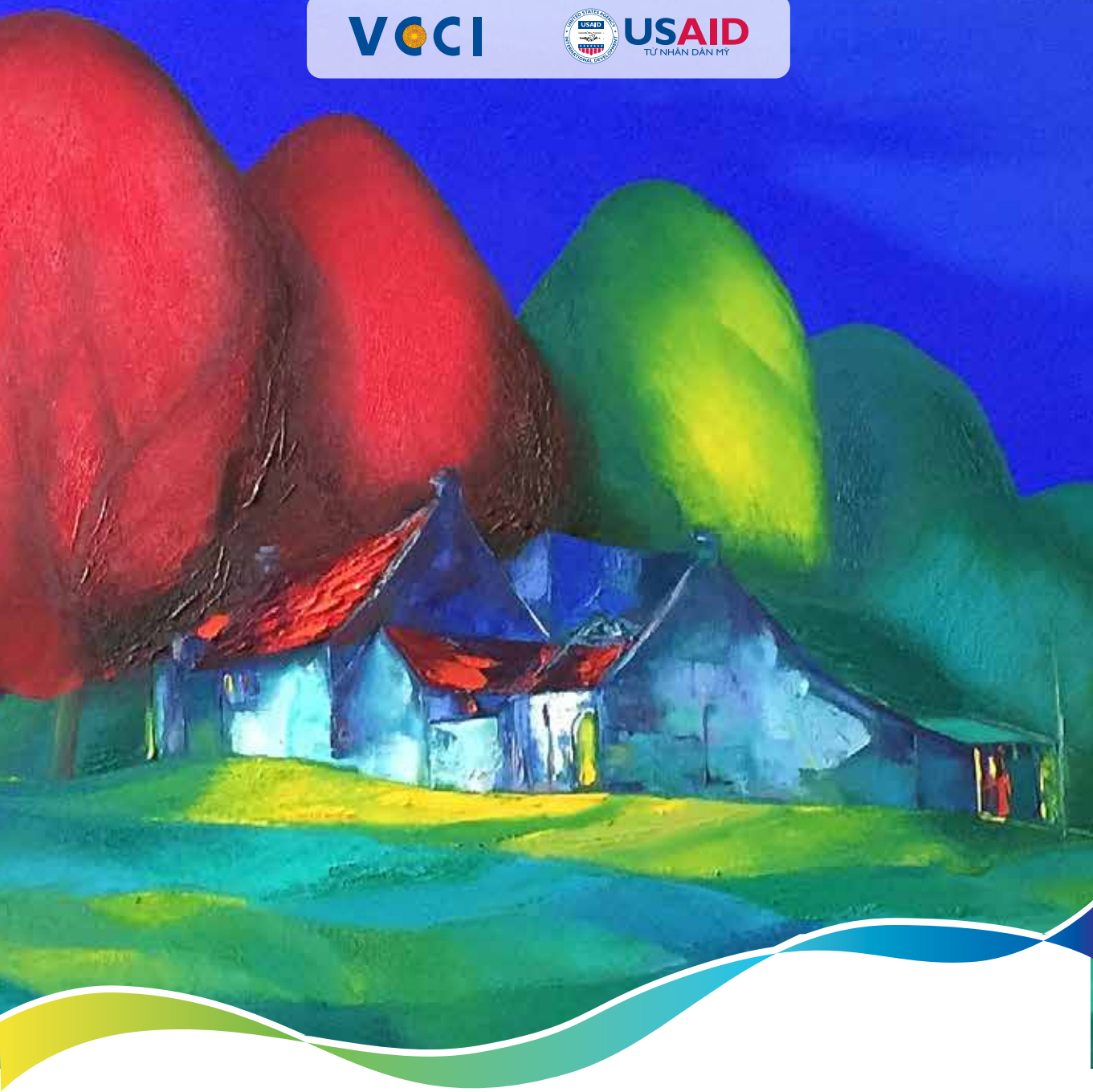


VOCI



USAID
TƯ NHÂN DÂN MỸ



**CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM**

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

**PCI
2021**



Sức sống mới 2

Họa sỹ: Đào Hải Phong

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM**

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

**PCI
2021**

Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu

GS. TS. Edmund J. Malesky

Nhóm nghiên cứu

Đậu Anh Tuấn

Phạm Ngọc Thạch

Trương Đức Trọng

Lê Thanh Hà

Trần Minh Thư

Nguyễn Thị Lệ Nghĩa

Nguyễn Lê Hà

Lời nói đầu

Các bạn đang cầm trên tay báo cáo PCI 2021, ấn phẩm thứ 17 của loạt báo cáo về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh các tỉnh, thành phố tại Việt Nam dưới góc nhìn của doanh nghiệp.

Những thành tựu cải cách của Việt Nam thời gian qua đã có đóng góp lớn của chính quyền các tỉnh, thành phố. Việc tổ chức tốt thực hiện chính sách, pháp luật, sự năng động và sáng tạo trong giải quyết các yêu cầu từ thực tiễn chính là động lực mạnh mẽ thúc đẩy các hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Giai đoạn dịch bệnh căng thẳng ở Việt Nam như hai năm vừa qua thì vai trò của chính quyền các tỉnh, thành phố lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Vừa tổ chức phòng chống dịch bệnh có hiệu quả, vừa tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì, không bị đứt đoạn là nỗ lực rất lớn của nhiều chính quyền địa phương.

Thời gian tới, để nền kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ và nhanh chóng trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao, ngoài những chính sách quan trọng vừa được Quốc hội và Chính phủ thông qua như Nghị quyết 43 của Quốc hội và Nghị quyết 11 của Chính phủ, thì chương trình hành động và nỗ lực triển khai của chính quyền cấp tỉnh đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Chính sách có đi nhanh được vào cuộc sống hay không, triển khai có hiệu quả tới doanh nghiệp và người dân hay không, việc phòng chống dịch bệnh hay triển khai tiêm phủ vắc xin có đáp ứng được yêu cầu hay không cho đến các chương trình dự án lớn về hạ tầng, đầu tư công được triển khai nhanh đều có vai trò hết sức quan trọng của chính quyền cấp tỉnh.

Một điểm sáng của PCI 2021 là dù dịch bệnh xảy ra rất phức tạp nhưng dòng chảy cải cách từ địa phương tại Việt Nam dường như vẫn được duy trì. Điểm số của tỉnh trung vị trong PCI tiếp tục tăng với những cải thiện mạnh mẽ của thủ tục hành chính, việc giảm ấn tượng của chi phí không chính thức, cho dù còn nhiều lo ngại về sự khó khăn của thủ tục đất đai và các thủ tục cấp phép sau đăng ký kinh doanh.

Dịch bệnh Covid-19 có thể tạo ra khó khăn lớn đối với cộng đồng doanh nghiệp, làm giảm đà tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hai năm vừa qua nhưng chúng tôi tin rằng với sự chủ động, năng động và tích cực của bộ máy chính quyền các tỉnh, thành phố thì dịch bệnh không thể làm trì hoãn các chương trình cải cách môi trường kinh doanh đang được tiến hành rất mạnh mẽ tại cấp cơ sở của Việt Nam. Sự năng động của nền kinh tế Việt Nam chính là kết quả của sự năng động của các chính quyền cấp cơ sở như thực tiễn cải cách kinh tế trong hàng chục năm qua đã chứng minh.

Trang bìa báo cáo PCI 2021 năm nay là bức tranh “Sức sống mới” của họa sĩ người Việt Nam Đào Hải Phong. Đây cũng là thông điệp mà nhóm nghiên cứu PCI chọn cho báo cáo năm nay. Vượt qua giông bão, đứng lên từ khó khăn, Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới với đầy đủ sự tự tin, hướng tới một màu xanh tươi sáng và bền vững. Màu xanh của sức sống, của sự trỗi dậy và của niềm tin về sự phát triển và cải cách của Việt Nam trong thời gian tới.



Phạm Tấn Công
Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là kết quả của nỗ lực hợp tác liên tục và bền bỉ kể từ năm 2005 tới nay giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), nhằm tăng cường chất lượng điều hành kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam.

Báo cáo PCI 2021 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ông Phạm Tấn Công, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Dự án PCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI. Bà Anna Marie Yastishock, Giám đốc USAID Việt Nam, đã có sự ủng hộ và đóng góp quan trọng đối với Dự án PCI. Ông Gregory Leon, Giám đốc, Phòng Phát triển Kinh tế, USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam thường xuyên hỗ trợ nhiệt tình cho quá trình quản lý và vận hành dự án PCI.

Báo cáo PCI 2021 do GS. TS. Edmund Malesky, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quốc tế Đại học Duke, Hoa Kỳ, đồng thời là Trưởng nhóm nghiên cứu PCI chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích. Quá trình này có sự tham gia của Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế và Ông Trương Đức Trọng, chuyên gia Ban Pháp chế VCCI.

Báo cáo PCI 2021 còn là kết quả của quá trình điều tra doanh nghiệp và quản lý vận hành dự án với sự điều phối hiệu quả của Bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI và Bà Trần Minh Thư, Cán bộ điều phối Dự án PCI, Ban Pháp chế VCCI. Bà Renate Kwon, cán bộ điều phối truyền thông Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương, Đại học Duke giúp hiệu đính báo cáo. Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà, Lưu Ngọc Ánh và Ngô Khánh Huyền, Ban Pháp chế VCCI. Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2021 còn có sự hỗ trợ hiệu quả của Nguyễn Thị Lệ Nghĩa, Bùi Linh Chi, Vũ Ngọc Thủy và Nguyễn Thị Thu Thương, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn Họa sỹ Đào Hải Phong đã ủng hộ Dự án PCI, giúp chúng tôi lựa chọn bức tranh Sức sống mới, phù hợp với tinh thần của báo cáo PCI 2021.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp cho việc thúc đẩy sử dụng kết quả chỉ số PCI cũng như quá trình hoàn thiện phương pháp luận của chỉ số trong nhiều năm qua: Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành

viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS.TS Trần Đình Thiên, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Trần Hữu Huỳnh, nguyên Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; Ông Phan Đức Hiếu, Ủy viên thường trực Ủy ban Kinh tế Quốc hội Khóa XV; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Bà Hoàng Thị Lan Anh, Phó Trưởng Ban Cải cách và hiện đại hóa, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; GS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Viện Phát triển Bền vững, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Bà Nguyễn Thị Cúc, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, Chủ tịch Hội Tư vấn Thuế Việt Nam; Nhà báo Nguyễn Cao Cương, Tổng biên tập Tạp chí Nhà Quản trị; Bà Trần Thị Lan Anh, Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Lương Minh Huân, Viện trưởng Viện Phát triển Doanh nghiệp, VCCI; Ông Phạm Hoàng Tiến, nguyên Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI; Ông Trần Ngọc Liêm, Phó Giám đốc VCCI chi nhánh TP. Hồ Chí Minh; Ông Phí Văn Dục, Giám đốc VCCI chi nhánh Hải Phòng; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng, ông Nguyễn Diễm, nguyên Phó Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Cần Thơ; Ông Đỗ Đình Hiệu, Giám đốc VCCI chi nhánh Thanh Hóa; Bà Đào Thị Kim Hoa, Phó Giám đốc phụ trách VCCI chi nhánh Nghệ An; Bà Đặng Thị Thu Nguyệt, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Khánh Hòa; Ông Nguyễn Hữu Trường, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Bình Thuận; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Phó Chủ tịch thường trực Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Trưởng Ban Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; Ông Nguyễn Minh Nhựt, Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Việt Quốc, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng; Ông Đinh Tuấn Minh, Chuyên gia kinh tế cùng nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết được.

Một số đối tác và chuyên gia đã hỗ trợ rất ý nghĩa cho quá trình khởi động nghiên cứu về Chỉ số Xanh, một sáng kiến mới của VCCI cùng với việc triển khai Dự án PCI trong thời gian tới. Xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới USAID đã hỗ trợ cho nghiên cứu này, cùng cá nhân Bà Nhu-An Tran, Cố vấn về Năng lực Cạnh tranh, Phòng Phát triển Kinh tế, USAID Việt Nam và các thành viên dự án USAID INVEST do Công ty Development Alternatives Inc., Hoa Kỳ thực hiện. T.S. Michael R. DiGregorio, Trưởng Đại diện Quỹ châu Á tại Việt Nam, Ông Nguyễn Trí Thanh, chuyên gia cao cấp Quỹ Châu Á và GS. TS. Markus Taussig, Trưởng Kinh doanh Đại học Rutgers, Hoa Kỳ đã cung cấp những thảo luận quan trọng cho nghiên cứu này (chi tiết tại Phụ lục 2 Báo cáo năm nay).

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn Công ty TNHH nước giải khát Coca-Cola Việt Nam, Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Pharmacity, những đối tác đã đồng hành cùng Dự án PCI trong năm 2021. Cảm ơn Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam đã hợp tác cùng dự án PCI trong phần khảo sát về hoạt động đấu thầu.

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia Điều tra PCI 2021 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát, dù đang phải gồng mình chống đỡ với đại dịch COVID-19 trong năm qua. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.



MỤC LỤC

CHƯƠNG 1

Điều tra doanh nghiệp tư nhân trong nước và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

- 37 Giới thiệu
- 40 Chuyển biến của môi trường kinh doanh Việt Nam qua kết quả Điều tra PCI
- 44 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2021
- 52 Các nét chính trong công tác điều hành kinh tế cấp tỉnh qua thời gian
- 77 Những thách thức chính mà doanh nghiệp đang đối diện
- 81 Chỉ số Cơ sở hạ tầng trong PCI 2021
- 84 Niềm tin kinh doanh
- 86 Kết luận

CHƯƠNG 2

Điều tra doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

- 89 Giới thiệu
- 91 Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI năm 2021
- 94 Đặc điểm doanh nghiệp FDI tham gia điều tra
- 99 Gánh nặng thực thi quy định
- 103 Gánh nặng chi phí không chính thức
- 106 Chất lượng lao động
- 111 Cơ sở hạ tầng
- 118 Kết luận



CHƯƠNG 3

PHỤ LỤC

Tác động của đại dịch COVID-19 đối với môi trường kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp

- | | | | |
|------------|--|------------|---|
| 121 | Giới thiệu | 173 | Phụ lục 1: Điều chỉnh phương pháp luận PCI 2021 |
| 130 | Phân biệt tác động theo loại hình doanh nghiệp và định hướng kinh doanh | 206 | Phụ lục 2: Phương pháp luận về Chỉ số Xanh cấp tỉnh |
| 139 | Bốn thước đo tác động của COVID tới hoạt động của doanh nghiệp | | |
| 147 | Đánh giá của doanh nghiệp về cách chính quyền ứng phó với dịch bệnh | | |
| 156 | Các biện pháp ứng phó với dịch bệnh ở cấp doanh nghiệp | | |
| 163 | Phân tích tổng hợp: Phân tích khả năng chống chịu của doanh nghiệp sử dụng công nghệ học máy | | |
| 167 | Khuyến nghị chính sách | | |
| 170 | Phụ lục | | |

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1	Đánh giá sự chuyển biến ở một số lĩnh vực được đề cập trong các Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02.....	42
Hình 1.2	Chỉ số tổng hợp PCI và chỉ số gốc PCI qua thời gian (2006-2021)	44
Hình 1.3	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có trọng số năm 2021.....	45
Hình 1.4	Bản đồ PCI năm 2021.....	46
Hình 1.5	Mối quan hệ giữa điểm số PCI 2021 và PCI 2020	51
Hình 1.6	Một số chỉ tiêu về Tính năng động, tiên phong của chính quyền địa phương	53
Hình 1.7	Tương quan giữa tốc độ tăng trưởng GRDP của các địa phương trong năm 2021 và đánh giá của doanh nghiệp về ứng phó của chính quyền cấp tỉnh với COVID-19	54
Hình 1.8	Một số chỉ tiêu về chi phí không chính thức	56
Hình 1.9	Một số chỉ tiêu về chi phí không chính thức (tiếp)	57
Hình 1.10	Một số lĩnh vực mà doanh nghiệp tham gia khảo sát đã trả chi phí không chính thức.....	58
Hình 1.11	Một số chỉ tiêu trong chỉ số thành phần Chi phí thời gian	60
Hình 1.12	Đánh giá của doanh nghiệp về việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến	61
Hình 1.13	Những lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà	63
Hình 1.14	Diễn tiến về gánh nặng tuân thủ quy định pháp luật theo thời gian, 2006-2021 ..	64
Hình 1.15	Đánh giá của doanh nghiệp về quá trình xin cấp phép kinh doanh có điều kiện, so sánh theo các nhóm ngành	66
Hình 1.16	Thay đổi của chỉ số thành phần gốc về Tiếp cận đất đai theo thời gian	67
Hình 1.17	Kết quả một số chỉ tiêu của chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai qua thời gian	68
Hình 1.18	Một số vấn đề về tiếp cận đất đai và thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.....	70

Hình 1.19	Đánh giá của doanh nghiệp về một số chương trình trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	72
Hình 1.20	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết được các hiệp định thương mại tự do	74
Hình 1.21	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình tuân thủ các văn bản pháp luật liên quan đến thực thi các FTA	76
Hình 1.22	Những khó khăn của doanh nghiệp tư nhân trong sản xuất kinh doanh.....	78
Hình 1.23	Một số phân tích về thực trạng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp	80
Hình 1.24	Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2021.....	82
Hình 1.25	Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng năm 2021	83
Hình 1.26	Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân qua thời gian	85
Hình 2.1	Nhiệt kế doanh nghiệp PCI-FDI qua các năm (2011 - 2021)	92
Hình 2.2	Nhiệt kế doanh nghiệp PCI-FDI năm 2021 theo tỉnh, thành phố.....	93
Hình 2.3	Quy mô doanh nghiệp FDI.....	94
Hình 2.4	Cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành sản xuất kinh doanh.....	95
Hình 2.5	Xuất xứ nhà đầu tư	98
Hình 2.6	Lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà.....	101
Hình 2.7	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện dự án có công trình xây dựng (2020-2021).....	102
Hình 2.8	Chất lượng lao động tại tỉnh, thành phố.....	106
Hình 2.9	Chất lượng đào tạo lao động [1-6].....	107
Hình 2.10	Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động.....	108
Hình 2.11	Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động qua các năm.....	109
Hình 2.12	Tỷ lệ lao động do doanh nghiệp đào tạo tiếp tục ở lại làm việc trên 1 năm.....	111
Hình 2.13	Chất lượng cơ sở hạ tầng qua các năm (2017-2021).....	112

Hình 2.14	Đánh giá về chất lượng cơ sở hạ tầng, theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp FDI	113
Hình 2.15	Đánh giá về chất lượng cơ sở hạ tầng theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp FDI trong ngành chế biến/chế tạo.....	114
Hình 2.16	Chất lượng cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh và mức độ tin tưởng vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của chính quyền địa phương	116
Hình 2.17	Chất lượng cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh và mức độ tin tưởng vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của chính quyền địa phương.....	117
Hình 3.1	Phân bố lĩnh vực hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.....	134
Hình 3.2	Địa bàn có hoạt động kinh doanh chính theo loại hình doanh nghiệp	135
Hình 3.3	Xuất xứ của nhà đầu tư.....	136
Hình 3.4	COVID-19 gây thiệt hại cho mọi doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp trong nước bị thiệt hại lớn hơn	137
Hình 3.5	Sự khác biệt đáng kể về tác động của COVID-19 theo loại hình doanh nghiệp và định hướng kinh doanh	139
Hình 3.6	Các doanh nghiệp FDI ít cắt giảm lao động hơn song mức độ cắt giảm tương đối đồng đều	141
Hình 3.7	Tình hình doanh thu của doanh nghiệp năm 2020 và 2021	143
Hình 3.8	Bốn mươi phần trăm doanh nghiệp kinh doanh vẫn có lãi	144
Hình 3.9	Khả năng chống chịu của doanh nghiệp theo định hướng kinh doanh	145
Hình 3.10	Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong hai năm tới.....	146
Hình 3.11	Nhiệt kế doanh nghiệp theo định hướng kinh doanh	147
Hình 3.12	Mức độ hài lòng với chất lượng hướng dẫn ứng phó dịch bệnh của tỉnh	149
Hình 3.13	Khác biệt giữa đánh giá chất lượng hướng dẫn của nhà đầu tư nước ngoài và trong nước	150
Hình 3.14	Nhà đầu tư nước ngoài đánh giá kém tích cực hơn về cách ứng phó của chính quyền, nhất là chính quyền địa phương	152

Hình 3.15	Đánh giá hiệu quả ứng phó COVID-19 của chính quyền tỉnh.....	153
Hình 3.16	Doanh nghiệp có xuất xứ nước ngoài và định hướng xuất khẩu có xu hướng không ủng hộ các biện pháp kiểm soát dịch bệnh quá chặt	155
Hình 3.17	Doanh nghiệp FDI và định hướng xuất khẩu sẵn sàng áp dụng các biện pháp phòng vệ ứng phó dịch bệnh hơn.....	157
Hình 3.18	Tỷ lệ doanh nghiệp Việt Nam định hướng nội địa ít sẵn sàng áp dụng các biện pháp bảo vệ người lao động hơn	159
Hình 3.19	Nỗ lực triển khai các biện pháp duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp còn hạn chế.....	161
Hình 3.20	Doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu có tỷ lệ cao nhất cho rằng tự động hóa cải thiện năng suất	63
Hình 3.21	Phân tích hiệp phương sai về khả năng chống chịu COVID-19 của doanh nghiệp ...	166
Hình 3.22	Phân tích hiệp phương sai khả năng mở rộng quy mô hoạt động doanh nghiệp sau COVID-19	167
Hình 3.23	Lựa chọn mô hình Lasso và thành phần điều chuẩn	170

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1	Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI theo thời gian	91
Bảng 2.2	Khách hàng của doanh nghiệp FDI qua các năm [% với ít nhất một nhóm khách hàng].....	96
Bảng 2.3	Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI [% với ít nhất một nhóm nhà cung cấp].....	97
Bảng 2.4	Gánh nặng thực thi quy định qua các năm	100
Bảng 2.5	Quy mô khoản chi phí không chính thức (Khoản chi/Doanh thu hàng năm)	104
Bảng 2.6	Một số câu hỏi về chi phí không chính thức trong Điều tra PCI-FDI	105
Bảng 2.7	Chi phí đào tạo lao động trung bình của doanh nghiệp [% tổng chi phí hoạt động].....	110
Bảng 3.1	Khác biệt về đặc điểm doanh nghiệp trung bình theo loại hình doanh nghiệp và định hướng kinh doanh.....	132

TỪ VIẾT TẮT

AMCHAM	Phòng Thương mại Hoa Kỳ
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
CNQSDĐ	Chứng nhận quyền sử dụng đất
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CQNN	Cơ quan nhà nước
DDCI	Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở - ban - ngành và địa phương
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
ISIC	Hệ thống Phân loại ngành công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế
LNG	Nhà máy điện khí thiên nhiên hóa lỏng
MNC	Tập đoàn đa quốc gia
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban Nhân dân
UKVFTA	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len
UNDP	Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc
USD	Đô la Mỹ
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VND	Việt Nam Đồng
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới



TÓM TẮT



BÁO CÁO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) 2021

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Báo cáo PCI 2021 là ấn phẩm lần thứ 17 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Với quy mô điều tra toàn diện và phương pháp luận cập nhật định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam, PCI 2021 chuyển tải tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố, từ những trải nghiệm thực tế của các doanh nghiệp.

Trong phần Tóm tắt này, chúng tôi mô tả các công cụ và các kết quả chính của PCI 2021 với hai nội dung chính sau đây:

Phần thứ nhất mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số PCI và phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua 17 năm, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để người đọc dễ theo dõi, chúng tôi sẽ tóm tắt một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Phần thứ hai trình bày về các sản phẩm nghiên cứu chính. Cùng với việc tập trung phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại các tỉnh, thành phố qua các cảm nhận của doanh nghiệp tư nhân, nghiên cứu PCI thường niên còn tìm hiểu đánh giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) về môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt

Nam, đo lường niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp và nhận diện chất lượng cơ sở hạ tầng địa phương qua phản ánh của các doanh nghiệp.

Phần đặc biệt của báo cáo PCI 2021 tại Chương 3 được thiết kế để đo lường tác động của đại dịch COVID-19 tới hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam trong năm thứ hai liên tiếp và tìm hiểu việc áp dụng các biện pháp ứng phó của các doanh nghiệp để duy trì hoạt động liên tục trong bối cảnh dịch bệnh. Chương này còn thực hiện một phân tích chuyên sâu xác định những yếu tố nào đóng vai trò quan trọng có thể giúp doanh nghiệp trụ vững cũng như củng cố niềm tin kinh doanh để vượt qua đại dịch.

Với từng phần, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt các phát hiện nghiên cứu chính và các kết luận sau mỗi phần để người đọc dễ theo dõi.

I. ĐIỀU TRA PCI VÀ CÁC DỮ LIỆU SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.000 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước (doanh nghiệp tư nhân) tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.* Số lượng doanh nghiệp tư nhân tham gia phản hồi điều tra năm 2021 là 8.036 doanh nghiệp. Điều tra PCI sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp theo năm thành lập, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh tại mỗi địa phương. Tỷ lệ phản hồi chung là 36,7%. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI”.
- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng 18.680 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, chúng tôi tiến hành một điều tra khác thông qua phương thức phỏng vấn qua điện thoại các doanh nghiệp mới thành lập. Mục đích của điều tra này là nhằm đánh giá các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp trẻ. Từ danh sách có được, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 9.960 doanh nghiệp và thu được 2.091 phiếu trả lời, tương ứng tỷ lệ phản hồi 21%. Trong báo cáo PCI, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra doanh nghiệp mới thành lập”.
- *Điều tra thường niên gần 1.200 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) từ 22 tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam.* Những doanh nghiệp này cũng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tỷ lệ phản hồi chung của điều tra này là 28,2%, mức cao đối với các nghiên cứu được công bố tại các tạp chí chuyên ngành uy tín. Tham gia điều tra năm nay có 1.185 doanh nghiệp FDI, đến từ 47 quốc gia, vùng lãnh thổ. Những nhà đầu tư FDI lớn đều hiện diện trong mẫu điều tra FDI, bao gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông, Hoa

Kỳ, Malaysia, Đức, Anh, Thái Lan, Pháp, Canada và Australia. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI-FDI”.

- *Dữ liệu điều tra doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2021.*¹ Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.
- *Bộ dữ liệu PCI gốc* là dữ liệu điều tra doanh nghiệp tư nhân về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2021. Bộ dữ liệu này bao gồm 143.929 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.
- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc* là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2021. Bộ dữ liệu này gồm 18.172 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.
- *Dữ liệu phản hồi điều tra PCI của các doanh nghiệp tư nhân trong nước theo thời gian.* Dữ liệu này gồm các phản hồi của một nhóm mẫu doanh nghiệp tư nhân trong nước đối với điều tra PCI xuyên suốt qua các năm 2006-2021.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mỗi năm, báo cáo PCI cung cấp 7 sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2021:

- i. *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).* Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (Xem Hình 1.3, Chương 1).
 - o Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình

¹ Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

đăng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.

- o Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100. (Xem Phụ lục 1 Báo cáo PCI 2021 - Chi tiết phương pháp luận PCI và hiệu chỉnh phương pháp luận).
- o Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Để đảm bảo chỉ số PCI phản ánh sát nhất các chuyển biến trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam theo cảm nhận của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Tương tự các lần hiệu chỉnh vào các năm 2017, 2013 và 2009, năm 2021 Chỉ số PCI được hiệu chỉnh dựa trên tham vấn rộng rãi và tiếp thu ý kiến của các chuyên gia và chính quyền các tỉnh, thành phố. Hiệu chỉnh phương pháp luận có thể gây khó khăn cho việc đo lường các xu hướng cải thiện qua thời gian song là một việc cần thiết để phản ánh sát những chuyển động trong nền kinh tế và các nỗ lực cải cách liên tục tại Việt Nam. Chi tiết về các điều chỉnh xem tại Phụ lục 1 Báo cáo này.
- o Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2021? Quảng Ninh duy trì vị trí quán quân năm thứ 5 liên tiếp với 73,02 điểm trên bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Đứng thứ hai là Hải Phòng, lần đầu tiên nắm giữ vị trí á quân của bảng xếp hạng PCI với 70,61 điểm. Lần lượt ở vị trí thứ 3 và thứ 4 là Đồng Tháp (70,53 điểm) và Đà Nẵng (70,42 điểm). Các tỉnh, thành phố tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2021 bao gồm Vĩnh Phúc (69,69 điểm), Bình Dương (69,61 điểm), Bắc Ninh (69,45 điểm), Thừa Thiên-Huế (69,24 điểm), Bà Rịa-Vũng Tàu (69,03 điểm), và Hà Nội (68,60 điểm).

- ii. *Chỉ số PCI gốc*. Để đo lường sự cải thiện về chất lượng điều hành theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI đã phát triển một công cụ thứ hai, đó là “Chỉ số PCI gốc,”² được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 35 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 16 năm qua (2006-2021). Chỉ số PCI gốc vẫn giữ nguyên phương pháp luận như PCI 2006, nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần.

Sự cải thiện theo thời gian. Kết quả chỉ số PCI gốc cho thấy năm thứ 5 liên tiếp, tỉnh trung vị PCI 2021 tiếp tục có điểm số trên 60 điểm trên thang điểm 100. Điểm PCI gốc năm 2021

2 Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.

đạt 65,3 điểm cao hơn 1,6 điểm so với điểm PCI gốc năm 2020 (63,7 điểm) và liên tục tăng từ năm 2017 cho đến năm 2021.

- o Các xu hướng nổi bật. Môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2021 đã có những chuyển biến tích cực so với những năm trước đây (xem chi tiết tại Phần 1.2 của Chương 1). Trong Báo cáo PCI năm nay, chúng tôi đi sâu phân tích 7 xu hướng nổi bật của môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2021 so với các năm trước đó, cụ thể:

1. Các chính quyền địa phương tiếp tục phát huy tinh thần năng động và sự ủng hộ với khu vực kinh tế tư nhân. PCI 2021 ghi nhận những đánh giá tích cực của doanh nghiệp về sự năng động, tinh thần tiên phong, thái độ làm việc có trách nhiệm và khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế địa phương. Có tới 85,6% doanh nghiệp nhận thấy “UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi”, 74% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh” và 62% doanh nghiệp cho biết chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

2. Chi phí không chính thức tiếp tục xu hướng giảm trong hầu hết các lĩnh vực thủ tục liên quan đến doanh nghiệp. Công tác phòng, chống tham nhũng là một trong những trọng tâm của Đảng và chính quyền các cấp trong nhiều năm gần đây. Từ năm 2013, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng đã được thành lập và đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Kể từ đó đến nay, hoạt động phòng, chống tham nhũng đã có nhiều kết quả đáng ghi nhận. Kết quả điều tra PCI cho thấy rằng các hoạt động phòng chống tham nhũng đã đem lại những kết quả tích cực. Năm 2021, tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức nói chung giảm xuống 41,4%, so với mức 44,9% của năm 2020. Đây cũng là mức thấp nhất trong vòng 16 năm qua (năm 2006 là 70%). Quy mô khoản chi phí không chính thức cũng đã giảm đáng kể theo thời gian khi mà tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% doanh thu để chi trả loại chi phí này chỉ khoảng 4,1%, thấp hơn đáng kể so với năm 2016 (9,1%).

Tuy vậy, chính quyền các địa phương cần tiếp tục có những nỗ lực mạnh mẽ hơn để cắt giảm gánh nặng chi phí không chính thức cho các doanh nghiệp. Kết quả điều tra PCI cho thấy chi phí không chính thức vẫn tồn tại khá phổ biến trong một số lĩnh vực thủ tục thiết yếu với doanh nghiệp như đăng ký doanh nghiệp, tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức còn cao trong hoạt động thanh tra xây dựng (67,22%) và cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (61,36%). Doanh nghiệp cũng thường trả chi phí không chính thức ở những thủ tục hoặc nghiệp vụ như quản lý thị trường, thanh tra môi trường, thuế, thanh tra phòng cháy chữa cháy và đất đai.

3. Hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính có cải thiện song vẫn cần thêm nhiều nỗ lực cải cách. Kết quả phân tích dữ liệu PCI nhìn chung cho thấy hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây. Cụ thể, 87% doanh nghiệp đồng ý rằng “cán bộ giải quyết công việc hiệu quả”; 83% doanh nghiệp cho rằng “cán bộ thân thiện”; 75% doanh nghiệp đồng tình với nhận định “Doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục.” Với các nhận định “thủ tục giấy tờ đơn giản” và “thời gian giải quyết thủ tục hành chính nhanh hơn so với quy định pháp luật,” tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý lần lượt là 74% và 80%.

Được triển khai mạnh mẽ trong thời gian gần đây, dịch vụ công trực tuyến đang trở nên phổ biến trong giải quyết thủ tục hành chính ở các cấp. Kết quả điều tra PCI 2021 cho thấy 57,3% doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến và 57% doanh nghiệp quan sát thấy việc giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến giúp giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

Kết quả điều tra PCI vẫn cho thấy một số thủ tục hành chính còn gây phiền hà, khó khăn cho việc tuân thủ của doanh nghiệp. Thủ tục trong các lĩnh vực thuế, phí, đất đai, bảo hiểm xã hội và xây dựng tiếp tục là những lĩnh vực gây nhiều khó khăn nhất. Trong đó, cảm nhận của doanh nghiệp về mức độ trở ngại khi tuân thủ thủ tục hành chính về thuế, phí và xây dựng trong năm 2021 cao hơn đáng kể so với năm 2020. Nguyên nhân có thể là do các cơ quan chính quyền phải tập trung để vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế nên nguồn lực và năng lực bị phân tán trong thời gian dịch bệnh.

4. Cần tiếp tục giảm gánh nặng tuân thủ với các thủ tục kinh doanh có điều kiện. Cải cách điều kiện kinh doanh đã trở thành trọng tâm chính sách của Chính phủ liên tục từ năm 2018 trở lại đây và đã tiếp tục được nhấn mạnh trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030. Dù có những bước tiến, nhưng vẫn có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp chưa hài lòng khi thực hiện các thủ tục hành chính này. Chỉ 38,9% doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục hành chính cấp phép kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện và 43,4% doanh nghiệp cho biết thời gian giải quyết thủ tục không kéo dài hơn so với quy định. Chỉ có 39,1% doanh nghiệp ghi nhận chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật. Những phiền hà về cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện là nguyên nhân khiến 21,7% doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh.
5. Tiếp cận đất đai còn nhiều trở ngại cần cải thiện. Dù dấu hiệu tích cực là tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo không gặp khó khăn với các thủ tục hành chính về đất đai tăng lên nhưng cảm nhận của doanh nghiệp về rủi ro bị thu hồi đất cũng đã tăng trở lại trong năm qua (55%) sau chuỗi giảm và ổn định từ năm 2016. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “doanh nghiệp sẽ được bồi thường thỏa đáng nếu

bị thu hồi đất” khá thấp, chỉ khoảng 29% và thấp hơn đáng kể so với mức 40% của năm 2013. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp trả lời khảo sát cho biết họ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) cũng ở mức thấp nhất kể từ năm 2006. Đây là dấu hiệu đáng lo ngại, bởi việc nắm giữ giấy CNQSDĐ giúp đảm bảo quyền tài sản và tạo sự an tâm cho nhà đầu tư về triển vọng đầu tư dài hạn.

Trong những khó khăn chủ yếu khi tiếp cận, mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh, vấn đề lớn nhất nằm ở sự phức tạp của các thủ tục hành chính thuế, chuyển nhượng đất đai (42,5%). Nguyên nhân phổ biến thứ hai đó là quy hoạch đất đai của địa phương chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp (39,3%). Khoảng 30,5% doanh nghiệp phản ánh “Việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng” và 21,5% doanh nghiệp cho biết địa phương có tình trạng “thiếu quỹ đất sạch”. Các vấn đề khác cũng nằm trong mối quan ngại của doanh nghiệp có thể kể đến như giá đất theo quy định của Nhà nước cao, giá đất theo quy định của Nhà nước tăng quá nhanh, công tác giải phóng mặt bằng chậm, việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi và việc xử lý hồ sơ về đất đai lâu hơn quy định. Những phiền hà liên quan đến thủ tục đất đai là nguyên nhân khiến 53,8% doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh.

6. Kết quả thực thi Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa còn khá khiêm tốn trên thực tiễn. Đánh giá về kết quả triển khai các chương trình trợ giúp doanh nghiệp trong khuôn khổ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa [có hiệu lực từ ngày 01/01/2018] là một trong những nội dung mới của khảo sát PCI 2021, trong bối cảnh doanh nghiệp gắng sức duy trì hoạt động trong thời gian dịch COVID-19. Kết quả PCI cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp đã hưởng hỗ trợ từ các chương trình còn khiêm tốn, đều dưới 8%. Chương trình hỗ trợ có tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được cao nhất là cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng cũng chỉ có 7,34% doanh nghiệp thực tế đã tiếp cận. Chương trình có tỷ lệ doanh nghiệp được thụ hưởng thấp nhất là hỗ trợ giảm giá thuê mặt bằng tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, với chỉ khoảng 4,75% doanh nghiệp đã được thụ hưởng, do phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa nằm bên ngoài khu công nghiệp nên không được hưởng lợi từ hỗ trợ này.

Tín hiệu khả quan là trong số các doanh nghiệp đã thụ hưởng, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để thực hiện đối với từng chương trình đều đạt mức cao, trên 80%. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đây là đánh giá của các doanh nghiệp đã đi qua đầy đủ các bước trong quy trình thủ tục để nhận được hỗ trợ. Khoảng 51,3% doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI 2021 không biết đến Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong số các doanh nghiệp biết đến Luật này, chỉ 36,8% doanh nghiệp đã thụ hưởng ít nhất một chương trình hỗ trợ. Nhìn chung, bởi tỷ lệ cao các doanh nghiệp không biết đến Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ nên mức

độ khó khăn khi tuân thủ các thủ tục để hưởng trợ cấp có thể khó khăn hơn trên thực tế so với đánh giá của các doanh nghiệp đã được thụ hưởng.

7. Công tác phổ biến thông tin và hướng dẫn doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế cần tiếp tục đẩy mạnh để phát huy hiệu quả. Tính đến hết năm 2021, Việt Nam đang tham gia 15 FTA với nhiều đối tác thương mại quan trọng. Trong đó, các hiệp định đáng chú ý có thể kể đến như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA). Đây là những hiệp định FTA thế hệ mới với những cam kết sâu rộng, toàn diện về thương mại, đầu tư và một số lĩnh vực liên quan khác như lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, sự minh bạch và các cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư. Khảo sát PCI 2021 đã tìm hiểu về hiện trạng doanh nghiệp tiếp cận thông tin về FTA, mức độ thụ hưởng của họ với các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA, cũng như các vướng mắc, khó khăn họ thường gặp phải là gì trong lĩnh vực này.

Mức độ nhận biết của doanh nghiệp Việt Nam về các hiệp định thương mại tự do là khá khiêm tốn. CPTPP là hiệp định thương mại tự do có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết cao nhất (30,19%). Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết được các hiệp định EVFTA và UKVFTA lần lượt là gần 29% và 14%. Mối quan tâm đến các hiệp định này có sự khác biệt rõ rệt giữa doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu với doanh nghiệp kinh doanh ở thị trường trong nước.

Chất lượng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thực thi các FTA cũng như hướng dẫn thực hiện các văn bản đó này sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tận dụng lợi ích từ những hiệp định thương mại tự do. Khảo sát PCI 2021 cho thấy khoảng 49% doanh nghiệp đã từng gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật liên quan đến thực thi các FTA. Dù phân theo đặc điểm về định hướng thương mại, quy mô vốn, quy mô lao động, số năm hoạt động hay ngành kinh tế, mức độ gặp khó khăn giữa các nhóm doanh nghiệp là tương đương nhau. Điều này cho thấy công tác xây dựng chính sách và hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA cần được nâng cao hiệu quả hơn nữa.

- iii. **Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI** xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI, song đây là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách [xem Hình 1.24, Chương 1].
- o Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp? Theo quan điểm của Nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do như sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều

kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư được thực hiện theo quyết định của Trung ương; và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tổn kém và trùng lặp không cần thiết.

- o Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì? Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số Cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần: [1] các khu/cụm công nghiệp; [2] đường bộ; [3] điện năng; [4] Viễn thông; và [5] hạ tầng khác.
 - o Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng: Bình Dương, Quảng Ninh, Đà Nẵng được đánh giá là các địa phương có cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam trong năm điều tra 2021. Đây là những địa phương thường đứng đầu xếp hạng Chỉ số Cơ sở hạ tầng nhiều năm qua.
 - o Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng. Kết quả điều tra năm 2021 tiếp tục ghi nhận mối tương quan mạnh và chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Nhất quán với phát hiện đã được chỉ ra từ báo cáo PCI các năm trước: những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt thường có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Những tỉnh, thành phố có chất lượng cơ sở hạ tầng ở mức cao hơn tỉnh trung vị, nhưng có chất lượng điều hành ở mức thấp hơn tỉnh trung vị sẽ cần vượt qua bẫy lợi thế (do chủ quan rằng nhà đầu tư sẽ tìm đến cho dù tỉnh có nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành hay không). Những tỉnh có chất lượng điều hành kinh tế ở mức cao hơn tỉnh trung vị song chất lượng cơ sở hạ tầng còn hạn chế là những tỉnh sẽ phải “vượt khó” bằng cách nỗ lực cải cách nhằm khắc phục bất lợi về cơ sở hạ tầng.
- iv. ***Khó khăn các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2021.*** Báo cáo PCI năm nay tiếp tục phản ánh những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm vừa qua.
- o Khó khăn chính: Năm vấn đề khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải trong Điều tra PCI 2021 bao gồm: tìm kiếm khách hàng [69%], tiếp cận vốn [47%], biến động thị trường [32%], tìm kiếm nhân sự thích hợp [27%], và tìm kiếm đối tác kinh doanh [24%].
- v. ***Nhiệt kế doanh nghiệp PCI.*** Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh. Thước đo này

phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước về triển vọng kinh doanh của họ (Xem Hình 1.26, Chương 1).

- o Niềm tin kinh doanh sụt giảm mạnh. Nhiệt kế doanh nghiệp năm 2021 ghi nhận niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục giảm do dịch COVID-19 diễn biến phức tạp hơn trong năm 2021; chỉ 34% doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh trong 2 năm tới, giảm đáng kể so với mức 51% của năm 2019. Đây là mức sụt giảm thấp nhất kể từ khủng hoảng kinh tế 2012-2013.
- vi. **Phân tích điều tra PCI-FDI**. Chương 2 của báo cáo trình bày các kết quả của điều tra đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, dựa trên cảm nhận của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh và những yếu tố cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của họ tại Việt Nam. Năm 2021, dù chịu tác động tiêu cực bởi dịch COVID-19, Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài. Nhìn chung, môi trường kinh doanh của Việt Nam được các doanh nghiệp nước ngoài đánh giá tích cực. Gánh nặng thanh, kiểm tra đã giảm; cải cách thủ tục hành chính tạo chuyển biến tích cực trong nhiều lĩnh vực. Gánh nặng chi phí không chính thức tiếp tục xu hướng giảm. Chất lượng lao động và chất lượng cơ sở hạ tầng cũng có những cải thiện tương đối rõ rệt theo thời gian.
- o Đặc điểm của các doanh nghiệp FDI. Doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đa số là doanh nghiệp vừa và nhỏ, tập trung vào xuất khẩu. Cụ thể, 27,3% doanh nghiệp FDI xuất khẩu trở lại nước xuất xứ và 31,2% xuất khẩu sang nước thứ ba. Các doanh nghiệp trong ngành chế biến/chế tạo là nhóm có tỷ trọng lớn nhất trong mẫu điều tra PCI-FDI 2021, chiếm 57,4% tổng số doanh nghiệp phản hồi, tập trung trong các lĩnh vực chế biến/chế tạo, sản xuất máy tính, thiết bị điện tử, sản phẩm cao su và nhựa. Cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành nghề sản xuất kinh doanh có sự tăng dần của các doanh nghiệp trong các ngành có hàm lượng công nghệ cao hơn.
 - o Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI bị ảnh hưởng đáng kể bởi dịch COVID-19. Tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi năm 2021 là 38,72%, mức thấp nhất trong 10 năm qua. 47,9% doanh nghiệp báo lỗ, giảm nhẹ từ con số 47,1% của năm 2020 - mức cao nhất kể từ năm 2012.
 - o Các doanh nghiệp FDI tiếp tục có niềm tin kinh doanh vững chắc tại Việt Nam, dù rằng họ đã gặp nhiều khó khăn do dịch COVID-19 cũng như những bất ổn của kinh tế toàn cầu trong năm vừa qua. Sau sự sụt giảm đáng kể vào năm 2020, khi chỉ có 40,8% doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh trong 2 năm tiếp theo, điều tra PCI-FDI 2021 ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp FDI có kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động tại Việt Nam là 47,7%. Sự lạc quan trở lại của các doanh nghiệp FDI được quan sát thấy ở hầu hết các ngành nghề, dù là doanh nghiệp định hướng thị trường xuất khẩu hay thị trường nội địa.

- o Gánh nặng thực thi quy định có cả những cải thiện và cả những điểm cần quan tâm. Số cuộc thanh, kiểm tra trung vị đã giảm xuống chỉ là 0 cuộc, trong khi năm 2020 là 1 cuộc và từ năm 2019 về trước là 2 cuộc. Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên của năm 2021 chỉ là 3,2%, giảm đáng kể từ con số 6,3% của năm 2020, nhờ các địa phương nghiêm túc triển khai chỉ đạo của Chính phủ về tạm dừng việc thanh tra theo kế hoạch, trừ việc thanh tra trong trường hợp đặc biệt được giao hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong thời gian dịch COVID-19.

Một số lĩnh vực thủ tục hành chính đã được cải thiện tích cực, cụ thể là đăng ký đầu tư, bảo hiểm xã hội, xuất, nhập khẩu, môi trường, quản lý thị trường, giao thông và an toàn vệ sinh thực phẩm. Tuy nhiên, một số lĩnh vực khác cũng có sự gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn nhiều phiền hà trong năm 2021 so với năm 2020, như thuế (25%), phòng cháy (24%), đất đai (17%), xây dựng (12%) và lao động (15%).

Dù chính quyền trung ương luôn chủ trương thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội, đa số doanh nghiệp FDI báo cáo gánh nặng thực thi quy định tăng lên trong năm 2021. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành hơn 5% quỹ thời gian của lãnh đạo cho việc tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật là 60,6%, tăng mạnh so với con số 32,9% của năm 2020. Số ngày trung vị thông quan hàng hóa xuất khẩu tăng từ 1 ngày năm 2020 lên 2 ngày trong năm 2021. Tương tự, số ngày trung vị nhập khẩu của năm 2021 là 3 ngày, tăng đáng kể so với con số 2 ngày được duy trì trong nhiều năm trước đó.

- o Các doanh nghiệp FDI tiếp tục đánh giá cao hiệu quả của công cuộc chống tham nhũng của Việt Nam trong năm 2021, song đây vẫn là lĩnh vực cần tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa. Cụ thể, năm 2021 có 41,9% doanh nghiệp FDI cho biết không chi trả chi phí không chính thức, con số tích cực nhất kể từ năm 2010 trở lại đây. Dù vậy, vẫn có 1,7% doanh nghiệp phải dành trên 10% doanh thu cho chi phí không chính thức, nhích nhẹ so với con số 1,2% của năm 2020. Tương tự, năm 2021 có 5% doanh nghiệp cho biết phải dành 5-10% doanh thu cho chi phí không chính thức, trong khi năm trước đó chỉ là 2,1%. Điều tra doanh nghiệp FDI năm 2021 cho thấy một số lĩnh vực cần đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực khi tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho biết có chi trả chi phí không chính thức còn cao, như lĩnh vực thủ tục xuất nhập khẩu (38,9%), thanh, kiểm tra (25,4%), thủ tục đất đai (21,1%).
- o Chất lượng lao động tương đối đáp ứng nhu cầu. Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI khá lạc quan về tình hình cải thiện chất lượng lao động, chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề tại địa phương. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp FDI gặp nhiều khó khăn hơn trong tuyển dụng một số nhóm lao động kỹ năng cao.
 - 15% doanh nghiệp cho biết lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn và 43% cho biết lao động địa phương đáp ứng phần lớn nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp. Trong khi đó, 37% cho biết chất lượng lao động ở mức Tạm được.

- Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng lao động tại địa phương có sự cải thiện đều đặn trong những năm gần đây, cả về chất lượng giáo dục phổ thông và chất lượng dạy nghề. Cụ thể, trên thang điểm 6 (1. Rất kém đến 6. Rất tốt), các doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông đạt mức 4,5 điểm vào năm 2021, trong khi năm 2017 là 3,9 điểm. Xu hướng cải thiện tương tự còn có thể quan sát được ở đánh giá của các doanh nghiệp FDI về chất lượng giáo dục dạy nghề, với 4,4 điểm vào năm 2021 so với mức 3,8 điểm của năm 2017.
 - Xét theo chuỗi thời gian, các doanh nghiệp FDI năm 2021 dường như gặp khó khăn hơn trong tuyển dụng lao động so với các năm trước đó. Điều này thấy rõ đối với việc tuyển dụng công nhân, lao động phổ thông, cán bộ kỹ thuật và kế toán trong năm 2021.
- o Cơ sở hạ tầng được nhà đầu tư nước ngoài đánh giá có sự cải thiện trong những năm gần đây. Đường sá là lĩnh vực có sự cải thiện đáng kể theo thời gian, bao gồm chất lượng đường bộ (năm 2017 là 3,72 điểm, năm 2021 là 4,44 điểm trên thang điểm 6 với 1. Rất kém - 6. Rất tốt), đường kết nối giữa cảng và đường cao tốc (4,02 năm 2017 và 4,49 năm 2021) và đường kết nối giữa đường sắt và đường cao tốc (3,97 năm 2017 và 4,41 năm 2021). Chất lượng khu công nghiệp đã duy trì được xu hướng cải thiện, với 4,38 điểm năm 2017 và 4,62 điểm vào năm 2021. Điện (4,69) và điện thoại (4,69) là hai lĩnh vực được các doanh nghiệp FDI đánh giá cao nhất trong năm 2021, đây cũng là hai lĩnh vực nhận được sự đánh giá tích cực của các doanh nghiệp trong nhiều năm qua. Các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực dịch vụ, thương mại có đánh giá tích cực nhất về chất lượng cung cấp và kết nối điện. Các doanh nghiệp FDI trong các ngành sản xuất quan trọng nhìn chung có cảm nhận khá tích cực trong các khía cạnh cơ sở hạ tầng được đánh giá từ năm 2017 tới năm 2021, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành điện tử, ngành có trình độ công nghệ cao. Các đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng hạ tầng, môi trường kinh doanh và mức độ tin tưởng vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của chính quyền các địa phương năm 2021 nhìn chung là tích cực và có mức độ tương quan cao.
- vii. ***Điều tra về tác động của dịch COVID-19 đối với doanh nghiệp tại Việt Nam.*** Năm thứ hai liên tiếp, trong Chương 3 của Báo cáo PCI 2021, chúng tôi thực hiện đánh giá tác động của dịch COVID-19 đối với hoạt động và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam, ứng phó của các doanh nghiệp, cũng như đánh giá của các doanh nghiệp về các biện pháp chính sách của chính quyền đối với dịch COVID-19. Dữ liệu điều tra cho thấy một số phát hiện đáng chú ý:
- o COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động doanh nghiệp với mức độ ảnh hưởng khác nhau đối với từng nhóm doanh nghiệp. Có tới 92% doanh nghiệp (cụ thể, 94% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 86% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) cho biết hoạt động của họ trong năm 2021 bị tác động tiêu cực bởi dịch

Covid-19 (năm 2020 là 87%).

- Các doanh nghiệp xuất khẩu gặp nhiều khó khăn hơn trong việc quản lý và tham gia vào chuỗi cung ứng cũng như tiếp cận khách hàng quốc tế. Các doanh nghiệp xuất khẩu cũng gặp nhiều vấn đề hơn trong việc đảm bảo số lao động có thể tham gia sản xuất. Đặc biệt, nhóm doanh nghiệp FDI xuất khẩu coi đây là mối quan tâm hàng đầu, với gần 75% phản ánh khó khăn về nhân lực.
 - Các doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa chủ yếu gặp trở ngại trong việc tiếp cận khách hàng trong nước, với 61% doanh nghiệp FDI và 52% doanh nghiệp tư nhân trong nước coi đây là khó khăn hàng đầu.
 - Vấn đề lớn cuối cùng là thiếu hụt dòng tiền, một khó khăn phổ biến nhưng tập trung nhiều hơn ở các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Các doanh nghiệp FDI ít bị ảnh hưởng hơn bởi vấn đề này do doanh số bán hàng cao hơn, cơ sở khách hàng đa dạng hơn và khả năng tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn và tài chính thay thế.
- o Tác động của COVID-19 về mặt nhân lực.
- Năm 2021, 33% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 18% doanh nghiệp FDI đã tiến hành cắt giảm số lao động. Trung bình, mỗi doanh nghiệp tư nhân trong nước buộc phải sa thải 4 hoặc 5 lao động, tùy theo doanh nghiệp có định hướng thị trường nội địa hay xuất khẩu. Trung bình, doanh nghiệp tư nhân trong nước đã cho thôi việc khoảng 50% lực lượng lao động.
 - Khoảng 18% doanh nghiệp FDI cũng đã cắt giảm số lao động, với quy mô cắt giảm trung vị là 4 người, chiếm 17% lực lượng lao động trong các doanh nghiệp quy mô trung bình. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI xuất khẩu cắt giảm tới khoảng 10 lao động trong mỗi doanh nghiệp. Điều này có nghĩa là tính tổng cộng đã có gần một nửa số lao động làm việc trong các doanh nghiệp định hướng nội địa và xuất khẩu bị cho thôi việc. Đây là mức tăng 20 điểm phần trăm so với năm 2020. Một số nhà xuất khẩu, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất hàng điện tử và hàng may mặc, đã sa thải một lượng lớn lao động. Bốn mươi hai doanh nghiệp FDI (2,6%) đã sa thải ít nhất 100 người và bốn doanh nghiệp đã cho thôi việc 400 người lao động trở lên.
- o Tác động của COVID-19 đối với kết quả kinh doanh.
- Các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu dự báo mức doanh thu thấp nhất trong năm 2021, phản ánh tác động của tình trạng tắc nghẽn chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, doanh thu của nhóm này vẫn cao hơn đáng kể so với các nhóm doanh nghiệp khác. Khả năng phục hồi nhanh chóng, quy mô về nguồn lực tài chính, công nghệ là các yếu tố then chốt quyết định đánh giá của doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh của mình.

- Các doanh nghiệp FDI xuất khẩu chịu thiệt hại lớn nhất với khoảng 56% báo lỗ. Các doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa cũng hoạt động kém hiệu quả hơn, với gần một nửa doanh nghiệp nhóm này (49%) báo lỗ. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng đang rất khó khăn, nhưng kết quả kinh doanh bớt tệ hơn đôi chút. Gần 40% cả hai nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước xuất khẩu và định hướng thị trường nội địa báo cáo thua lỗ trong năm qua, cao hơn một chút so với năm 2020.
- o Gần 55% doanh nghiệp FDI cho biết vẫn cầm cự được tại Việt Nam nếu tình hình kinh tế và dịch COVID-19 tương tự như bối cảnh Quý 3-2021, trong khi chỉ 33% doanh nghiệp tư nhân trong nước có cùng nhận định như vậy.
 - Trong số những doanh nghiệp cho biết khó có thể trụ lại được, thời gian cầm cự thêm được của các doanh nghiệp FDI là gần một năm, so với 7 tháng đối với các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh giữa các nhóm doanh nghiệp là rất khác nhau.
 - Các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu là nhóm lạc quan nhất với 50% sẽ mở rộng hoạt động trong 2 năm tới. Tiếp theo là nhóm doanh nghiệp FDI định hướng nội địa (45%) và nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng xuất khẩu (42%). Nhóm kém lạc quan nhất là các doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa, đây là những doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực bán lẻ và dịch vụ, khi chỉ có 29% cho biết sẽ mở rộng hoạt động.
- o Chính sách của nhà nước và các biện pháp ứng phó của chính các doanh nghiệp có vai trò then chốt tác động đến khả năng chống chịu cũng như niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo PCI đã thực hiện một phân tích tổng hợp đối với tất cả các vấn đề nêu trên để tìm hiểu xem các yếu tố nào giúp doanh nghiệp trụ vững (số tháng có thể cầm cự), cũng như củng cố niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp (tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh) trong thời kỳ hậu COVID-19. Chỉ 35% các doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa và 29% các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu tin rằng họ có khả năng tồn tại, so với gần 50% doanh nghiệp FDI.
 - Kết quả phân tích cho thấy yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp là các biện pháp ứng phó để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Biện pháp mà tất cả doanh nghiệp áp dụng nhiều nhất là bố trí nhân viên điều phối công tác ứng phó với dịch bệnh. Kế đến là rà soát các hoạt động thiết yếu để có phương án dự phòng, và tìm kiếm thông tin cập nhật từ các nguồn chính thống. Thứ tư là hoạt động lên kế hoạch dự phòng với các nhà cung ứng/cung cấp dịch vụ thuê ngoài và xem xét rủi ro các chuyến đi công vụ.

- Đa số các doanh nghiệp cũng đang triển khai các biện pháp để đảm bảo an toàn cho người lao động trong bối cảnh dịch bệnh. Các doanh nghiệp cũng đã triển khai nhiều biện pháp để đảm bảo sản xuất kinh doanh liên tục, với việc củng cố các chuỗi cung ứng của mình bằng cách tìm kiếm các nhà cung cấp thay thế hoặc xác định, dự phòng nguyên vật liệu thiết yếu, chuyển sang phương thức thương mại điện tử để tiếp thị sản phẩm, dịch vụ.
- Đã có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp bắt đầu thực hiện tự động hóa/số hóa để ứng phó với tình trạng thiếu hụt lao động và giãn cách xã hội, khoảng 28% đã hoàn thành chuyển đổi và 62% bắt đầu triển khai. Việc triển khai tự động hóa/số hóa có thể giúp cải thiện năng suất cho các doanh nghiệp, song mức độ là tương đối khác nhau giữa các nhóm. Các doanh nghiệp FDI xuất khẩu có tỷ lệ cao nhất đồng ý rằng tự động hoá đã cải thiện năng suất cho doanh nghiệp trong năm vừa qua (62%) so với 53% ở nhóm doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa. 31% doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng xuất khẩu và 21,5% doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa cho biết việc áp dụng tự động hóa giúp cải thiện năng suất của doanh nghiệp
- Chính sách của Nhà nước là yếu tố quan trọng thứ hai có tác động đáng kể với các doanh nghiệp. Đa số các doanh nghiệp bày tỏ sự ủng hộ đối với các biện pháp hỗ trợ của cả chính quyền trung ương và địa phương. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước đánh giá tích cực hơn đáng kể các hướng dẫn của địa phương và sự minh bạch của các quy định và chính sách liên quan đến COVID-19. Trong khi đó, cảm nhận chung của các doanh nghiệp FDI là họ đã có được sự giúp đỡ từ chính quyền địa phương trong tiếp cận các chương trình hỗ trợ của Chính phủ.
 - Mức độ ủng hộ các chính sách nhà nước của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI khác nhau đáng kể tại các tỉnh thành. Chẳng hạn, tỷ lệ doanh nghiệp FDI ủng hộ ở Khánh Hòa cao hơn 49 điểm phần trăm so với tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước. Ở Quảng Nam lại ghi nhận chiều hướng ngược lại với tỷ lệ doanh nghiệp trong nước đồng tình cao hơn. Ở một số tỉnh, như Bình Dương, cả hai nhóm doanh nghiệp đều không đồng tình như nhau với cách thức xử lý của chính quyền tỉnh, trong khi một số tỉnh, như Bắc Ninh, lại nhận được tỷ lệ đồng thuận cao từ cả hai nhóm doanh nghiệp.
 - Nhìn chung, doanh nghiệp FDI có đánh giá ít tích cực hơn về cách thức ứng phó của chính quyền trung ương và địa phương so với doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tính trung bình trên cả nước, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước hài lòng với chính sách của trung ương ứng phó với dịch bệnh là 72% so với 64% ở các doanh nghiệp FDI. Đối với chính quyền địa phương, tỷ lệ ủng hộ có thấp hơn một chút, 70% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 61% doanh nghiệp FDI cho biết họ hài lòng. Các doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa là nhóm có tỷ lệ hài lòng thấp nhất

- Điều quan trọng là khả năng trụ vững và triển vọng mở rộng quy mô của doanh nghiệp cũng có sự khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp cụ thể bởi mỗi nhóm có khả năng, nguồn lực ứng phó cũng như nhu cầu khác nhau. Những kết quả này cho thấy sự cần thiết phải có những chính sách trợ giúp khác nhau cho từng nhóm doanh nghiệp.
- o Khuyến nghị chính sách.
- *Các doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa đang bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 và rất cần được hỗ trợ trực tiếp.* Mỗi quan tâm số một của họ là thiếu hụt dòng tiền. Để tồn tại được qua đại dịch COVID-19, các doanh nghiệp này đã phải cắt giảm lao động và và tiền lương thông qua những điều chỉnh hợp đồng lao động cũng như giảm thời gian làm việc. Nhiều doanh nghiệp phản hồi họ không được hưởng lợi từ các chương trình miễn giảm thuế, vì họ có ít lợi nhuận và mới bắt đầu có doanh số bán hàng trở lại, do đó biện pháp hỗ trợ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế giá trị gia tăng (VAT) có tác động không lớn đối với họ. Các chương trình trợ cấp trực tiếp, cho vay có bảo đảm và hỗ trợ người lao động là cấp thiết hơn với doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tái cơ cấu để mở rộng thị trường và bán hàng thông qua các phương thức thương mại điện tử và internet cũng có thể giúp doanh nghiệp vượt qua các khó khăn trong nỗ lực “vượt khó” lớn thứ hai là tiếp cận người tiêu dùng trong nước.
 - Là nhóm cần hỗ trợ trực tiếp ít cấp thiết hơn nhóm trên, nhưng *các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu cần được hỗ trợ nhiều hơn bằng những điều chỉnh chính sách trung hạn* để tham gia tốt hơn vào các chuỗi cung ứng quốc tế thông qua bán hàng cho người mua nước ngoài tại Việt Nam hoặc người mua ở nước ngoài. Tổ chức các chương trình kết nối với đối tác kinh doanh mục tiêu có thể rất hữu ích đối với nhóm này. Hỗ trợ thêm trong trung hạn để các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu triển khai chuyển đổi số/tự động hóa công việc, đặc biệt là số hóa các dịch vụ, sử dụng rô bốt công nghiệp và học máy trong phân tích dữ liệu có thể giúp họ tạo ra những cải thiện lớn về năng suất.
 - Các doanh nghiệp FDI có nhiều nguồn lực hơn để sử dụng và đã tự trang bị tốt hơn để đảm bảo an toàn người lao động, duy trì sản xuất kinh doanh, cũng như thay đổi công cụ làm việc để giải quyết những thách thức mới. Dù vậy, một số thay đổi chính sách cũng có thể giúp ích cho nhóm doanh nghiệp này. Như việc đảm bảo mở cửa quốc tế an toàn thông qua các chính sách nới lỏng nhập cảnh với du khách và doanh nhân trong khi vẫn duy trì yêu cầu tiêm đủ vắc xin và xét nghiệm nhanh sẽ giúp đẩy mạnh cơ hội tăng doanh số bán hàng cho các doanh nghiệp FDI cung ứng dịch vụ, đồng thời vẫn đảm bảo giảm thiểu nguy cơ bùng phát dịch bệnh dẫn đến tình trạng phong tỏa trở lại.

- Cuối cùng, các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu cần được tạo thuận lợi nhiều hơn để duy trì mức sản lượng và đáp ứng thời hạn giao hàng quốc tế. Các quy định và phong tỏa ít nghiêm ngặt hơn, nhất là tại các cụm công nghiệp nơi các doanh nghiệp này có mặt bằng sản xuất kinh doanh, đã bắt đầu có tác dụng tích cực. Người lao động nhập cư tại các khu công nghiệp sẽ được hưởng lợi nếu các chính sách tạo điều kiện cho họ di chuyển dễ dàng, được tiếp cận nhà ở chất lượng tốt hơn, an toàn hơn cũng như các dịch vụ chăm sóc y tế khác khi họ đến làm việc trong các khu công nghiệp.



CHƯƠNG 1

01

Điều tra doanh nghiệp tư nhân trong nước và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh



1.1. GIỚI THIỆU

Tiếp tục truyền tải tiếng nói, nguyện vọng của cộng đồng doanh nghiệp tới chính quyền các cấp nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) triển khai Điều tra Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2021. Dù phải đối diện với muôn vàn khó khăn do diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, nhưng vẫn có 11.312 doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra PCI 2021, với tỷ lệ phản hồi lên tới 31,35%.¹ Tính từ khi bắt đầu tiến hành vào năm 2005 tới nay, số lượng phản hồi điều tra PCI đã lên tới 164.624 doanh nghiệp. Trung bình cứ 5 doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam thì đã có 1 doanh nghiệp từng tham gia Điều tra PCI. Những con số này cho thấy Điều tra PCI đã và đang được cộng đồng doanh nghiệp đón nhận, xem đây như một kênh hiệu quả để phản ánh ý kiến của mình về môi trường kinh doanh tại các địa phương. Qua 17 năm triển khai, PCI đã trở thành nguồn thông tin khách quan cho chính quyền cấp tỉnh và chính quyền Trung ương trong việc hoạch định và thực thi chính sách cải cách kinh tế, hỗ trợ cho các bên có liên quan triển khai các hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh, đồng thời là nguồn thông tin quan trọng để các doanh nghiệp, nhà đầu tư cân nhắc lựa chọn địa điểm đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Để PCI luôn là công cụ hữu ích, đáp ứng được sự kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách cũng như các bên có liên quan, nhóm nghiên cứu PCI

¹ Bao gồm 10,127 doanh nghiệp tư nhân trong nước và 1,185 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

năm vừa qua đã tiến hành việc điều chỉnh phương pháp luận xây dựng chỉ số này. Tương tự những lần trước đây (năm 2009, 2013 và 2017), nhóm nghiên cứu của VCCI thực hiện việc điều chỉnh hệ thống các chỉ tiêu trong PCI 2021 để PCI tiếp tục phản ánh được sát nhất những chuyển động của môi trường kinh doanh, sự thay đổi của chính sách, pháp luật, cũng như sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam. Mục đích cuối cùng của những điều chỉnh là nhằm đem lại những phân tích có giá trị và toàn diện về môi trường kinh doanh và chất lượng điều hành kinh tế, qua đó cung cấp những khuyến nghị đối với cơ quan nhà nước các cấp, mà trực tiếp là chính quyền cấp tỉnh, hành động vì sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Theo thông lệ, định kỳ bốn năm một lần, chúng tôi thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu và trọng số của các chỉ số thành phần nhằm đảm bảo độ chính xác và tin cậy của kết quả điều tra. Các lần hiệu chỉnh phương pháp luận PCI trước đã được tiến hành vào các năm 2009, 2013, và 2017. Tuy nhiên, trong lần hiệu chỉnh năm 2021, trong bối cảnh dịch COVID-19 tiếp tục tác động đến mọi hoạt động trên toàn cầu, nhóm nghiên cứu PCI đã lựa chọn chỉ thực hiện một số điều chỉnh thay vì hiệu chỉnh toàn bộ như các lần trước. Quan ngại chính là bởi trong bối cảnh khủng hoảng đặc biệt này, các cấp chính quyền buộc phải có những ưu tiên khác để thúc đẩy phục hồi nhanh nhất có thể, trong khi ở bối cảnh bình thường các hoạt động quản lý, điều hành kinh tế ổn định sẽ là ưu tiên của chính quyền. Do tính chất quan trọng của việc tính toán trọng số các chỉ số thành phần nhằm phản ánh các ưu tiên trong điều hành kinh tế của chính quyền và đáp ứng yêu cầu phân tích qua thời gian, chúng tôi đã quyết định tạm thời chưa điều chỉnh các trọng số cho đến khi Việt Nam đạt được những bước đi chắc chắn để phục hồi mạnh mẽ và bền vững. Trong PCI 2021, chúng tôi duy trì các trọng số của năm 2017, giai đoạn kinh tế ổn định trước đại dịch, và sẽ tiến hành điều chỉnh trọng số vào năm 2023. Trong báo cáo PCI 2021, chúng tôi sẽ trình bày các kết quả và phát hiện dựa trên hệ thống chỉ tiêu được hiệu chỉnh một phần nhằm phản ánh các chuyển động và thay đổi trong môi trường kinh doanh và chính sách tại Việt Nam.

Một lý do nữa để phải hiệu chỉnh hệ thống chỉ tiêu trong PCI là sự xuất hiện của những thách thức và những ưu tiên mới trong phát triển kinh tế. Chẳng hạn, trong khi tình trạng phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp có vốn nhà nước với doanh nghiệp tư nhân đã giảm đáng kể theo kết quả khảo sát PCI những năm gần đây, thì tình trạng ưu ái cho các doanh nghiệp “sân sau”, các doanh nghiệp có liên hệ chặt chẽ với cán bộ chính quyền lại tương đối nhức nhối. Thực tế này cần một số nội dung đánh giá về tính bình đẳng trong thực thi chính sách ở cấp tỉnh. Một ví dụ khác là sự quan tâm ngày một lớn hơn của chính quyền các địa phương đối với các vấn đề như hội nhập kinh tế quốc tế hoặc tăng trưởng xanh. Do vậy, phương pháp luận và những nội dung bên trong của PCI cũng cần thay đổi tương ứng để phản ánh những chuyển động mới này ở cấp tỉnh.

Trong lần sửa đổi phương pháp năm nay, chúng tôi đã tiến hành một số bước điều chỉnh phương pháp luận. Thứ nhất, chúng tôi loại bỏ các chỉ tiêu không còn phù hợp. Thứ hai, chúng

tôi bổ sung các chỉ tiêu mới để phản ánh những thách thức mới của môi trường kinh doanh và những khó khăn chủ yếu đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Thứ ba, chúng tôi cơ cấu lại các chỉ số thành phần, để từng chỉ tiêu đo lường phản ánh sát nhất những khía cạnh về chất lượng điều hành kinh tế cũng như thể hiện được tinh thần cải cách mà chỉ số PCI hướng đến. Phương pháp luận mới, sau mỗi lần hiệu chỉnh lại, được duy trì trong bốn năm tiếp theo. Năm 2021, do nhóm nghiên cứu lựa chọn chỉ hiệu chỉnh các chỉ tiêu và tạm thời chưa điều chỉnh trọng số trong giai đoạn dịch bệnh đặc biệt này nên phương pháp luận mới sẽ được duy trì từ năm 2022-2027. Các so sánh qua thời gian về chất lượng điều hành kinh tế trên toàn bộ chỉ số PCI vẫn hoàn toàn thực hiện được cho toàn bộ giai đoạn 2017-2021, tương tự với các kỳ hiệu chỉnh trước đó: 2005-2008; 2009-2012; và 2013-2016. Chúng tôi sẽ trình bày chi tiết toàn bộ phần cập nhật phương pháp luận PCI tại Phụ lục 1 của Báo cáo này. Các so sánh theo chiều dọc từ năm 2005 đến 2021 hoàn toàn thực hiện được thông qua sử dụng chỉ số PCI gốc, bao gồm một bộ câu hỏi nhỏ hơn được giữ nguyên không đổi.

Mặc dù có hiệu chỉnh trong năm nay, song Chỉ số PCI 2021 tiếp tục nhất quán với mục tiêu từng đặt ra từ năm 2005, đó là đánh giá chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi của chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước. Chỉ số PCI duy trì hệ thống 10 chỉ số thành phần, phản ánh những lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động tới sự phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Cụ thể, một tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt, khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Các chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp dễ tiếp cận và phù hợp với doanh nghiệp; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Phương pháp xây dựng chỉ số PCI 2021 tuân thủ quy trình 3 bước như từ khi bắt đầu triển khai vào năm 2005, đó là: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10 và (iii) Gán trọng số và tính điểm số. PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

Chương 1 Báo cáo PCI 2021 gồm có sáu phần chính. Phần đầu tiên điểm qua những chuyển biến của môi trường kinh doanh Việt Nam qua kết quả điều tra PCI. Phần thứ hai trình bày kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2021. Một số đặc điểm quan trọng về chất lượng điều hành kinh tế từ kết quả PCI sẽ được phân tích trong phần tiếp theo. Phần thứ tư tập hợp những thách thức chính mà doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt trong năm 2021. Kết quả Chỉ số Cơ sở hạ tầng - một nội dung quan trọng khác trong khảo sát PCI - sẽ được trình bày tại phần kế tiếp. Phần thứ sáu cập nhật Nhiệt kế doanh nghiệp PCI 2021 - thước đo đánh giá về niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp tại Việt Nam qua các năm.

1.2. CHUYỂN BIẾN CỦA MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA PCI

Môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ giúp các doanh nghiệp hoạt động ổn định và phát triển, đồng thời thu hút thêm các nhà đầu tư mới gia nhập thị trường, từ đó tạo thêm việc làm và đóng góp vào sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Bắt đầu triển khai từ năm 2005, điều tra PCI đã nỗ lực thúc đẩy chính quyền các cấp quan tâm tới việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Và từ năm 2014 tới nay, Chính phủ Việt Nam cũng đã xác định cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là một trong những trọng tâm chính sách kinh tế. Điều này thể hiện rõ qua việc Chính phủ đã liên tục ban hành Nghị quyết 19 (2014-2018) và Nghị quyết 02 (2019 đến nay) yêu cầu các bộ, ngành và chính quyền các địa phương tiến hành nhiều nhiệm vụ, giải pháp nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Gần đây nhất, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết 02 ngày 10/01/2022 đặt ra mục tiêu, các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm cho năm 2022 và tầm nhìn tới năm 2025.² Các giải pháp nêu ra trong Nghị quyết 02 năm 2022 được kỳ vọng sẽ góp phần thực hiện thành công chủ trương tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình³ và triển khai cụ thể Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội,⁴ cũng như góp phần thực hiện yêu cầu “tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo...”⁵ mà Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đặt ra. Trong loạt Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã được Chính phủ giao nhiệm vụ “theo dõi, đánh giá độc lập thường xuyên về tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết.”⁶

Nhằm tìm hiểu và phản ánh kịp thời những chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam, kể từ Điều tra PCI năm 2017 đến nay, chúng tôi đề nghị các doanh nghiệp đánh giá tổng thể

2 Chính phủ, 2022, “Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ: Về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022”, <https://vanban.chinhphu.vn/?page-id=27160&docid=205075&classid=509>

3 Quốc hội, 2022, “Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội: Về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội”, <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205183>

4 Chính phủ, 2022, “Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ: Về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình”, <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205273>

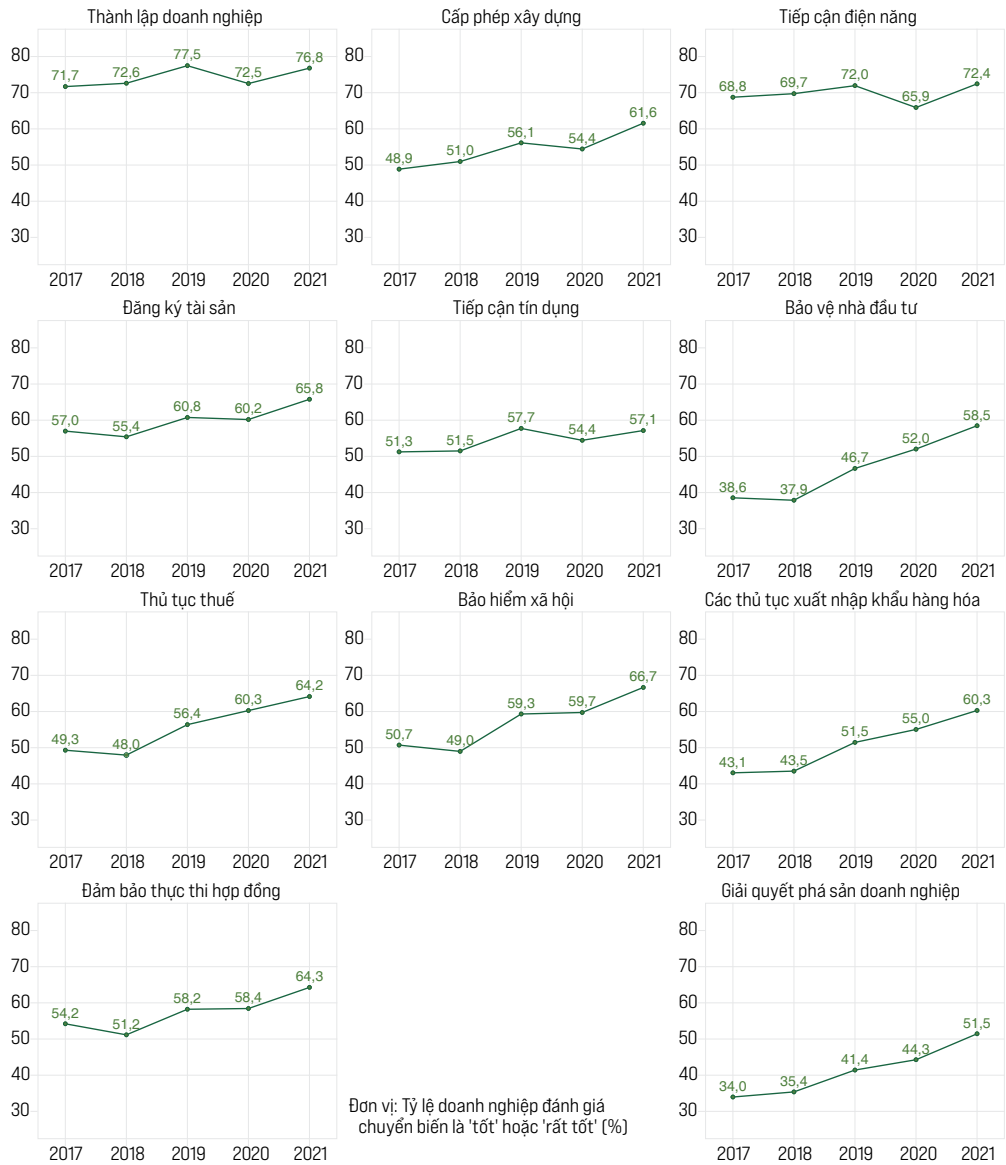
5 Báo điện tử Chính phủ (2021), “Toàn văn Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng”, <https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-dang-102288263.htm>

6 Chính phủ, 2019, “Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ: Về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021”, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=195714>

về mức độ chuyển biến ở một loạt lĩnh vực được đề cập đến trong các loạt Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02. Quan sát trong 5 năm trở lại đây, chúng tôi nhận thấy rằng những nỗ lực cải cách của Chính phủ thời gian qua đã đem lại thay đổi tích cực đến chất lượng môi trường kinh doanh tại Việt Nam, qua cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp. Như thể hiện tại Hình 11, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tích cực về các lĩnh vực nhìn chung có xu hướng tăng trong giai đoạn 2017-2021. Với 76,8% doanh nghiệp đánh giá tích cực, lĩnh vực “Thành lập doanh nghiệp” được doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện lớn nhất trong thời gian qua. “Tiếp cận điện năng” xếp thứ hai với 72,4% ý kiến đánh giá tích cực từ các doanh nghiệp. Những cải cách trong lĩnh vực “Bảo hiểm xã hội”, “Đăng ký tài sản”, “Thực thi hợp đồng” và “Thuế” cũng được doanh nghiệp ghi nhận với tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tích cực trong năm 2021 lần lượt là 66,7%, 65,8%, 64,3% và 64,2%. Một lĩnh vực nữa cũng có cải thiện đáng kể trong thời gian qua song cần tiếp tục đẩy mạnh là thủ tục “Giải quyết phá sản doanh nghiệp”, với tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tích cực là 51,5% năm 2021 so với mức chỉ 34% năm 2017.

Các kết quả trên phản ánh xu hướng tích cực nói chung của hoạt động cải cách môi trường kinh doanh ở Việt Nam trong 5 năm qua. Dù vậy, hoạt động cải cách cần được đẩy mạnh hơn nữa ở những lĩnh vực này. Mức độ chuyển biến không đồng đều ở các lĩnh vực chính sách và vẫn có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp chưa nhận thấy có sự cải thiện qua thời gian. Các lĩnh vực sẽ cần thêm nhiều nỗ lực cải cách có thể kể đến như “Giải quyết phá sản doanh nghiệp”, “Bảo vệ nhà đầu tư” và “Thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa” (Giao dịch thương mại xuyên biên giới). Điều này đòi hỏi chính quyền các cấp cần tiếp tục nỗ lực không ngừng để duy trì những thành tựu cải cách, đồng thời nâng cao hơn nữa chất lượng môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

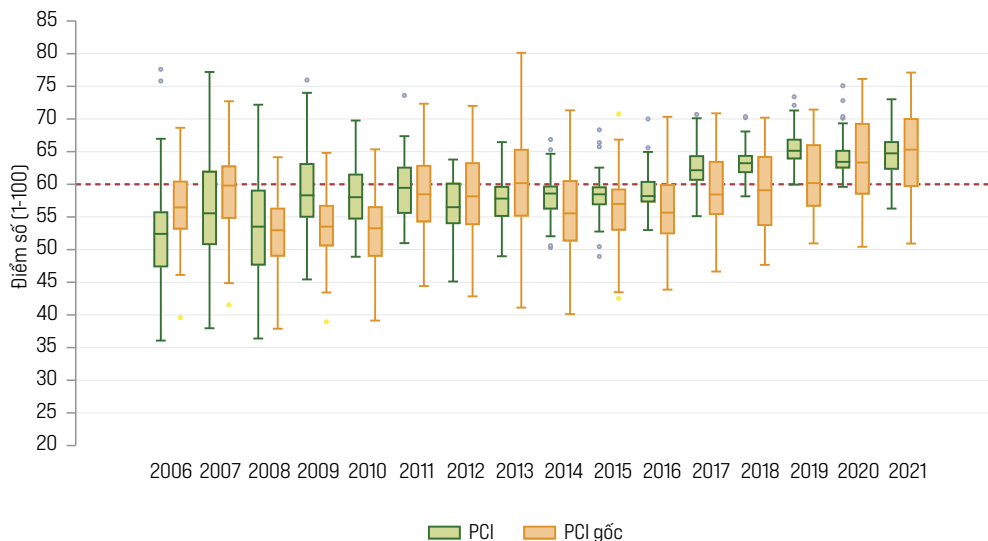
Hình 1.1 Đánh giá sự chuyển biến ở một số lĩnh vực được đề cập trong các Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02



Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi I3: "Quan sát từ thực tiễn trong năm vừa qua, doanh nghiệp đánh giá những chuyển biến tại địa phương mình trong những lĩnh vực sau so với trước đây như thế nào?". Người trả lời được cung cấp 5 phương án lựa chọn: 1) Rất tốt; 2) Tốt; 3) Tạm được; 4) Kém; và 5) Rất kém.

Xu hướng chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam nói trên khá nhất quán với xu hướng cải thiện môi trường kinh doanh các địa phương được trình bày tại Hình 1.2 dưới đây. Được thu thập thường niên tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước từ năm 2005 tới nay, nên dữ liệu PCI có thể sử dụng để quan sát xu hướng thay đổi theo thời gian của chất lượng điều hành kinh tế địa phương. Xu hướng này được nhận diện thông qua hai thước đo quan trọng, đó là chỉ số PCI và chỉ số PCI gốc. Trong đó, thước đo chỉ số PCI thể hiện kết quả điểm số PCI tổng hợp thường niên được cập nhật 4 năm một lần nhằm kịp thời phản ánh những chuyển động của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Trong khi đó, thước đo PCI gốc là bộ chỉ số hợp thành từ hệ thống 35 chỉ tiêu được duy trì xuyên suốt 16 năm qua. Trong Hình 1.2 dưới đây, các hộp màu xanh mô tả điểm số PCI tổng hợp thường niên và các hộp màu vàng thể hiện điểm số PCI gốc. Đường cắt ngang mỗi hộp là điểm số trung vị (tỉnh thứ 32) của năm điều tra, đại diện cho chất lượng điều hành của cả nước. Hai cạnh dưới và cạnh trên của các hộp lần lượt thể hiện điểm số ở bách phân vị 25 (tỉnh thứ 16) và bách phân vị thứ 75 (tỉnh thứ 48). Hai đầu thanh khoảng ghi nhận giá trị thấp nhất và cao nhất mà không phải là các quan sát ngoại lệ theo định nghĩa thống kê chuẩn mực. Các chấm nằm ngoài thanh khoảng là các quan sát ngoại lệ - điểm số của những tỉnh, thành phố cao hoặc thấp hơn hẳn so với các tỉnh còn lại trong mỗi năm đánh giá. Nhìn tổng thể, chất lượng điều hành kinh tế của các địa phương trong năm qua có sự cải thiện theo thời gian (Hình 1.2). Điểm tổng hợp PCI 2021 (có trọng số) tại tỉnh trung vị của cả nước đạt 64,7 điểm, tăng 1,3 điểm so với PCI 2020. Đây là năm thứ 5 liên tiếp tỉnh trung vị trong PCI có điểm số trên 60 (với thang điểm tối đa 100). Nếu xem xét từ góc độ điểm PCI gốc (được tính toán từ các chỉ tiêu được duy trì liên tục từ PCI 2006 đến PCI 2021), kết quả PCI 2021 tiếp tục củng cố xu hướng cải thiện chất lượng năng lực điều hành kinh tế qua thời gian. Điểm PCI gốc năm 2021 đạt 65,3 điểm, cao hơn 1,6 điểm so với điểm PCI gốc năm 2020 (63,7 điểm) và liên tục tăng từ năm 2017 cho đến năm 2021.

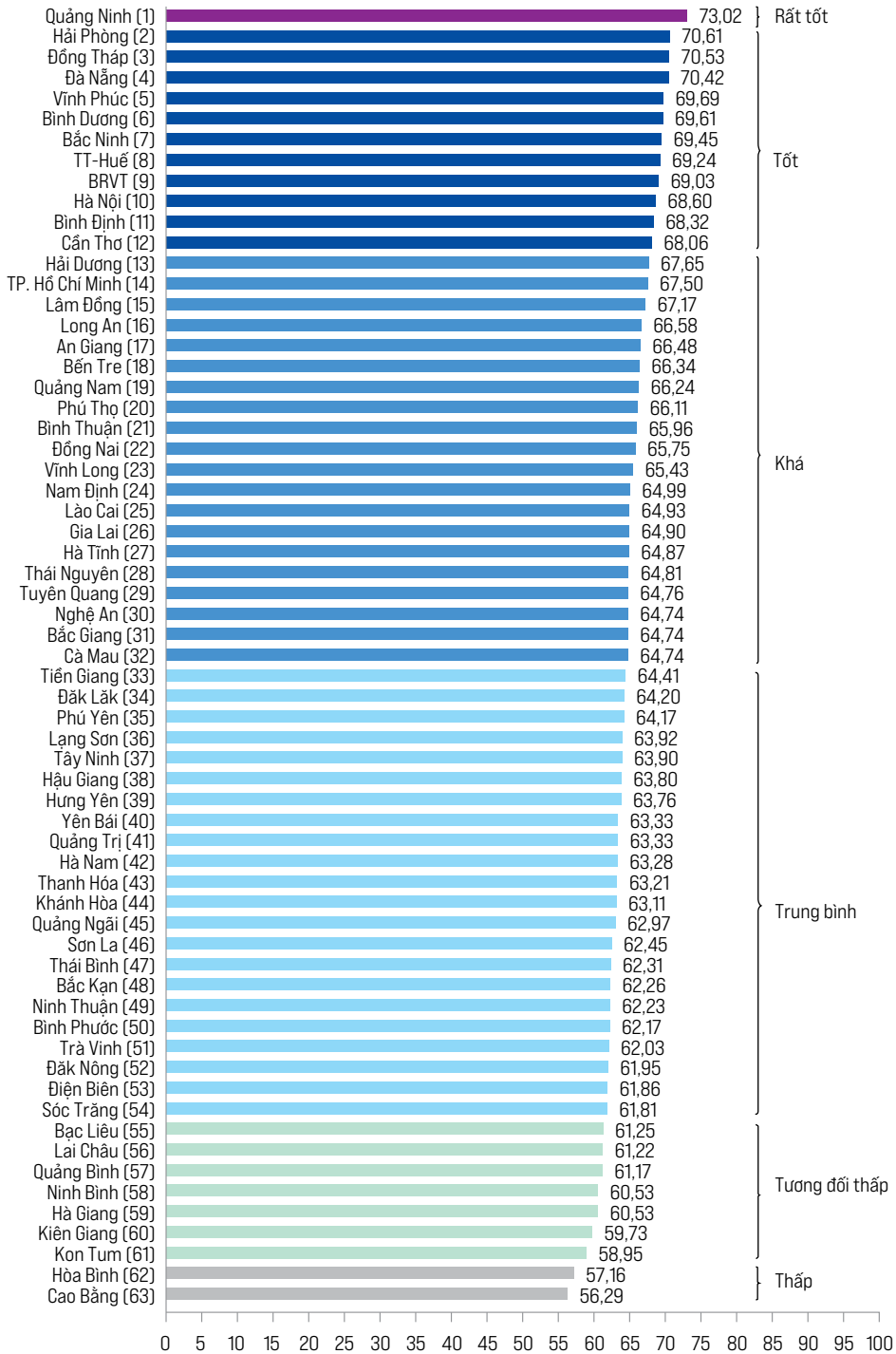
Hình 1.2 Chỉ số tổng hợp PCI và chỉ số gốc PCI qua thời gian (2006-2021)



1.3. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH NĂM 2021

Chỉ số PCI có thang điểm 100 và được tính từ tổng điểm có trọng số của 10 chỉ số thành phần. Hình 1.3 thể hiện kết quả điểm số và thứ hạng PCI 2021 của 63 tỉnh, thành phố, và Hình 1.4 minh họa chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dưới dạng bản đồ PCI của cả nước.

Hình 1.3 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có trọng số năm 2021



Quảng Ninh tiếp tục đứng đầu PCI 2021 với điểm số 73,02. Trong bảng xếp hạng PCI năm nay, Quảng Ninh là tỉnh duy nhất được xếp hạng chất lượng điều hành kinh tế “Rất tốt”. Đây cũng là lần thứ 5 liên tiếp tỉnh Quảng Ninh dẫn đầu toàn quốc về điểm số PCI.

Kết quả này tới từ những nỗ lực đặc biệt của tỉnh Quảng Ninh trong năm 2021, khi chính quyền tỉnh này đã luôn duy trì tinh thần chủ động, quyết liệt và đổi mới trong công tác chỉ đạo điều hành. Trong năm 2021 dù gặp nhiều khó khăn do đại dịch COVID-19, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh vẫn duy trì quyết tâm cải thiện chất lượng điều hành của địa phương mình qua việc ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Mục tiêu của tỉnh Quảng Ninh là xây dựng chính quyền kiến tạo, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo cho sự phục vụ. UBND tỉnh cũng thường niên ban hành Kế hoạch hành động về triển khai cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, bám sát mục tiêu chỉ đạo tại Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ và giao nhiệm vụ cải thiện từng chỉ tiêu trong PCI cho các sở ban ngành.

Trong năm 2021, tỉnh Quảng Ninh tiếp tục nỗ lực rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa, công khai, minh bạch thủ tục hành chính để giảm 40-50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với quy định. Hệ thống Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện đều thống nhất cơ chế làm việc theo nguyên tắc 5 tại chỗ (tiếp nhận - thẩm định - phê duyệt - đóng dấu - trả kết quả). Tính đến hết tháng 2/2022, Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Quảng Ninh đã cung cấp được 1.712 dịch vụ ở mức độ 3 và mức độ 4⁷ trong tổng số 1.831 dịch vụ công trực tuyến của tỉnh. Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là 1.387 thủ tục, tương đương 75% số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh. Tỷ lệ này cao hơn đáng kể so với tỷ lệ áp dụng dịch vụ công trực tuyến của nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước, với tỷ lệ trung bình khoảng 48%.⁸ Những nỗ lực thực chất của tỉnh Quảng Ninh đã giúp địa phương đứng đầu ở hai chỉ số thành phần của PCI 2021 là Chi phí gia nhập thị trường (7,98 điểm) và Chi phí thời gian trong giải quyết thủ tục hành chính (8,52 điểm).

Tỉnh Quảng Ninh đang hiện thực hóa cam kết đồng hành, lắng nghe và giải quyết hiệu quả các khó khăn của doanh nghiệp. Lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh đề ra phương châm “năm thật” để các cơ quan nhà nước và cán bộ trong tỉnh thực hiện, đó là phải ứng xử chân thành để doanh nghiệp suy nghĩ thật - doanh nghiệp nói thật - chính quyền hành động thật - các nỗ lực của tỉnh có kết quả thật - và người dân, doanh nghiệp được thụ hưởng thật. Vài năm trước, Quảng Ninh xây dựng Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở - ban - ngành và địa phương (DDCI) của tỉnh, thực hiện khảo sát thường niên doanh nghiệp trong tỉnh theo các phương châm này. Đến nay, DDCI đã trở thành công cụ chính sách góp phần thúc đẩy các sở ban ngành và chính

7 Tham khảo thêm Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

8 Bộ Thông tin và Truyền thông, 2021, “Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 4 của cả nước đạt trên 48%”, [<https://mic.gov.vn/ttcaicachTTHC/Pages/TinTuc/149222/Ty-le-dich-vu-cong-truc-tuyen-muc-4-cua-ca-nuoc-dat-tren-48-.html>]

quyền cấp huyện cạnh tranh lành mạnh để cải thiện chất lượng điều hành kinh tế. Bên cạnh sáng kiến DDCL, trong năm 2021, tỉnh cũng đã thành lập Tổ Công tác Hỗ trợ dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (gọi tắt là Tổ Investor Care) để nắm bắt vướng mắc mà nhà đầu tư gặp phải và tích cực tháo gỡ khó khăn liên quan đến thủ tục về đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng và các thủ tục vận hành dự án. Song song với các hình thức tiếp cận trực tiếp doanh nghiệp, các cơ quan chức năng trong tỉnh Quảng Ninh cũng tiếp tục mở rộng việc sử dụng các kênh truyền thông, mạng xã hội (Facebook, Zalo) để chủ động tiếp thu thông tin từ các cơ sở sản xuất kinh doanh, kịp thời hỗ trợ giải quyết các vấn đề mới phát sinh trên địa bàn tỉnh.

Trong công tác ứng phó đại dịch COVID-19, tỉnh Quảng Ninh đã thực thi hiệu quả các chỉ đạo của Trung ương, đồng thời chủ động thực hiện các biện pháp của tỉnh để hỗ trợ nhanh chóng các doanh nghiệp phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh an toàn, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch. Bên cạnh các hỗ trợ về thuế, phí, bảo hiểm xã hội và tiếp cận tín dụng, tỉnh Quảng Ninh đã thành lập từ sớm tiểu ban sản xuất và lưu thông hàng hóa của tỉnh để bảo đảm sản xuất, lưu thông hàng hóa an toàn trong điều kiện phòng, chống dịch COVID-19, cũng như bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt, không gây ảnh hưởng xấu đến các hoạt động cung ứng. Tỉnh cũng triển khai ủy quyền cho UBND cấp huyện quyền hạn quyết định hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn bởi COVID-19 nhằm giải quyết kịp thời nhất các vấn đề phát sinh ở cấp cơ sở.⁹ Trong điều tra PCI 2021, 87,9% doanh nghiệp trong tỉnh đã đánh giá “tốt” hoặc “rất tốt” về ứng phó của chính quyền tỉnh trước đại dịch COVID-19. Đây là một trong những địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về quản trị dịch bệnh cao nhất cả nước.

Đứng vị trí thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2021 là thành phố Hải Phòng với điểm số đạt 70,61 điểm. Thành phố Hải Phòng đã cải thiện được 5 bậc trong xếp hạng PCI năm nay và đạt vị trí cao nhất từ trước đến nay nhờ những cố gắng trong thuận lợi hóa môi trường kinh doanh tại địa phương. Thành phố đã tập trung tháo gỡ kịp thời những vướng mắc nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua đối thoại trực tiếp hằng tháng giữa doanh nghiệp với lãnh đạo UBND thành phố và các sở, ngành chức năng. Thành phố Hải Phòng cũng đã thành lập Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch làm đầu mối theo mô hình “một cửa” cho các hoạt động đầu tư, góp phần thu hút các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước.¹⁰ Nhờ vậy, trong năm 2021, thành phố không chỉ thu hút được nhiều dự án đầu tư lớn trong nước mà còn vươn lên dẫn đầu trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.¹¹ Cũng trong năm 2021, thành phố Hải Phòng lần đầu tiên tiến hành đánh giá và công bố Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở ngành và cấp huyện (DDCL). Việc đánh giá DDCL là một bước đi mạnh mẽ và nỗ lực cải cách tại một thành phố lớn, trực thuộc trung ương như Hải Phòng. Đây

9 Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh, 2021, “Chia sẻ và đồng hành, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp”, <https://www.quangninh.gov.vn/chuyen-de/tangtruong/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=105269>

10 Báo điện tử Nhân dân, 2021, “Cải thiện môi trường đầu tư ở Hải Phòng - từ nghị quyết đến thực tiễn”, <https://nhvan.vn/nhan-dinh/cai-thien-moi-truong-dau-tu-o-hai-phong-tu-nghi-quyet-den-thuc-tien-634092/>

11 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022, “Hải Phòng dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài”, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/a963873a-ec84-4cae-8b5f-d0f38c10e10c/NewsID/68e41a86-f199-4016-8274-e13717272b66/MenuID/2a33ab04-8fd4-4a47-b7ee-8797d92dacc7>

là bước đi quan trọng của địa phương trong việc tăng cường các hình thức đối thoại, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh một cách toàn diện.

Một số sở ngành của Hải Phòng như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế và Ban Quản lý Khu kinh tế đã ký cam kết công khai trước doanh nghiệp những nội dung hỗ trợ và cải cách rất cụ thể. Chẳng hạn như cam kết chủ động liên lạc với doanh nghiệp để hướng dẫn chi tiết hồ sơ nếu chưa phù hợp, cam kết không để doanh nghiệp phải đi lại bổ sung hồ sơ quá 1 lần, cam kết giảm thời gian giải quyết nhiều thủ tục xuống còn một nửa so với quy định của Trung ương. Việc ký cam kết công khai và sau đó để nghị doanh nghiệp và báo chí theo dõi và giám sát việc thực hiện các cam kết là một bước đi thay đổi rất tích cực của thành phố quan trọng của ngõ Đông Bắc của cả nước. Những nỗ lực của thành phố Hải Phòng trong năm qua đã giúp thành phố cải thiện 17 bậc về xếp hạng Tính minh bạch, 10 bậc về Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương và 2 bậc trong xếp hạng về Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

Xếp ở vị trí thứ 3 và thứ 4 trong bảng xếp hạng PCI 2021 là hai tên địa phương quen thuộc - tỉnh Đồng Tháp và thành phố Đà Nẵng. Tỉnh Đồng Tháp đạt điểm số PCI 70,53, tiếp tục đứng đầu các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Tính từ năm 2008 đến 2021, tỉnh đã có 14 năm liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh có chất lượng điều hành tốt nhất cả nước. Được biết đến với sáng kiến “Cà phê doanh nhân” bắt đầu từ năm 2016, Đồng Tháp hiện nay còn mở rộng thêm nhiều hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và nâng cao năng lực quản trị của các hộ kinh doanh. Tỉnh Đồng Tháp cũng khuyến khích sự thành lập các hội quán và các hợp tác xã nhằm tăng cường kết nối giữa những cá nhân và các cơ sở sản xuất kinh doanh, qua đó cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm và giúp đỡ nhau lớn mạnh hơn trong hoạt động kinh doanh. Đây cũng là một hình thức hiệu quả giúp kết nối chuỗi giá trị ở địa phương, đặc biệt là các chuỗi giá trị về nông sản.¹²

Tương tự tỉnh Đồng Tháp, thành phố Đà Nẵng là một trong những địa phương có sự ổn định nhất về kết quả chất lượng đánh giá năng lực điều hành kinh tế qua thời gian. Với điểm số 70,42, thành phố Đà Nẵng cải thiện một bậc thứ hạng so với năm 2020 để giữ vị trí thứ 4 trong bảng xếp hạng PCI 2021. Bên cạnh các giải pháp cải cách thủ tục hành chính được thực hiện thường xuyên, thành phố Đà Nẵng đã thành lập thêm Tổ công tác liên ngành để tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của dự án đầu tư xây dựng.¹³ Các tổ công tác liên ngành này sẽ giúp nắm bắt nhanh chóng các vấn đề của doanh nghiệp và giúp chính quyền thành phố có giải pháp hỗ trợ kịp thời. Các tổ công tác cũng sẽ hỗ trợ tích cực công tác thu hút đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh trên địa bàn Thành phố.

¹² Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2022, “Đồng Tháp tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh”, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/dong-thap-tap-trung-cai-thien-moi-truong-dau-tu-kinh-doanh-601262.html>

¹³ Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, 2021, Quyết định 509/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ công tác liên ngành để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư xây dựng, https://docs.portal.danang.gov.vn/images/documents/Van%20ban%20dieu%20hanh/2021/Thang%202/509%20qd_signed.PDF

Vị trí thứ 5 trong bảng xếp hạng năm nay là sự trở lại của tỉnh Vĩnh Phúc. Từ năm 2020, chính quyền tỉnh đã đề ra mục tiêu “3 tốt” gồm: Môi trường pháp lý tốt và toàn diện, hạ tầng kỹ thuật tốt, và phục vụ doanh nghiệp tốt.¹⁴ Trong đó, công tác cải cách thủ tục hành chính được coi là nhiệm vụ trọng tâm, được triển khai quyết liệt theo hướng giảm thiểu thời gian và đơn giản về thủ tục. Chẳng hạn, tỉnh cam kết cắt giảm thời gian kiểm tra trước hoàn thuế giá trị gia tăng tại trụ sở người nộp thuế xuống còn 40 ngày làm việc và cắt giảm TTHC để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế vào ngân sách nhà nước xuống dưới 115 giờ/năm. Tỉnh cũng đã xây dựng và đưa vào sử dụng bộ phận một cửa liên thông, hiện đại ở cả 3 cấp. Đặc biệt, hệ thống đường dây nóng của tỉnh được thiết lập và vận hành hiệu quả với 5 ngôn ngữ: Việt Nam, Trung Quốc, Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc. Vĩnh Phúc cũng là một trong những tỉnh đầu tiên thành lập và phát huy có hiệu quả vai trò của Tổ giúp việc của Chủ tịch UBND tỉnh nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Trong năm 2021, Tổ giúp việc đã tổng hợp được 97 nhóm ý kiến từ các doanh nghiệp trong tỉnh và trực tiếp hướng dẫn các thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư, cũng như kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vướng mắc mà doanh nghiệp phản ánh. Chương trình “Cà phê doanh nhân” tỉnh triển khai gần đây cũng góp phần tháo gỡ khó khăn cho 1.794 lượt doanh nghiệp về nhiều vấn đề như giải phóng mặt bằng, hoạt động vận tải – giao nhận, thủ tục xuất nhập khẩu và các vấn đề liên kết chuỗi giá trị. Trong năm 2021, các cơ quan chức năng của UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện 8 cuộc khảo sát lớn, trong đó có 5 cuộc khảo sát online để thu thập phản hồi về những khó khăn của doanh nghiệp trong lưu thông hàng hóa, tiếp cận tín dụng, lao động, và tìm kiếm giải pháp chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn COVID-19 bùng phát. Những nỗ lực này đã giúp Vĩnh Phúc cải thiện điểm số và thứ hạng ở một loạt chỉ số thành phần như Chi phí thời gian (xếp thứ 3 cả nước), Chi phí không chính thức (xếp thứ 3), Cạnh tranh bình đẳng và Tiếp cận đất đai (cùng đứng vị trí thứ 7). Cụ thể hơn, kết quả PCI 2021 ghi nhận 93,9% doanh nghiệp tại tỉnh Vĩnh Phúc đánh giá cán bộ giải quyết thủ tục hành chính làm việc hiệu quả (cao thứ 6 toàn quốc); 93,2% doanh nghiệp cũng đánh giá các cán bộ này có thái độ thân thiện (cao thứ 2 cả nước); và 89,5% doanh nghiệp đồng ý rằng nhìn chung thời gian thực hiện các thủ tục hành chính tại tỉnh ngắn hơn so với quy định (thành tích tốt thứ 3 cả nước).

Những vị trí tiếp theo trong top 10 PCI 2021 là các tỉnh Bình Dương, Bắc Ninh, Thừa Thiên - Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hà Nội. Tỉnh Thừa Thiên - Huế đã quay trở lại top 10 PCI sau 8 năm kể từ PCI 2013 (đứng vị trí thứ 2). Tương tự, kể từ sau PCI 2009 với vị trí thứ 8, đây mới là lần đầu tiên tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu góp mặt trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu.

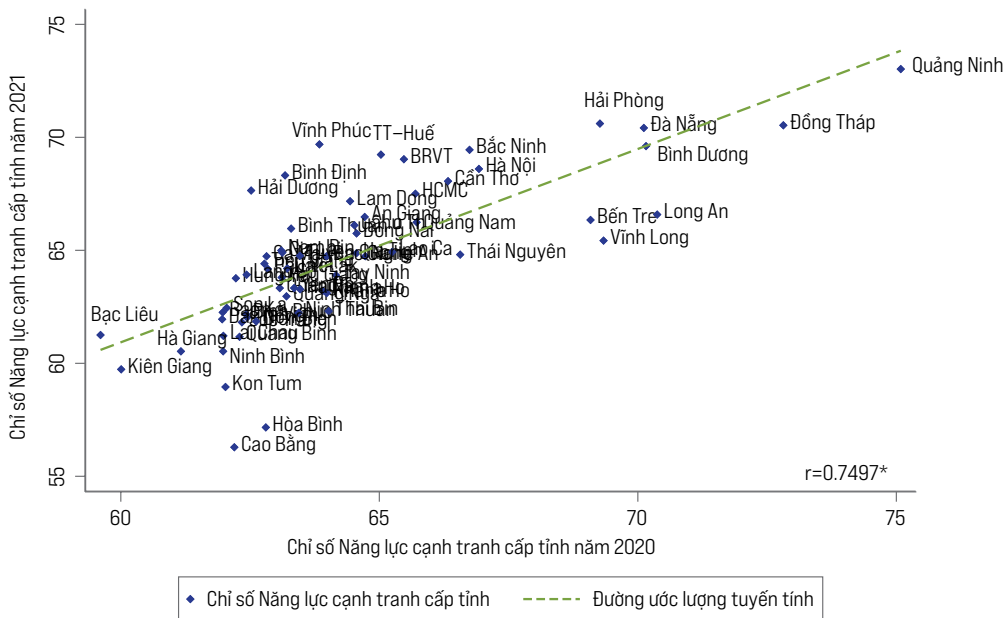
Tiếp tục được hợp thành bởi 10 chỉ số thành phần như PCI các năm trước đây, những điều chỉnh đáng chú ý nhất trong lần hiệu chỉnh phương pháp luận PCI năm 2021 liên quan tới việc đổi mới hầu hết các chỉ tiêu tính toán trong hai chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, bổ sung thêm nội dung đánh giá về thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện tại Chỉ số gia nhập thị trường, bổ sung một số nội dung liên quan tới việc giải

14 Báo điện tử Pháp luật Việt Nam, 2020, “Vĩnh Phúc hướng đến mục tiêu ‘3 tốt’ để thu hút các nhà đầu tư, <https://baophapluat.vn/vinh-phuc-huong-den-muc-tieu-3-tot-de-thu-hut-cac-nha-dau-tu-post364280.html>

quyết thủ tục trực tuyến trong Chỉ số Chi phí thời gian. Số chỉ tiêu mới được bổ sung vào PCI 2021 là 56. Số chỉ tiêu từ giai đoạn PCI 2017-2020 được điều chỉnh trong PCI 2021 là 8 chỉ tiêu. Số chỉ tiêu cũ trong giai đoạn PCI 2017-2020 bị loại bỏ là 52. Trong khi đó, 77 chỉ tiêu của giai đoạn trước vẫn được giữ như cũ trong PCI 2021. Tính chung lại, tổng số chỉ tiêu của PCI 2021 là 141 chỉ tiêu. Chi tiết các điều chỉnh phương pháp luận của PCI 2021, xin vui lòng xem tại Phụ lục của Báo cáo này.

Dù có sự hiệu chỉnh phương pháp luận, song điểm số PCI năm 2021 vẫn có mức độ tương quan khá cao với điểm số PCI năm 2020. Cụ thể, hệ số tương quan giữa PCI 2021 và PCI 2020 là 0,75 với mức ý nghĩa thống kê $p\text{-value} < 0,05$ (Hình 1.5). Hệ số tương quan vẫn khá cao này cho thấy, dù có sự hiệu chỉnh về phương pháp, nhưng kết quả PCI 2021 vẫn có sự ổn định so với năm trước đó. Do vậy, đây vẫn là một thước đo phù hợp và thống nhất để thể hiện tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp đối với năng lực điều hành kinh tế của chính quyền địa phương khi so sánh theo thời gian.

Hình 1.5 Mối quan hệ giữa điểm số PCI 2021 và PCI 2020



1.4. CÁC NÉT CHÍNH TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH KINH TẾ CẤP TỈNH QUA THỜI GIAN

Trong phần này chúng tôi trình bày một số điểm nhấn đáng chú ý về chất lượng điều hành kinh tế trong năm 2021 qua lăng kính các chỉ số thành phần của PCI. Bảy đặc điểm đáng chú ý bao gồm:

- (1) Các chính quyền địa phương tiếp tục phát huy tinh thần năng động và sự ủng hộ với khu vực kinh tế tư nhân;
- (2) Chi phí không chính thức tiếp tục xu hướng giảm;
- (3) Hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính có cải thiện nhưng vẫn cần thêm nhiều nỗ lực cải cách;
- (4) Cần tiếp tục giảm gánh nặng tuân thủ với các thủ tục cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện;
- (5) Tiếp cận đất đai còn nhiều trở ngại cần đẩy mạnh khắc phục;
- (6) Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ có tác động khá khiêm tốn trong hỗ trợ doanh nghiệp;
- (7) Công tác phổ biến thông tin và hướng dẫn doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế cần tiếp tục đẩy mạnh để phát huy hiệu quả.

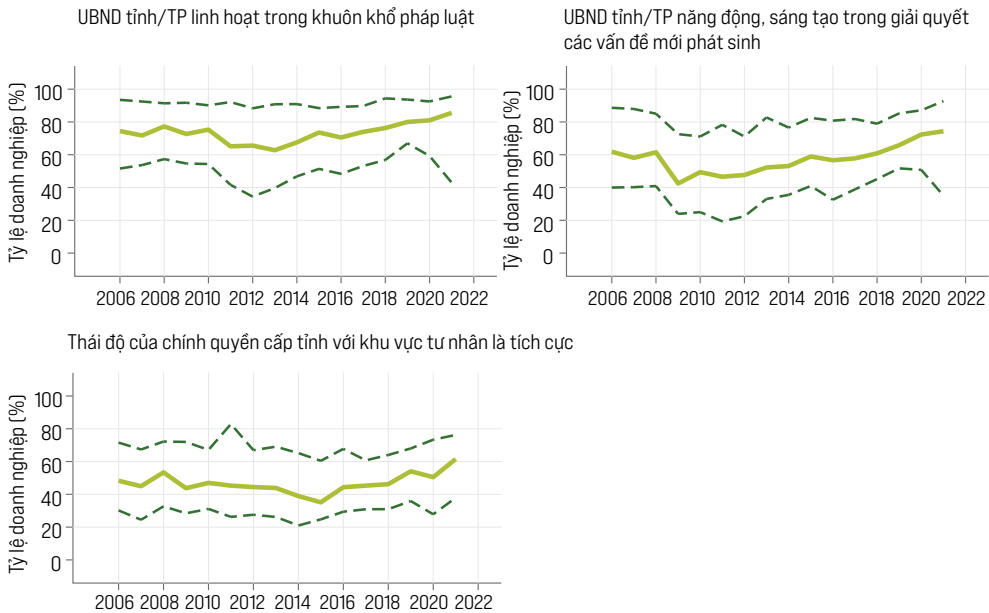
1.4.1. Các chính quyền địa phương tiếp tục phát huy tinh thần năng động và sự ủng hộ với khu vực kinh tế tư nhân

Sự năng động, tinh thần tiên phong, thái độ làm việc có trách nhiệm và khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế địa phương là những phẩm chất mà cộng đồng doanh nghiệp kỳ vọng ở chính quyền các tỉnh, thành phố. Những nội dung này cũng được đánh giá hàng năm trong PCI thông qua chỉ số thành phần “Tinh năng động và tiên phong của chính quyền địa phương.”

Tiếp nối xu hướng chung trong những năm gần đây, PCI 2021 ghi nhận những đánh giá tích cực của cộng đồng doanh nghiệp về sự năng động, tinh thần tiên phong và hiệu quả giải quyết công việc của nhiều chính quyền tỉnh, thành phố. Hình 1.6 thể hiện xu hướng cải thiện của một số chỉ tiêu trong chỉ số thành phần “Tinh năng động và tiên phong của chính quyền địa phương” từ năm 2006 đến năm 2021. Năm 2021, 85,6% doanh nghiệp trả lời khảo sát đồng ý với nhận định “UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi”, tăng so với mức 81% của năm 2020. Tương tự, 74,4% doanh nghiệp đồng ý rằng “Khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, UBND tỉnh tôi rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”, cao hơn 2,0 điểm phần trăm so với kết quả năm 2020. Đồng

thời, 61,5% doanh nghiệp thấy rằng chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc khu vực kinh tế tư nhân, cao hơn nhiều so với tỷ lệ 50,5%. Cả 3 giá trị vừa nêu đều đạt mức cao nhất trong vòng 17 năm tiến hành PCI.

Hình 1.6 Một số chỉ tiêu về Tính năng động, tiên phong của chính quyền địa phương



Đường màu vàng thể hiện giá trị trung vị; các đường nét đứt màu xanh cho biết giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất.

Nguồn: Khảo sát PCI 2021 Câu hỏi H2: “Bạn có đồng ý với những câu nhận định sau đây không?” Người trả lời được chọn một trong các đáp án: 1) Hoàn toàn đồng ý; 2) Đồng ý; 3) Không đồng ý; 4) Hoàn toàn không đồng ý.

Năm 2021 với bối cảnh khác thường do các hoạt động kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch COVID-19 đã đóng vai trò như một “phép thử” đối với khả năng quản trị địa phương của nhiều tỉnh, thành phố. Quan sát từ dữ liệu PCI năm nay, chúng tôi thấy rằng có mối tương quan thuận chiều giữa kết quả tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) và đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả ứng phó với đại dịch. Một số địa phương đã thực hiện tốt công tác ứng phó dịch bệnh và được doanh nghiệp đánh giá cao và duy trì tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn cao hơn trung bình cả nước được thể hiện ở góc trên bên phải của Hình 1.7 [góc bên phải và phía trên hai đường nét đứt]. Trong số này có thể kể đến các địa phương điển hình như thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Vĩnh Phúc. Đây đồng thời cũng là những địa phương trong топ 5 tỉnh dẫn đầu PCI 2021. Tuy nhiên, ở đây cần lưu ý là mức độ lây lan dịch bệnh COVID-19 cũng như tác động về mặt kinh tế của nó tại các địa phương là khác nhau. Tác động về mặt kinh tế là lớn hơn tại các địa phương có thể mạnh về du lịch hoặc có nhiều ngành nghề bị ảnh hưởng bởi tình trạng tắc nghẽn chuỗi cung ứng. Do đó, các đánh

1.4.2. Chi phí không chính thức tiếp tục xu hướng giảm

Công tác phòng, chống tham nhũng là một trong những trọng tâm của Đảng và chính quyền các cấp trong nhiều năm gần đây. Từ năm 2013, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng đã được thành lập và đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Kể từ đó đến nay, hoạt động phòng, chống tham nhũng đã có nhiều kết quả đáng ghi nhận. Theo Ban Nội chính Trung ương, kể từ năm 2013 đến hết năm 2020, các cơ quan tiến hành tố tụng Trung ương và địa phương đã khởi tố, điều tra 14300 vụ/24410 bị can, xét xử sơ thẩm hơn 11.700 vụ/22.600 bị cáo về tham nhũng, kinh tế, chức vụ.¹⁵ Trong năm 2021 vừa qua, các cơ quan chức năng cũng đã khởi tố, điều tra 390 vụ án/1011 bị can về các tội tham nhũng, chức vụ.¹⁶ Từ năm 2013 đến năm 2021, Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung, ban hành mới 259 luật, pháp lệnh, nghị quyết, nhất là Luật Phòng chống tham nhũng, Bộ luật Hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Luật Giám định tư pháp, Luật Tố cáo, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật Tiếp cận thông tin. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 1.172 nghị định, 966 nghị quyết, 488 quyết định; các bộ, ngành, địa phương đã ban hành gần 88 ngàn văn bản để triển khai thực hiện chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng chống tham nhũng.¹⁷

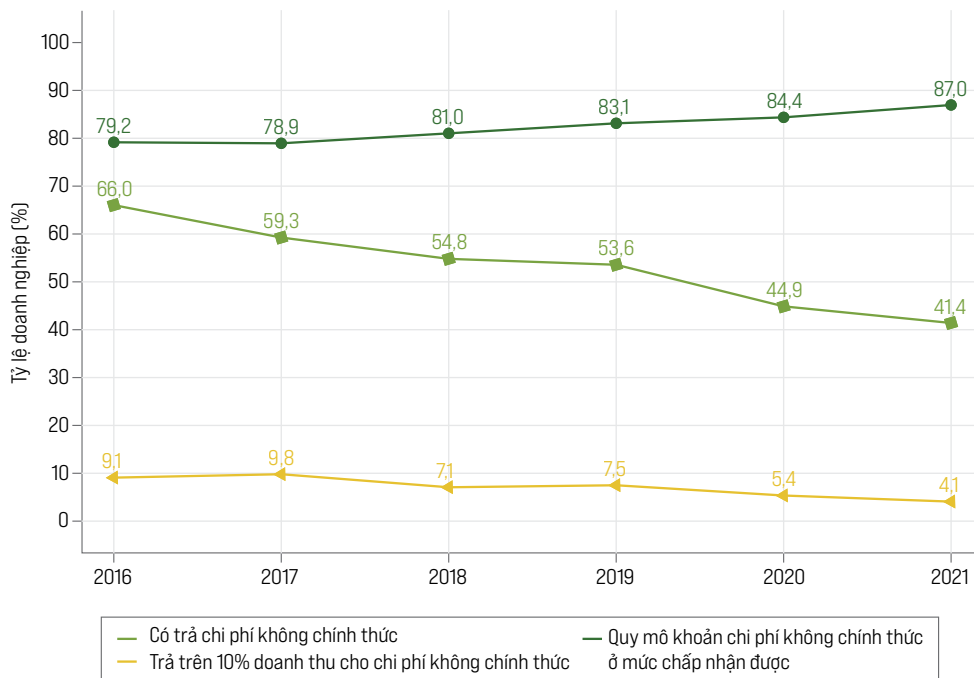
Kết quả điều tra PCI cho thấy rằng các hoạt động phòng chống tham nhũng đã đem lại những kết quả tích cực. Điều này thể hiện qua một loạt các chỉ tiêu đo lường về tham nhũng (chi phí không chính thức) có những cải thiện đáng ghi nhận. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức nói chung trong điều tra PCI 2021 giảm xuống mức 41,4%, so với mức 44,9% của năm 2020. Đây cũng là mức thấp nhất trong vòng 16 năm qua (năm 2006 là 70%). Quy mô khoản chi phí không chính thức cũng đã giảm đáng kể theo thời gian khi mà tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% doanh thu để chi trả loại chi phí này chỉ khoảng 4,1%, thấp hơn gấp đôi so với năm 2016 (9,1%).

15 Ban Nội chính Trung ương, 2021, "Kết quả công tác phòng chống tham nhũng giai đoạn 2013-2020", <https://noichinh.vn/tin-tuc-su-kien/tin-trung-uong/202102/ket-qua-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-giai-doan-2013-2020-309186/>

16 Ban Nội chính Trung ương, 2022, "Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh, khẳng định quyết tâm mạnh mẽ, 'không ngừng', 'không nghỉ'", <https://noichinh.vn/tin-tuc-su-kien/tin-trung-uong/202201/cong-tac-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-tiep-tuc-duoc-day-manh-khang-dinh-quyet-tam-manh-me-khong-ngung-khong-nghi-310586/>

17 Cổng thông tin điện tử Tòa án Nhân dân tối cao, 2021, "Chánh án Tòa án nhân dân tối cao báo cáo Quốc hội công tác Tòa án nhiệm kỳ 2016-2021". <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/tatc/chi-tiet-tin?d-DocName=TVà165071>

Hình 1.8 Một số chỉ tiêu về chi phí không chính thức

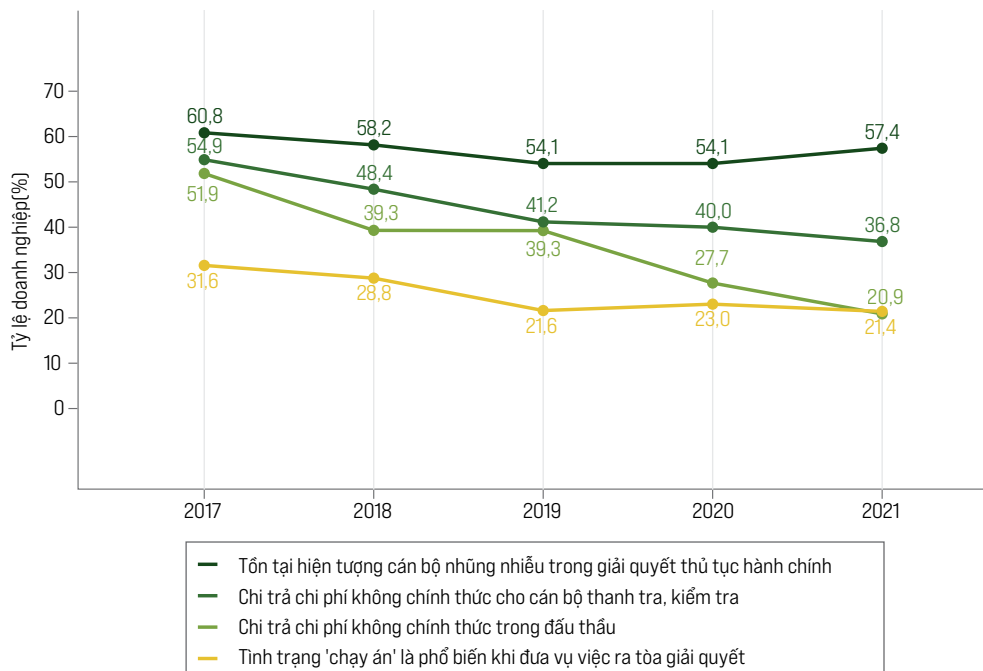


Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi D1.3: “Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về những nhận định sau? “Các chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được.” Các phương án trả lời được cung cấp gồm: 1) Hoàn toàn đồng ý; 2) Đồng ý; 3) Không đồng ý; và 4) Hoàn toàn không đồng ý.

Câu hỏi D3.12: “Bạn có đồng ý với nhận định sau không: “Các doanh nghiệp trong ngành của tôi thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức?” 1) Hoàn toàn đồng ý; 2) Đồng ý; 3) Không đồng ý; và 4) Hoàn toàn không đồng ý.

Câu hỏi D3.13: “Trung bình một năm, bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của doanh nghiệp cùng ngành như doanh nghiệp bạn phải bỏ ra để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước?” Các phương án trả lời gồm: 1) 0%; 2) Ít hơn 1%; 3) Từ 1 đến dưới 2%; 4) Từ 2 đến dưới 5%; 5) Từ 5 đến dưới 10%; 6) Từ 10 đến dưới 20%; 7) Từ 20 đến dưới 30%; và 8) Trên 30%.

Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức trong một số lĩnh vực cụ thể đã có dấu hiệu giảm bớt (Hình 1.9). Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra đã giảm đáng kể từ con số 27,7% năm 2020 xuống còn 20,9% năm 2021. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Việc ‘chi trả hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thắng thầu” đã thay đổi từ mức 40% năm 2020 xuống còn 36,8% năm 2021. Tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại tình trạng “chạy án” nên không đưa vụ việc tranh chấp qua tòa án cũng đã thấp hơn 1,6 điểm phần trăm so với giá trị của năm 2020 (từ con số [23%]). Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai năm 2021 đã giảm còn 29,4% từ mức 32% của năm 2020. Tuy nhiên, không gian cải thiện vẫn còn rất nhiều. Ví dụ, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến” là 57,4% trong năm 2021, cao hơn con số 54,1% của năm 2019-2020.

Hình 1.9 Một số chỉ tiêu về chi phí không chính thức (tiếp)

Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi D1.3. “Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về những nhận định sau? [10] Tình trạng những nhiều khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến”

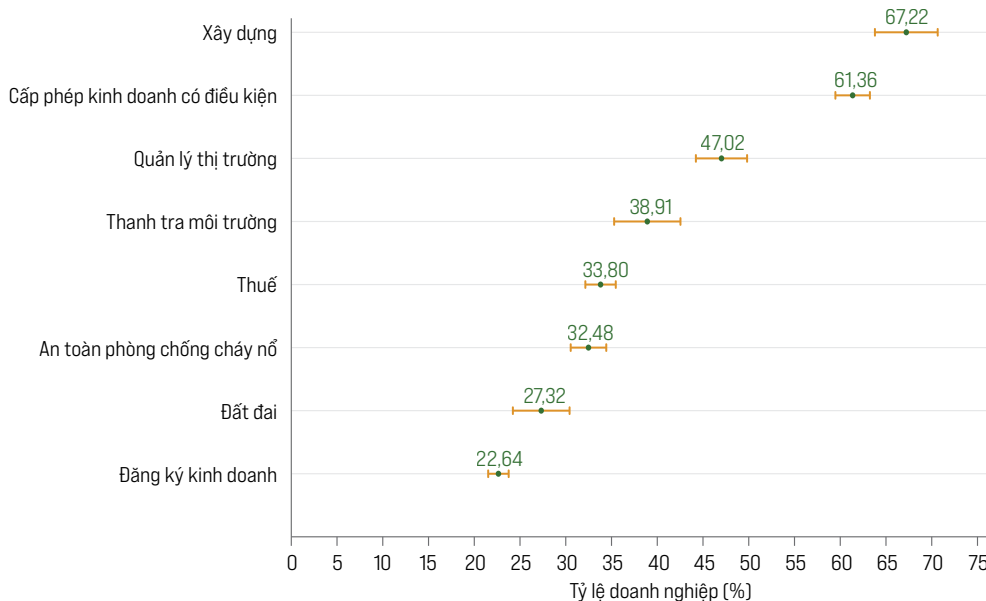
Câu hỏi D2.8. “Trong các đợt thanh tra, kiểm tra, các doanh nghiệp có phải đưa quà hay trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra không?”

Câu hỏi D4.19. “Bạn có đồng ý với nhận định sau không: “Chi trả “hoa hồng” (chi phí không chính thức) là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu?”

Câu hỏi G1.2: “Từ kinh nghiệm hoặc quan sát của mình, hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về các nhận định dưới đây” [6] Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được; [7] Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được.

Giảm thiểu chi phí không chính thức vẫn là một “hành trình dài” đối với các chính quyền địa phương ở Việt Nam. Kết quả điều tra PCI cho thấy chi phí không chính thức vẫn tồn tại khá phổ biến trong một số lĩnh vực quản lý nhà nước. Tỷ lệ trung bình doanh nghiệp trả chi phí không chính thức còn cao trong hoạt động thanh tra xây dựng (67,22%) và cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (61,36%). Xét theo tính chất tương tác giữa doanh nghiệp và cơ quan nhà nước, chi phí không chính thức quy mô nhỏ, hay còn gọi là “tham nhũng vặt”, còn khá phổ biến dưới hai hình thức. Hình thức thứ nhất là chi phí “bôi trơn” ở những dịch vụ công thiết yếu với hoạt động doanh nghiệp, như đăng ký doanh nghiệp hoặc tiếp cận đất đai (mặt bằng sản xuất kinh doanh). Hình thức thứ hai là chi phí không chính thức ở các thủ tục hoặc nghiệp vụ như quản lý thị trường, thanh tra môi trường, thuế, thanh tra phòng cháy chữa cháy, thanh tra kiểm tra về đất đai và đăng ký kinh doanh.

Hình 1.10 Một số lĩnh vực mà doanh nghiệp tham gia khảo sát đã trả chi phí không chính thức



Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi D3.16: “Vui lòng cho biết trong năm qua, doanh nghiệp bạn đã phải chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ những cơ quan nào trong danh sách dưới đây.” Các giá trị trong hình là giá trị trung bình của doanh nghiệp trên toàn quốc đã trả lời khảo sát PCI 2021.

1.4.3. Hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính có cải thiện nhưng vẫn cần thêm nhiều nỗ lực cải cách

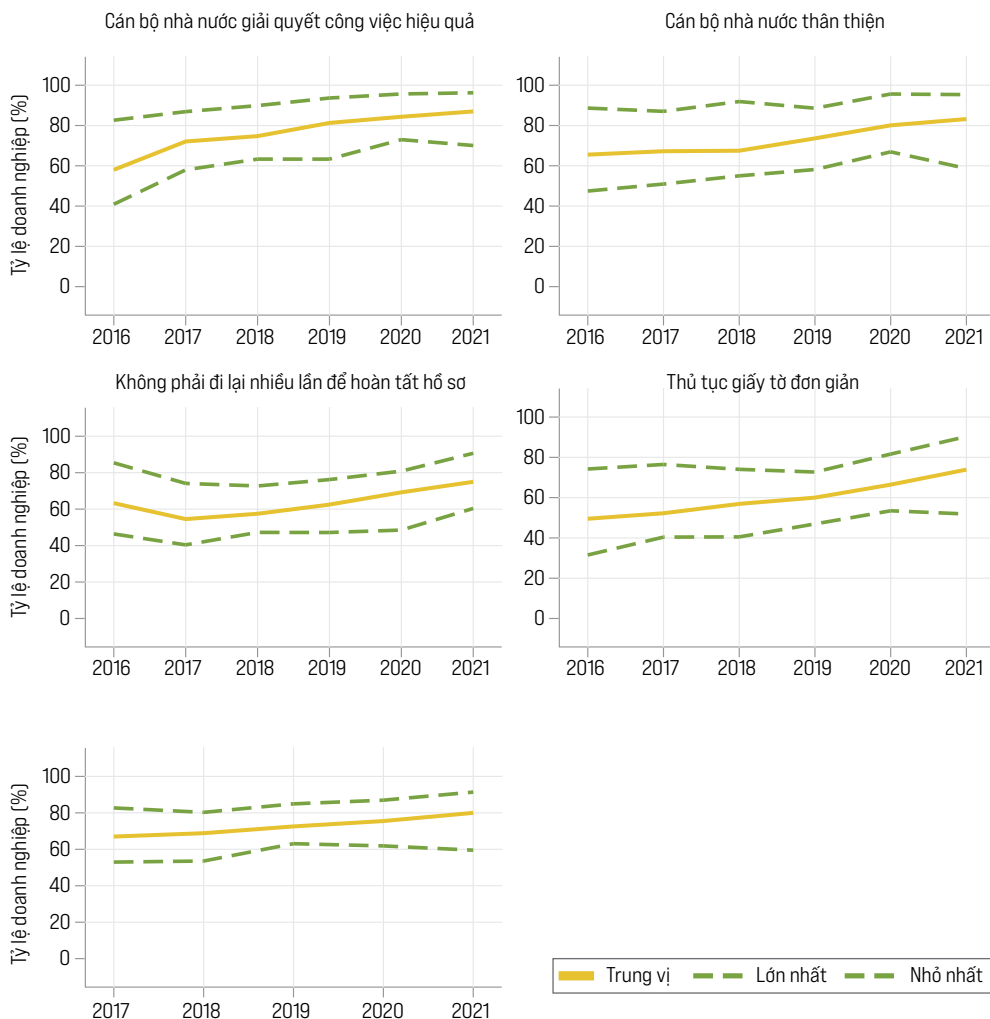
Cải cách thủ tục hành chính là một khâu trọng tâm, đột phá và đã được triển khai mạnh mẽ ở tất cả các cấp hành chính theo hướng đơn giản hoá, tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hoạt động của doanh nghiệp nói riêng. Theo Bộ Nội vụ, tính từ đầu nhiệm kỳ Chính phủ khóa XIV đến tháng 11 năm 2020, hơn 1.000 TTHC, 3.893/6.191 điều kiện kinh doanh, 6.776/9.926 danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành đã được cắt giảm.¹⁸ Các cơ quan Nhà nước ở trung ương và địa phương cũng đã đẩy mạnh triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo chủ trương nêu tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” và các văn bản có liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết 68/NQ-CP

¹⁸ Bộ Nội vụ, 2021, “Báo cáo tóm tắt: Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030”

ngày 12/5/2020 về Chương trình cắt giảm đơn giản hoá quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025. Nghị quyết này đã đưa ra quan điểm chỉ đạo rất đáng chú ý, đó là “cắt giảm, đơn giản hóa ngay những quy định không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp, là rào cản, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, người dân trong các văn bản hiện hành góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả và bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp.” Bên cạnh đó, đầu năm 2021 và 2022, Chính phủ đều đã ban hành Nghị quyết 02 về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiếp nối loạt Nghị quyết 19 ban hành thường niên trong giai đoạn 2014-2018 và các Nghị quyết 02 trong các năm 2019 và 2020. Trong bối cảnh doanh nghiệp đang cần các giải pháp hỗ trợ phục hồi sau dịch bệnh, cải cách thủ tục hành chính cũng có thể xem là một công cụ hữu ích, hoàn toàn trong khả năng có thể thực hiện được của các cơ quan Nhà nước. Những chỉ đạo của Chính phủ và sự thực thi của các Bộ ngành và chính quyền địa phương thời gian qua cho thấy các cơ quan Nhà nước coi trọng việc cải cách thủ tục hành chính và giảm gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp. Đây là định hướng nhất quán của Chính phủ nhiệm kỳ 2016-2020 và được tiếp tục duy trì trong nhiệm kỳ Chính phủ mới từ 2021-2025.

Kết quả phân tích dữ liệu PCI nhìn chung củng cố quan điểm cho thấy hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây. Hình 1.11 thể hiện mức độ đồng ý của các doanh nghiệp với các nhận định liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính nói chung: (1) Cán bộ giải quyết công việc hiệu quả; (2) Cán bộ thân thiện; (3) Doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục; (4) Thủ tục giấy tờ đơn giản; và (5) Thời gian giải quyết thủ tục hành chính nhanh hơn so với quy định pháp luật. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với từng nhận định này đều tăng trong năm 2021. Cụ thể, 87% doanh nghiệp đồng ý rằng “cán bộ giải quyết công việc hiệu quả”; 83% doanh nghiệp cho rằng “cán bộ thân thiện”; 75% doanh nghiệp đồng tình với nhận định “Doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục.” Với các nhận định “thủ tục giấy tờ đơn giản” và “thời gian giải quyết thủ tục hành chính nhanh hơn so với quy định pháp luật,” tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý lần lượt là 74% và 80%. Các kết quả này cho thấy sự ghi nhận của cộng đồng doanh nghiệp đối với những tiến bộ của các cơ quan nhà nước ở địa phương về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Các địa phương cần tiếp tục duy trì những kết quả tích cực như vậy trong những năm tiếp theo.

Hình 1.11 Một số chỉ tiêu trong chỉ số thành phần Chi phí thời gian



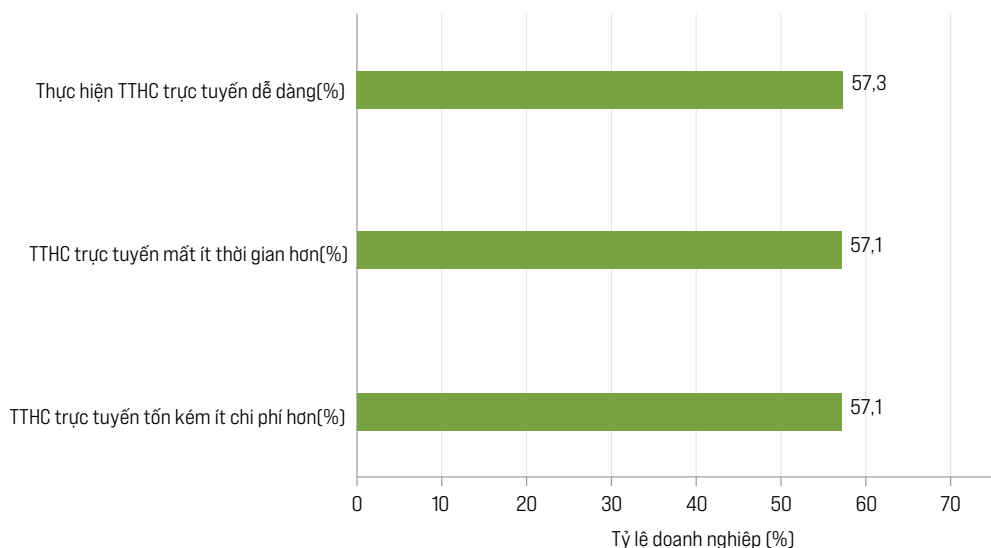
Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi D1.3: “Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về những nhận định sau?” [1] Cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả; [2] Cán bộ công chức thân thiện; [3] Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục; [5] Thủ tục giấy tờ đơn giản; [8] Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định.

Một trong những nỗ lực nổi bật về cải cách thủ tục hành chính trong những năm gần đây là việc ứng dụng mạnh mẽ hơn công nghệ thông tin vào cung cấp dịch vụ công. Dịch vụ công trực tuyến đang trở nên phổ biến trong giải quyết thủ tục hành chính ở các cấp. Thời gian qua, việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử cũng được đẩy mạnh thông qua việc triển khai Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp Bộ, cấp tỉnh. Dù các thủ tục hành chính trực tuyến (đặc biệt là các thủ tục ở cấp độ 3 và 4) vẫn cần nhiều hơn về số lượng và cải thiện hơn về chất lượng, doanh nghiệp

hiện tại đã có thể thực hiện hầu hết các thủ tục hành chính chủ yếu trên các nền tảng trực tuyến, chẳng hạn như các thủ tục về thuế, bảo hiểm xã hội hay xuất nhập khẩu. Để thúc đẩy việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Nghị định giúp tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất cho việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên môi trường điện tử, để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp trong giao dịch trực tuyến với các chi phí thấp và từng bước nâng cao tỷ lệ giao dịch trực tuyến trong các cơ quan hành chính nhà nước.

Kết quả khảo sát doanh nghiệp tham gia PCI 2021 củng cố quan điểm về lợi ích của việc triển khai dịch vụ công trực tuyến. 57,3% doanh nghiệp đồng ý rằng thực hiện dịch vụ công trực tuyến giúp doanh nghiệp tiến hành quy trình dễ dàng hơn. 57,1% đồng ý với quan điểm thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến mất ít thời gian hơn; và cũng có 57,1% doanh nghiệp nhận định hình thức này giúp doanh nghiệp ít tốn kém chi phí ít hơn so với hình thức nộp hồ sơ giấy tại cơ quan Nhà nước (Hình 1.12).

Hình 1.12 Đánh giá của doanh nghiệp về việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến



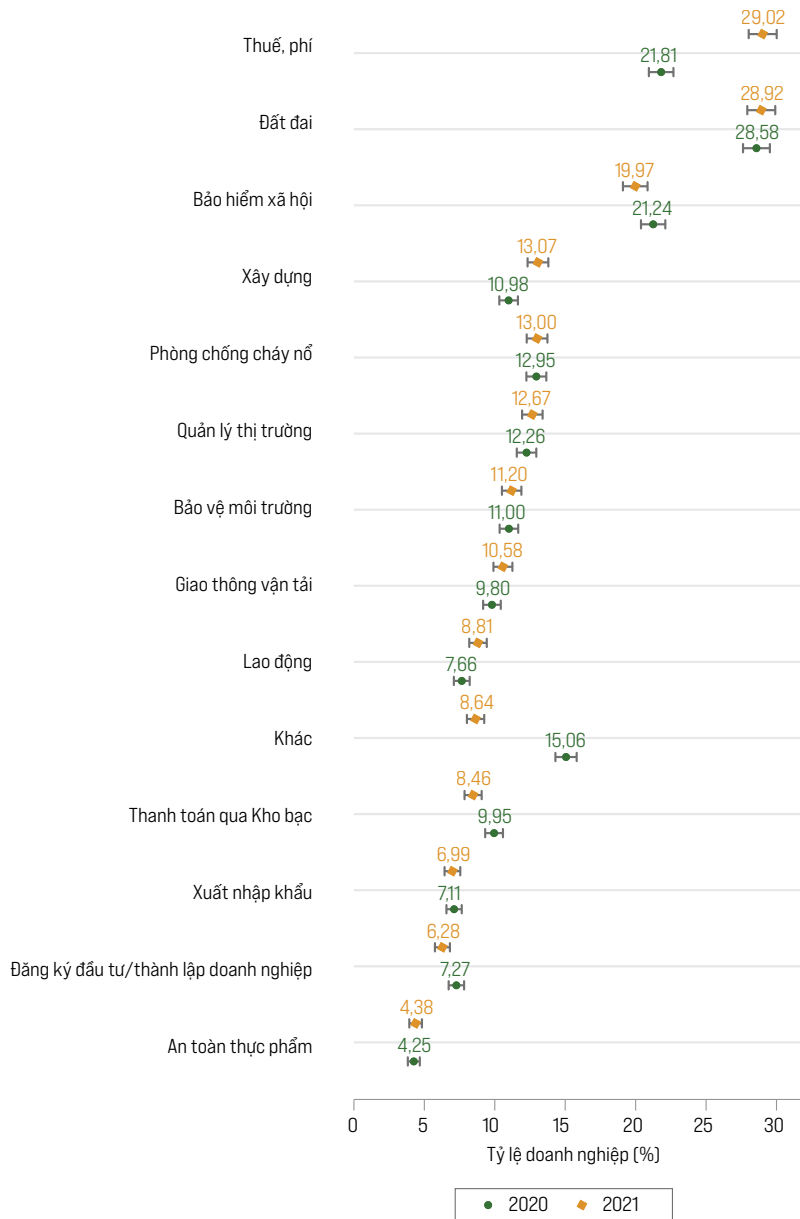
Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi D1-5.1a: “Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn đối với các nhận định về quá trình thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến?” [1] Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng; [2] Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến mất ít thời gian hơn so với phương thức truyền thống trước đây (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp); [3] Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến mất ít chi phí hơn so với phương thức truyền thống trước đây (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp).

Dù có những thành công đáng ghi nhận trong việc nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính và triển khai dịch vụ công trực tuyến, Báo cáo Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030 của Bộ Nội vụ cũng thừa nhận những hạn chế của công tác cải cách thủ tục hành chính thời gian qua. Cụ thể, Báo cáo này chỉ ra rằng “Cải cách thủ tục hành chính” vẫn chưa thực sự là động lực mạnh mẽ cho cải thiện môi trường kinh doanh. Cắt giảm thủ tục hành chính ở những lĩnh vực mà người dân, doanh nghiệp ít cần được giải quyết. Tính liên thông trong cải cách thủ tục chưa cao.”¹⁹

Chính vì vậy, qua nhiều cuộc điều tra PCI, chúng tôi vẫn ghi nhận nhiều thủ tục hành chính còn gây phiền hà, khó khăn cho việc tuân thủ của doanh nghiệp. Hình 1.13 chỉ ra một số lĩnh vực thủ tục hành chính gây phiền hà nhất cho doanh nghiệp trong năm 2020 và 2021. Thủ tục trong các lĩnh vực thuế, phí, đất đai, bảo hiểm xã hội và xây dựng tiếp tục là những lĩnh vực gây nhiều khó khăn nhất. Trong đó, cảm nhận của doanh nghiệp về mức độ trở ngại khi tuân thủ thủ tục hành chính về thuế, phí và xây dựng trong năm 2021 cao hơn đáng kể so với năm 2020. Có hai yếu tố tác động đáng kể đến tình trạng này. Yếu tố thứ nhất, dịch COVID-19 ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả làm việc của các cơ quan nhà nước do phải vận hành trong điều kiện giãn cách xã hội hoặc nhân sự phải cách ly. Thứ hai, trong năm 2021, các cơ quan tăng cường quản lý các lĩnh vực thủ tục trên như một phần của nỗ lực nâng cao mức độ tuân thủ. Các mục tiêu này đều quan trọng, tuy nhiên cần cân nhắc kỹ lưỡng giữa lợi ích của nhà nước khi đạt được các mục tiêu đó và gánh nặng tạo ra đối với hoạt động doanh nghiệp.

¹⁹ Bộ Nội vụ, 2021, “Báo cáo tóm tắt: Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030”

Hình 1.13 Những lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà



Ghi chú: Mỗi đường kẻ ngang tương ứng với tên một lĩnh vực thủ tục hành chính. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết một lĩnh vực thủ tục hành chính nào đó còn phiền hà trong năm 2021 được biểu diễn phía trên đường kẻ ngang (biểu tượng hình vuông màu vàng). Trong khi đó, các hình tròn màu xanh dưới đường kẻ ngang là tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lĩnh vực thủ tục đó trong năm 2020.

Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi D1-2: “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất [Có thể chọn nhiều hơn một lĩnh vực]”

Một trong những điều phiền hà và trở ngại lớn nhất cho doanh nghiệp trong tuân thủ thủ tục hành chính đó là sự phức tạp của các quy định pháp luật. Doanh nghiệp vẫn mất nhiều thời gian để có thể nắm bắt và thực hiện đúng các quy định. Hình 1.14 thể hiện xu hướng gánh nặng chi phí thời gian liên quan đến tìm hiểu và thực thi các quy định pháp luật. Các đường màu xám thể hiện kết quả ghi nhận được ở 63 tỉnh, thành phố. Đường màu xanh mô tả giá trị trung vị của cả nước qua thời gian. Hình này cho thấy gánh nặng thủ tục hành chính có xu hướng gia tăng trong giai đoạn từ 2012-2016 nhưng sau đó đã giảm trong các năm từ 2017-2020. Tuy nhiên, đến năm 2021, lần đầu tiên sau nhiều năm liên tiếp giảm, giá trị trung vị của chỉ tiêu này đã tăng trở lại, từ mức 22% trong năm 2020 lên mức 26% trong năm 2021.

Hình 1.14 Diễn tiến về gánh nặng tuân thủ quy định pháp luật theo thời gian, 2006-2021



Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi D11: “Trong năm vừa qua, lãnh đạo doanh nghiệp bạn mất bao nhiêu thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật [Vui lòng ước tính bằng số phần trăm thời gian trong năm]?”

Cần có những đánh giá, nghiên cứu sâu hơn về sự thay đổi nói trên, bởi bối cảnh đặc biệt của năm 2021. Song quan sát từ thực tế cho thấy để ứng phó với làn sóng dịch thứ 4 của dịch COVID-19 với biến chủng Delta có mức độ lây nhiễm rất cao, hầu hết các tỉnh thành, phố trên cả nước, đặc biệt là các trung tâm kinh tế lớn (TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội và các

địa phương lân cận] đã áp dụng nhiều biện pháp chống dịch mạnh mẽ, quyết liệt như hạn chế tối đa người dân ra khỏi nhà, tạm ngưng một số hoạt động kinh doanh, yêu cầu doanh nghiệp thực hiện sản xuất “ba tại chỗ”, “một cung đường, hai điểm đến”.... Việc ban hành và áp dụng và siết chặt một số quy định về chống dịch tại nhiều địa phương (như việc cấp “giấy đi đường”, xét nghiệm COVID-19 âm tính trong vòng 24 giờ...) trong khi chưa có những hướng dẫn chi tiết, chuẩn bị nhân lực và vật lực để triển khai cũng như thiếu khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp tìm hiểu, áp dụng đã khiến rất nhiều doanh nghiệp lúng túng, dẫn tới bị gián đoạn sản xuất, đứt gãy chuỗi cung ứng, gây phát sinh chi phí rất lớn cho các doanh nghiệp.²⁰

Trong năm 2022, để tiếp tục những nỗ lực cải cách thủ tục hành chính, chính quyền các địa phương cần đẩy mạnh triển khai các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021 - 2030. Việc thực hiện hiệu quả chương trình này sẽ góp phần tiếp tục nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, giảm thiểu chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp và từ đó tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh doanh nghiệp cần được tháo gỡ những khó khăn về chính sách, pháp luật để từng bước phục hồi sau đại dịch COVID-19.

1.4.4. Cần tiếp tục giảm gánh nặng tuân thủ với các thủ tục cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện

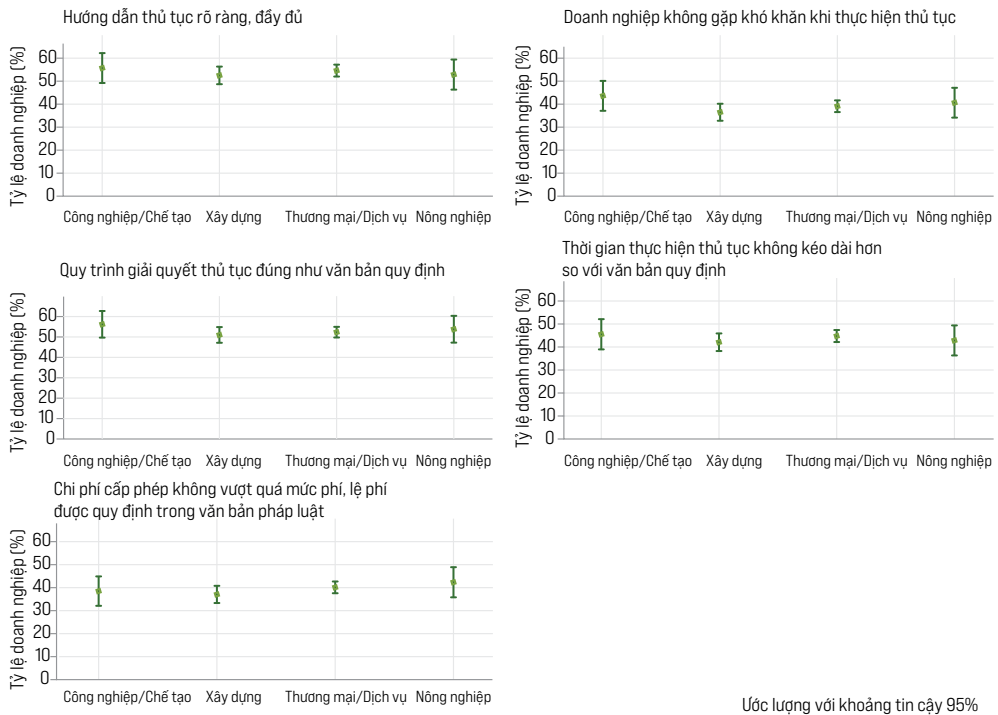
Trong khi doanh nghiệp nhìn chung thuận lợi khi tiến hành các thủ tục về đăng ký kinh doanh thì việc tuân thủ các thủ tục cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện vẫn là một rào cản. Hình 1.16 cho biết mức độ đồng ý của doanh nghiệp đối với một số nhận định về quá trình cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện tại các địa phương. Có thể thấy rằng, ở tất cả các nhận định về sự thuận lợi, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý đều không quá 60%. Nói cách khác, có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp không hài lòng khi thực hiện các thủ tục hành chính cấp phép này.

Chúng tôi có thực hiện so sánh đánh giá của doanh nghiệp ở các nhóm ngành kinh tế khác nhau. Khoảng 53,7% doanh nghiệp đồng tình với nhận định “Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ” và 52,1% đồng ý rằng “Quy trình giải quyết thủ tục đúng như văn bản quy định.” Tỷ lệ tương ứng với ba nhận định còn lại là thấp hơn đáng kể, 38,9% doanh nghiệp đồng ý rằng “Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục hành chính”, 43,4% doanh nghiệp cho biết “Thời gian thực hiện thủ tục không kéo dài hơn so với văn bản quy định” và 39,1% doanh nghiệp tin chắc “Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật.” Những khó khăn này dường như gặp ở tất cả các nhóm ngành nghề bởi sự khác biệt trong nhận định của doanh nghiệp ở các nhóm ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại/dịch vụ và nông nghiệp không có khác biệt đáng kể. Chúng tôi có đặt câu

20 VCCI (2021), Báo cáo Dòng chảy Pháp luật kinh doanh năm 2021 NXB Công Thương.

hỏi để tìm hiểu những trở ngại như vậy đã ảnh hưởng trực tiếp như thế nào đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.²¹ Kết quả cho thấy những phiền hà về cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện là nguyên nhân khiến khoảng 21,7% doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh trong năm 2021.

Hình 1.15 Đánh giá của doanh nghiệp về quá trình xin cấp phép kinh doanh có điều kiện, so sánh theo các nhóm ngành



Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi B4.2: “Hãy cho biết mức độ đồng ý của doanh nghiệp bạn về những nhận định dưới đây đối với quá trình đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện tại địa phương?” (1) Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ; (2) Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục; (3) Quy trình giải quyết thủ tục đúng như văn bản quy định; (4) Thời gian thực hiện thủ tục không kéo dài hơn so với văn bản quy định; (5) Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật.

1.4.5. Tiếp cận đất đai còn nhiều trở ngại cần đẩy mạnh khắc phục

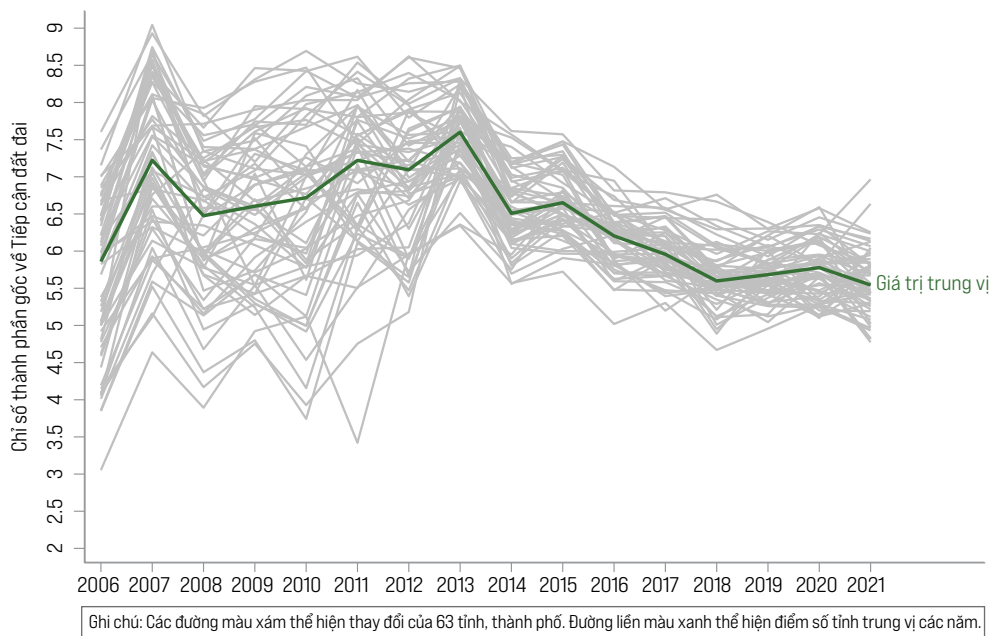
Mặt bằng kinh doanh là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu, gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp. Chính quyền các địa phương có thể tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai và ổn định mặt bằng kinh doanh thông qua nhiều

21 Điều tra PCI 2021. Câu hỏi B5.3. Nhìn chung, những trải nghiệm khi thực hiện các thủ tục dưới đây đã ảnh hưởng ra sao đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn? (1) Thủ tục đăng ký doanh nghiệp; (2) Thủ tục thay đổi đăng ký doanh nghiệp; (3) Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện.

biện pháp khác nhau: từ xây dựng quy hoạch đất đai hợp lý; chuẩn bị sẵn sàng các quỹ đất sạch cho nhà đầu tư; minh bạch và chủ động cung cấp thông tin về quy hoạch tới các doanh nghiệp; cho đến giải quyết thông thoáng các thủ tục thuê, mua đất; nhanh chóng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hỗ trợ tích cực giải phóng mặt bằng; và tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp trong các thủ tục liên quan khác (chẳng hạn như cấp phép xây dựng) để doanh nghiệp nhanh chóng hoạt động trên mặt bằng kinh doanh đã có.

Do tầm quan trọng của mặt bằng kinh doanh với doanh nghiệp và bản chất liên ngành, liên cấp của các vấn đề về đất đai, đây là một trong những lĩnh vực phức tạp và khó cải thiện nhất ở nhiều địa phương. Thông qua quan sát xu hướng dài hạn của chỉ số thành phần gốc về Tiếp cận đất đai và Tính ổn định trong sử dụng đất trong PCI, chúng tôi cũng ghi nhận thấy những khó khăn này. Hình 1.16 thể hiện xu hướng thay đổi của chỉ số thành phần gốc qua thời gian. Có thể thấy rằng, từ năm 2013 đến 2021, đa số các đường thể hiện điểm chỉ số thành phần này của các tỉnh (các đường màu xám nhạt) có xu hướng đi xuống. Đường liền nét màu xanh đại diện cho điểm số của tỉnh trung vị mỗi năm cũng có xu hướng giảm kể từ sau năm 2013, chỉ ra điểm số chỉ số thành phần gốc này không có chuyển biến đáng kể, thậm chí là giảm nhẹ trong những năm qua. Một xu hướng đáng chú ý nữa, điểm số của các tỉnh có sự biến thiên nhỏ hơn sau thời điểm năm 2013 khi Luật Đất đai được ban hành và góp phần giảm thiểu tình trạng các địa phương có cách hiểu và áp dụng, thực hiện khác nhau và đưa ra các sáng kiến khác nhau, và điểm số cũng có xu hướng hội tụ xung quanh mức trung bình thấp hơn.

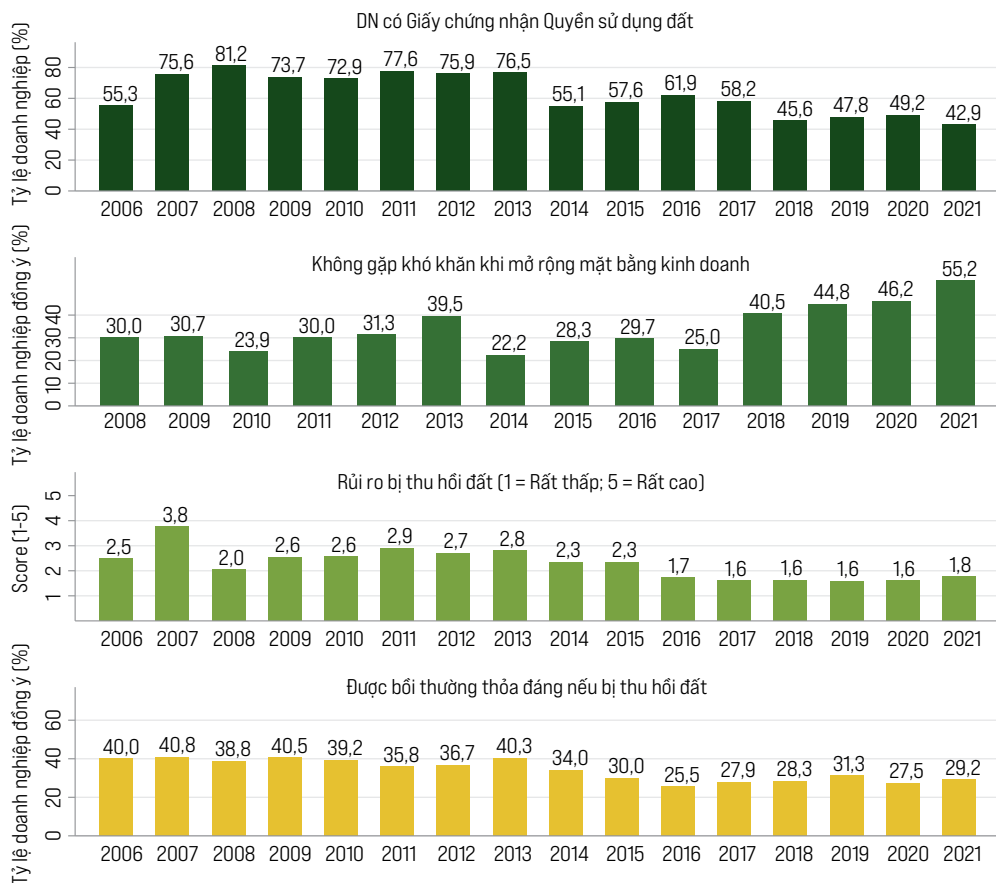
Hình 1.16 Thay đổi của chỉ số thành phần gốc về Tiếp cận đất đai theo thời gian



Nguồn: Dữ liệu PCI theo thời gian và tính toán của các tác giả. Để xem danh sách các chỉ tiêu, xin vui lòng chuyển đến Phụ lục 1 của Báo cáo này.

Hình 1.17 thể hiện kết quả phân tích theo thời gian của một số chỉ tiêu đánh giá. Dù dấu hiệu tích cực là tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo không gặp khó khăn với các thủ tục hành chính về đất đai tăng lên nhưng cảm nhận của doanh nghiệp về rủi ro bị thu hồi đất cũng đã tăng trở lại trong năm qua sau chuỗi giảm và ổn định từ năm 2016. Bên cạnh đó, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “doanh nghiệp sẽ được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất” khá thấp, chỉ khoảng 29% và thấp hơn đáng kể so với mức 40% của năm 2013. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp trả lời khảo sát cho biết họ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) cũng ở mức thấp nhất kể từ năm 2006. Việc nắm giữ giấy CNQSDĐ giúp đảm bảo quyền tài sản và tạo sự an tâm cho nhà đầu tư về triển vọng đầu tư dài hạn. Không có CNQSDĐ đồng nghĩa với việc “an cư” của nhiều doanh nghiệp vẫn chưa được đảm bảo để nghĩ tới việc đầu tư thêm hay mở rộng quy mô.

Hình 1.17 Kết quả một số chỉ tiêu của chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai qua thời gian



Nguồn: Điều tra PCI 2021.

Câu hỏi C4: “Doanh nghiệp của bạn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho mặt bằng kinh doanh chính không?”

Câu hỏi C4.3: “Hãy đánh giá về mức độ rủi ro trong sử dụng đất của doanh nghiệp bạn (như rủi ro bị chính quyền thu hồi cho mục đích sử dụng khác, thay đổi quy hoạch, v.v.).”

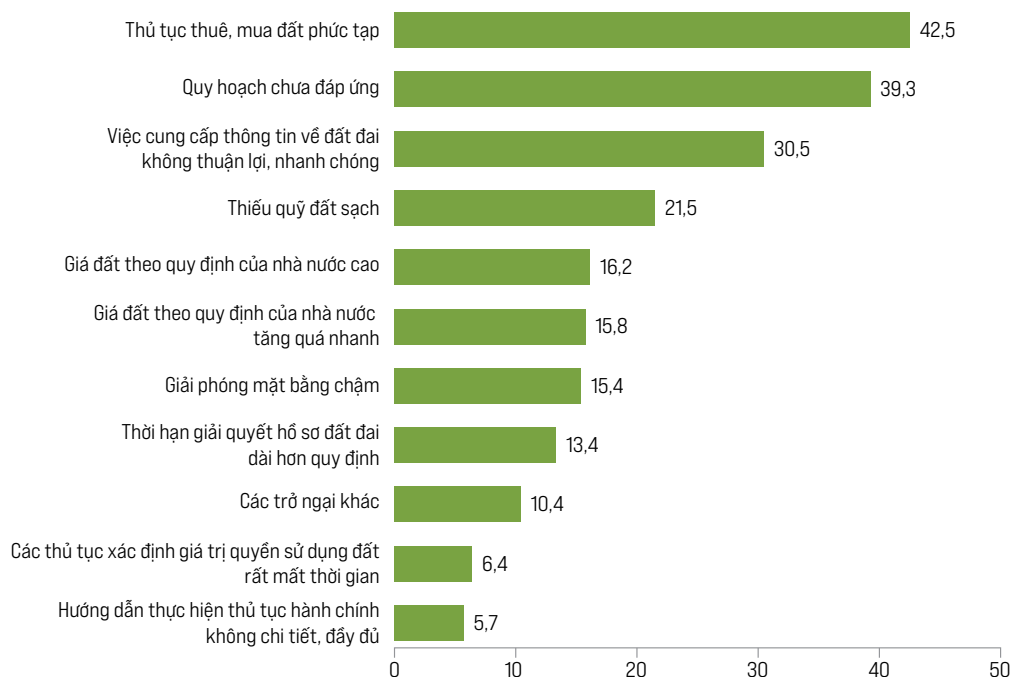
Câu hỏi C4.4: “Trên cơ sở đánh giá về các trường hợp khác tại tỉnh, bạn có tin rằng doanh nghiệp/cá nhân bạn sẽ được bồi thường thỏa đáng cho mặt bằng kinh doanh nếu bị thu hồi không?”

Câu hỏi C7 và C7.1: “Trong hai năm vừa qua, doanh nghiệp có thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai (như mua, chuyển nhượng, thuê đất từ Nhà nước...) không? Nếu Có, doanh nghiệp đã từng gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính tại các cơ quan Nhà nước có liên quan của tỉnh hay chưa?”

Để tìm hiểu nguyên nhân dẫn tới những vấn đề này, chúng tôi đã đặt những câu hỏi tìm hiểu các khó khăn chủ yếu của doanh nghiệp khi tiếp cận, mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh. Hình 1.18 cho thấy vấn đề lớn nhất nằm ở sự phức tạp của các thủ tục hành chính thuê, mua đất (42,5% doanh nghiệp gặp phải). Nguyên nhân phổ biến thứ hai đó là quy hoạch đất đai của địa phương chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp (39,3%). Điều này có thể đến từ việc các địa điểm sản xuất được bố trí xa các cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động giao nhận, vận tải hàng hóa hoặc quá gần các khu dân cư sinh sống khiến nguy cơ ô nhiễm môi trường gia tăng. Khoảng 30,5% doanh nghiệp phản ánh “Việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng”; và hơn 1/5 doanh nghiệp cho biết địa phương có tình trạng “thiếu quỹ đất sạch”. Các vấn đề khác cũng nằm trong mối quan ngại của doanh nghiệp có thể kể đến như giá đất Nhà nước cao, giá đất theo quy định của Nhà nước tăng quá nhanh, công tác giải phóng mặt bằng chậm chạp, việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi và việc xử lý hồ sơ về đất đai lâu hơn quy định. Theo kết quả khảo sát PCI,²² những phiền hà liên quan đến thủ tục đất đai là nguyên nhân khiến 53,8% doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh trong năm 2021.

²² Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi C7.3. Quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai này đã có tác động như thế nào đến việc triển khai kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?

Hình 1.18 Một số vấn đề về tiếp cận đất đai và thực hiện thủ tục hành chính về đất đai



Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi C6.1: “Khó khăn lớn nhất về mặt bằng kinh doanh đối với các doanh nghiệp tư nhân trong tỉnh hiện nay là gì?” Câu hỏi 7.1: “Doanh nghiệp đã từng gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính tại các cơ quan Nhà nước có liên quan của tỉnh hay chưa? Nếu đã từng gặp khó khăn, vui lòng nêu rõ đó là những khó khăn gì?”

Có thể thấy rằng, nhiều vấn đề nêu trên liên quan trực tiếp đến các bất cập của Luật Đất đai hiện hành (Luật Đất đai 2013). Việc tổ chức thực hiện các quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai còn hạn chế. Một trong những nguyên nhân của tình trạng nêu trên là do “chính sách, pháp luật còn hạn chế, bất cập, cần thiết phải được sửa đổi để phù hợp với tình hình thực tế.”²³ Chính vì thế Luật Đất đai đang được dự thảo sửa đổi được kỳ vọng sẽ góp phần gỡ bỏ những cản trở hiện có, thu hút thêm nguồn lực, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.6. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ có tác động khá khiêm tốn trong hỗ trợ doanh nghiệp

Đánh giá về kết quả triển khai các chương trình trợ giúp doanh nghiệp trong khuôn khổ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là một trong những nội dung mới của khảo sát PCI 2021. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quốc hội thông qua ngày 12/06/2017 và có hiệu lực

²³ Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022, “Hội thảo tổng kết thi hành Luật Đất đai và xây dựng dự án Luật Đất đai [sửa đổi]”, [https://monre.gov.vn/Pages/hoi-thao-tong-ket-thi-hanh-luat-dat-dai-va-xay-dung-du-an-luat-dat-dai-\(sua-doi\).aspx](https://monre.gov.vn/Pages/hoi-thao-tong-ket-thi-hanh-luat-dat-dai-va-xay-dung-du-an-luat-dat-dai-(sua-doi).aspx)

từ ngày 01/01/2018. Đây là văn bản luật quan trọng khẳng định cam kết của Nhà nước Việt Nam về phát triển khu vực kinh tế tư nhân (mà trong đó đại đa số là các doanh nghiệp nhỏ và vừa), với mục tiêu đưa doanh nghiệp khu vực tư nhân trở thành động lực quan trọng cho phát triển kinh tế. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được triển khai được hơn 4 năm cho đến nay. Việc đánh giá kết quả triển khai là rất quan trọng nhằm phục vụ cho việc đưa ra các điều chỉnh phù hợp trong bối cảnh cộng đồng doanh nghiệp đang cần thêm những sự hỗ trợ kịp thời để phục hồi sau hơn hai năm chống chịu đại dịch COVID-19.

Trong khuôn khổ khảo sát PCI, chúng tôi muốn tìm hiểu liệu doanh nghiệp đã tiếp cận được các chương trình hỗ trợ trong khuôn khổ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hay chưa, và thủ tục để nhận được những hỗ trợ đó liệu có dễ dàng hay không? Dựa trên nội dung của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, chúng tôi đã đề nghị doanh nghiệp đưa ra đánh giá về 10 chương trình hỗ trợ, bao gồm:

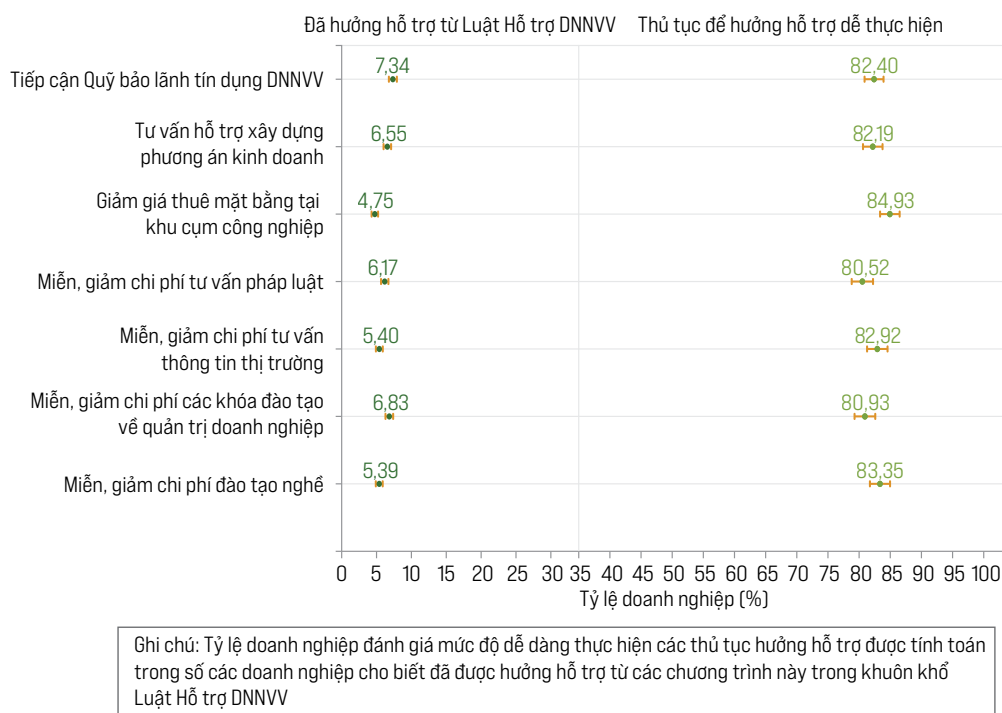
- (1) Được cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- (2) Được cơ quan nhà nước hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng;
- (3) Được giảm giá thuê mặt bằng tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp;
- (4) Được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước;
- (5) Được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước;
- (6) Được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;
- (7) Được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động.

Hình 1.19 thể hiện kết quả đánh giá của doanh nghiệp về 10 chương trình kể trên. Chúng ta có thể thấy rằng tỷ lệ doanh nghiệp đã hưởng hỗ trợ từ các chương trình còn khá khiêm tốn. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã nhận được hỗ trợ từ các chương trình đều dưới 8%. Chương trình hỗ trợ có tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được cao nhất là cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng cũng chỉ có 7,34% doanh nghiệp thực tế đã tiếp cận. Chương trình có tỷ lệ doanh nghiệp được thụ hưởng thấp nhất là hỗ trợ giảm giá thuê mặt bằng tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, với chỉ khoảng 4,75% doanh nghiệp đã được thụ hưởng, do phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa nằm bên ngoài khu công nghiệp nên không được hưởng lợi từ hỗ trợ này.

Tín hiệu khả quan là trong số các doanh nghiệp đã thụ hưởng, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục dễ thực hiện đối với từng chương trình đều đạt mức cao, trên 80%. Tuy nhiên, chúng

ta cần lưu ý rằng đây là đánh giá của các doanh nghiệp đã đi qua đầy đủ các bước trong quy trình thủ tục để nhận được hỗ trợ. Khoảng 51,3% doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI 2021 không biết đến Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong số các doanh nghiệp biết đến Luật này, chỉ 36,8% doanh nghiệp đã thụ hưởng ít nhất một chương trình hỗ trợ. Nhìn chung, bởi tỷ lệ cao các doanh nghiệp không biết đến Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ nên mức độ khó khăn khi tuân thủ các thủ tục để hưởng trợ cấp có thể khó khăn hơn trên thực tế so với đánh giá của các doanh nghiệp đã được thụ hưởng.

Hình 1.19 Đánh giá của doanh nghiệp về một số chương trình trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa



Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi E2.6: “Dù biết đến Luật này hay không, có thể doanh nghiệp bạn đã được hưởng một trong những hỗ trợ mà Luật này quy định. Hãy cho biết doanh nghiệp bạn có nhận được hỗ trợ nào dưới đây và việc thực hiện thủ tục để thụ hưởng dễ dàng hay không?”

1.4.7. Công tác phổ biến thông tin và hướng dẫn doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế cần tiếp tục đẩy mạnh để phát huy hiệu quả

Trong xu thế toàn cầu hóa, các quốc gia trên thế giới đang đẩy mạnh hợp tác kinh tế thông qua việc đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA). Theo thống kê của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tính tới tháng 12/2021, số FTA đang có hiệu lực là 352, tăng đáng

kể so với con số 214 vào năm 2010 hoặc trước đó là 98 FTA vào năm 2000.²⁴ Các FTA dù tồn tại dưới hình thức song phương hoặc đa phương đều xác lập lộ trình giảm dần và tiến tới xóa bỏ hàng rào thuế quan hoặc hàng rào phi thuế quan. Điều này mở rộng cơ hội kinh tế cho mỗi nước thành viên, từ đó thúc đẩy thương mại quốc tế. Những lợi ích do FTA đem lại rất quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia cần đẩy mạnh hoạt động giao thương trở lại và phục hồi hoạt động kinh tế sau những ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch COVID-19.

Việt Nam không đứng ngoài cuộc của xu thế nói trên. Tính đến hết năm 2021, Việt Nam đã tham gia 15 FTA và đang đàm phán 2 FTA với các đối tác thương mại. Trong đó, các hiệp định đáng chú ý có thể kể đến như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA). Đây là những hiệp định FTA thế hệ mới với những cam kết sâu rộng, toàn diện về thương mại, đầu tư và một số lĩnh vực liên quan khác như lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, sự minh bạch và các cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư.²⁵

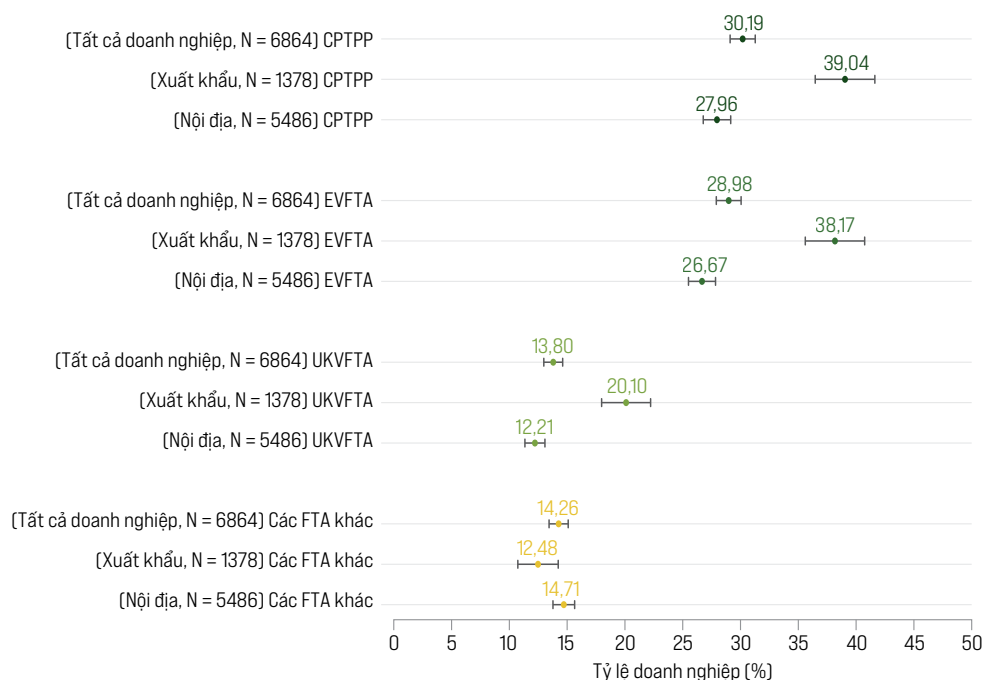
Trong PCI năm 2021, chúng tôi đã tìm hiểu về hiện trạng doanh nghiệp tiếp cận thông tin về FTA, mức độ thụ hưởng của họ với các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA, cũng như các vướng mắc, khó khăn họ thường gặp là gì trong lĩnh vực này. Ở đây, chúng tôi trình bày kết quả đáng chú ý về mức độ nhận biết của doanh nghiệp đối với các FTA, đặc biệt là ba FTA thế hệ mới đã kể trên. Chúng tôi cũng cung cấp phân tích về tình trạng doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật liên quan đến FTA.

Kết quả phân tích cho thấy mức độ nhận biết của doanh nghiệp Việt Nam về các hiệp định thương mại tự do là khá khiêm tốn (Hình 1.20). CPTPP là hiệp định thương mại tự do có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết cao nhất [30,19%]. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết được các hiệp định EVFTA và UKVFTA lần lượt là 28,98% và 13,80%. Mỗi quan tâm đến các hiệp định này có sự khác biệt rõ rệt giữa doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu với doanh nghiệp kinh doanh ở thị trường trong nước. Chẳng hạn, 39,04% doanh nghiệp định hướng xuất khẩu biết đến CPTPP và 38,17% biết đến EVFTA. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp có định hướng kinh doanh trong nước biết đến hai hiệp định này lần lượt là 27,96% và 26,67%.

24 WTO, 2021, Cơ sở dữ liệu của Tổ chức Thương mại Thế giới, truy cập tại: <http://rtais.wto.org/UI/PublicMain-tainRTAHome.aspx>

25 Lê Quang Thuận, 2019, "Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động đối với kinh tế Việt Nam", Tạp chí Tài chính. Truy cập tại: <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-va-tac-dong-doi-voi-kinh-te-viet-nam-309171.html>

Hình 1.20 Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết được các hiệp định thương mại tự do



Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi K1: Doanh nghiệp bạn có nhận biết các hiệp định được liệt kê dưới đây không?

Sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các quy định pháp luật nội địa nhằm thực thi các cam kết trong các FTA là một hoạt động quan trọng trong quá trình hội nhập của Việt Nam. Hoạt động xây dựng pháp luật này giúp đảm bảo sự tương thích của pháp luật trong nước với các cam kết trong các FTA và đồng thời giúp các doanh nghiệp trong nước sớm tận dụng được các lợi ích do các FTA đem lại. Chẳng hạn, theo nghiên cứu gần đây của VCCI về hoạt động xây dựng pháp luật thực thi CPTPP,²⁶ để thực thi FTA thế hệ mới này, trong giai đoạn từ 2019 đến 2021, các cơ quan chức năng đã ban hành tổng cộng 11 văn bản quy phạm pháp luật (gồm 2 luật, 2 nghị định và 7 thông tư).

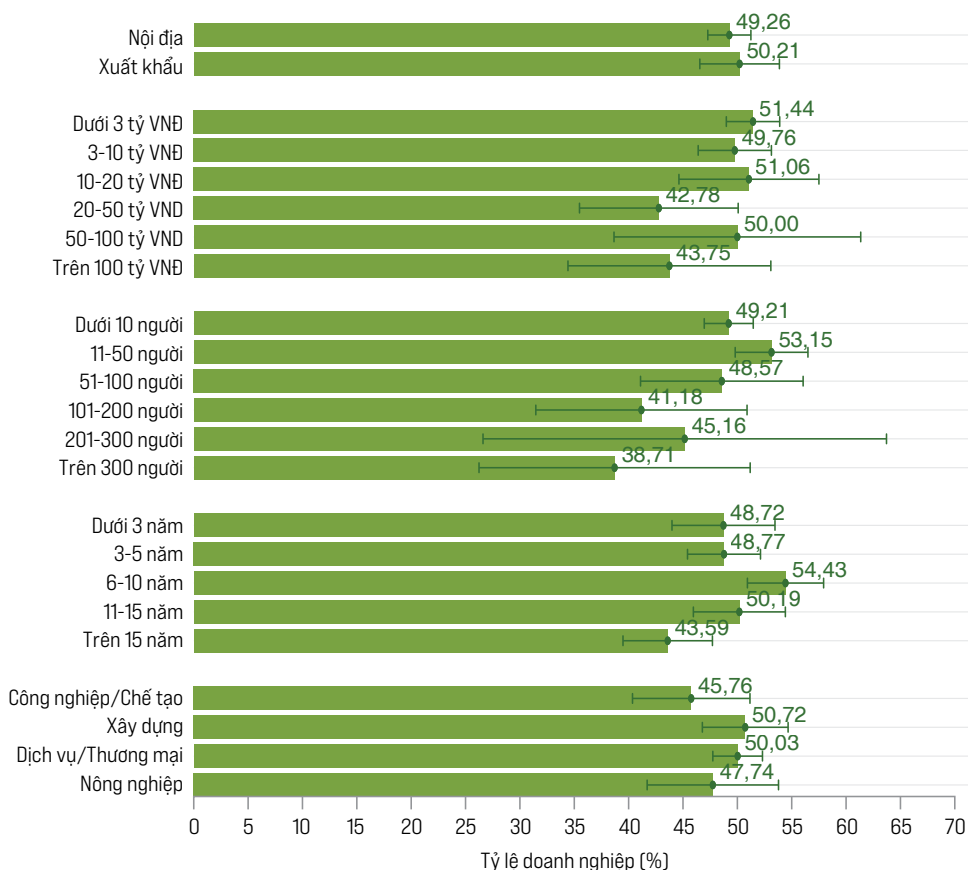
Chất lượng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thực thi các FTA cũng như hướng dẫn thực hiện các văn bản đó này sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tận dụng lợi ích từ những hiệp định thương mại tự do. Trong khảo sát PCI 2021, chúng tôi đã đặt câu hỏi nhằm tìm hiểu xem liệu doanh nghiệp có gặp khó khăn khi tuân thủ những văn bản đó hay không. Kết quả cho thấy khoảng 49% doanh nghiệp đã từng gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật liên quan đến thực thi các FTA (Hình 1.21). Những khó khăn này không khác biệt

26 Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI, 2021, "Hoạt động xây dựng pháp luật thực thi CPTPP. Đánh giá hiệu quả thực hiện và Hàm ý chính sách", truy cập tại: <https://trungtamwto.vn/file/21230/bao-cao-nghien-cuu-xdpl-thuc-thi-cptpp.pdf>

nhiều giữa các nhóm doanh nghiệp dù phân theo đặc điểm về định hướng thương mại, quy mô vốn, quy mô lao động, số năm hoạt động hay ngành kinh tế.

Kết quả này có thể giải thích từ một số phát hiện của nghiên cứu về hoạt động xây dựng pháp luật thực thi CPTPP của VCCI đã nêu ở trên. Thứ nhất, đó là chất lượng tham vấn doanh nghiệp trong quá trình soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật chưa cao. Do tính chất gấp rút của việc thực thi FTA, các văn bản quy phạm pháp luật về triển khai FTA (ví dụ như CPTPP) thường được soạn thảo và ban hành trong thời gian ngắn hơn so với quy trình thông thường. Dù các cơ quan soạn thảo đã có những cố gắng nhưng việc lấy ý kiến công khai về dự thảo các văn bản này thường không đem lại hiệu quả rõ rệt. Do thời gian chuẩn bị ngắn, các dự thảo công khai trên website của cơ quan soạn thảo thường không đi kèm với các tài liệu giải trình cần thiết (ví dụ như các tờ trình hoặc báo cáo đánh giá tác động pháp luật). Điều này khiến việc tìm hiểu và góp ý của các chủ thể có liên quan, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp, gặp nhiều khó khăn. Thứ hai, tốc độ ban hành các văn bản hướng dẫn thực thi dù nhanh hơn trung bình các văn bản pháp luật thông thường thì vẫn khá chậm so với tiến độ thực thi FTA. Ví dụ, với 11 văn bản quy phạm pháp luật để thực thi CPTPP, mỗi văn bản được ban hành chậm trung bình 246 ngày so với mốc 14/01/2019 khi CPTPP có hiệu lực. Thứ ba, hoạt động tuyên truyền về các cam kết FTA còn hạn chế. Các doanh nghiệp khi tiếp cận với những văn bản quy phạm pháp luật về thực thi FTA còn mất nhiều thời gian để tự tìm hiểu các vấn đề kỹ thuật trong các cam kết FTA, chẳng hạn như quy tắc xuất xứ và biểu thuế quan. Ở đây, chính quyền các địa phương sẽ cần đóng vai trò lớn hơn trong việc tuyên truyền rộng rãi về chính sách, cũng như thiết lập các kênh tiếp nhận nhanh phản hồi của doanh nghiệp để có giải pháp hỗ trợ. Nhìn chung, ba vấn đề kể trên tồn tại trong thời gian qua đã gây ra những trở ngại nhất định cho cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình tìm hiểu, nắm bắt thông tin và tận dụng lợi ích từ CPTPP nói riêng và các FTA nói chung.

Hình 1.21 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình tuân thủ các văn bản pháp luật liên quan đến thực thi các FTA



Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi K5: “Doanh nghiệp có gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các FTA hay không?”

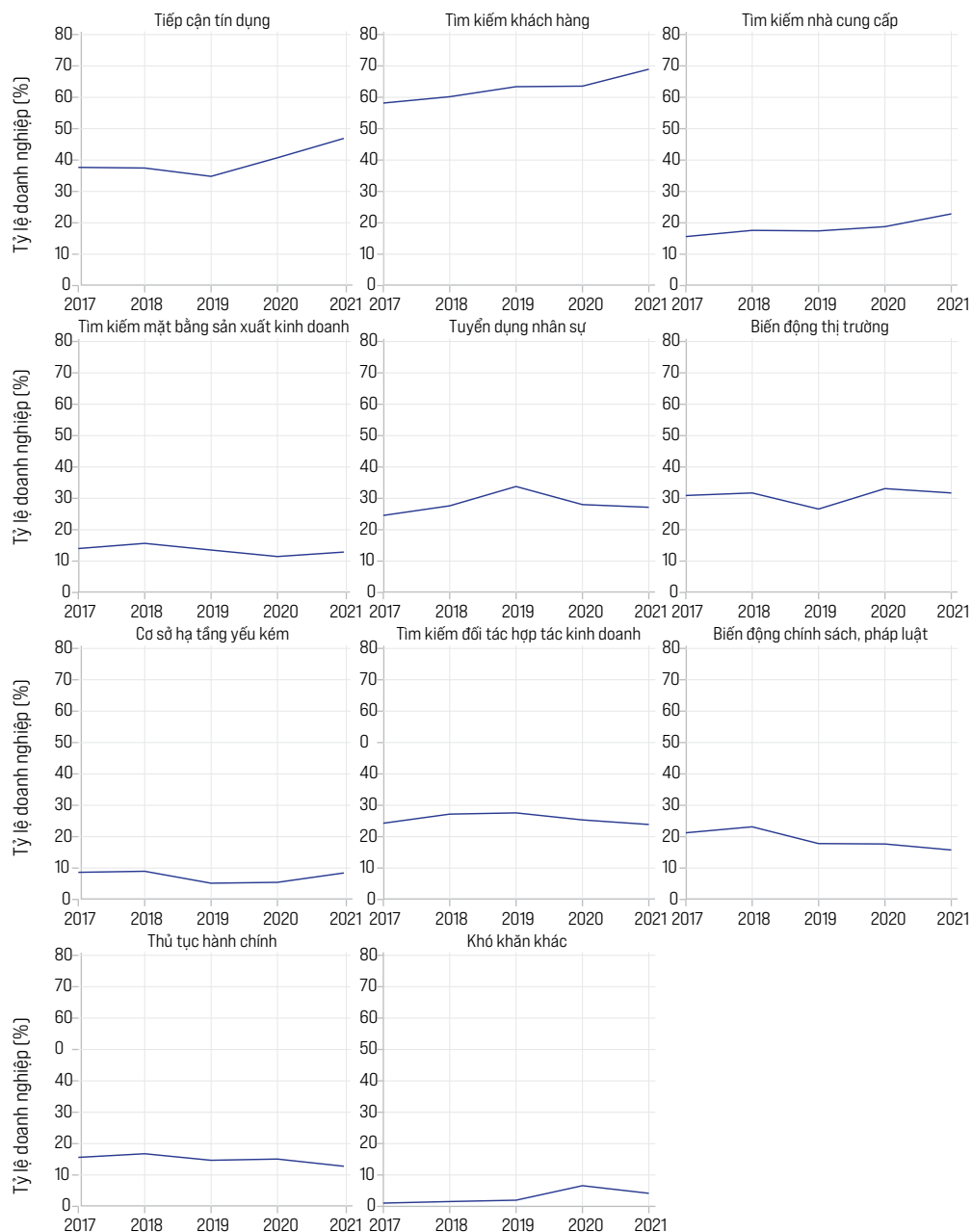
Tóm lại, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày một sâu rộng, các cơ quan quản lý trung ương và địa phương cần đẩy mạnh việc tuyên truyền, quảng bá các nội dung trong các cam kết FTA đến cộng đồng doanh nghiệp. Các cơ quan nhà nước cần chủ động đẩy nhanh hơn nữa quá trình xây dựng các văn bản pháp lý thực hiện các cam kết FTA để đáp ứng yêu cầu về thời gian. Bên cạnh đó, cần tiếp tục cải thiện chất lượng công tác lấy ý kiến thực chất và hiệu quả hơn thông qua nâng cao chất lượng các tài liệu giải trình và tham vấn rộng rãi cộng đồng doanh nghiệp. Đồng thời, các cơ quan nhà nước nói chung và chính quyền các tỉnh, thành phố nói riêng cần thiết lập và duy trì các cơ chế riêng phù hợp để tiếp nhận, giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các cam kết FTA. Các cơ chế này nếu được triển khai hiệu quả có thể góp phần hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn bị năng lực để có thể tận dụng tốt nhất các lợi ích từ các FTA.

1.5. NHỮNG THÁCH THỨC CHÍNH MÀ DOANH NGHIỆP ĐANG ĐỐI DIỆN

Bên cạnh những đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế cấp địa phương, khảo sát PCI hàng năm cũng tìm hiểu những khó khăn chủ yếu mà doanh nghiệp đang phải đối diện. Chính quyền các địa phương có thể sử dụng những thông tin này để xác định những lĩnh vực trọng tâm cần tập trung hỗ trợ để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Điều này càng trở nên quan trọng hơn trong năm 2022 khi các tỉnh, thành phố tại Việt Nam đang triển khai nhiều giải pháp nhằm vực dậy khu vực doanh nghiệp trong nước vốn chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19.

Tim kiếm khách hàng và tìm kiếm nguồn vốn là hai khó khăn hàng đầu mà doanh nghiệp Việt Nam gặp phải trong năm 2021 (Hình 1.22). 68,88% doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI 2021 đối diện các trở ngại trong tiếp cận khách hàng, cao hơn so với mức 63,56% của năm 2020. Tương tự, khó khăn khi tiếp cận tín dụng trong năm 2021 cũng cao hơn đáng kể so với năm 2020 với tỷ lệ doanh nghiệp có trải nghiệm này lần lượt là 46,85% và 40,73%. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh gặp khó khăn cao hơn trong năm 2021 cũng có thể thấy ở một số khía cạnh quan trọng khác như tìm kiếm nhà cung cấp (22,8%), tìm kiếm mặt bằng kinh doanh phù hợp (12,88%), và chất lượng cơ sở hạ tầng (8,44%). Một điểm đáng chú ý dù vẫn có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp gặp khó khăn do biến động chính sách, pháp luật (15,75%) và thực hiện thủ tục hành chính (12,78%) nhưng nhìn chung các kết quả này đã cải thiện so với cảm nhận trong năm 2020, với giá trị lần lượt là 17,68% và 15,08%. Quan sát chung xu hướng của 5 năm vừa qua chúng ta có thể thấy rằng tiếp cận tín dụng và tiếp cận khách hàng vẫn là những vấn đề thách thức lớn nhất đối với doanh nghiệp. Khó khăn này càng rõ ràng hơn trong 2 năm diễn ra đại dịch COVID-19.

Hình 1.22 Những khó khăn của doanh nghiệp tư nhân trong sản xuất kinh doanh



Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi E1: “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây?”

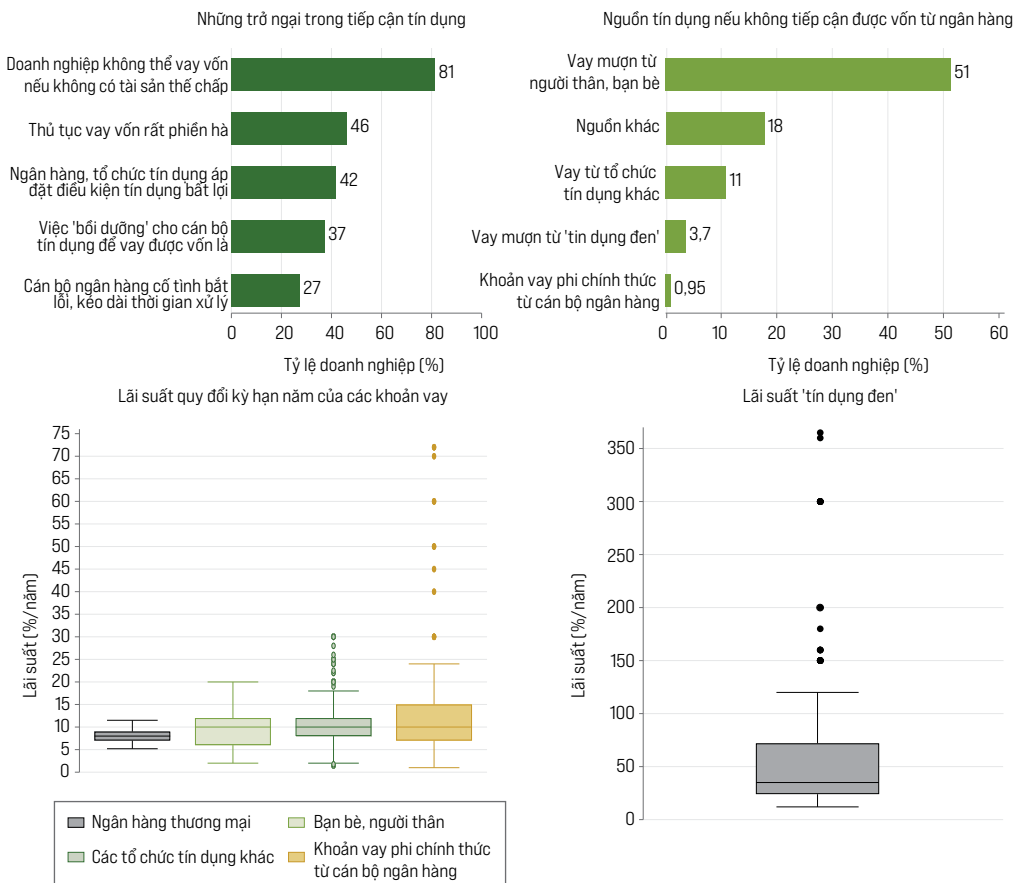
Trong năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã triển khai các giải pháp điều hành tín dụng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Các chương trình hỗ trợ điển hình có thể kể tới như: (1) thực hiện tái cấp vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội triển khai gói tín dụng lãi suất 0% để doanh nghiệp vay trả lương ngừng việc và lương phục hồi sản xuất; và (2) điều chỉnh, gia hạn các mốc thời gian của chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, trong cả năm 2021, 2333 doanh nghiệp đã tiếp cận được gói cho vay lãi suất 0% với tổng số tiền giải ngân là 2011 tỷ đồng.²⁷ Như vậy, tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được gói hỗ trợ tín dụng này còn khá nhỏ so với số lượng doanh nghiệp đang hoạt động. Nhìn chung, kết quả khảo sát PCI 2021 cũng củng cố quan điểm rằng tiếp cận tín dụng vẫn là khó khăn hàng đầu của các doanh nghiệp trong năm qua.

Nhiều doanh nghiệp trong nước đang chờ đợi những gói hỗ trợ tiếp cận tín dụng của Chính phủ để có một nguồn lực bổ sung, phục vụ cho tiến trình phục hồi sau khi bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Mức độ khó khăn trong tiếp cận tín dụng của các nhóm doanh nghiệp được thể hiện ở Hình 1.23. Vấn đề gây trở ngại nhất cho doanh nghiệp khi tiếp cận tín dụng vẫn là họ không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp với 81% doanh nghiệp lựa chọn. Các trở ngại phổ biến xếp thứ hai và thứ ba lần lượt là “thủ tục vay vốn phiền hà” và “ngân hàng thương mại áp dụng các điều kiện tiếp cận tín dụng bất lợi” (46%).

Trong khi kênh vay vốn từ ngân hàng thương mại còn gặp trở ngại, doanh nghiệp đã phải tìm kiếm các nguồn cho vay khác. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng khác (như các công ty cho thuê tài chính hoặc các quỹ tín dụng nhân dân) chỉ chiếm khoảng 11%. Trong khi đó, đa phần chủ doanh nghiệp tìm cách huy động vốn qua bạn bè hoặc người thân (51%) và các nguồn khác như huy động đóng góp từ các cổ đông, vay từ các doanh nghiệp khác hoặc cầm cố, bán tài sản của doanh nghiệp (18%). Đáng chú ý, gần 4% doanh nghiệp chấp nhận đi vay từ nguồn “tín dụng đen.” Các khoản “tín dụng đen” có lãi suất quy đổi hàng năm rất cao, theo ước tính từ dữ liệu điều tra là trung bình hơn 60%/năm, cao hơn khoảng 6 lần so với lãi suất trung bình khi doanh nghiệp đi vay từ các tổ chức tín dụng khác.

²⁷ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2022, “Giải pháp điều hành tín dụng ngành, lĩnh vực góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế năm 2021 và định hướng năm 2022”, truy cập tại: https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV482216&rightWidth=0%25¢erWidth=80%25&afrLoop=51891410646586224

Hình 1.23 Một số phân tích về thực trạng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp



Nguồn: Điều tra PCI 2021. Câu hỏi E4.13: “Doanh nghiệp của bạn đánh giá như thế nào về tình hình vay vốn tại địa phương?”, Câu hỏi E4-14: “Trong trường hợp không tiếp cận được vốn từ ngân hàng, doanh nghiệp sử dụng nguồn nào để có vốn kinh doanh, và lãi suất trung bình năm trong từng trường hợp đó?”

Những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải, mà điển hình là khó khăn trong tiếp cận tín dụng, cho thấy các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp là rất cần thiết trong bối cảnh hiện tại. Chính phủ Việt Nam gần đây đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về “Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.” Theo Nghị quyết 11, doanh nghiệp có cơ hội được hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong 2 năm 2022 - 2023 thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại đối với các khoản vay thương mại trong

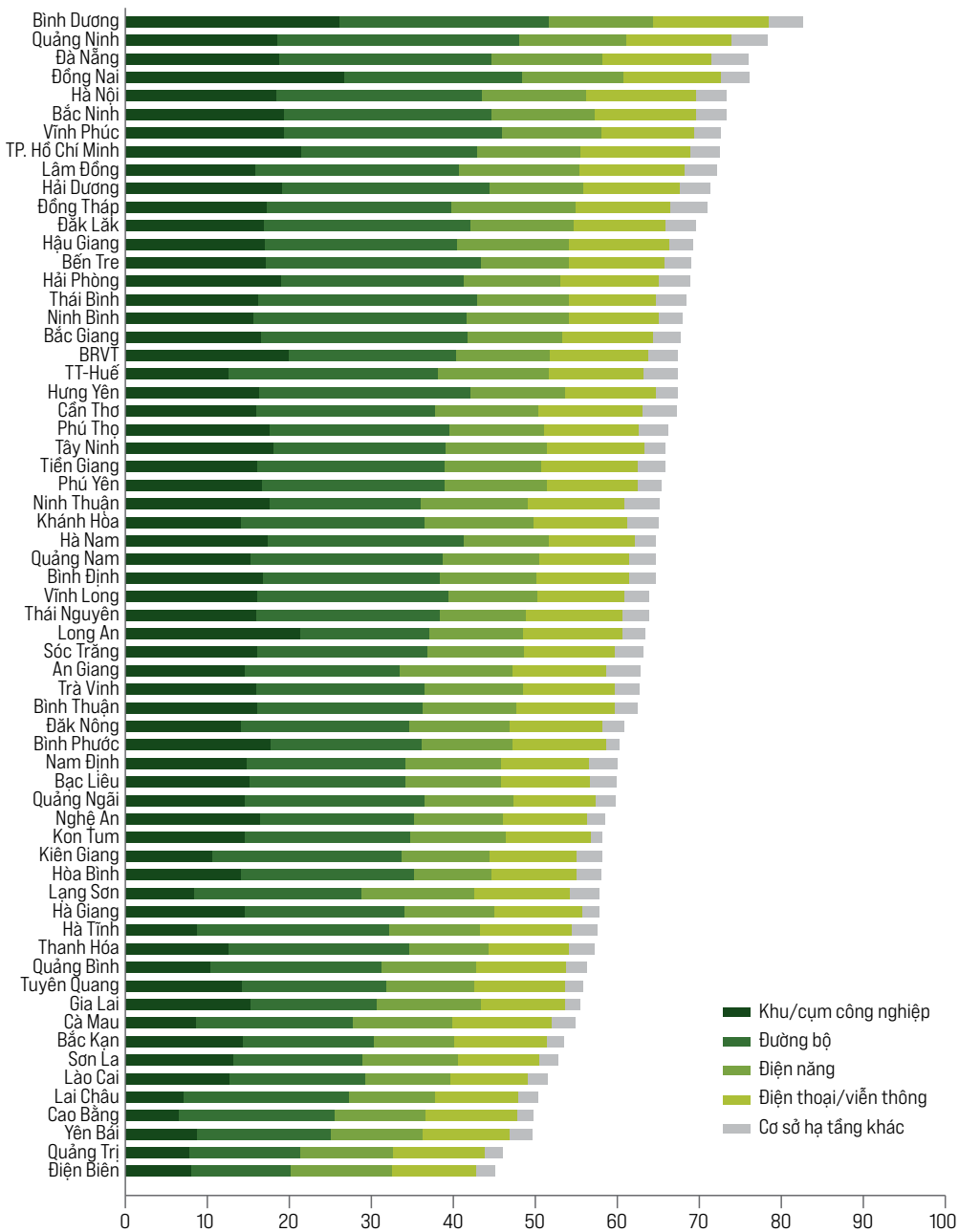
một số ngành, lĩnh vực.²⁸ Với quy mô gói hỗ trợ đến tối đa 40.000 tỷ đồng, doanh nghiệp sẽ tìm được một nguồn tín dụng đáng kể phục hồi sản xuất kinh doanh. Chính sách hỗ trợ lãi suất cũng như các nhóm giải pháp đưa ra tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ là những giải pháp kịp thời, có ý nghĩa rất tích cực, như một “liều thuốc” hữu hiệu giúp doanh nghiệp phục hồi. Dù vậy, tính hiệu quả của các hỗ trợ này đến đâu sẽ phụ thuộc lớn vào kết quả triển khai trên thực tế.

1.6. CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG TRONG PCI 2021

Kết quả Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI 2021 của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam được thể hiện tại Hình 1.26. Dù không được đưa vào tính toán điểm số và xếp hạng PCI, Chỉ số Cơ sở hạ tầng cung cấp thông tin hữu ích cho doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách. Được xây dựng dựa trên kết hợp nguồn thông tin chính thức của các cơ quan Nhà nước và nguồn thông tin từ khảo sát doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng, Chỉ số Cơ sở hạ tầng trong PCI 2021 gồm 5 chiều cạnh gồm: (1) Khu công nghiệp, (2) Đường bộ, (3) Điện năng, (4) Viễn thông, và (5) Các hạ tầng khác. Trong năm 2021, Bình Dương, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Đồng Nai và Hà Nội là những địa phương có kết quả tốt nhất trong Chỉ số Cơ sở hạ tầng.

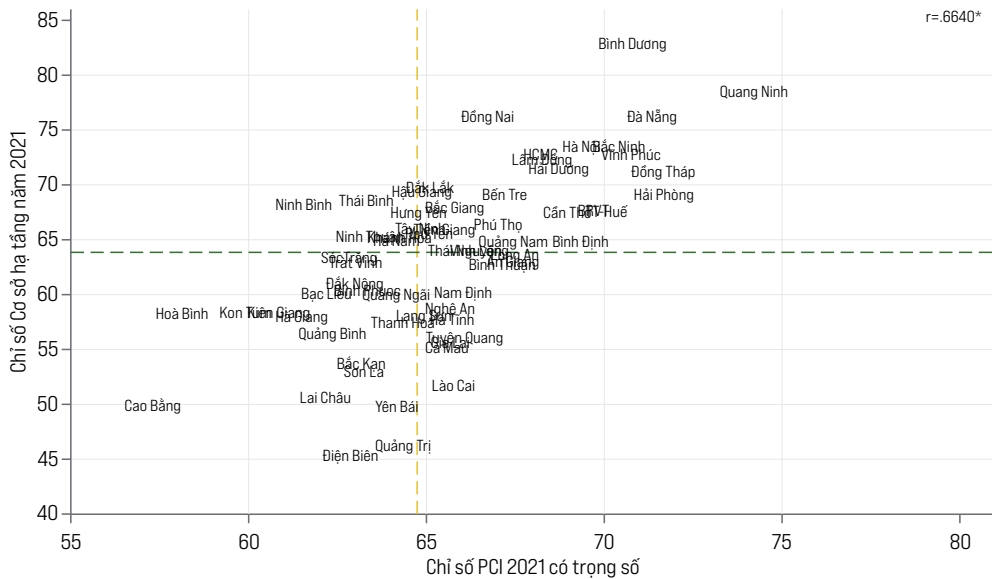
²⁸ Bao gồm hàng không, vận tải kho bãi; du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, giáo dục và đào tạo; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; xuất bản phần mềm; lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan; hoạt động dịch vụ thông tin; cho vay cải tạo chung cư cũ, xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho công nhân mua, thuê và thuê mua.

Hình 1.24 Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2021



Hình 1.25 cho thấy tương quan thuận khá chặt chẽ giữa chất lượng điều hành kinh tế và chất lượng cơ sở hạ tầng. Các tỉnh nằm trên góc phần tư bên phải phía trên là những địa phương đồng thời có điểm Chỉ số Cơ sở hạ tầng cao và điểm PCI 2021 có trọng số cao hơn các giá trị trung vị. Có thể thấy nhiều địa phương có trình độ phát triển kinh tế cao ở nhóm này như Bình Dương, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Đồng Nai, Bắc Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh. Những tỉnh nằm ở góc phần tư bên trái phía dưới là nhóm cần cần tăng tốc cải cách hơn nữa, khi có điểm số PCI nằm trong phía sau, trong khi chất lượng hạ tầng vẫn còn hạn chế.

Hình 1.25 Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng năm 2021



Ghi chú: Đường nét đứt màu xanh ở trục tung thể hiện giá trị trung vị điểm Chỉ số Cơ sở hạ tầng.
Đường nét đứt màu vàng ở trục hoành thể hiện giá trị trung vị điểm PCI 2021 có trọng số.

Nguồn: Điều tra PCI 2021. Kết quả dựa trên tính toán của các tác giả.

1.7. NIỀM TIN KINH DOANH

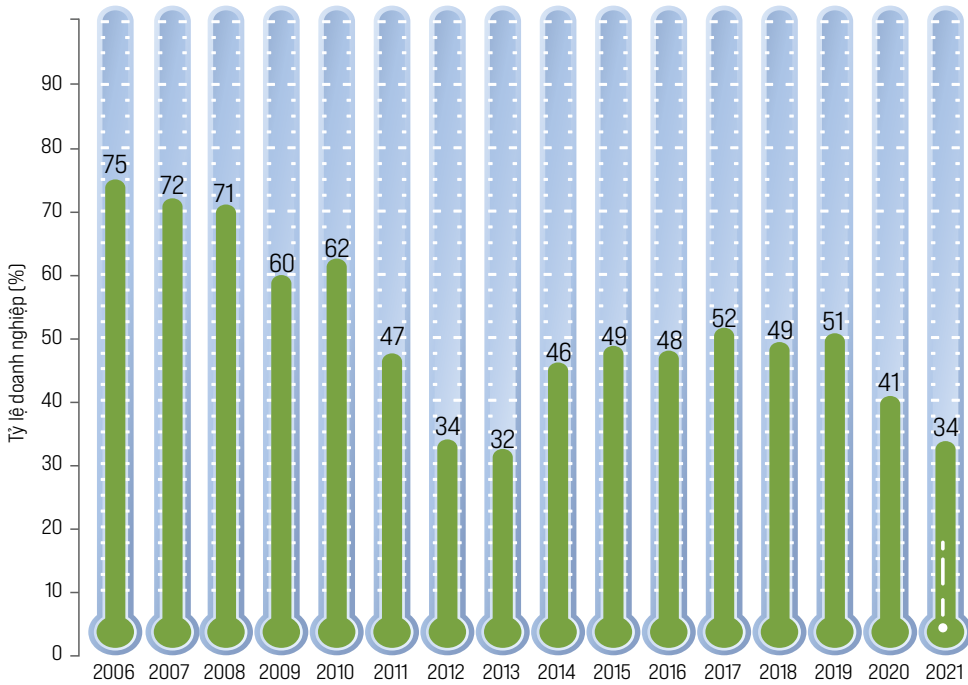
Cũng như mọi năm, chúng tôi dành một mục trong Báo cáo PCI để cung cấp những kết quả cập nhật về niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam thông qua phân tích về kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong hai năm sắp tới. Thông tin này là một trong những chỉ báo quan trọng phản ánh mức độ lạc quan của khu vực kinh tế tư nhân vào triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế, đồng thời cũng là chỉ báo hàng đầu về chất lượng điều hành kinh tế trong suốt thời gian thực hiện PCI. PCI 2021 ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp có ý định mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh chỉ ở mức 34%, tiếp tục giảm so với giá trị tương ứng 41% của năm 2020. Kết quả này tương đương với năm 2012 và chỉ cao hơn 2 điểm phần trăm so với năm 2013 – năm mà mức độ lạc quan của doanh nghiệp Việt Nam xuống thấp nhất trong vòng hơn một thập kỷ qua. Cũng trong năm 2021, lần đầu tiên có đến 16,59% doanh nghiệp báo cáo dự định giảm quy mô kinh doanh hoặc đóng cửa doanh nghiệp. Đây là mức cao nhất trong lịch sử 17 năm tiến hành PCI.

Năm 2021, các doanh nghiệp Việt Nam cũng như nền kinh tế đã bị tổn thương nghiêm trọng do những làn sóng mới của đại dịch toàn cầu COVID-19, do vậy kết quả điều tra này là có thể dự liệu. Nếu tại thời điểm 31/12/2020, cả nước mới ghi nhận 1.465 ca bệnh và 35 người tử vong,²⁹ thì đến ngày 31/12/2021, tổng số ca nhiễm COVID-19 là 1.731.257 ca và 32.394 người tử vong.³⁰ Sự bùng phát của đại dịch trên toàn quốc đã dẫn đến tình trạng trì trệ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng sâu sắc đến việc làm và thu nhập của người lao động. Tăng trưởng GDP năm 2021 chỉ đạt 2,58% so với năm 2020,³¹ là mức tăng trưởng GDP thấp nhất của Việt Nam kể từ năm 2011. Chính vì thế, tỷ lệ doanh nghiệp có ý định mở rộng sản xuất kinh doanh thấp đã phản ánh bức tranh chung về tình hình kinh tế cũng như tình trạng của doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian qua.

29 Bộ Y tế, 2020, “Ngày cuối cùng của năm 2020, Việt Nam phát hiện 9 ca mắc COVID-19”. <https://covid19.gov.vn/ngay-cuoi-cung-cua-nam-2020-viet-nam-phat-hien-9-ca-mac-covid-19-1717201528.htm>

30 Bộ Y tế, 2021, “Ngày 31/12 có 16515 ca mắc COVID-19 tại 60 tỉnh thành”. https://moh.gov.vn/tin-lien-quan/-/asset_publisher/vjYyM709aWnX/content/ngay-31-12-co-16-515-ca-mac-covid-19-tai-60-tinh-thanh-ha-noi-van-nhieu-nhat-voi-1-914-ca

31 Tổng cục Thống kê, 2021, “Một số nét chính tình hình kinh tế xã hội Quý IV và năm 2021”. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/mot-so-net-chinh-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>

Hình 1.26 Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân qua thời gian

Nguồn: Dữ liệu PCI theo thời gian. Câu hỏi A10: “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp đã chọn “Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh” hoặc “Có thể tăng quy mô kinh doanh”.

Việt Nam đã chính thức chuyển chính sách phòng chống dịch sang “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” tại Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021, với trọng tâm khôi phục lại các hoạt động huyết mạch của nền kinh tế như lưu thông, vận chuyển hàng hóa, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Trên cơ sở Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/1/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ đã ban hành và triển khai Nghị quyết 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội. Những chuyển động chính sách này đã bắt đầu phát huy hiệu quả. Số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong quý I năm 2022 tăng 36,7% so với cùng kỳ năm trước; tổng vốn đăng ký vào nền kinh tế tăng 21%, trong đó vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động tăng 34,5%. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I năm 2022 ước tính tăng 5,03% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng 4,72% của quý I năm 2021 và 3,66% của quý I năm 2020.³² Những con số này cho phép chúng ta có thể dự báo nhiệt kế doanh nghiệp PCI trong năm tiếp theo sẽ có sự khởi sắc đáng kể.

³² Tổng cục Thống kê, Thông cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý I năm 2022, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/03/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-i-nam-2022/>

1.8. KẾT LUẬN

Năm 2021 vừa qua là một năm đặc biệt khó khăn với cộng đồng doanh nghiệp. Điều này thể hiện qua chỉ số niềm tin kinh doanh sụt giảm mạnh so với nhiều năm trước. Nhưng “lửa thử vàng, gian nan thử sức”, trong bối cảnh khó khăn như vậy nhưng chất lượng điều hành của các chính quyền địa phương vẫn được cải thiện mạnh mẽ, các tỉnh, thành phố tiếp tục phát huy tinh thần năng động và sự ủng hộ với khu vực kinh tế tư nhân. Một số địa phương khu vực phía Bắc như Quảng Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh... có những chuyển biến rất tích cực trong phát triển kinh tế, tăng cường chất lượng điều hành cũng như quản trị tốt dịch bệnh theo đánh giá của doanh nghiệp.

Ở cấp độ quốc gia một chiều hướng tích cực nổi bật là chi phí không chính thức tiếp tục giảm, cải cách thủ tục hành chính tiếp tục được doanh nghiệp đánh giá cao. Tuy nhiên các chính quyền tỉnh, thành phố cần phải tiếp tục cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính đặc biệt các thủ tục cấp phép kinh doanh, thủ tục hành chính về đất đai và sự thuận lợi trong tiếp cận đất đai. Trong bối cảnh mới, các chính quyền các tỉnh cần tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp khai thác cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế cũng như có chương trình hỗ trợ hiệu quả các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đồng hành với quá trình này, chỉ số PCI năm nay được hoàn thiện về phương pháp để đánh giá sát hơn những chuyển biến của môi trường kinh doanh cấp tỉnh. Mới đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 288/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 về Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.³³ Quyết định này đã đưa PCI trở thành một chỉ tiêu chính để đánh giá kết quả cải cách hành chính ở các tỉnh, thành phố. Điều này nhấn mạnh vai trò ngày một quan trọng của PCI như một công cụ hữu hiệu để đo lường chất lượng điều hành kinh tế và thúc đẩy các cải cách hành chính ở cấp tỉnh.

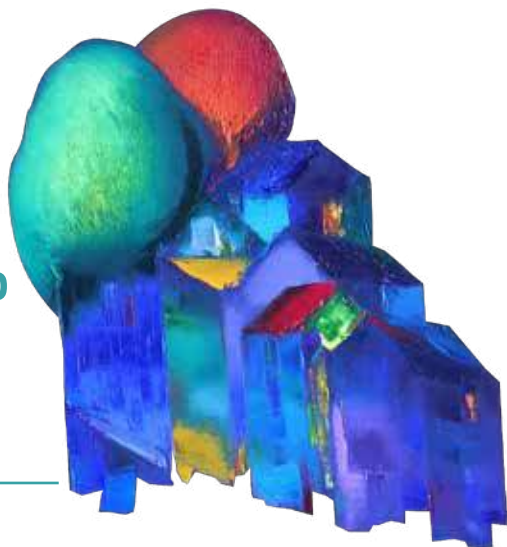
³³ Chính phủ, 2022, “Quyết định số 288/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội”, <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205377>



CHƯƠNG

02

Điều tra doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài



GIỚI THIỆU

Mặc dù chịu tác động tiêu cực bởi dịch COVID-19, Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của nhà đầu tư nước ngoài trong năm 2021. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020. Trong đó, tổng vốn đăng ký cấp mới là 15,25 tỷ USD (tăng 4,1% so với năm trước đó) với 1.738 dự án được cấp phép, trong số này có một số dự án lớn như Nhà máy điện khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) Long An I và II của nhà đầu tư Hàn Quốc tại tỉnh Long An (3,1 tỷ USD), Dự án Nhà máy nhiệt điện Ô Môn II của nhà đầu tư Nhật Bản tại TP. Cần Thơ (1,31 tỷ USD) và Dự án nhà máy sản xuất giấy Kraft Vina của nhà đầu tư Nhật Bản tại Vĩnh Phúc (611,4 triệu USD). Có 985 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 9,01 tỷ USD, tăng 40,5% so với năm 2020,³⁴ vượt xa mức 5,8 tỷ USD của năm 2019.³⁵ Một số dự án có số vốn điều chỉnh tăng đáng chú ý như Dự án LG Display Hải Phòng của nhà đầu tư Hàn Quốc (2,15 tỷ USD) và Dự án Nhà máy Công ty TNHH Polytex Far Eastern Việt Nam của nhà đầu tư Đài Loan (610 triệu USD) tại Bình Dương. Năm 2021, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam ước đạt 19,74 tỷ USD, vẫn duy trì tương đương con số của năm trước.³⁶ Lũy kế đến cuối năm 2021, Việt Nam có

34 Tổng cục Thống kê. (2022). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2021, ngày 29/12/2021, truy cập tại < <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021> >

35 Tổng cục Thống kê. (2019). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2019, ngày 26/12/2021, truy cập tại < <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2019/> >

36 Tổng cục Thống kê. (2022). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2021, ngày 29/12/2021, truy cập tại < <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021> >

34.527 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 408,1 tỷ USD và số vốn thực hiện là 251,6 tỷ USD, bằng 61,7% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực.³⁷

Trong năm 2021, chúng tôi tiếp tục tìm hiểu đánh giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) về môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi chung là điều tra PCI-FDI 2021). Điều tra này được thực hiện tại 22 tỉnh, thành phố có mật độ tập trung doanh nghiệp FDI cao nhất của Việt Nam. Quy mô mẫu được xác định đảm bảo tính đại diện của các nhóm doanh nghiệp FDI tại từng tỉnh, thành phố. Theo đó, các doanh nghiệp trong mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên, phân tầng tại từng địa phương theo số năm thành lập, loại hình và ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp. Đã có 1.185 doanh nghiệp FDI tới từ 46 quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia Điều tra PCI-FDI 2021, với tỷ lệ phản hồi đạt 28,2%. Trong cả giai đoạn 2010-2021, đã có 18.172 doanh nghiệp FDI trả lời điều tra PCI-FDI. Điều tra PCI-FDI đến nay tiếp tục là một trong những điều tra doanh nghiệp FDI thường niên có quy mô lớn nhất và toàn diện nhất tại Việt Nam.

Chương 2 bao gồm có 6 phần. Phần 2.1 đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và triển vọng kinh doanh của khối doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Phần 2.2 tìm hiểu đặc điểm doanh nghiệp FDI theo quy mô, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, khách hàng và nhà cung cấp. Phần 2.3 và 2.4 lần lượt tập trung phân tích gánh nặng chi phí tuân thủ và chi phí không chính thức của các doanh nghiệp FDI trong quá trình hoạt động tại Việt Nam. Phần 2.5 tìm hiểu đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng lao động. Chất lượng cơ sở hạ tầng sẽ được trình bày tại phần 2.6. Cuối cùng là một số kết luận tóm lược từ các nội dung phân tích ở các phần trên.

³⁷ Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2021, ngày 24/12/2021, truy cập tại < <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/f3cb5873-74b1-4a47-a57c-a491e0be4051/NewsID/5d476094-8272-4d9d-b810-1609ce7b67b3/MenuID> >

2.1. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI NĂM 2021

Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam năm 2021 có sự suy giảm so với năm trước đó. Tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi năm 2021 là 38,72%, thấp nhất trong 10 năm qua. 47,9% doanh nghiệp báo lỗ, nhích nhẹ từ con số 47,1% của năm 2020, là mức cao nhất kể từ năm 2012. Chỉ 7,8% doanh nghiệp tăng vốn đầu tư trong năm 2021, là năm thứ hai liên tiếp dừng ở mức độ tăng 1 con số. Dù vậy, vẫn có 50,6% doanh nghiệp tăng quy mô lao động trong năm 2021. Những con số này phần nào cho thấy dịch COVID-19 đã có tác động nghiêm trọng tới các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, điều chúng tôi sẽ phân tích chi tiết hơn trong Chương tiếp theo của Báo cáo này.

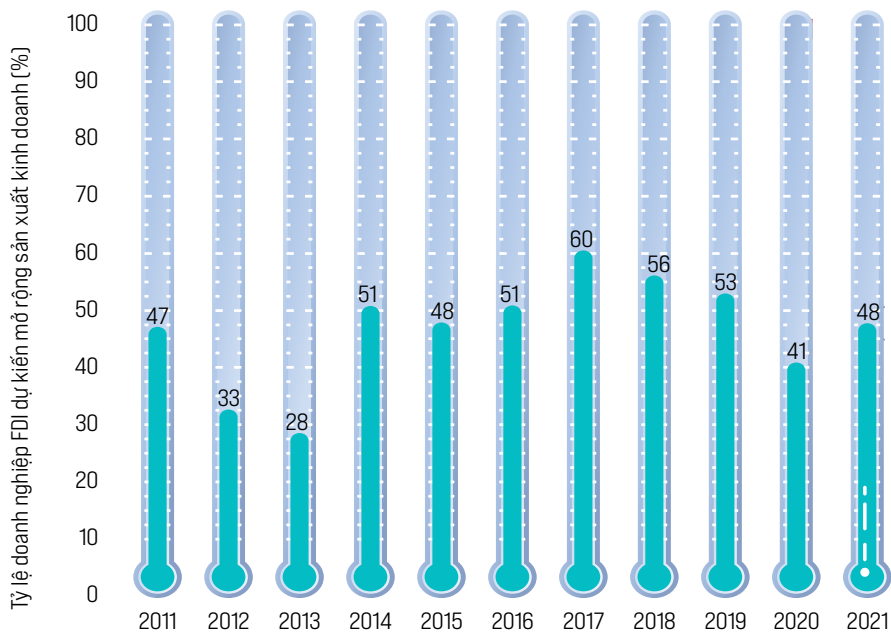
Bảng 2.1 Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI theo thời gian

Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)
2012	5,2	31,0	60,4	27,5
2013	5,1	30,0	63,6	24,1
2014	16,15	62,4	57,9	34,2
2015	11,4	62,4	55,1	37,6
2016	11,0	63,3	59,0	33,4
2017	13,2	62,4	54,3	37,9
2018	11,8	58,2	53,1	36,7
2019	10,4	61,5	56,2	34,3
2020	8,48	55,0	42,6	47,1
2021	7,8	50,6	38,7	47,9

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi A8 “Tổng số lao động của doanh nghiệp”, Câu hỏi A9 “Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp” và Câu hỏi A10 “Tổng số doanh thu của doanh nghiệp.”

Dù chịu những tác động tiêu cực từ dịch COVID-19, nhưng các doanh nghiệp FDI vẫn có niềm tin kinh doanh vững chắc tại Việt Nam. Sau sự sụt giảm đáng kể vào năm 2020, khi chỉ có 40,8% doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh trong 2 năm tiếp theo, điều tra PCI-FDI 2021 ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp FDI có kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động tại Việt Nam là 47,7%. Sự lạc quan trở lại của các doanh nghiệp FDI được quan sát thấy ở hầu hết các ngành nghề, dù là doanh nghiệp định hướng thị trường xuất khẩu hay thị trường nội địa.

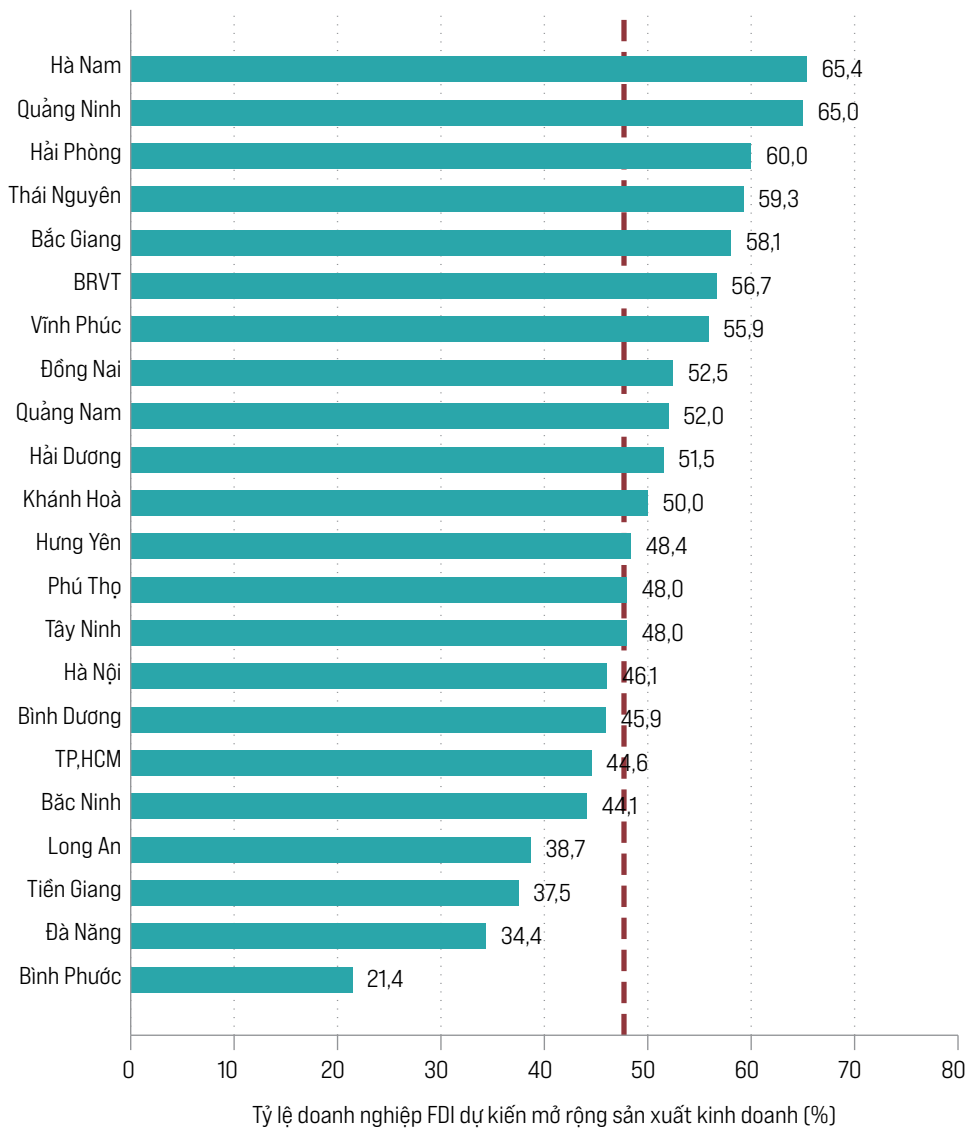
Hình 2.1 Nhiệt kế doanh nghiệp PCI-FDI qua các năm (2011 - 2021)



Khoảng tin cậy 95%

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi A.12 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong hai năm tới.” Biểu đồ thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp trả lời có thể hoặc chắc chắn tăng quy mô kinh doanh.

Hình 2.2 mô tả tỷ lệ doanh nghiệp FDI dự kiến mở rộng quy mô hoạt động theo tỉnh, thành phố tại Việt Nam trong Điều tra PCI-FDI năm 2021. Trong số 22 tỉnh, thành phố có doanh nghiệp FDI tham gia Điều tra PCI-FDI 2021, ba tỉnh, thành phố tại vùng Đồng bằng Sông Hồng có tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô cao nhất là Hà Nam (65,4%), Quảng Ninh (65%) và Hải Phòng (60%). Vùng miền núi phía Bắc có hai đại diện trong nhóm 5 tỉnh, thành phố có tỷ lệ doanh nghiệp FDI dự định mở rộng quy mô cao nhất, bao gồm Thái Nguyên (59,3%) và Bắc Giang (58,1%). Đáng lưu ý, một số địa phương tập trung số lượng lớn doanh nghiệp FDI có tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh thấp hơn mức trung bình cả nước, như Hà Nội (46,1%), Bình Dương (45,9%), Tp. Hồ Chí Minh (44,6%) và Bắc Ninh (44,1%). Một số địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp FDI dự kiến mở rộng quy mô thấp hơn đáng kể so với mức chung cả nước bao gồm Bình Phước (21,4%) và Đà Nẵng (34,4%).

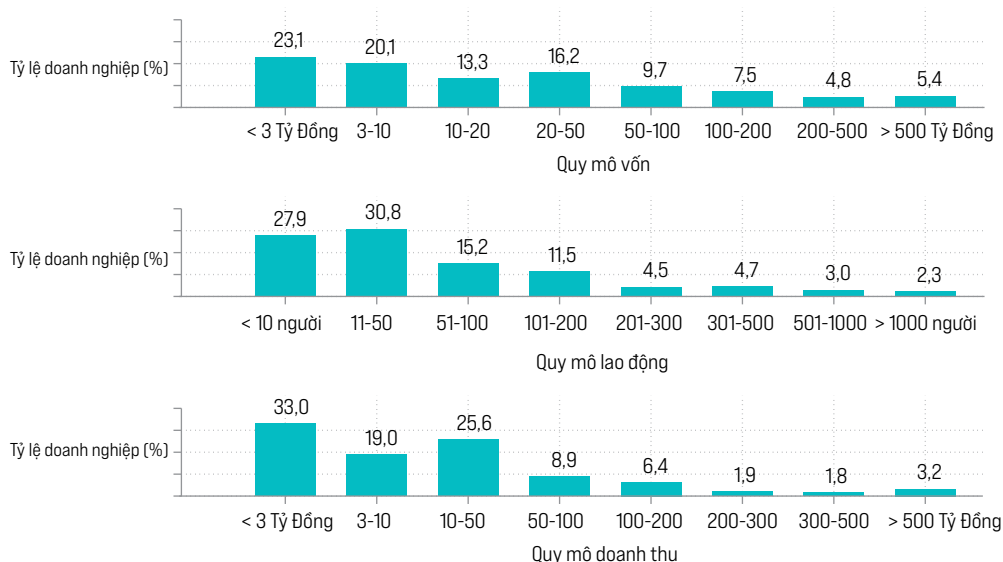
Hình 2.2 Nhiệt kế doanh nghiệp PCI-FDI năm 2021 theo tỉnh, thành phố

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi A.12 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong hai năm tới.” Biểu đồ trình bày tỷ lệ doanh nghiệp trả lời có thể hoặc chắc chắn tăng quy mô kinh doanh trong năm 2021 theo địa phương. Đường nét đứt thể hiện mức trung bình cả nước (47,7%).

2.2. ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP FDI THAM GIA ĐIỀU TRA

Hình 2.3 trình bày đặc điểm quy mô của 1.185 doanh nghiệp FDI phản hồi Điều tra PCI-FDI năm 2021. Dù phân theo tiêu chí về vốn, lao động hay doanh thu, đa số các doanh nghiệp FDI có quy mô nhỏ và vừa. Cụ thể, 82,3% doanh nghiệp FDI có số vốn dưới 100 tỷ đồng, 85,5% doanh nghiệp FDI có dưới 200 lao động và 95% doanh nghiệp FDI có quy mô doanh thu dưới 300 tỷ đồng. Được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, đặc điểm doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI-FDI có thể phản ánh bức tranh chung về khu vực doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Hình 2.3 Quy mô doanh nghiệp FDI



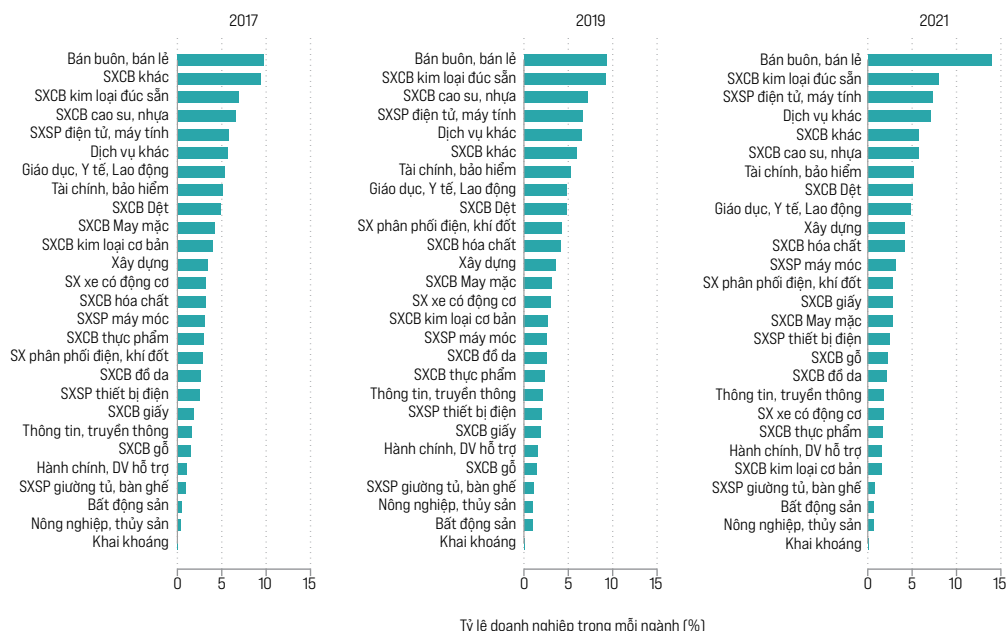
Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi A8 “Tổng số lao động của doanh nghiệp”, Câu hỏi A9 “Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp” và Câu hỏi A10 “Tổng số doanh thu của doanh nghiệp.” Biểu đồ mô tả tỷ lệ doanh nghiệp trả lời theo từng nhóm trong năm 2021

Các doanh nghiệp trong ngành chế biến/chế tạo là nhóm có tỷ trọng lớn nhất trong mẫu điều tra PCI-FDI 2021, chiếm 57,4% tổng số doanh nghiệp phản hồi. Con số này là khá sát với tỷ lệ 59,3% của ngành chế biến, chế tạo trong tổng vốn đầu tư FDI lũy kế tính đến hết năm 2021, theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.³⁸ Như thể hiện tại Hình 2.4, cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành nghề sản xuất kinh doanh tiếp tục ổn định trong những năm gần đây, song có sự tăng dần của các doanh nghiệp trong các ngành có hàm lượng

³⁸ Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch Đầu tư (2021). Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2021, ngày 24/12/2021, truy cập tại <<https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/f3cb5873-74b1-4a47-a57c-a491e-0be4051/NewsID/5d476094-8272-4d9d-b810-1609ce7b67b3/MenuID>>

công nghệ cao hơn như sản xuất máy tính, thiết bị điện tử trong ba năm qua. Năm 2017, các doanh nghiệp trong lĩnh vực này đứng thứ 5, năm 2019 đứng thứ 4 và đến năm 2021 đứng thứ 3 về tỷ trọng trong cơ cấu phân bố theo ngành nghề sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI.

Hình 2.4 Cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành sản xuất kinh doanh



Nguồn: Mẫu điều tra doanh nghiệp PCI-FDI phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Bảng 2.2 trình bày cơ cấu các nhóm khách hàng của khối doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Có thể thấy đa phần các doanh nghiệp FDI xuất khẩu trở lại nước xuất xứ (27,3%) hoặc sang nước thứ ba (31,2%). Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cung ứng cho doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam giảm đáng kể từ 9,2% năm 2020 xuống còn 5,2% năm 2021. Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp FDI vẫn là các doanh nghiệp FDI khác tại Việt Nam, chiếm tỷ lệ 48,4%, mặc dù có giảm so với năm trước. Khoảng 32,8% doanh nghiệp FDI cung ứng sản phẩm và dịch vụ của mình cho doanh nghiệp tư nhân trong nước và 13,1% cung ứng trực tiếp cho người tiêu dùng Việt Nam. Sự sụt giảm mạnh này cho thấy đại dịch COVID-19 có thể đã làm thay đổi cơ cấu khách hàng của doanh nghiệp FDI trong năm 2021 so với năm 2020. Tỷ trọng khách hàng tại Việt Nam và xuất khẩu trở về nước xuất xứ giảm, trong khi có sự gia tăng đáng kể tỷ trọng xuất khẩu sang nước thứ ba.

Bảng 2.2 Khách hàng của doanh nghiệp FDI qua các năm (% với ít nhất một nhóm khách hàng)

Năm	Khu vực nhà nước		Xuất khẩu		Khu vực nước ngoài tại Việt Nam			Khu vực tư nhân Việt Nam		
	DNNN (%)	CQNN (%)	Nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)	Cá nhân (%)	Góp (%)	Doanh nghiệp (%)	Cá nhân (%)	Góp (%)	Doanh nghiệp (%)
2010	10,2	4,0	51,0	9,5		29,1			29,1	
2011	8,1	7,4	44,5	4,2		17,1			41,9	
2012	13,1	5,4	32,8	28,5		24,9			41,3	
2013	16,9	6,3	34,9	49,0		35,8			48,5	
2014	12,9	5,2	37,5	29,3		46,1			39,2	
2015	13,6	4,1	39,9	33,0		51,6			40,1	
2016	11,9	4,8	39,0	34,2	13,3		53,1	18,2		41,1
2017	10,6	4,3	33,6	26,6	11,6		56,0	18,3		41,0
2018	5,3	2,5	31,0	20,7	7,2		53,5	14,1		33,9
2019	8,4	3,5	34,2	22,5	10,4		57,1	16,9		40,7
2020	9,2	3,4	31,7	23,3	10,2		53,2	21,7		42,4
2021	5,2	1,9	27,3	31,2	7,2		48,4	13,1		32,8

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi A.13 “Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp.” Bảng trình bày tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn từng nhóm theo năm điều tra.

Quan trọng là điều tra PCI-FDI năm 2021 cho thấy các doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp tục là nhóm nhà cung cấp được doanh nghiệp FDI sử dụng nhiều hơn cả [52,4%]. Điều này phản ánh xu hướng ngày càng tăng là các doanh nghiệp tư nhân trong nước đang tăng cường kết nối với các chuỗi cung ứng toàn cầu, vốn cũng là một mục tiêu quan trọng của chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam. Năm 2021, có 6,9% doanh nghiệp FDI sử dụng nhà cung cấp là DNNN và 9,9% sử dụng nhà cung cấp là cá nhân/hộ kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng nhà cung cấp từ nước xuất xứ [38,3%], hoặc nước thứ ba [22,6%] trong năm 2021 đều giảm so với năm 2020 và 2019. Nguyên nhân của hiện tượng này dù khó đoán chắc, song có thể là do tình trạng ngưng trệ chuỗi cung ứng, khi mà các doanh nghiệp FDI phải chờ đợi rất lâu để tiếp cận các hàng hóa, nguyên vật liệu trung gian bị mắc kẹt do thiếu phương tiện vận chuyển và tắc nghẽn tại cảng.³⁹

Điều tra PCI-FDI 2021 có điều chỉnh để tìm hiểu kỹ hơn đặc điểm nhà cung cấp của doanh nghiệp FDI, với việc bổ sung liệu doanh nghiệp FDI có nhận hàng hóa/dịch vụ từ người mua nước ngoài hay nhận từ tập đoàn đa quốc gia, trong đó doanh nghiệp là một chi nhánh. Kết

39 Siripurapu, Anshu. 2022, “What Happened to Supply Chains in 2021?” Council on Foreign Relations, December 13. < <https://www.cfr.org/article/what-happened-supply-chains-2021> >

qua điều tra cho thấy, có 5,8% doanh nghiệp FDI sử dụng hàng hóa/dịch vụ đầu vào từ người mua nước ngoài và chỉ gần 5% nhận từ tập đoàn đa quốc gia mà doanh nghiệp đó là thành viên.

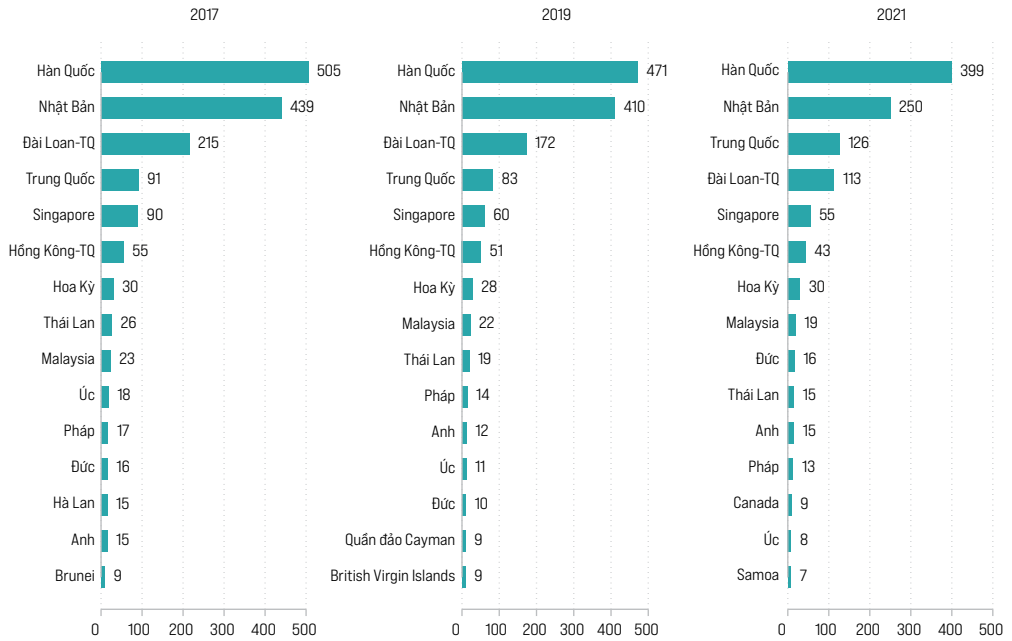
Bảng 2.3 Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI (% với ít nhất một nhóm nhà cung cấp)

Năm	DNNN (%)	DN tư nhân (%)	Cá nhân/hộ kinh doanh (%)	Tự sản xuất (%)	Nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)	Người mua nước ngoài (%)	Tập đoàn đa quốc gia (%)
2010	13,5	53,6	12,8	7,4	28,3	34,0	*	*
2011	7,6	30,4	7,4	8,6	15,9	18,6	*	*
2012	5,6	43,1	4,8	6,6	39,7	24,5	*	*
2013	9,5	47,9	10,1	12,8	45,6	34,0	*	*
2014	11,5	62,6	15,9	8,3	55,5	34,8	*	*
2015	11,9	68,9	19,3	8,5	58,0	38,3	*	*
2016	12,1	68,5	18,4	9,9	58,7	39,0	*	*
2017	10,0	62,5	16,1	6,9	49,2	26,6	*	*
2018	6,8	60,2	15,0	5,7	47,1	22,8	*	*
2019	10,1	65,9	17,1	7,3	44,3	24,8	*	*
2020	8,2	62,5	14,8	7,5	41,4	26,8	*	*
2021	6,9	52,4	9,9	4,9	38,3	22,6	5,8	5,0

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi A.15 “Nhóm nhà cung cấp chính của doanh nghiệp.” * là các nhóm nhà cung cấp được bổ sung vào phiếu khảo sát PCI 2021.

Hình 2.5 cho thấy cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo xuất xứ nhà đầu tư trong Điều tra PCI-FDI tương đối ổn định trong 5 năm trở lại đây, nhất là trong nhóm 5 nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam. Trong số 46 quốc gia, vùng lãnh thổ có nhà đầu tư FDI phản hồi Điều tra PCI-FDI 2021, Hàn Quốc tiếp tục quốc gia đầu tư lớn nhất, với 399 doanh nghiệp trong mẫu điều tra năm 2021, tiếp đến là Nhật Bản, với 250 doanh nghiệp. Đứng thứ ba trong năm 2021 là các doanh nghiệp Trung Quốc với 126 doanh nghiệp. Dù có giảm so với các năm trước, Đài Loan tiếp tục là vùng lãnh thổ có số lượng đáng kể nhà đầu tư tại Việt Nam, với 113 doanh nghiệp. Đứng thứ năm là các nhà đầu tư tới từ Singapore, một quốc gia láng giềng Đông Nam Á của Việt Nam. Trong mẫu điều tra năm 2021 tiếp tục có sự hiện diện của các nhà đầu tư từ Hoa Kỳ, Malaysia, Đức, Anh, Thái Lan, Pháp, Canada và Australia.

Hình 2.5 Xuất xứ nhà đầu tư



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi 2 Thông tin chung “Trụ sở của công ty mẹ hoặc đối tác nước ngoài có vốn góp lớn nhất trong doanh nghiệp được đặt ở đâu?”

2.3. GÁNH NẶNG THỰC THI QUY ĐỊNH

Gánh nặng thực thi quy định của các doanh nghiệp FDI trong Điều tra PCI-FDI 2021 có cả những cải thiện và cả những điểm cần quan tâm so với những năm trước đó. Trước hết, điều tra PCI-FDI ghi nhận gánh nặng thanh, kiểm tra doanh nghiệp FDI tiếp tục xu hướng giảm dần trong năm 2021 so với các năm trước đó. Cụ thể, số cuộc thanh, kiểm tra trung vị đã giảm xuống ấn tượng chỉ là 0 cuộc, trong khi năm 2020 là 1 cuộc và từ năm 2019 về trước là 2 cuộc. Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên của năm 2021 chỉ là 3,2%, giảm đáng kể từ con số 6,3% của năm 2020 và 9,3% của năm 2019. Những cải thiện đáng chú ý này có thể là kết quả của việc chính quyền các địa phương đã nghiêm túc triển khai chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ chấn chỉnh công tác thanh kiểm tra doanh nghiệp ngay từ đầu năm tại Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 1/1/2021 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và nhiều văn bản khác trước đó.⁴⁰ Chính phủ cũng đã hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện nội dung về tạm dừng việc thanh tra theo kế hoạch, chỉ thực hiện việc thanh tra trong trường hợp đặc biệt được giao hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong thời gian dịch COVID-19 diễn ra.⁴¹

Trong bối cảnh ứng phó với dịch COVID-19 từ đầu năm 2020, nhiều biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 đã được ban hành, đặc biệt là Chỉ thị 15, 16 và 19 của Thủ tướng Chính phủ, đã được triển khai nhằm kiểm soát dịch COVID-19. Tuy nhiên, khi dịch COVID-19 bùng phát mạnh từ đầu năm 2021, đã xuất hiện những vấn đề liên quan tới cách thức diễn giải, áp dụng và triển khai các biện pháp phòng chống dịch chưa thống nhất giữa các địa phương. Thậm chí, chính quyền một số tỉnh, thành phố đã áp dụng những biện pháp cứng nhắc, cực đoan ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, làm đứt gãy chuỗi cung ứng, sản xuất. Thủ tướng Chính phủ từng phải ban hành Công điện số 789/CT-ĐTg ngày 5/6/2021 về áp dụng biện pháp phòng chống dịch COVID-19 và phát triển kinh tế, thực hiện mục tiêu kép để yêu cầu UBND các tỉnh, thành phố “không ngăn sông cấm chợ”, “không gây ách tắc hay ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện việc cách ly y tế đúng đối tượng quy định đối với người đến từ vùng dịch”.

40 Như Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19, Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19

41 Công văn số 1785/TTCP-KHTH ngày 06/10/2021 của Thanh tra Chính phủ về việc rà soát, điều chỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch thanh, kiểm tra năm 2021, truy cập tại < https://dav.gov.vn/upload_images/files/CV%20s%E1%BB%91%201785-TTCP-KHTH.pdf >

Dù Chính phủ đã có nhiều nỗ lực, trên thực tế cách hiểu và áp dụng quy định phòng chống dịch khác nhau, đôi lúc cục đơan, ở nhiều địa phương đã ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp.⁴² Trong năm 2021, nhiều doanh nghiệp bị gia tăng gánh nặng chi phí tuân thủ trong quá trình hoạt động và Điều tra PCI-FDI 2021 đã ghi nhận hiện tượng này (Bảng 2.4), cho dù chính quyền trung ương luôn chủ trương thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành hơn 5% quỹ thời gian của lãnh đạo cho việc tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật là 60,6%, tăng vọt so với con số 32,9% của năm 2020. Số ngày trung vị thông quan hàng hóa xuất khẩu tăng từ 1 ngày năm 2020 lên 2 ngày trong năm 2021. Tương tự, số ngày trung vị nhập khẩu của năm 2021 là 3 ngày, tăng đáng kể so với con số 2 ngày được duy trì trong nhiều năm trước đó.

Bảng 2.4 Gánh nặng thực thi quy định qua các năm

Năm	Tỷ lệ DN mất trên 5% quỹ thời gian tìm hiểu và thực hiện quy định (%)	Số cuộc thanh, kiểm tra trong năm (Trung vị)	Tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên (%)	Số ngày thông quan hàng hóa xuất khẩu (Trung vị)	Số ngày thông quan hàng hóa nhập khẩu (Trung vị)
2010	56,6	2,00	19,9	1,00	2,00
2011	68,1	2,00	11,8	1,50	2,00
2012	79,4	2,00	12,9	2,00	2,00
2013	77,8	2,00	14,5	2,00	2,00
2014	70,2	2,00	17,5	1,00	2,00
2015	69,8	2,00	12,9	1,00	2,00
2016	71,9	2,00	23,8	1,00	2,00
2017	66,2	2,00	15,8	1,00	2,00
2018	42,6	2,00	9,8	2,00	2,00
2019	41,3	2,00	9,3	2,00	2,00
2020	32,9	1,00	6,3	1,00	2,00
2021	60,6	0,00	3,2	2,00	3,00

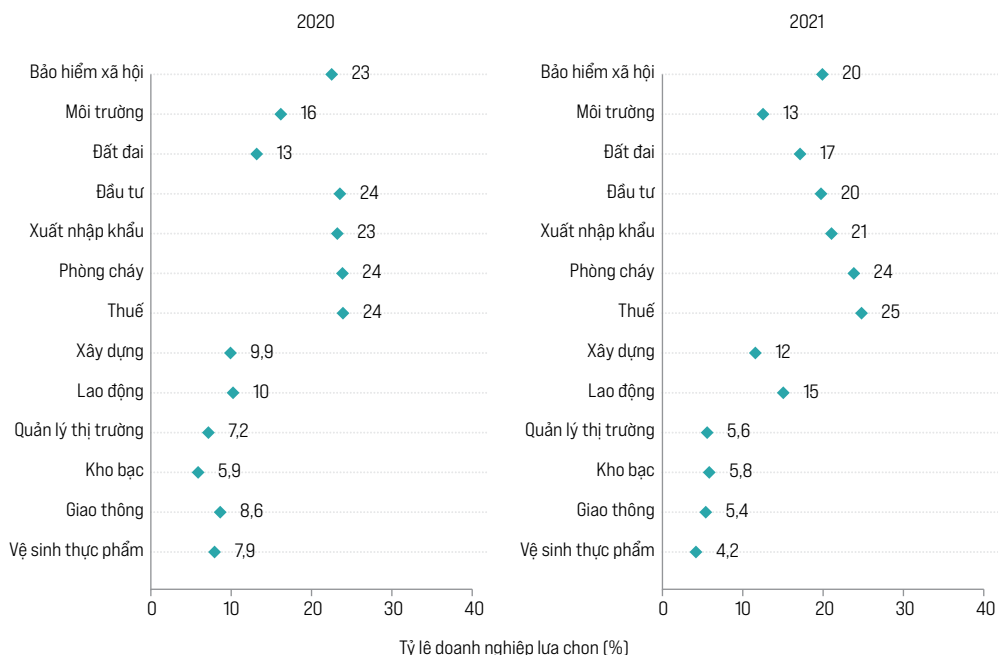
Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi D.1 “Trong năm vừa qua, lãnh đạo doanh nghiệp mất bao nhiêu thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật?”, Câu hỏi D.6 “Doanh nghiệp bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm qua?”, Câu hỏi K10.1 “Thời gian trung bình để doanh nghiệp hoàn thành thủ tục thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu” và Câu hỏi K10.2 “Thời gian trung bình để doanh nghiệp hoàn thành thủ tục thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu”

Mặc dù vậy, điều tra PCI-FDI 2021 vẫn ghi nhận khá nhiều lĩnh vực thủ tục hành chính đã được cải thiện tích cực, khi tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà

42 *Ánh Tuyết. (7/9/2021). Nhiều chỉ tiêu đảo chiều, chuỗi cung ứng có dấu hiệu đứt gãy. Tạp chí Kinh tế Việt Nam. Truy cập tại < <https://vneconomy.vn/nhieu-chi-tieu-dao-chieu-chuoi-cung-ung-co-dau-hieu-dut-gay.htm> >*

trong năm 2021 đã giảm so với năm 2020. Cụ thể đó là các lĩnh vực như đăng ký đầu tư, bảo hiểm xã hội, xuất, nhập khẩu, môi trường, quản lý thị trường, giao thông và an toàn vệ sinh thực phẩm. Tuy nhiên, một số lĩnh vực khác cũng có sự gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn nhiều phiền hà trong năm 2021 so với năm 2020, như thuế, phòng cháy, đất đai, xây dựng và lao động.

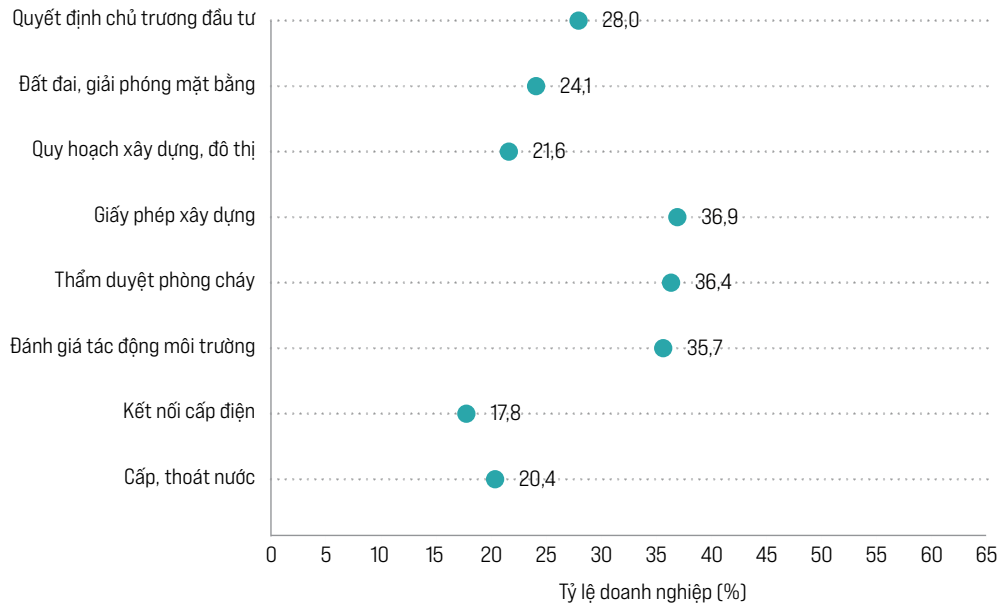
Hình 2.6 Lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà



Nguồn Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi D.2 “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất”.

Điều tra PCI-FDI 2021 thử tìm hiểu sâu hơn về những trải nghiệm của các doanh nghiệp FDI khi triển khai dự án đầu tư có công trình xây dựng trong 2 năm gần đây. Phản ánh của các doanh nghiệp FDI cho thấy một số thủ tục có tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện là tương đối cao, bao gồm cấp phép xây dựng (36,9%), thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy (36,4%), đánh giá tác động môi trường/xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (35,7%) và quyết định chủ trương đầu tư (28%). Kết nối cấp điện và cấp, thoát nước là thuận lợi hơn các thủ tục còn lại, nhưng vẫn có 17,8% và 20,4% doanh nghiệp phản ánh còn gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục này.

Hình 2.7 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện dự án có công trình xây dựng (2020-2021)



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi D.21.5: “Doanh nghiệp bạn đã trải qua những thủ tục nào dưới đây và có gặp khó khăn trong việc thực hiện những thủ tục hành chính đó hay không”. Các doanh nghiệp trả lời câu hỏi này là các doanh nghiệp đã thực hiện dự án đầu tư có công trình xây dựng trong 2 năm gần nhất. Biểu đồ trình bày tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá từng thủ tục là “khó khăn”.

2.4. GÁNH NẶNG CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

Đấu tranh phòng chống tham nhũng tiếp tục là trọng tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ngày 01/02/2021 đã xác định “tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng” là một trong những nội dung quan trọng trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030, đồng thời coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII.⁴³ Nội dung này đã được Chính phủ xác định cụ thể hơn trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, theo đó Chính phủ cam kết “thực hiện kiên trì, kiên quyết, có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, nhất là “tham nhũng vặt”. Chương trình hành động của Chính phủ là căn cứ để các bộ, ngành, cơ quan trực thuộc Chính phủ ở trung ương và chính quyền địa phương cấp tỉnh xây dựng chương trình hành động và tổ chức triển khai thực hiện.⁴⁴

Năm 2021 là năm chứng kiến công tác phòng chống tham nhũng của Việt Nam tiếp tục có nhiều kết quả rõ rệt. Số liệu từ Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực cho thấy trong năm vừa qua đã kiểm tra, giám sát thi hành kỷ luật 618 đảng viên do tham nhũng, cố ý làm trái (tăng 132 đảng viên so với năm 2020); xử lý kỷ luật nhiều cán bộ cấp cao vi phạm liên quan đến tham nhũng, tiêu cực, trong đó có 32 trường hợp thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý (tăng 15 trường hợp so với năm 2020). Qua thanh tra, kiểm toán đã kiến nghị xử lý tài chính, thu hồi 81.290 tỷ đồng và 811 ha đất; kiến nghị xử lý hành chính 2.286 tập thể và 6.132 cá nhân. Đã có 390 vụ án với 1.011 bị can bị khởi tố, điều tra về các tội tham nhũng, chức vụ trong năm 2021.⁴⁵

Điều tra PCI-FDI 2021 cũng ghi nhận những chuyển biến đáng chú ý trong nỗ lực phòng, chống tham nhũng của Việt Nam. Có lẽ khi cán bộ, công chức trở nên thận trọng, e dè hơn thì các doanh nghiệp FDI cũng có trải nghiệm tốt hơn về gánh nặng chi phí không chính thức. Theo đó, hầu hết các chỉ tiêu đánh giá chi phí không chính thức đã tiếp đà xu hướng giảm. Cụ thể, năm 2021 có 41,9% doanh nghiệp FDI cho biết không chi trả chi phí không chính thức, đây là con số tích cực nhất kể từ năm 2010 trở lại đây. Tuy vậy, vẫn có 1,7 % doanh nghiệp phải dành trên 10% doanh thu cho chi phí không chính thức, nhích nhẹ so với con số 1,2%

43 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ngày 01/02/2021*, truy cập tại <<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-cua-dang-3663>>

44 Chính phủ (2021). *Nghị quyết 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, truy cập tại <<https://chinhphu.vn/?page-id=27160&docid=203259&classid=509>>

45 Thông tấn xã Việt Nam (2022). “Năm 2021: Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đạt nhiều kết quả rõ rệt”, ngày 21/1/2022, truy cập tại <<https://baotintuc.vn/infographics/nam-2021-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-dat-nhieu-ket-qua-ro-ret-20220121063319919.htm>>

của năm 2020. Tương tự, năm 2021 có 5% doanh nghiệp cho biết phải dành 5-10% doanh thu cho chi phí không chính thức, trong khi năm trước đó chỉ là 2,1%. Điều này cho thấy việc tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực mà Đảng và Nhà nước đặt ra là rất cần thiết.

Bảng 2.5 Quy mô khoản chi phí không chính thức (Khoản chi/Doanh thu hàng năm)

Năm	0%	<1%	1-2%	2-5%	5-10%	>10%
2010	21,8	40,4	16,7	11,4	7,0	2,6
2011	30,2	33,7	20,0	7,7	6,7	1,6
2012	30,0	41,0	17,4	8,3	2,6	0,8
2013	19,7	48,5	18,3	8,7	3,1	1,7
2014	18,7	42,7	20,4	11,8	4,5	1,9
2015	16,4	44,5	18,2	12,8	6,4	1,8
2016	25,9	43,9	15,2	8,8	4,1	2,1
2017	31,3	41,1	14,4	6,8	3,8	2,6
2018	37,5	39,8	14,6	4,8	1,8	1,5
2019	36,6	40,0	13,1	6,0	2,8	1,4
2020	34,7	41,0	14,0	6,9	2,1	1,2
2021	41,9	31,0	13,6	6,9	5,0	1,7

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi D.13 “ Trung bình một năm, bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của doanh nghiệp cùng ngành như doanh nghiệp bạn phải bỏ ra để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước?”

Kết quả điều tra PCI-FDI có thể gợi ý những lĩnh vực cần tập trung đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Cụ thể, những lĩnh vực phát sinh chi phí không chính thức phổ biến nhất với các doanh nghiệp FDI là trong việc thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu (38,9%), thanh, kiểm tra (25,4%). Có 18,2% doanh nghiệp FDI không muốn đưa tranh chấp ra tòa án giải quyết do lo ngại về tình trạng “chạy án”, tăng nhẹ so với năm 2020. Rất đáng lưu ý, có tới 21,1% doanh nghiệp FDI phải trả chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục đất đai, tăng mạnh so với con số 10,3% của năm 2020. Con số này nhất quán với sự gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh gặp phiền hà trong thực hiện thủ tục hành chính đất đai đã trình bày ở mục 2.4. Một điểm quan trọng là tỷ lệ doanh nghiệp cho biết công việc được giải quyết như mong đợi sau khi chi trả chi phí không chính thức lên tới 60,4%, cho thấy khả năng đoán trước được kết quả công việc khi có “lót tay” tăng lên đáng kể. Lợi ích của việc này là doanh nghiệp có thể dự đoán khoản chi phí phải bỏ ra để chi trả chi phí không chính thức và coi đó là một khoản thuế, song hệ quả của nó sẽ là việc chi trả chi phí không chính thức ngày càng có hệ thống và có tính chất giao dịch.

Bảng 2.6 Một số câu hỏi về chi phí không chính thức trong Điều tra PCI-FDI

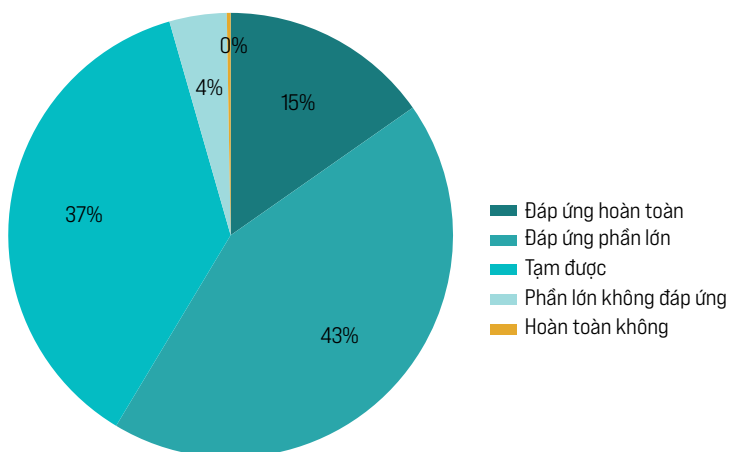
Năm	Trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Trả chi phí không chính thức trong thủ tục xuất, nhập khẩu (%)	Trả chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục đất đai (%)	Tình trạng “chạy án” cản trở doanh nghiệp đưa tranh chấp ra tòa án giải quyết (%)	Công việc được giải quyết sau khi chi trả chi phí không chính thức (%)
2010		64,9		9,3	48
2011		52,9		5,2	46,1
2012		56,2		13,1	54,7
2013		58,6		14,5	59
2014		66,2		21,9	58,2
2015		66,5		23,9	59,1
2016	45,8	56,4	21	18,7	45,3
2017	44,9	53	14,6	18,9	50,3
2018	39,9	44,4	6,2	14,3	49
2019	32,5	42,5	10	14,9	44,5
2020	25,4	37,1	10,3	17,2	39,1
2021	25,4	38,9	21,1	18,2	60,4

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi D.8 “Trong các đợt thanh tra, kiểm tra, các doanh nghiệp có phải đưa quà hay trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra không?”, Câu hỏi K.11 “Doanh nghiệp bạn đã từng chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục xuất/nhập khẩu chưa?”, Câu hỏi C7.2 “Doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc giải quyết hồ sơ đất đai”, Câu hỏi G. 3.1 “Nếu không muốn sử dụng tòa án thì lý do là gì”, và Câu hỏi D.15 “Nếu một doanh nghiệp đã chi khoản chi không chính thức, công việc có được giải quyết đúng như họ mong muốn không?”

2.5. CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG

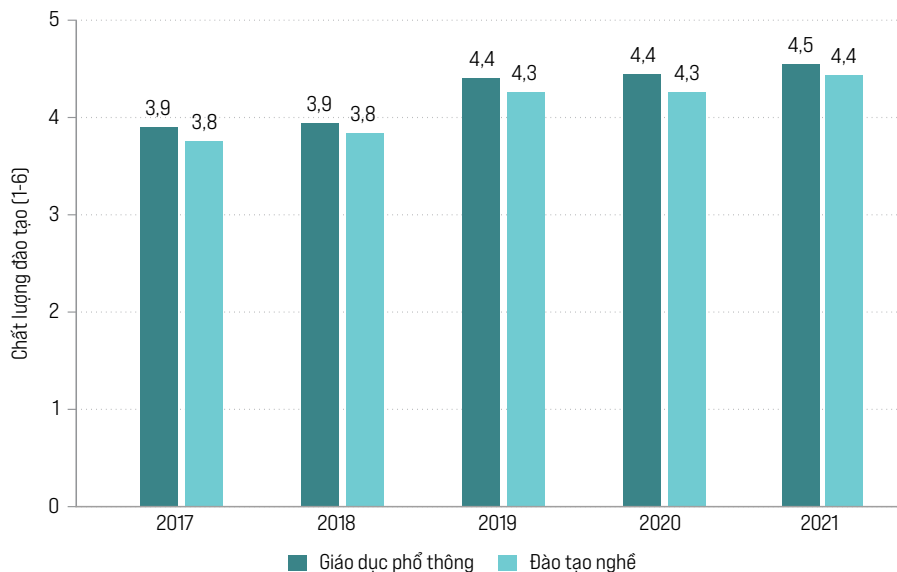
Đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng lao động địa phương là một chỉ báo quan trọng để chính quyền các tỉnh, thành phố lưu ý trong quá trình thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp. Năm 2021, nhìn chung chất lượng lao động hiện nay được các doanh nghiệp FDI tiếp tục đánh giá là tương đối đáp ứng nhu cầu. Đánh giá về chất lượng lao động tại tỉnh, thành phố nơi hoạt động cho thấy chỉ 15% doanh nghiệp cho biết lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn và 43% cho biết lao động địa phương đáp ứng phần lớn nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp. Trong khi đó, 37% cho biết chất lượng lao động ở mức Tạm được và khoảng 5% đánh giá phần lớn hoặc hoàn toàn không đáp ứng được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp.

Hình 2.8 Chất lượng lao động tại tỉnh, thành phố



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi E.9 “Từ kinh nghiệm sử dụng lao động của doanh nghiệp bạn, xin hãy đánh giá chất lượng lao động tại tỉnh, thành phố”.

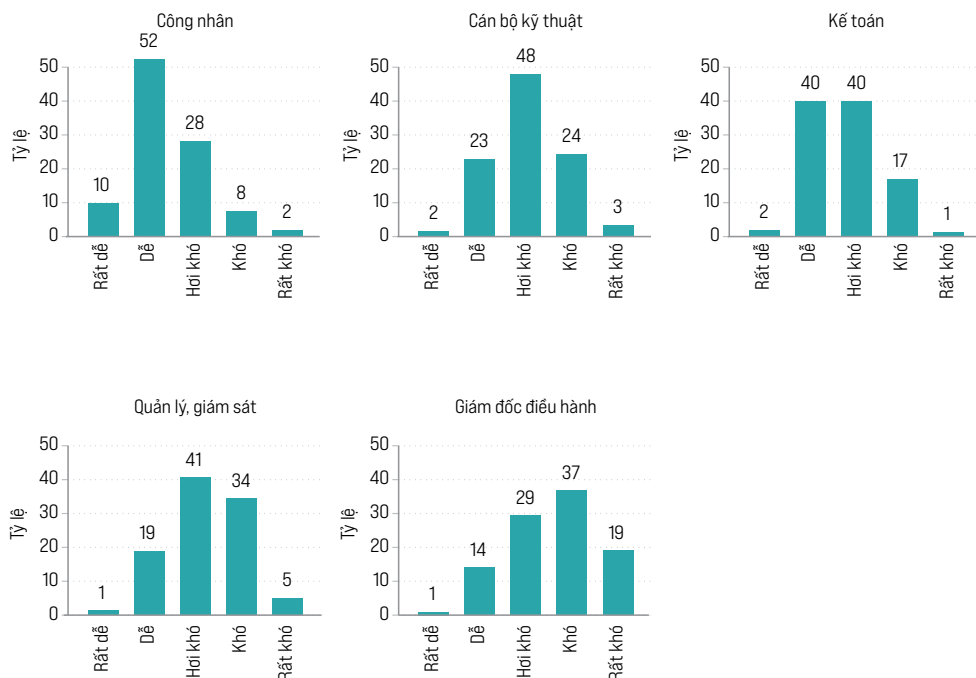
Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI tỏ ra khá lạc quan về tình hình cải thiện chất lượng lao động trong tương lai. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng lao động tại địa phương có sự cải thiện đều đặn trong những năm gần đây, cả về chất lượng giáo dục phổ thông và chất lượng dạy nghề. Cụ thể, trên thang điểm 6 (1. Rất kém đến 6. Rất tốt), các doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông đạt mức 4.5 điểm vào năm 2021, trong khi năm 2017 là 3,9 điểm. Xu hướng cải thiện tương tự còn có thể quan sát được ở đánh giá của các doanh nghiệp FDI về chất lượng giáo dục dạy nghề, với 4,4 điểm vào năm 2021 so với mức 3,8 điểm của năm 2017. Mặc dù đại dịch đã gây gián đoạn nhiều hoạt động, các doanh nghiệp FDI vẫn có những đánh giá tích cực về chất lượng đào tạo nghề và giáo dục phổ thông với lao động của họ.

Hình 2.9 Chất lượng đào tạo lao động (1-6)

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi E.2 "Doanh nghiệp đánh giá như thế nào về chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề cho người lao động tại địa phương?". Biểu đồ trình bày đánh giá của doanh nghiệp trong các năm điều tra.

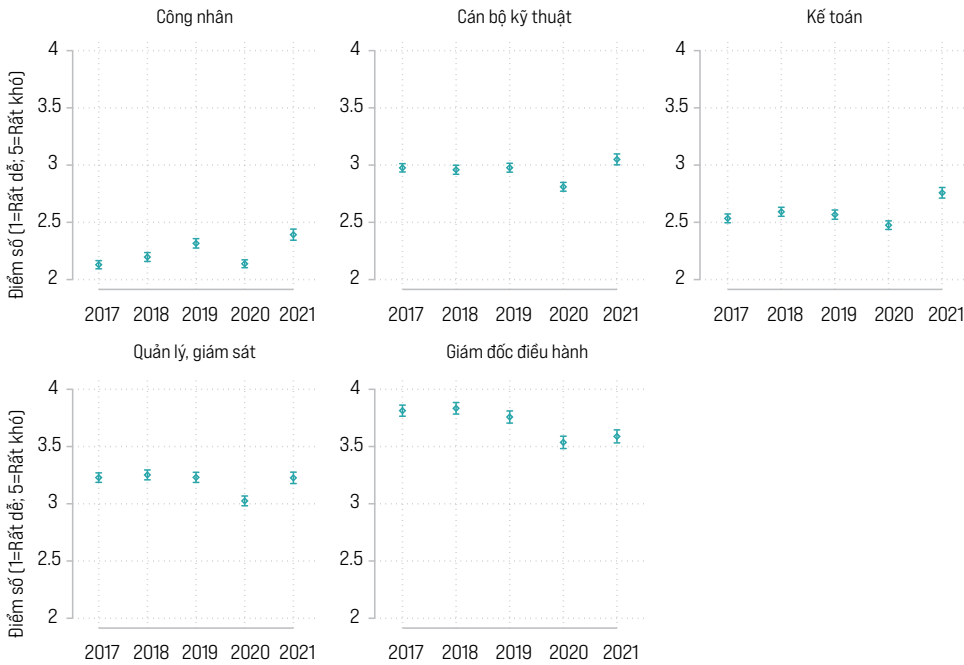
Một khía cạnh khác của phát triển nguồn nhân lực là mức độ dễ dàng tuyển dụng lao động có kỹ năng để đáp ứng kế hoạch tuyển dụng thay thế hoặc mở rộng của doanh nghiệp. Hình 2.10 trình bày chi tiết đánh giá của các doanh nghiệp FDI về mức độ dễ dàng trong tuyển dụng một số nhóm lao động chính tại địa phương. Hai nhóm lao động mà các doanh nghiệp FDI có thể dễ dàng tuyển dụng hơn cả là công nhân, lao động phổ thông (62%) và kế toán (42%). Tiếp đến là nhóm cán bộ kỹ thuật (25%) và quản lý, giám sát (20%). Nhóm lao động có mức độ dễ dàng thấp nhất khi tuyển dụng là giám đốc điều hành (15%), phản ánh xu hướng khó khăn chung trên toàn cầu.

Hình 2.10 Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi E.71 “Vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động sau tại địa phương”. Biểu đồ trình bày tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ dễ dàng cho việc tuyển dụng các nhóm lao động trong năm 2021.

Tuy nhiên, xét theo chuỗi thời gian, các doanh nghiệp FDI năm 2021 dường như gặp khó khăn hơn trong tuyển dụng lao động so với các năm trước đó. Điều này thấy rõ đối với việc tuyển dụng công nhân, lao động phổ thông, cán bộ kỹ thuật và kế toán trong năm 2021. Việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát trong năm 2021 có dễ dàng hơn năm 2020, song vẫn tương đương của các năm 2017-2019. Trong khi đó, với nhóm nhân sự cấp cao là Giám đốc điều hành, mức độ khó khăn trong tuyển dụng của năm 2021 có nhích nhẹ so với năm 2020, có thể là do nhu cầu tuyển dụng nhân sự điều hành có năng lực tăng cao trong bối cảnh môi trường kinh doanh xuất hiện nhiều thách thức.

Hình 2.11 Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động qua các năm

Khoảng tin cậy 95%

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi E.71 “Vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động sau tại địa phương”. Biểu đồ trình bày tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ dễ dàng cho việc tuyển dụng các nhóm lao động trong các năm 2017-2021.

Chi phí đào tạo lao động trung bình chiếm 5,69% tổng chi phí hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong Điều tra PCI-FDI 2021. Con số này có cao hơn so với mức của năm 2020. Tuy nhiên, khoảng tin cậy 95% của chi phí đào tạo lao động năm 2021 so với các năm trước lại có sự chồng lấn, cho thấy đây không phải là mức thay đổi đáng kể về mặt thống kê. Do đó, có thể thấy chi phí đào tạo lao động trung bình của doanh nghiệp FDI trong thập niên vừa qua không có quá nhiều biến động (Bảng 2.7).

Bảng 2.7 Chi phí đào tạo lao động trung bình của doanh nghiệp (% tổng chi phí hoạt động)

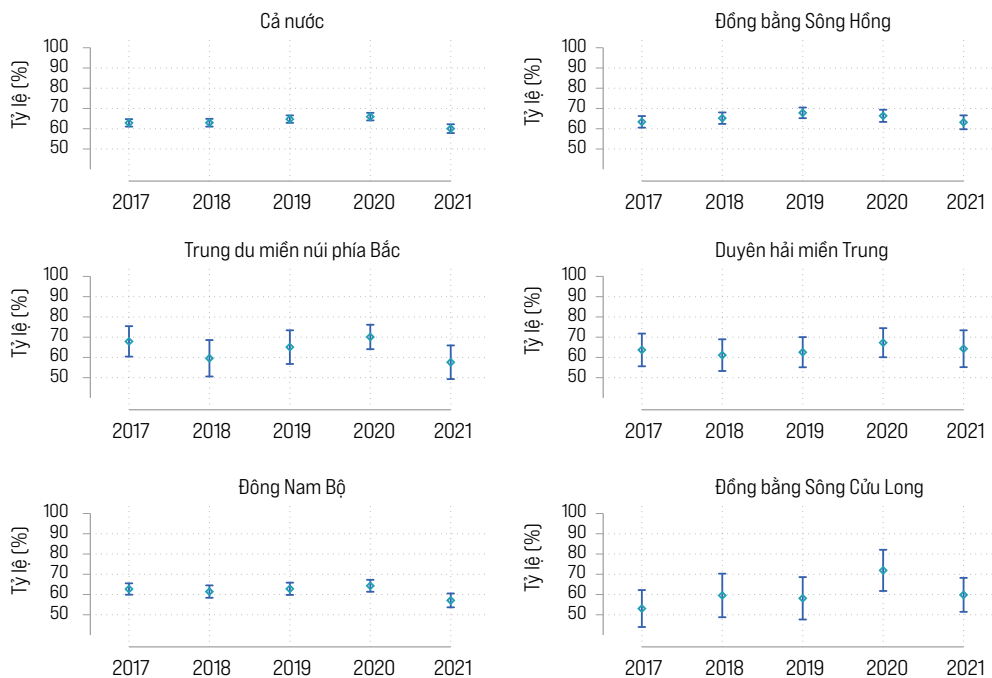
Năm	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				Cận dưới	Cận trên
2010	619	7,71	13,71	6,63	8,79
2011	580	7,17	13,80	6,05	8,30
2012	574	3,62	5,52	3,17	4,07
2013	793	3,63	7,31	3,12	4,14
2014	798	5,95	11,75	5,13	6,76
2015	1020	5,24	10,20	4,62	5,87
2016	956	4,84	8,78	4,28	5,39
2017	1155	5,72	10,38	5,12	6,32
2018	1049	4,88	8,13	4,39	5,37
2019	1081	4,90	8,63	4,38	5,41
2020	1168	4,77	9,32	4,24	5,31
2021	1153	5,69	12,12	4,99	6,39

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi E.8 “Trong năm vừa qua, chi phí đào tạo lao động của doanh nghiệp bạn chiếm bao nhiêu phần trăm tổng chi phí hoạt động?”

Sự ổn định của lực lượng lao động là một yếu tố quan trọng để các doanh nghiệp FDI có thể vận hành hiệu quả. Điều tra PCI-FDI 2021 cho thấy có 60% lao động mà doanh nghiệp đã đào tạo ở lại làm việc cho doanh nghiệp trên 1 năm. Con số này thấp hơn đáng kể so với mức 66% của năm 2020 và thấp nhất kể từ khi Điều tra PCI-FDI được tiến hành kể từ năm 2010. Năm 2021, vùng Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng Sông Hồng có tỷ lệ lao động tiếp tục ở lại làm việc trên 1 năm sau khi được đào tạo tại doanh nghiệp FDI cao nhất, lần lượt ở mức 64,3% và 63,2%. Các tỉnh thuộc vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ lao động tiếp tục ở lại trên 1 năm là thấp nhất (57,1%). Tuy nhiên, các đứt gãy nguồn lực lao động phần lớn nằm ngoài chủ ý của cả doanh nghiệp và người lao động. Theo số liệu do Tổng cục Thống kê công bố ngày 6/1/2022, trong năm 2021, đã có 2,2 triệu lao động trở về quê sau đợt giãn cách, trong đó có khoảng 447.000 người trở về từ Hà Nội, 524.000 người về từ TP. Hồ Chí Minh; 600.000 người trở về từ các tỉnh thành phía Nam và hơn 676.000 người từ các địa phương khác. Điều này khiến cho các doanh nghiệp bị lâm vào tình trạng thiếu lao động, kể cả cho đến thời điểm viết báo cáo này vào tháng 3/2021.⁴⁶ Hiện tượng này càng rõ nét hơn do những diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 trong Quý 3 năm 2021,⁴⁷ điều chúng tôi sẽ phân tích chi tiết tại Chương 3 báo cáo này.

46 VnEpress (2022). Hơn 2,2 triệu lao động bỏ thành phố về quê, ngày 6/1/2022, truy cập tại: <[47 Zing \(2021\). Những cánh đời trên hành trình hơn 1.000 km để về quê. Đăng ngày 7/10/2021 tại <<https://zingnews.vn/nhung-canh-doi-tren-hanh-trinh-hon-1000-km-de-ve-que-post1268985.html>>](https://vnextpress.net/hon-2-2-trieu-lao-dong-bo-thanh-pho-ve-que-4412879.html#:~:text=Kho%E1%BA%A3ng%202%2C2%20tri%E1%BB%87u%20ng%C6%B0%E1%BB%9Di,t%E1%BB%9Bi%2015%2F12%2F2021.>></p>
</div>
<div data-bbox=)

Hình 2.12 Tỷ lệ lao động do doanh nghiệp đào tạo tiếp tục ở lại làm việc trên 1 năm



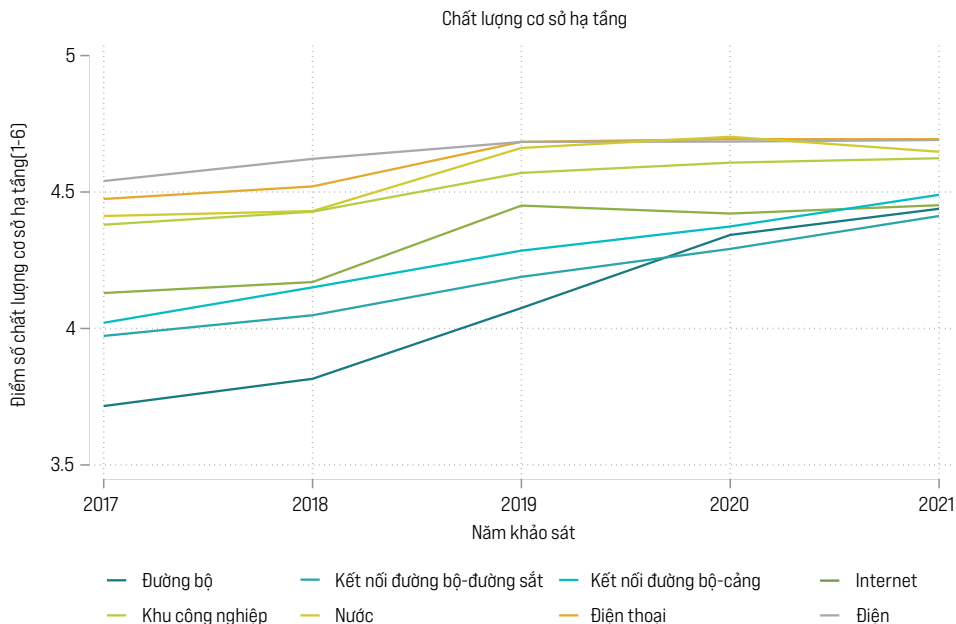
Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi E.8.1 “Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong tổng số lao động đã được doanh nghiệp đào tạo tiếp tục làm việc trong doanh nghiệp trên 1 năm?”

2.6. CƠ SỞ HẠ TẦNG

Báo cáo PCI 2020 từng chỉ ra chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam vẫn chưa phải là một lợi thế so sánh trong đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài khi cân nhắc lựa chọn địa điểm đầu tư, song vẫn có những cải thiện trong những năm gần đây.⁴⁸ Điều tra PCI-FDI 2021 tiếp tục ghi nhận xu hướng tích cực này. Hình 2.13 mô tả đánh giá của các doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2017-2021 theo thang điểm 6 (1. Rất kém đến 6. Rất tốt) về chất lượng một số hạng mục hạ tầng quan trọng đối với sự vận hành của các doanh nghiệp, đó là đường sá, điện, điện thoại, internet, nước và hạ tầng khu công nghiệp. Đường sá là lĩnh vực có sự cải thiện đáng kể theo thời gian, bao gồm chất lượng đường bộ (năm 2017 là 3,72 điểm, năm 2021 là 4,44 điểm), đường kết nối giữa cảng và đường cao tốc (4,02 năm 2017 và 4,49 năm 2021) và đường kết nối giữa đường sắt và đường cao tốc (3,97 năm 2017 và 4,41 năm 2021). Chất lượng khu công nghiệp đã duy trì được xu hướng cải thiện, với 4,38 điểm năm 2017 và 4,62 điểm vào năm 2021. Điện (4,69) và điện thoại (4,69) là hai lĩnh vực được các doanh nghiệp FDI đánh giá cao nhất trong năm 2021, đây cũng là hai lĩnh vực nhận được sự đánh giá tích cực của các doanh nghiệp trong nhiều năm qua.

48 VCCI (2021). Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2020. NXBTN, truy cập tại <<https://www.pcivietnam.vn/an-pham/bao-cao-pci-2020-ct185>>

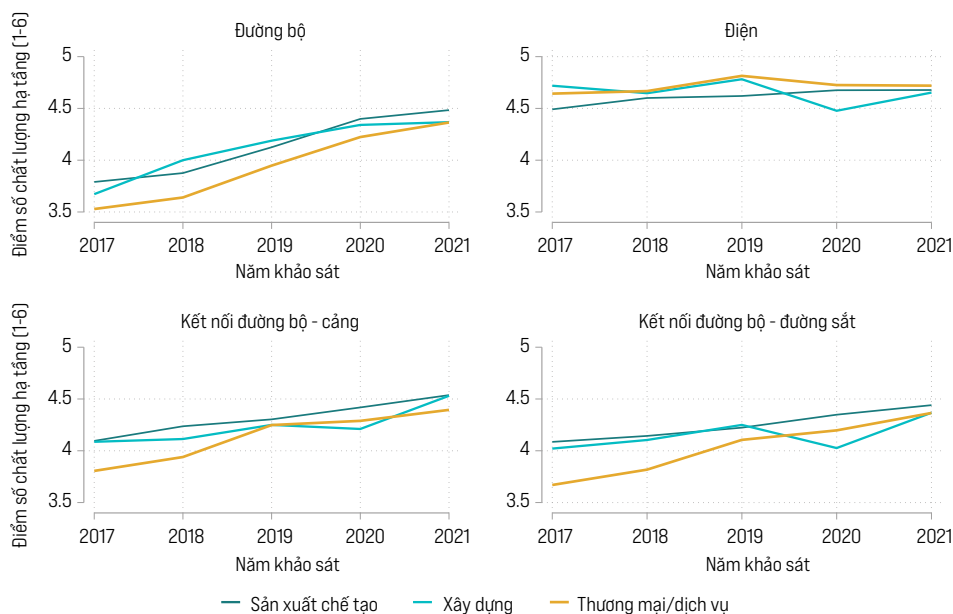
Hình 2.13 Chất lượng cơ sở hạ tầng qua các năm (2017-2021)



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi E.2 “Doanh nghiệp bạn đánh giá như thế nào về chất lượng các dịch vụ công của tỉnh?”

Hình 2.14 mô tả đánh giá về chất lượng một số cơ sở hạ tầng cơ bản (đường sá và điện) theo lĩnh vực hoạt động chính của các doanh nghiệp FDI, bao gồm ngành chế biến, chế tạo; xây dựng; và dịch vụ, kinh doanh. Chất lượng đường sá, bao gồm chất lượng đường bộ nói chung và đường kết nối cảng và cao tốc, đường kết nối đường sắt và cao tốc đã có sự cải thiện tích cực trong đánh giá của các doanh nghiệp FDI đối với cả 3 lĩnh vực, đặc biệt là nhóm các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo. Các doanh nghiệp FDI cũng đánh giá cao về chất lượng điện, trong đó các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ, thương mại có đánh giá tích cực nhất cho yếu tố hạ tầng thiết yếu với hoạt động sản xuất kinh doanh này.

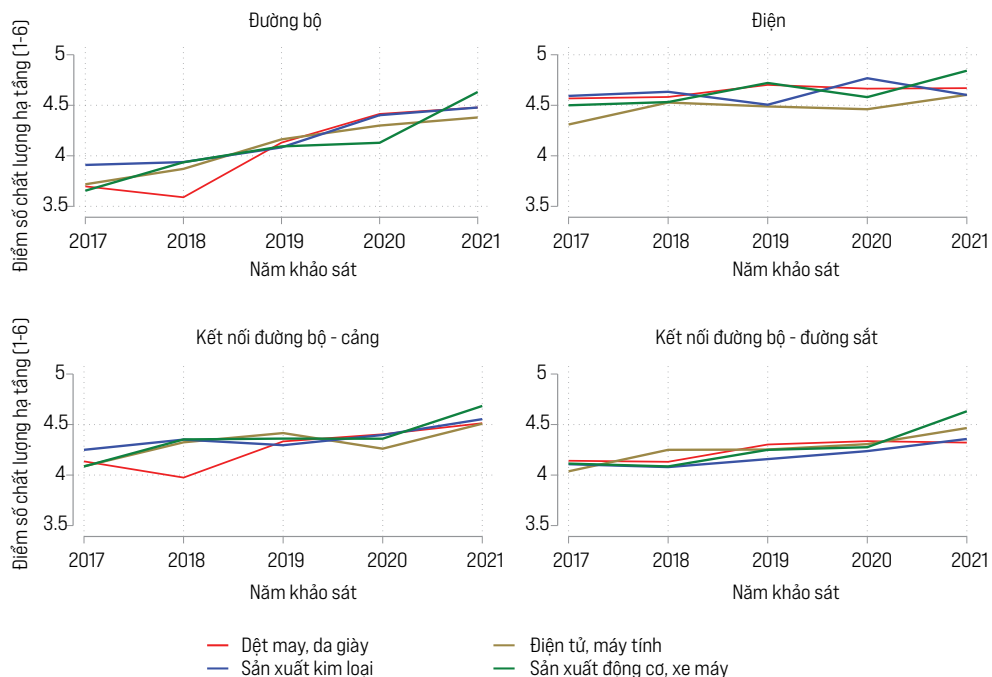
Hình 2.14 Đánh giá về chất lượng cơ sở hạ tầng, theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp FDI



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi E.2 "Doanh nghiệp bạn đánh giá như thế nào về chất lượng các dịch vụ công của tỉnh?"

Báo cáo PCI 2018 từng tìm hiểu liệu cơ sở hạ tầng của Việt Nam có sẵn sàng đáp ứng cho mục tiêu thu hút đầu tư FDI chất lượng cao. Báo cáo PCI năm nay cập nhật nội dung này, trên cơ sở tìm hiểu đánh giá của doanh nghiệp trong bốn phân ngành cơ bản, đó là (1) Dệt may, da giày và phụ kiện; (2) Trang thiết bị điện và sản phẩm điện tử; (3) Sản xuất kim loại; và (4) Sản xuất xe gắn máy. Như trình bày tại Hình 2.15, các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trong các lĩnh vực này nhìn chung hài lòng với chất lượng cơ sở hạ tầng tại Việt Nam, với xu hướng cải thiện tương đối rõ từ năm 2017 tới năm 2021. Các doanh nghiệp trong ngành điện tử, ngành có trình độ công nghệ cao, có cảm nhận khá tích cực trong các khía cạnh cơ sở hạ tầng được đánh giá.

Hình 2.15 Đánh giá về chất lượng cơ sở hạ tầng theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp FDI trong ngành chế biến/chế tạo



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi E.2 “Doanh nghiệp bạn đánh giá như thế nào về chất lượng các dịch vụ công của tỉnh?”

Cuối cùng, chúng tôi thử tìm hiểu đánh giá chung của doanh nghiệp FDI trong năm 2021 đối với chất lượng cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh và mức độ tin tưởng của các doanh nghiệp vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của chính quyền các địa phương. Chất lượng cơ sở hạ tầng là điểm số trung bình được tính toán trên thang điểm 6 (1. Rất kém đến 6. Rất tốt) đối với các hạ tầng cơ bản cần thiết cho sự vận hành của doanh nghiệp.⁴⁹ Điểm số chất lượng môi trường kinh doanh là kết quả trung bình trên thang điểm 5 (1. Rất kém đến 5. Rất tốt) của 11 lĩnh vực⁵⁰ được xác định của Nghị quyết 02 thường niên của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.⁵¹ Mức độ tin tưởng của các doanh nghiệp vào nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh của chính quyền địa phương là tỷ lệ

49 Bao gồm Đường giao thông, đường nối cảng và đường bộ, đường bộ và sân bay, đường sắt và đường bộ, cầu, điện thoại, điện, nước sạch, khu/cụm công nghiệp, hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu/cụm công nghiệp, Internet.

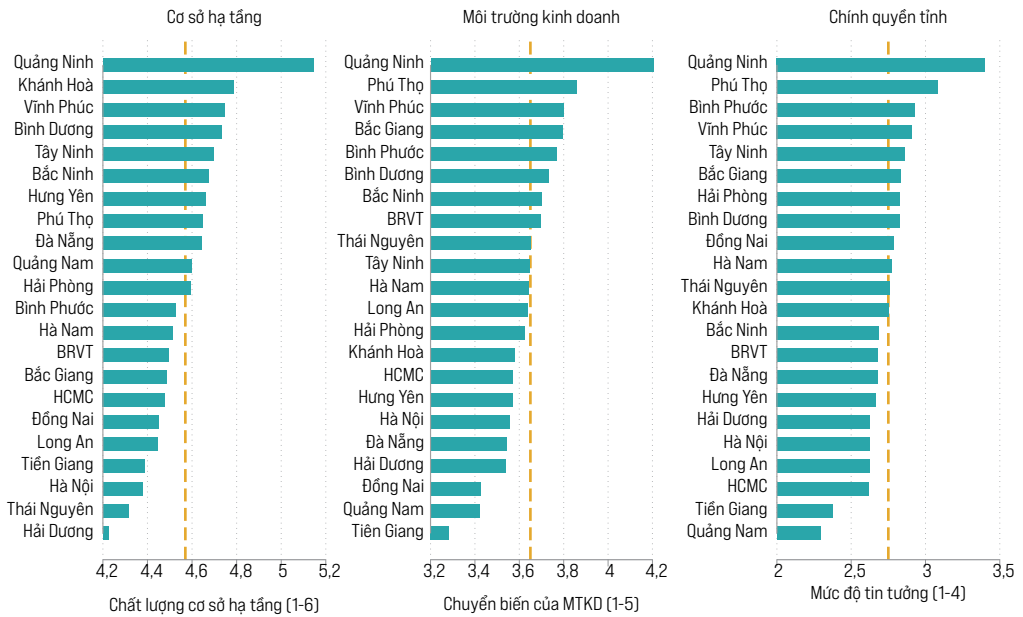
50 Những lĩnh vực cụ thể bao gồm: Thành lập doanh nghiệp, Cấp phép xây dựng, Tiếp cận điện năng, Đăng ký tài sản, Vay vốn tín dụng, Bảo vệ cổ đông và nhà đầu tư, Thủ tục thuế, Bảo hiểm xã hội, Xuất nhập khẩu, Đảm bảo thực thi hợp đồng và Xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán.

51 Nghị quyết 02/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, được ban hành thường niên từ năm 2019 đến nay. Nghị quyết 02 tiếp nối loạt Nghị quyết 19/NQ-CP được ban hành thường niên từ 2015 đến 2018.

doanh nghiệp tin tưởng/hoàn toàn tin tưởng lãnh đạo chính quyền địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tại địa phương trong tổng số doanh nghiệp FDI phản hồi.

Về tổng thể, các đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng hạ tầng, môi trường kinh doanh và mức độ tin tưởng vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của chính quyền các địa phương năm 2021 đều ở mức khá. Cụ thể, chất lượng cơ sở hạ tầng năm 2021 và chất lượng môi trường kinh doanh lần lượt đạt ở mức 4,57/6 điểm và 3,65/5 điểm. Trong khi đó, mức trung bình điểm số tin tưởng chính quyền địa phương nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư theo cam kết đã đưa ra là 2.75 (65,1% tin tưởng). Có mức độ tương quan cao giữa các chiều cạnh này. Cụ thể, mức tương quan giữa cơ sở hạ tầng và môi trường kinh doanh là 0,64, giữa chất lượng cơ sở hạ tầng và mức độ tin tưởng vào nỗ lực cải cách của chính quyền địa phương là 0,62, giữa chất lượng môi trường kinh doanh và mức độ tin tưởng vào nỗ lực cải cách của chính quyền là 0,89. Các hệ số tương quan này đều có ý nghĩa về mặt thống kê (khoảng tin cậy 95%), cho thấy các doanh nghiệp FDI khi đánh giá tích cực về chất lượng cơ sở hạ tầng và môi trường kinh doanh, thì cũng thường tin tưởng vào nỗ lực cải cách của chính quyền địa phương. Hình 2.16 thể hiện chi tiết đánh giá của các doanh nghiệp FDI theo tỉnh, thành phố, với đường nét đứt thể hiện mức trung bình trong Điều tra PCI-FDI 2021.

Hình 2.16 Chất lượng cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh và mức độ tin tưởng vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của chính quyền địa phương

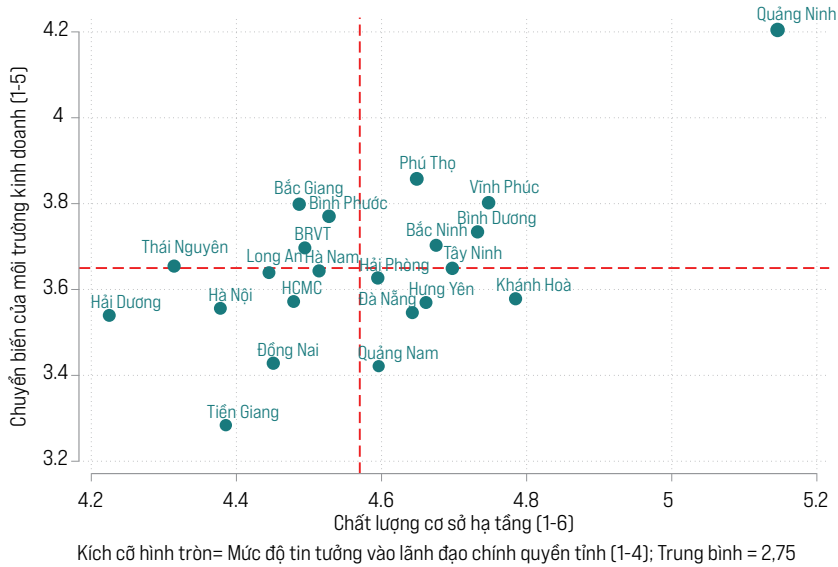


Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi E.2 “Doanh nghiệp bạn đánh giá như thế nào về chất lượng các dịch vụ công của tỉnh?”; Câu hỏi I.3 “Quan sát từ thực tiễn trong năm vừa qua, doanh nghiệp đánh giá những chuyển biến tại địa phương mình trong những lĩnh vực sau so với trước đây như thế nào?”; Câu hỏi I.2 “Lãnh đạo chính quyền địa phương gần đây đã đưa ra nhiều cam kết cải thiện môi trường kinh doanh thông qua việc ban hành các quy định cũng như tại các buổi phát biểu hoặc đối thoại với các doanh nghiệp. Dựa trên kinh nghiệm của bạn về những lần cam kết đó, bạn có tin tưởng rằng lãnh đạo tỉnh đã hành động để thực hiện các cam kết của mình hay không?”

Hình 2.17 mô tả đánh giá của doanh nghiệp FDI đối với chất lượng cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh và mức độ tin tưởng vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của chính quyền địa phương. Trong đó, trục X là điểm số chất lượng cơ sở hạ tầng, trục Y là điểm số chất lượng môi trường kinh doanh. Kết quả đánh giá của các tỉnh, thành phố được thể hiện trên hình bằng các hình cầu thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng chính quyền địa phương nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư. Phần trên bên phải Hình 2.17 là những tỉnh có chất lượng hạ tầng và môi trường kinh doanh cao. Trong đó, Quảng Ninh là tỉnh được các doanh nghiệp đánh giá vượt trội so với các tỉnh còn lại cả về chất lượng cơ sở hạ tầng và môi trường kinh doanh. Quảng Ninh cũng đứng đầu về tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng chính quyền địa phương nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh (95%). Một số tỉnh khác cũng nhận được đánh giá tích cực, như Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bình Dương và Bắc Ninh. Phần dưới bên phải của Hình 2.17 là những tỉnh có chất lượng cơ sở hạ tầng tốt, nhưng môi trường kinh doanh cần có thêm nhiều nỗ lực. Đó là Khánh Hòa, Tây Ninh, Hưng Yên, Đà Nẵng, Quảng Nam và Hải Phòng. Phần trên bên trái của Hình 2.17 là những tỉnh có chất lượng cơ sở hạ tầng còn hạn chế, nhưng môi trường kinh doanh đang

được các doanh nghiệp FDI đánh giá cao, đó là các tỉnh Bắc Giang, Bình Phước và Bà Rịa-Vũng Tàu. Phần dưới bên trái của Hình 2.17 là những tỉnh cần có những cải thiện mạnh mẽ cả về chất lượng cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh cũng như cần tạo dựng niềm tin cho các doanh nghiệp FDI về nỗ lực cải cách của chính quyền trong thời gian tới.

Hình 2.17 Chất lượng cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh và mức độ tin tưởng vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của chính quyền địa phương



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2021 Câu hỏi E.2 “Doanh nghiệp bạn đánh giá như thế nào về chất lượng các dịch vụ công của tỉnh?”; Câu hỏi I.3 “Quan sát từ thực tiễn trong năm vừa qua, doanh nghiệp đánh giá những chuyển biến tại địa phương mình trong những lĩnh vực sau so với trước đây như thế nào?”; Câu hỏi I.2 “Lãnh đạo chính quyền địa phương gần đây đã đưa ra nhiều cam kết cải thiện môi trường kinh doanh thông qua việc ban hành các quy định cũng như tại các buổi phát biểu hoặc đối thoại với các doanh nghiệp. Dựa trên kinh nghiệm của bạn về những lần cam kết đó, bạn có tin tưởng rằng lãnh đạo tỉnh đã hành động để thực hiện các cam kết của mình hay không?”

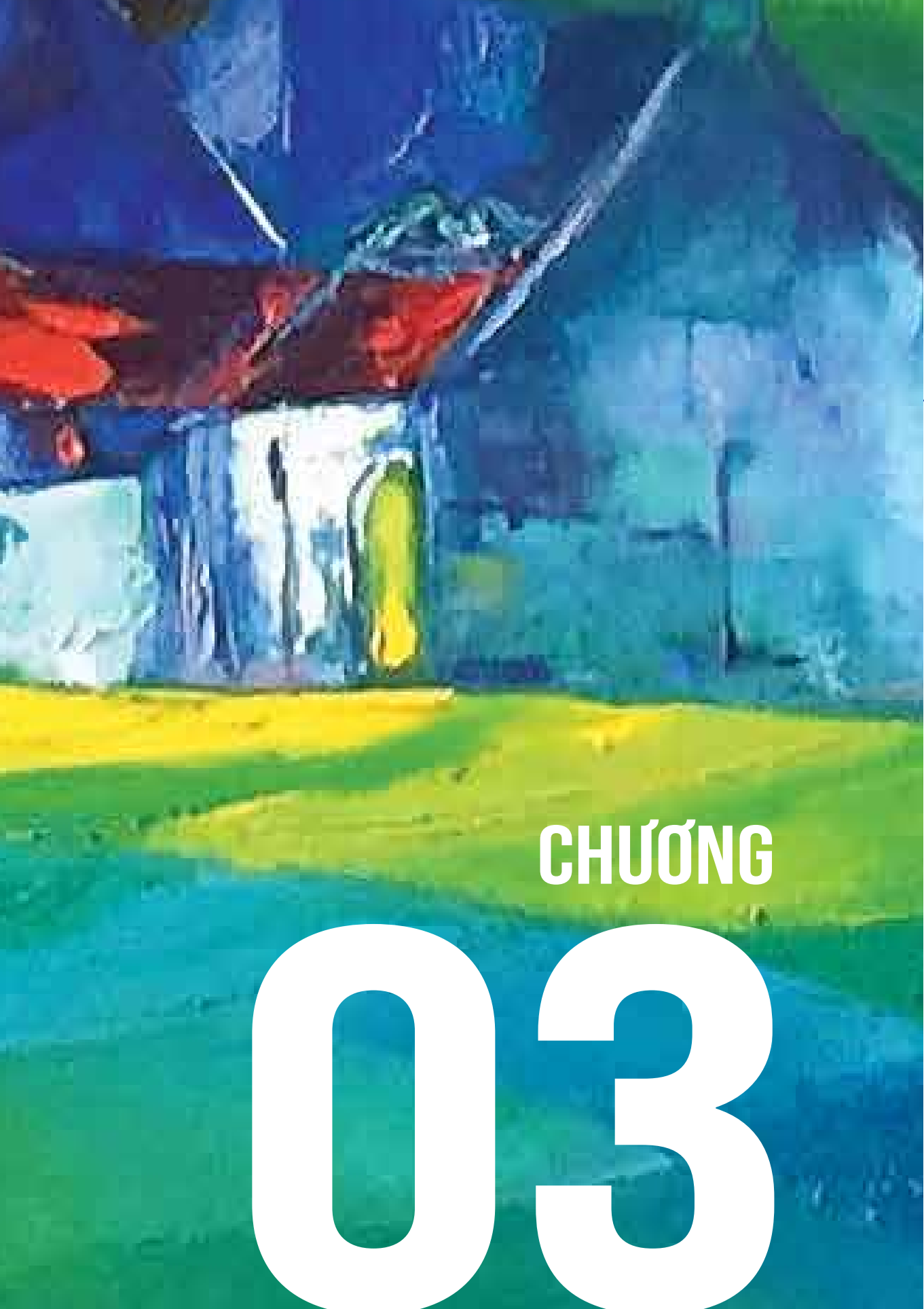
KẾT LUẬN

Điều tra PCI-FDI ghi nhận những cải thiện tích cực trong môi trường kinh doanh Việt Nam theo đánh giá của các doanh nghiệp FDI. Gánh nặng thanh, kiểm tra đã giảm, cùng với những chuyển biến tương đối tích cực trong cải cách thủ tục hành chính trong nhiều lĩnh vực. Gánh nặng chi phí không chính thức tiếp tục xu hướng giảm. Chất lượng lao động và chất lượng cơ sở hạ tầng cũng có những cải thiện tương đối rõ rệt theo thời gian.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng cần tiếp tục nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhiều hơn nữa. Đó là tập trung cải cách những lĩnh vực thủ tục hành chính vẫn còn có tỷ lệ doanh nghiệp gặp phiền hà tương đối cao, như thuế, phòng cháy, xuất nhập khẩu, đăng ký đầu tư và bảo hiểm xã hội. Việt Nam cũng cần tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp trong thực hiện các thủ tục triển khai dự án đầu tư có công trình xây dựng, cụ thể là cấp phép xây dựng, thẩm duyệt phòng cháy, đánh giá tác động môi trường. Công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực cần tiếp tục đẩy mạnh, đặc biệt trong một số lĩnh vực như xuất nhập khẩu, thanh kiểm tra, thủ tục tố tụng tòa án và thủ tục hành chính đất đai. Chất lượng cơ sở hạ tầng cũng cần nâng cao hơn nữa trong thời gian tới. Tiếp tục cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, cùng với việc đảm bảo nguồn cung lao động cũng là kỳ vọng từ phía các doanh nghiệp FDI đối với các địa phương.

Điều tra PCI-FDI 2021 tiếp tục phản ánh một thực tế là phần lớn các doanh nghiệp FDI vẫn có quy mô nhỏ và vừa, cho thấy nhiều nhà đầu tư nước ngoài đang hướng tới việc trở thành vệ tinh cho các dự án FDI lớn tại Việt Nam. Kết quả điều tra cũng ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng ba nhóm nhà cung cấp nội địa đều giảm trong năm 2021 so với năm 2020 và năm 2019, một dấu hiệu cho thấy các doanh nghiệp trong nước đang chật vật hơn trong việc tham gia chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Việt Nam do vậy cần có những chính sách hiệu quả hơn nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu, cũng như có thể tận dụng cơ hội kết nối với các doanh nghiệp FDI để hưởng lợi sự lan tỏa của công nghệ và quản trị.





CHƯƠNG

03

Tác động của đại dịch COVID-19 đối với môi trường kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp



3.1. GIỚI THIỆU

Khi chúng tôi viết chương cuối cùng này vào đầu tháng 3/2022, hầu hết báo chí tại Việt Nam lúc đó đồng loạt đưa hai tin tức nổi bật sau. Việt Nam ghi nhận tới 110.280 ca nhiễm mới COVID-19 vào ngày 2 tháng 3 năm 2022.⁵⁴ Và Chính phủ Việt Nam có kế hoạch cho phép nhập cảnh đối với du khách thuộc mọi quốc tịch từ ngày 15 tháng 3 năm 2022, sớm hơn so với thời điểm dự định mở cửa ban đầu là tháng 6.⁵⁵ Hai tin tức xuất hiện cùng thời điểm này minh họa một cách sâu sắc vấn đề hóc búa mà các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đang phải đối mặt. Làm thế nào để đất nước có thể tái khởi động nền kinh tế, thúc đẩy đầu tư và sản xuất kinh doanh, đưa người dân trở lại làm việc, đồng thời bảo vệ người tiêu dùng và người lao động trước nguy cơ tái bùng phát dịch bệnh?

Đây là một vấn đề phức tạp, càng khó khăn hơn bởi thực tế là lựa chọn chính sách của nhà nước có tác động và hiệu ứng khác nhau đáng kể với các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Sử dụng một đòn bẩy chính sách duy nhất cho mọi đối tượng sẽ là không thích hợp. Để minh họa vấn đề hóc búa này, hãy coi như COVID-19 đã tạo ra bốn nhóm vấn đề chung cho các nhà điều hành doanh nghiệp. Đầu tiên, các doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực

⁵⁴ Nga, Le, 2022, "Tổng số ca Covid trong một ngày của Việt Nam đạt đỉnh mới 110.280 ca," ngày 2 tháng 3 năm 2022. VNExpress. Đăng tại: <<https://e.vnexpress.net/news/news/vietnam-s-single-day-covid-tally-hits-new-peak-at-110-280-4433974.html>>

⁵⁵ Berg, Bailey, 2022, Việt Nam đặt mục tiêu mở cửa đón khách du lịch vào tháng 3," ngày 25 tháng 2 năm 2022. AFAR. Đăng tại: <<https://www.afar.com/magazine/vietnam-to-reopen-to-international-travelers-in-march-2022>>

bởi dịch COVID-19 về mặt sức khỏe. Sự lây nhiễm và nỗi sợ bị lây nhiễm khiến người tiêu dùng hạn chế ra ngoài mua sắm hay sử dụng dịch vụ, người lao động lựa chọn ở nhà. Thứ hai, các quy định nghiêm ngặt và các chính sách hạn chế dịch bệnh khiến nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh bị cản trở, chi phí duy trì hoạt động tăng lên do phải tuân thủ các chính sách và thủ tục tốn kém hơn, dẫn đến lợi nhuận doanh nghiệp thấp hơn. Thứ ba, hoạt động kinh tế giảm sút có tác động dây chuyền, bởi tình trạng thất nghiệp và giảm thu nhập dẫn đến giảm doanh số kinh doanh và các hoạt động khác. Thứ tư, các doanh nghiệp phụ thuộc vào khách hàng quốc tế phải vật lộn với sự sụt giảm nhu cầu của các thị trường nước ngoài. Sau khi nhu cầu của thị trường nước ngoài gia tăng trở lại thì các doanh nghiệp này phải đối mặt với sự tắc nghẽn của chuỗi cung ứng, tiếp tục gặp khó khăn trong việc tiếp cận hàng hóa và dịch vụ trung gian và khó đáp ứng các đơn đặt hàng từ nước ngoài.

Bốn nhóm vấn đề này có tác động khác nhau đến các doanh nghiệp tùy thuộc vào hai chiều cạnh về cấu trúc doanh nghiệp. Thứ nhất, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có khả năng tiếp cận nhiều hơn với các nguồn lực tài chính, nhân lực, chuyên môn từ quốc tế và các yếu tố liên quan cho phép họ chống chọi tốt hơn với tình trạng đóng cửa kéo dài so với các doanh nghiệp Việt Nam. Mặt khác, các doanh nghiệp tư nhân trong nước nhìn chung có quy mô nhỏ hơn và có thể điều chỉnh tốt hơn với các hạn chế và quy định của chính quyền địa phương. Thứ hai, thị trường mục tiêu có tác động đáng kể đến cách các doanh nghiệp đón nhận chính sách. Các nhà đầu tư hướng đến khách hàng trong nước, những doanh nghiệp đang cố gắng bán hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng là người Việt Nam và người nước ngoài tại Việt Nam, nhiều khả năng bị ảnh hưởng tiêu cực hơn các doanh nghiệp Việt Nam định hướng xuất khẩu bởi các tác động về sức khỏe của dịch COVID-19 và chính sách đóng cửa tại Việt Nam. Thật vậy, năm 2020, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang nước ngoài vẫn tiếp tục tăng trưởng trong suốt cuộc khủng hoảng, đó là lý do chính khiến Việt Nam ghi tên mình trong số các nền kinh tế tăng trưởng tốt nhất thế giới trong năm đầu tiên của đại dịch.⁵⁶ Tuy nhiên, năm 2021, các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu gặp khó khăn hoạt động song gặp khá nhiều khó khăn để đáp ứng nhu cầu và đơn đặt hàng ở nước ngoài do tiếp tục có các đợt phong tỏa và việc triển khai tiêm chủng đầu năm 2021 tương đối chậm.⁵⁷

Những thách thức nêu trên đã lên đến đỉnh điểm vào tháng 9 năm 2021 khi một nhóm các Phòng thương mại nước ngoài gửi kiến nghị tới Thủ tướng Chính phủ về chính sách COVID của

56 Tan, Shawn, Tran, Trang. 2020. "Tác động của COVID-19 lên doanh nghiệp tại Việt Nam, Báo cáo số 2: Kết quả từ vòng 2 khảo sát Bất mạch Doanh nghiệp trong COVID-19." Ngân hàng Thế giới, Washington, DC. © World Bank. <<https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/34902> License: CC BY 3.0 IGO>; Yee, Len Nee, 2021, *This is Asia's top-performing economy in the Covid pandemic – it's not China*, CNBC, January 27, 2021, <<https://www.cnbc.com/2021/01/28/vietnam-is-asias-top-performing-economy-in-2020-amid-covid-pandemic.html>>

57 Lopez, Edwin, 2021, "6 biểu đồ thể hiện tác động của chính sách phong tỏa tới chuỗi cung ứng," Ngày 4 tháng năm 2022. SupplyChainDive. Đăng tại: <<https://www.supplychaindive.com/news/6-charts-effects-Vietnam-lockdowns/608745/>>

Việt Nam.⁵⁸ Họ đặc biệt quan tâm đến ba vấn đề có liên quan với nhau. Tỷ lệ tiêm chủng chậm giai đoạn đó có nghĩa là một phần lớn dân số Việt Nam có nguy cơ bị phơi nhiễm, đó là lý do Việt Nam kiên định với chính sách hạn chế hoạt động sản xuất tại các nhà máy để ngăn chặn dịch bệnh lây lan tại nơi làm việc, dẫn đến kim hãm sản xuất. Bên cạnh đó, những lao động đã trở về quê nhà trong thời gian phong tỏa sau đó không thể an toàn quay trở lại các địa phương nơi đặt nhà máy để làm việc.⁵⁹ Thực tế chậm tiêm vắc xin thời điểm đó dẫn đến hệ quả chậm mở cửa sản xuất cho đến tận mùa thu khiến nhiều doanh nghiệp phải đối mặt với áp lực không đáp ứng được thời hạn sản xuất cho dịp lễ. Một số các nhà sản xuất, bao gồm cả Nike, sản xuất 50% sản phẩm quần áo của mình tại Việt Nam thông qua các nhà thầu Hàn Quốc và Đài Loan đã bày tỏ quan ngại nghiêm trọng. Trong kiến nghị trên, Phòng Thương mại Hoa Kỳ (AMCHAM) đã trình bày kết quả khảo sát các doanh nghiệp thành viên cho thấy khoảng 20% doanh nghiệp sản xuất là thành viên AMCHAM đang cân nhắc việc mở rộng sản xuất tại các quốc gia khác, điều có thể giúp đảm bảo một môi trường ổn định và thân thiện hơn cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.⁶⁰

Thủ tướng Phạm Minh Chính đã trả lời trong một bức thư chính thức ngày 10 tháng 12 năm 2021 cho các Phòng thương mại chia sẻ với các quan ngại của họ, đồng thời nhấn mạnh mục tiêu của ông về chính sách kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt nhằm giảm nguy cơ dịch tễ lây lan trong các nhà máy, có thể gây ảnh hưởng tới các bộ phận khác của nền kinh tế. Bên cạnh đó, chính sách đóng cửa tương đối được ủng hộ bởi một bộ phận không phụ thuộc vào kinh tế toàn cầu. Trong cuộc khảo sát về Covid do Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) phối hợp với Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI) thực hiện năm 2021, 88% số người được hỏi bày tỏ sự ủng hộ Chính phủ áp dụng biện pháp phong tỏa ngay cả khi biết rằng các biện pháp phong tỏa đó sẽ gây ra các thiệt hại tiềm tàng đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Còn trong số những người được cung cấp thông tin về lợi ích giảm lây lan dịch bệnh của chính sách phong tỏa, tỷ lệ người trả lời bày tỏ sự ủng hộ với những quy định phong tỏa nghiêm ngặt lên tới 95%.⁶¹ Trong nhóm lo ngại về việc đóng cửa có những người Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, những doanh nghiệp đã phải đối mặt với nhiều rủi ro về sức khỏe của khách hàng và người lao động của họ, do sự bùng phát dịch ở một khu công nghiệp có nhiều công nhân nhập cư. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, COVID-19 là thách thức đặc biệt

58 Lee, Jinjoo, 2021, "Các nhà máy dệt may vật lộn duy trì sản xuất trong dịch," Ngày 2 tháng 3 năm 2022. *Wall Street Journal*. Đăng tại: <<https://www.wsj.com/articles/vietnams-factory-shutdowns-tug-at-apparel-industrys-seams-11630661403>>

59 Reuters. 2021, "Chúng tôi mệt rồi: Công nhân rời khỏi thành phố lớn nhất Việt Nam sau khi đợt phong tỏa kéo dài được gỡ bỏ" Ngày 4 tháng 10 năm 2021. Đăng tại: <<https://www.reuters.com/world/the-great-reboot/we-are-tired-workers-flee-vietnams-largest-city-long-lockdown-eases-2021-10-04/>>

60 AmCham Vietnam, 2021, Khảo sát nhanh – Các quan ngại liên quan đến COVID-19, Hanoi: Vietnam

61 Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và Viện Nghiên cứu phát triển Mekong (MDRI). 2021. "Trải nghiệm của người dân về một số biện pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của các cấp chính quyền tại Việt Nam - khảo sát vòng 2," Hanoi: United Nations <file:///C:/Users/ejm5/Dropbox/PCI%202021/Literature/COVID-19_Round2_Presentation_EN.pdf>

đối với nhóm này vào năm 2021, khi gần 120 nghìn doanh nghiệp tư nhân trong nước rút khỏi thị trường - tỷ lệ cao hơn 17,8% so với năm 2020.⁶²

Tình hình quản trị COVID-19 đã được cải thiện đáng kể khi Việt Nam từ bỏ chính sách “Không COVID” và tiến tới mở cửa dần dần. Đồng thời, Chính phủ nhanh chóng triển khai chiến lược tiêm vắc xin ngay khi có vắc-xin và người dân Việt Nam tỏ ra ít ngần ngại trong việc tiêm chủng. Việt Nam hiện đã tiêm ít nhất 200 triệu liều vắc xin COVID. Giả sử mỗi người cần tiêm đủ 2 mũi thì số vắc-xin đó đủ để tiêm chủng cho khoảng 101,1% dân số cả nước. Việt Nam là một trong những quốc gia đi đầu trong tiêm phủ vắc xin. Công nhân đã trở lại nhà máy và áp lực chuỗi cung ứng giảm dần.⁶³ Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều chương trình hỗ trợ đối với các cá nhân và người lao động bị ảnh hưởng tiêu cực bởi COVID-19. Những chính sách này gồm phát tiền trực tiếp cho người dân, cho vay và miễn thuế cho các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ.⁶⁴

Tuy nhiên, nhiều thách thức vẫn còn đó. Các gói hỗ trợ mới đây của Chính phủ nâng tổng giá trị các gói hỗ trợ kinh tế lên 7,9% GDP.⁶⁵ Mặc dù đây là nỗ lực vượt bậc của Chính phủ, các gói hỗ trợ kinh tế này vẫn thấp hơn so với mức trung bình 15,8% của các nước thuộc khối ASEAN.⁶⁶ Bên cạnh đó, có một số bằng chứng cho thấy việc xác định đối tượng hưởng lợi trong các gói hỗ trợ này vẫn còn chưa phù hợp, nhóm cần được hỗ trợ nhiều hơn lại nhận được ít hỗ trợ hơn.⁶⁷ Hơn nữa, các biện pháp hỗ trợ chủ yếu là miễn, giảm thuế và phí cho các doanh nghiệp nên đã bỏ sót các doanh nghiệp không có doanh thu, không có lợi nhuận hoặc bị phá sản trong thời kỳ khủng hoảng. Khi mà các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam bắt đầu triển khai thiết kế các gói hỗ trợ tiếp theo, việc hiểu rõ hơn về các nhu cầu cụ thể của cộng đồng doanh nghiệp là rất quan trọng. Ngoài ra, số ca nhiễm COVID-19 tăng mạnh gần đây cho thấy nguy cơ luôn hiện hữu khi nền kinh tế mở cửa trở lại và thái độ cẩn trọng, cảnh giác là điều rất cần thiết.

62 Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Quý 4 và năm 2021, Đăng tại:

<<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>>

63 Emont, Jon, 2021. “Các chuỗi cung ứng ở Đông Nam Á ít bị ảnh hưởng sau thời gian gián đoạn do chủng Delta”. Ngày 6 tháng 12 năm 2021. Wall Street Journal. Đăng tại: <<https://www.wsj.com/articles/supply-chains-in-southeast-asia-are-less-vulnerable-after-delta-driven-disruptions-11638794416>>

64 Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). (2022). “Đề xuất của VCCI”. Ngày 21 tháng 2 năm 2022. Hanoi. Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam

65 Uyen, Nguyen Dieu Tu, 2022. “Việt Nam phê chuẩn gói hỗ trợ COVID-19 trị giá 15,3 tỷ đô la để phục hồi kinh tế” Ngày 11 tháng 1 năm 2022. Đăng tại: <<https://www.bloomberg.com/news/articles/2022-01-11/vietnam-approves-15-3-billion-stimulus-for-covid-hit-economy>>

66 Theo dõi tình hình COVID-10 tại Đông Nam Á. Truy cập tại: <<https://www.csis.org/programs/southeast-asia-program/projects/past-projects/southeast-asia-covid-19-tracker>>

67 Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và Viện Nghiên cứu phát triển Mekong (MDRI), 2021. “Trải nghiệm của người dân về một số biện pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của các cấp chính quyền tại Việt Nam - khảo sát vòng 2,” Hanoi: United Nations <file:///C:/Users/ejm5/Dropbox/PCI%202021/Literature/COVID-19_Round2_Presentation_EN.pdf>

Trong chương điều tra đặc biệt này của Báo cáo PCI 2021, chúng tôi thảo luận kết quả khảo sát về tác động của dịch COVID-19 đến hoạt động của doanh nghiệp. Mô-đun này được phát triển dựa trên kết quả đã trình bày trong Chương 3 của báo cáo PCI năm ngoái.⁶⁸ Chúng tôi bắt đầu phân tích từ mục 3.1 bằng cách phân loại doanh nghiệp theo đặc điểm về xuất xứ và định hướng thị trường, sau đó phân tích sự khác biệt đáng kể giữa bốn nhóm loại hình doanh nghiệp trên về nguồn lực, nhu cầu, phân bố theo ngành và thậm chí cả về địa bàn hoạt động ở Việt Nam. Ở đây chúng tôi muốn lưu ý là mẫu khảo sát PCI 2021 chỉ thu thập được phản hồi của các doanh nghiệp đang hoạt động, không thể đại diện thay cho những doanh nghiệp đã không trụ lại được cho đến thời điểm này về những trải nghiệm của mình.

Tiếp theo, trong mục 3.2, chúng tôi chứng minh những khác biệt này ảnh hưởng như thế nào đến niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19. Theo kết quả khảo sát, trong khi gần như tất cả các doanh nghiệp đều cảm thấy COVID-19 đã gây thiệt hại cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thì các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại tỏ ra lạc quan hơn một chút. Tuy nhiên, thú vị hơn là COVID-19 có tác dụng đa dạng đối với bốn nhóm doanh nghiệp khác nhau. Các doanh nghiệp xuất khẩu cho biết gặp nhiều khó khăn hơn trong việc quản lý và tham gia vào chuỗi cung ứng cũng như tiếp cận khách hàng quốc tế. Các doanh nghiệp xuất khẩu cũng có khó khăn trong việc duy trì nhân sự. Mỗi quan ngại này rõ rệt nhất ở nhóm các nhà xuất khẩu là doanh nghiệp FDI. Gần 3/4 doanh nghiệp nhóm này cho rằng đây là vấn đề quan trọng nhất của họ. Các doanh nghiệp FDI hướng thị trường nội địa lại chủ yếu quan tâm đến việc tiếp cận khách hàng trong nước, trong đó 61% các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 52% doanh nghiệp Việt Nam định hướng nội địa bày tỏ quan ngại này. Cuối cùng là quan ngại về thiếu hụt dòng tiền, đây là vấn đề nhiều doanh nghiệp đang gặp phải nhưng tập trung nhiều hơn ở các doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ít bị ảnh hưởng hơn do họ thường có khối lượng bán hàng cao hơn, cơ sở khách hàng đa dạng hơn và có khả năng tiếp cận các nguồn vốn và tài chính thay thế.

Tại mục 3.2, chúng tôi tìm hiểu tác động của COVID-19 đối với bốn hoạt động kinh doanh khác nhau gồm: sử dụng lao động, bán hàng, triển vọng tồn tại và kế hoạch mở rộng. Tính trung bình, các doanh nghiệp nước ngoài ít có khả năng cắt giảm lao động hơn vào năm 2021. Gần 1/3 doanh nghiệp trong nước buộc phải cắt giảm lao động, so với các công ty nước ngoài chỉ chiếm 1/5. Các doanh nghiệp FDI xuất khẩu ít có khả năng cắt giảm lao động nhất, chỉ ở mức 16%, phản ánh sự phục hồi nhanh hơn của họ. Tuy nhiên, trong số các doanh nghiệp đã cắt giảm lao động, quy mô cắt giảm ở tất cả các nhóm doanh nghiệp là đáng kể, với mặt bằng chung là khoảng 50%. Các doanh nghiệp FDI xuất khẩu bị sụt giảm doanh thu bán hàng cao nhất trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021, phản ánh tác động của việc chuỗi cung ứng bị đình trệ. Dù vậy, doanh số của họ vẫn lớn hơn đáng kể so với các nhóm khác. Khả năng phục hồi nhanh hơn cùng nguồn lực tài chính lớn hơn thể hiện rõ trong đánh giá về triển vọng kinh

⁶⁸ Malesky, Edmund, Phan Tuan Ngoc, và Pham Ngoc Thach, 2021. *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*, Báo cáo năm 2019, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: Hà Nội, Việt Nam

doanh của nhóm doanh nghiệp này. Gần một nửa số doanh nghiệp FDI tin rằng vẫn cầm cự được tại Việt Nam nếu tình hình kinh tế và COVID-19 duy trì như bối cảnh Quý 3-2021, trong khi chỉ một phần ba số doanh nghiệp Việt Nam có cùng nhận định như vậy. Trong số các doanh nghiệp lo ngại về việc đóng cửa, các doanh nghiệp FDI ước tính thời gian tồn tại của họ là gần một năm, so với 7 tháng đối với các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Sự khác biệt lớn nhất nằm ở mức độ lạc quan về tương lai. Các doanh nghiệp FDI xuất khẩu thể hiện mức độ lạc quan cao nhất qua việc họ sẵn sàng nguồn lực để mở rộng kinh doanh. Hơn một nửa số doanh nghiệp nhóm này bày tỏ mong muốn mở rộng hoạt động. Tiếp theo là nhóm doanh nghiệp FDI định hướng nội địa (45%) và nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng xuất khẩu (42%). Nhóm kém lạc quan nhất là các doanh nghiệp tư nhân định hướng nội địa, chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực bán lẻ và dịch vụ, chỉ có 29% cho biết có khả năng mở rộng hoạt động. Trên thực tế, nhóm này tỏ ra bi quan nhất về triển vọng kinh doanh, 11% cho biết đang có kế hoạch giảm quy mô và 6,6% dự định ngừng toàn bộ hoạt động - các tỷ lệ cao hơn đáng kể so với bất kỳ nhóm nào khác.

Mục 3.4 tìm hiểu cảm nhận của doanh nghiệp về cách chính quyền ứng phó với dịch bệnh. Đại đa số các doanh nghiệp bày tỏ sự ủng hộ đối với các biện pháp hỗ trợ của cả chính quyền trung ương và địa phương. Tuy nhiên, cảm nhận của các nhóm doanh nghiệp khác nhau có sự khác biệt đáng kể. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước đánh giá tích cực hơn đáng kể các hướng dẫn của địa phương và sự minh bạch của các quy định và chính sách liên quan đến COVID-19. Trong khi đó, cảm nhận chung của các doanh nghiệp FDI là họ đã có được sự giúp đỡ từ chính quyền địa phương trong tiếp cận các chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Khi đi sâu vào tìm hiểu sự khác biệt trong cảm nhận của các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước tại các tỉnh thành riêng lẻ, chúng tôi nhận thấy những khoảng cách đáng kể trong câu trả lời. Ví dụ, mức độ ủng hộ các chính sách nhà nước của các doanh nghiệp FDI ở Khánh Hòa cao hơn 49 điểm phần trăm so với các doanh nghiệp trong nước ở cùng tỉnh. Các doanh nghiệp trong nước tại tỉnh Quảng Nam là một minh họa cho quan điểm ngược lại. Ở giữa là các tỉnh như Bình Dương, nơi các nhà đầu tư trong và ngoài nước có đánh giá không tích cực như nhau, và Bắc Ninh, nơi cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đều có đánh giá tích cực về các gói hỗ trợ.

Tại mục 3.4.3, chúng tôi thực hiện một điều tra thực nghiệm để trả lời câu hỏi liệu với các doanh nghiệp, các biện pháp kiểm soát dịch có hạn chế, cản trở hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Để làm sáng tỏ cuộc tranh luận giữa những người ủng hộ mở rộng tăng trưởng kinh tế và những người cảnh báo về hậu quả dịch tễ học của việc tái mở cửa, chúng tôi đã đưa vào hai tình huống nhằm hướng sự chú ý của người trả lời vào mức độ nghiêm trọng của tình huống đưa ra. Tình huống thứ nhất nhắc nhở các nhà đầu tư về những thiệt hại kinh tế do ngừng hoạt động kinh doanh, trong khi tình huống thứ hai lưu ý họ về những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe khi dịch bùng phát. Chúng tôi không tìm thấy sự khác biệt đáng kể trong các câu trả lời với những thông tin đã cung cấp. Câu trả lời của doanh nghiệp đối với câu hỏi về mức độ ủng hộ các biện pháp hạn chế dịch bệnh của Chính phủ hoàn toàn được thúc đẩy bởi hai khía cạnh cấu trúc, tức là đặc điểm về xuất xứ và định hướng thị trường tiêu

thụ sản phẩm. Nếu giả định các yếu tố khác không đổi, kết quả thực nghiệm cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng không đồng tình với các hạn chế cao hơn 12 điểm phần trăm, bất kể họ nhận được tình huống nào. Và các doanh nghiệp xuất khẩu có xu hướng phản đối cao hơn 6 phần trăm. Tóm lại, 43% các nhà đầu tư nước ngoài có định hướng xuất khẩu không ủng hộ các biện pháp hạn chế quá nhiều, so với chỉ 22,5% các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có định hướng thị trường trong nước.

Mục 3.5 tìm hiểu cách các doanh nghiệp chuẩn bị và ứng phó với cuộc sự bùng phát của dịch bệnh COVID-19 thông qua một nhóm các câu hỏi liên quan đến các hoạt động: 1) chuẩn bị ứng phó dịch tại doanh nghiệp; 2) tiến hành các biện pháp đảm bảo sức khỏe và thu nhập của người lao động; và 3) duy trì hoạt động kinh doanh liên tục. Liên quan đến việc chuẩn bị ứng phó dịch để bảo vệ hoạt động của doanh nghiệp, các doanh nghiệp FDI xuất khẩu có xu hướng tiến hành tất cả các hoạt động được liệt kê hơn so với các nhóm doanh nghiệp khác, đặc biệt trong việc sắp xếp thêm nhân viên để điều phối công tác ứng phó khủng hoảng, rà soát các hoạt động quan trọng và đảm bảo cung cấp thông tin chính thống. 60% các nhà xuất khẩu nước ngoài cho biết đã bố trí thêm người điều phối kinh doanh và hơn một nửa đã rà soát lại các hoạt động và đảm bảo việc cung cấp thông tin chính thức cập nhật về tình hình phòng chống dịch. Trong khi đó, về khía cạnh bảo vệ người lao động, chúng tôi nhận thấy rằng phần lớn các doanh nghiệp thuộc các nhóm có định hướng thị trường quốc tế thực hiện tất cả các hoạt động được liệt kê. Các doanh nghiệp nước ngoài tỏ ra tích cực hơn một chút, với sự khác biệt nhỏ giữa các doanh nghiệp xuất khẩu và các doanh nghiệp nhắm vào thị trường nội địa. Các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu cũng rất tích cực trong việc bảo vệ người lao động. So với các hoạt động phòng chống dịch bệnh và bảo hộ lao động, đáng ngạc nhiên là rất ít doanh nghiệp có thể hoàn thành việc dịch chuyển nguồn lực sang các phương thức hoạt động mới để tiếp tục các nhiệm vụ kinh doanh. 30% doanh nghiệp đã chuyển đổi được phương thức hoạt động để tìm kiếm các nhà cung cấp thay thế và đảm bảo nguồn cung – tỷ lệ cao nhất đạt được. Tự động hóa/số hóa các công việc trong doanh nghiệp là hoạt động ít được thực hiện nhất: chưa đến 30% tổng số doanh nghiệp đã thực hiện triển khai hoặc nâng cấp theo hướng đó; và với nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước, tỷ lệ này là gần 20%.

Dù là hoạt động ít được lựa chọn nhất, nhưng tự động hóa lại là lựa chọn có thể mang lại hiệu quả cao nhất cho các doanh nghiệp, khi 62% doanh nghiệp FDI xuất khẩu cho biết tự động hóa giúp tăng năng suất. Các nhóm khác tỏ ra kém lạc quan hơn, nhưng vẫn có một tỷ lệ đáng kể cho biết năng suất lao động của họ tăng khi áp dụng tự động hóa, bao gồm 53% doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa và 31% doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng xuất khẩu. Một lý do quan trọng khiến tăng năng suất có lợi hơn cho các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu, có thể liên quan đến thực tế đây là nhóm phản ánh nhiều nhất về việc đã phải gắng sức để duy trì tối đa số lượng lao động trong thời kỳ đại dịch. Tự động hóa đã giúp bù đắp thiếu hụt nhân lực tại nơi sản xuất và cung ứng dịch vụ.

Tại mục 3.6, chúng tôi sử dụng phương pháp học máy để thực hiện phân tích tổng hợp các yếu tố, từ đó xác định các yếu tố thúc đẩy khả năng chống chịu và khả năng mở rộng quy mô kinh doanh của doanh nghiệp. Chúng tôi nhận thấy rằng các doanh nghiệp tư nhân trong nước kém lạc quan hơn đáng kể so với các doanh nghiệp FDI. Các nhà xuất khẩu dường như đang hồi phục nhanh hơn và lạc quan hơn về tương lai, tuy nhiên, các doanh nghiệp tư nhân xuất khẩu có thể cần được hỗ trợ bởi các chương trình hỗ trợ được thiết kế phù hợp hơn với đặc điểm của nhóm doanh nghiệp này để giúp họ vượt qua những khó khăn nghiêm trọng do dịch bệnh gây ra. Chính sách và thái độ của Chính phủ đóng vai trò quan trọng. Những doanh nghiệp đánh giá cao hơn cách ứng phó dịch bệnh của chính quyền địa phương có xu hướng tin rằng họ có thể tiếp tục cầm cự và lạc quan hơn trong việc mở rộng quy mô kinh doanh. Điểm cuối cùng, các doanh nghiệp có thể tự tìm ra lối đi cho riêng mình để nâng cao cơ hội. Hầu hết các biện pháp ứng phó đều quan trọng, nhưng các doanh nghiệp đã chủ động đàm phán lại hợp đồng cung ứng đồng thời có các biện pháp phòng dịch thích hợp đảm bảo an toàn cho lực lượng lao động đều lạc quan hơn về triển vọng kinh doanh. Cuối cùng, trong các nhóm doanh nghiệp, nhóm tiến hành chuyển đổi số/tự động hóa công việc của doanh nghiệp là nhóm lạc quan hơn nhiều hơn cả về triển vọng kinh doanh trong tương lai.

Những kết quả này cho thấy sự cần thiết phải có những chính sách trợ giúp khác nhau cho từng nhóm doanh nghiệp. Trong mục cuối 3.7, chúng tôi trình bày các hàm ý chính sách liên quan trực tiếp đến phân tích trên. Trước khi tóm tắt các kết luận của chương này, chúng tôi muốn lưu ý một hạn chế quan trọng của dữ liệu PCI - đó là sự thiên lệch trong cách nhìn nhận của các doanh nghiệp đã sống sót qua các làn sóng dịch. Hơn 100.000 doanh nghiệp trong nước phải ngừng hoạt động trong giai đoạn dịch bệnh vừa qua và hàng nghìn doanh nghiệp FDI phải hủy bỏ hoặc giảm vốn đầu tư. Chúng tôi không biết những lý do khiến các doanh nghiệp đó kinh doanh thất bại và không biết họ có thể trả lời như thế nào khi tham khảo sát PCI. Do đó, những kết luận chúng tôi rút ra là từ một nhóm các doanh nghiệp tương đối thành công có sự nhạy bén trong quản lý, có nguồn lực tài chính và may mắn vượt qua đại dịch cho đến thời điểm này.

Như đã nêu ở trên, phân tích của chúng tôi cho thấy một số cơ hội điều chỉnh chính sách dựa trên nhu cầu và góc nhìn của các doanh nghiệp đã vượt qua dịch bệnh thời gian qua, đó là:

- Các doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa đang bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 và rất cần được hỗ trợ. Hầu hết các nhà hàng nhỏ, quán cà phê, cửa hàng bán lẻ, các cơ sở sản xuất công nghiệp nhẹ và các công ty xây dựng đều phải vật lộn để tồn tại và tỏ ra thiếu lạc quan về triển vọng kinh doanh trong dài hạn. Mỗi quan tâm số một của họ là thiếu hụt dòng tiền. Để sinh tồn qua đại dịch COVID-19, các doanh nghiệp này đã phải cắt giảm lao động và và tiền lương thông qua những điều chỉnh hợp đồng lao động cũng như giảm thời gian làm việc. Nhiều doanh nghiệp phản hồi họ không được hưởng lợi từ các chương trình miễn giảm thuế, vì họ có ít lợi nhuận và mới bắt đầu có doanh số bán hàng trở lại, do đó biện pháp hỗ trợ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế giá trị gia tăng (VAT) có tác động không lớn đối với họ.

Các chương trình trợ cấp trực tiếp, cho vay có bảo đảm và hỗ trợ người lao động là cấp thiết hơn với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hỗ trợ doanh nghiệp tái cơ cấu để mở rộng thị trường và bán hàng thông qua các phương thức thương mại điện tử và internet cũng có thể giúp doanh nghiệp vượt qua các khó khăn trong nỗ lực “vượt khó” lớn thứ hai là tiếp cận người tiêu dùng trong nước.

- Là nhóm cần hỗ trợ trực tiếp ít cấp thiết hơn nhóm trên, nhưng các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu cần được hỗ trợ nhiều hơn bằng những điều chỉnh chính sách trung hạn để tham gia tốt hơn vào các chuỗi cung ứng quốc tế thông qua bán hàng cho người mua nước ngoài tại Việt Nam hoặc người mua ở nước ngoài. Tổ chức các chương trình kết nối với đối tác kinh doanh mục tiêu có thể rất hữu ích đối với nhóm này. Hỗ trợ thêm trong trung hạn để các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu triển khai chuyển đổi số/tự động hóa công việc, đặc biệt là số hóa các dịch vụ, sử dụng rô bốt công nghiệp và học máy trong phân tích dữ liệu có thể giúp họ tạo ra những cải thiện lớn về năng suất.
- Các doanh nghiệp FDI có nhiều nguồn lực hơn để sử dụng và đã tự trang bị tốt hơn để đảm bảo an toàn người lao động, duy trì sản xuất kinh doanh, cũng như thay đổi công cụ làm việc để giải quyết những thách thức mới. Dù vậy, một số thay đổi chính sách cũng có thể giúp ích cho nhóm doanh nghiệp này. Như việc đảm bảo mở cửa quốc tế an toàn thông qua các chính sách nới lỏng nhập cảnh với du khách và doanh nhân trong khi vẫn duy trì yêu cầu tiêm đủ vắc xin và xét nghiệm nhanh sẽ giúp đẩy mạnh cơ hội tăng doanh số bán hàng cho các doanh nghiệp FDI cung ứng dịch vụ, đồng thời vẫn đảm bảo giảm thiểu nguy cơ bùng phát dịch bệnh dẫn đến tình trạng phong tỏa trở lại.
- Cuối cùng, các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu cần được hỗ trợ nhiều hơn để duy trì sản lượng và đáp ứng thời hạn giao hàng quốc tế. Các quy định và phong tỏa ít nghiêm ngặt hơn, nhất là tại các cụm công nghiệp nơi các doanh nghiệp này có mặt bằng sản xuất kinh doanh, đã bắt đầu có tác dụng tích cực. Người lao động nhập cư tại các khu công nghiệp sẽ được hưởng lợi nếu các chính sách tạo điều kiện cho họ di chuyển dễ dàng, được tiếp cận nhà ở chất lượng tốt hơn, an toàn hơn cũng như các dịch vụ chăm sóc y tế khác khi họ đến làm việc trong các khu công nghiệp.

Mục tiêu cuối cùng, phân tích này nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rằng các doanh nghiệp khác nhau có nhu cầu, nguồn lực và lợi ích khác nhau. Chính sách kinh tế sẽ cần được thiết kế, xây dựng theo hướng hỗ trợ từng thành phần của nền kinh tế phục hồi mà không tạo ra hiệu ứng lan tỏa làm tổn thương những nhóm doanh nghiệp khác.

3.2. PHÂN BIỆT TÁC ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH

Thông tin từ những trao đổi, kiến nghị của các Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài lên Chính phủ cho thấy tác động của dịch COVID-19 khác biệt rõ rệt giữa các doanh nghiệp khác nhau về quy mô, lĩnh vực, trình độ công nghệ, năng lực quản trị và vị trí địa lý. Do đó, một cách tiếp cận duy nhất cho mọi đối tượng sẽ khó có hiệu quả và có khả năng tạo ra tổn hại nghiêm trọng cho những nhóm đối tượng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các lựa chọn chính sách của chính quyền. Mặc dù phản hồi của doanh nghiệp tại Việt Nam về chính sách COVID-19 khác nhau về nhiều yếu tố, nhưng có thể rút ra một số tổng kết bằng cách đơn giản hóa các yếu tố đó thành hai khía cạnh: 1) Xuất xứ của doanh nghiệp; và 2) Định hướng kinh doanh. Trong một chính thể có ngân sách không hạn chế và năng lực quản trị tốt, những vấn đề này sẽ không đáng lo ngại. Tuy nhiên, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác buộc phải đưa ra lựa chọn về cách sắp xếp các ưu tiên và trình tự triển khai các chính sách và quy định.

Bắt đầu với xuất xứ doanh nghiệp, các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, 30% trong số đó là công ty con của các tập đoàn đa quốc gia (MNC), có khả năng tiếp cận các nguồn lực, năng lực và kết nối ở nước ngoài lớn hơn so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có thể sử dụng tốt hơn các nguồn lực này để chống chọi với tình trạng bấp bênh, gián đoạn, tồn tại qua được các đợt bùng phát dịch và thực hiện các biện pháp phòng chống dịch trong phạm vi doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước có sự am hiểu và kết nối địa phương nhiều hơn, song ít khả năng thu hút các nguồn lực bên trong và bên ngoài hơn để chống chọi với tình trạng sản xuất kinh doanh gián đoạn và bấp bênh.

Định hướng kinh doanh thậm chí có thể là một yếu tố tác động quan trọng hơn. Các doanh nghiệp tập trung vào thị trường trong nước dễ bị ảnh hưởng hơn bởi các biện pháp phòng chống dịch nghiêm ngặt, cũng như dễ bị ảnh hưởng hơn bởi các tác động của COVID-19 đối với sức khỏe của khách hàng, niềm tin và triển vọng kinh tế. Lo ngại lây nhiễm khiến người tiêu dùng hạn chế ra ngoài có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến triển vọng kinh doanh. Đồng thời, khi tác động của cả việc áp dụng các biện pháp phòng dịch nghiêm ngặt và lo ngại dịch bệnh bùng phát lan ra khắp nền kinh tế, người dân bị mất việc làm và thu nhập, sức mua của khách hàng và doanh số bán hàng đều tụt giảm. Những doanh nghiệp chủ yếu hướng đến xuất khẩu ra nước ngoài, sang nước xuất xứ hoặc sang các nước thứ ba, lại phải đối mặt với những mối lo âu khác. Thay vì phải quan tâm đến mức độ lạc quan của người tiêu dùng Việt Nam, những doanh nghiệp định hướng xuất khẩu thường lo lắng về khả năng lực lượng lao động của họ có thể đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế. Năm 2020 khi COVID-19 khởi phát, các doanh nghiệp xuất khẩu phải đối mặt với sự chững lại trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, năm 2021, các doanh nghiệp này phải đối mặt với nhiều diễn biến mới trong môi trường kinh doanh quốc tế. Khi nhiều nền kinh tế phát triển bước vào giai đoạn phục hồi và các gói kích thích kinh tế

của chính phủ có hiệu lực, người tiêu dùng nước ngoài đã tăng cường mua hàng hóa. Cuộc khủng hoảng chuỗi cung ứng toàn cầu dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng đối với các mặt hàng xuất khẩu sản xuất tại Việt Nam, nhưng việc triển khai tiêm chủng tương đối chậm giai đoạn đó và tâm lý e ngại khi gỡ bỏ các hạn chế trong bối cảnh biến thể Delta hoành hành đã tạo ra áp lực lớn cho doanh nghiệp trong việc đáp ứng thời hạn giao hàng, đồng thời áp lực lại càng lớn hơn khi gia tăng tình trạng đình đốn trong chuỗi cung ứng.

3.2.1. Phân nhóm doanh nghiệp

Bảng 3.1 minh họa cách chúng tôi kết hợp hai khía cạnh này để phân loại doanh nghiệp thành bốn nhóm riêng biệt sau: 1) Doanh nghiệp tư nhân trong nước tập trung vào thị trường nội địa; 2) Các doanh nghiệp tư nhân trong nước tập trung vào thị trường xuất khẩu; 3) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hướng vào thị trường trong nước của Việt Nam; và 4) Các doanh nghiệp có vốn nước ngoài hướng về xuất khẩu. Tương tự với cách phân loại các thành phần kinh tế rộng hơn của Việt Nam, các doanh nghiệp tư nhân trong nước hướng đến thị trường nội địa là thành phần có tỷ trọng lớn nhất, chiếm 72% số doanh nghiệp tham gia cả hai điều tra PCI. Các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng xuất khẩu chiếm khoảng 17%, tiếp theo là doanh nghiệp FDI định hướng nội địa và các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu, lần lượt chiếm 6,7% và 6,2% trong mẫu.

Bảng 3.1 còn cho thấy các loại hình doanh nghiệp này thay đổi đáng kể về quy mô vào cuối năm 2020 trước khi điều tra PCI 2021 kết thúc. Các doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ nhất về tổng số lao động, vốn sở hữu và doanh số bán hàng. Trung bình, các doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng xuất khẩu có quy mô lao động và quy mô vốn lớn hơn khoảng 4 lần và tổng doanh thu cũng lớn gấp 2,5 lần so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng nội địa. Các doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa có quy mô lao động trung bình không lớn hơn nhiều so với doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng xuất khẩu, song có vốn đầu tư lớn hơn nhiều và doanh số bán hàng lớn hơn khoảng 20%. Các doanh nghiệp FDI xuất khẩu có quy mô hoàn toàn khác. Lực lượng lao động của họ trung bình khoảng 144 người, lớn hơn 120% so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng thị trường nội địa. Số vốn trung bình của doanh nghiệp FDI xuất khẩu là 64,1 tỷ đồng (2,7 triệu USD), lớn hơn 42% so với doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa và gấp 7,5 lần quy mô của các doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng thị trường nội địa. Doanh thu bán hàng năm 2020 là 83 tỷ đồng (3,6 triệu USD), lớn hơn 30% so với doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa và gấp hơn 4 lần so với doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng thị trường nội địa. Nhìn vào bảng, có thể thấy rõ ràng nhu cầu và nguồn lực của bốn nhóm doanh nghiệp này khác nhau như thế nào vào thời điểm năm 2020. Các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu có lực lượng lao động lớn hơn để bảo vệ, duy trì và huy động. Song họ cũng có nhiều nguồn lực hơn để tự bảo vệ cũng như nâng cấp công nghệ và các quy trình để tiếp tục hoạt động tại Việt Nam.

Bảng 3.1 Khác biệt về đặc điểm doanh nghiệp trung bình theo loại hình doanh nghiệp và định hướng kinh doanh

Xuất xứ	Định hướng	Số DN tham gia điều tra PCI	Số lao động	Vốn chủ sở hữu (tỷ VND)	Tổng doanh thu (tỷ VND)	Số năm hoạt động
Việt Nam	Nội địa	6658	15,0	7,5	20,2	9,4
			(11,6 – 18,4)	(5,8 – 9,2)	(17,8 – 22,7)	(9,3 – 9,6)
Việt Nam	Xuất khẩu	1378	61,5	25,3	51,5	10,5
			(54,1 – 68,9)	(21,6 – 28,9)	(46,6 – 56,3)	(10,1 – 10,9)
FDI	Nội địa	616	65,9	45,0	60,4	7,9
			(54,6 – 77,1)	(39,4 – 50,6)	(52,9 – 67,9)	(7,4 – 8,5)
FDI	Xuất khẩu	569	144,5	64,1	83,3	9,0
			(133,0 – 156,0)	(58,5 – 69,8)	(75,8 – 90,8)	(8,5 – 9,6)

Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Đặc điểm doanh nghiệp trung bình theo phân loại hiển thị với khoảng tin cậy 95% trong ngoặc đơn. Các doanh nghiệp Việt Nam được xếp vào nhóm đã trả lời điều tra PCI dành cho doanh nghiệp trong nước; các doanh nghiệp nước ngoài là nhóm đã trả lời điều tra PCI-FDI. Định hướng xuất khẩu bắt nguồn từ Câu hỏi A11 phiếu điều tra PCI 2021: “Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp bạn là?”. Các doanh nghiệp trả lời “Cá nhân, doanh nghiệp ở nước ngoài” được phân loại là có định hướng xuất khẩu, tất cả các doanh nghiệp khác được phân loại là định hướng nội địa. Số lao động năm 2020 thu thập từ câu hỏi A6.2, Vốn chủ sở hữu năm 2020 từ câu hỏi A7.2, Tổng doanh thu năm 2020 từ câu hỏi 8.1, Số năm hoạt động tính bằng cách lấy năm khảo sát [2022] trừ đi câu hỏi A1 (Năm thành lập).

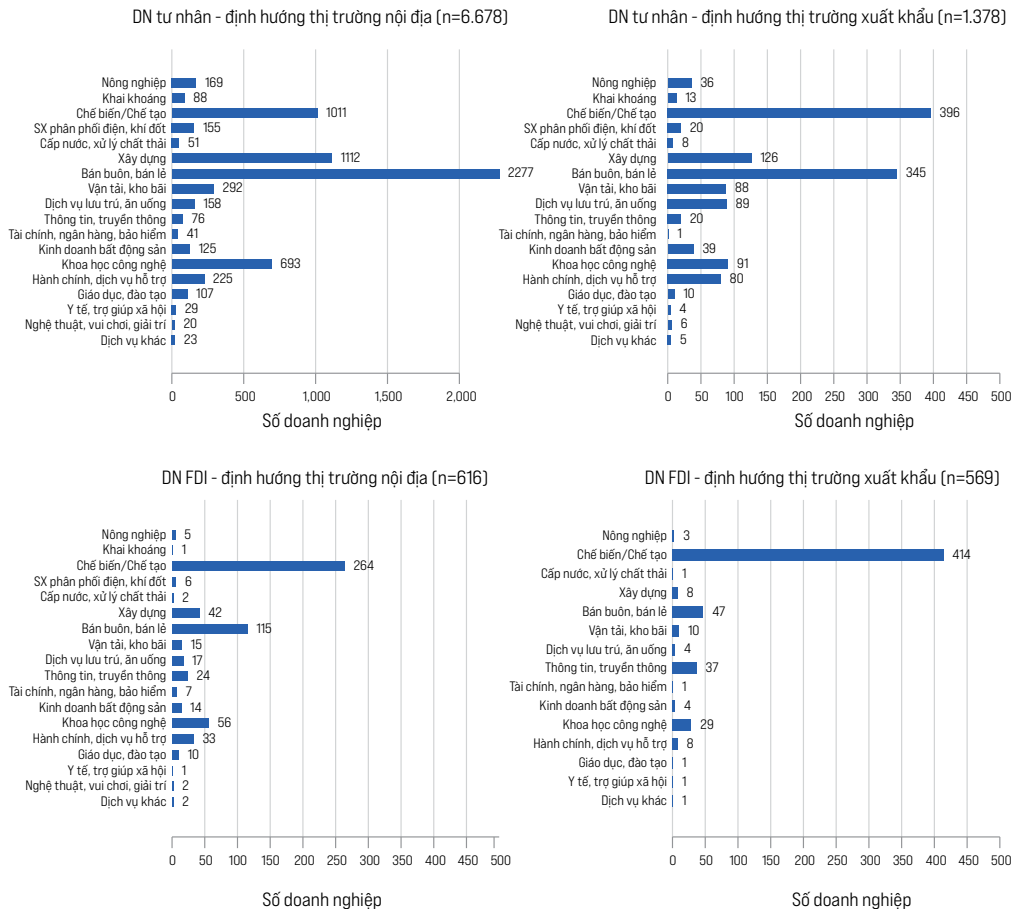
Hình 3.1 mô tả chi tiết 4 nhóm doanh nghiệp này bằng cách chỉ ra sự khác biệt trong bốn loại hình theo lĩnh vực. Các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng nội địa chủ yếu tập trung vào bán buôn và bán lẻ, xây dựng, sản xuất (chủ yếu là chế biến thực phẩm, gỗ và các sản phẩm phi kim loại khác), dịch vụ khoa học và công nghệ, ăn uống và lưu trú. Ngược lại, phần lớn các doanh nghiệp FDI định hướng nội địa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và chế biến (chủ yếu là hóa chất và sản phẩm cao su) và một số hoạt động trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ. Số ít doanh nghiệp nhóm này hoạt động trong các mảng dịch vụ hoặc tư vấn khoa học và công nghệ. Cả hai nhóm doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu đều tập trung nhiều vào lĩnh vực sản xuất chế biến/chế tạo. Trong đó, nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước có xu hướng tập trung hơn vào xuất khẩu hàng dệt may và thực phẩm, nhóm doanh nghiệp FDI chủ yếu xuất khẩu sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, máy tính và thiết bị điện tử, thiết bị điện và máy móc, ít tập trung vào thực phẩm và các sản phẩm sơ cấp. Ngoài ra, các doanh nghiệp tư nhân trong nước có định hướng xuất khẩu cũng tham gia nhiều vào hoạt động bán buôn, cụ thể là buôn bán hàng hóa mua từ nơi khác.

Hình 3.2 cho thấy các nhóm doanh nghiệp có sự phân bố địa lý khá khác biệt. Trong khi các doanh nghiệp trong nước định hướng thị trường nội địa có mặt ở khắp mọi nơi ở Việt Nam, thì các doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng xuất khẩu lại tập trung ở một số địa điểm chính, trong đó có 5 thành phố trực thuộc trung ương và một số tỉnh lân cận như Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc. Bình Dương và Đồng Nai nói riêng là hai tỉnh tâm điểm của

những đề xuất sớm mở cửa trở lại, vì sự hiện diện của số lượng lớn các khu công nghiệp và khu chế xuất trên địa bàn. Các doanh nghiệp FDI hướng đến thị trường nội địa chủ yếu nằm ở các thành phố trực thuộc trung ương. Những doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu cũng tập trung nhiều ở Bình Dương, Long An và Bắc Ninh, những nơi được hưởng lợi từ vị trí gần với Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

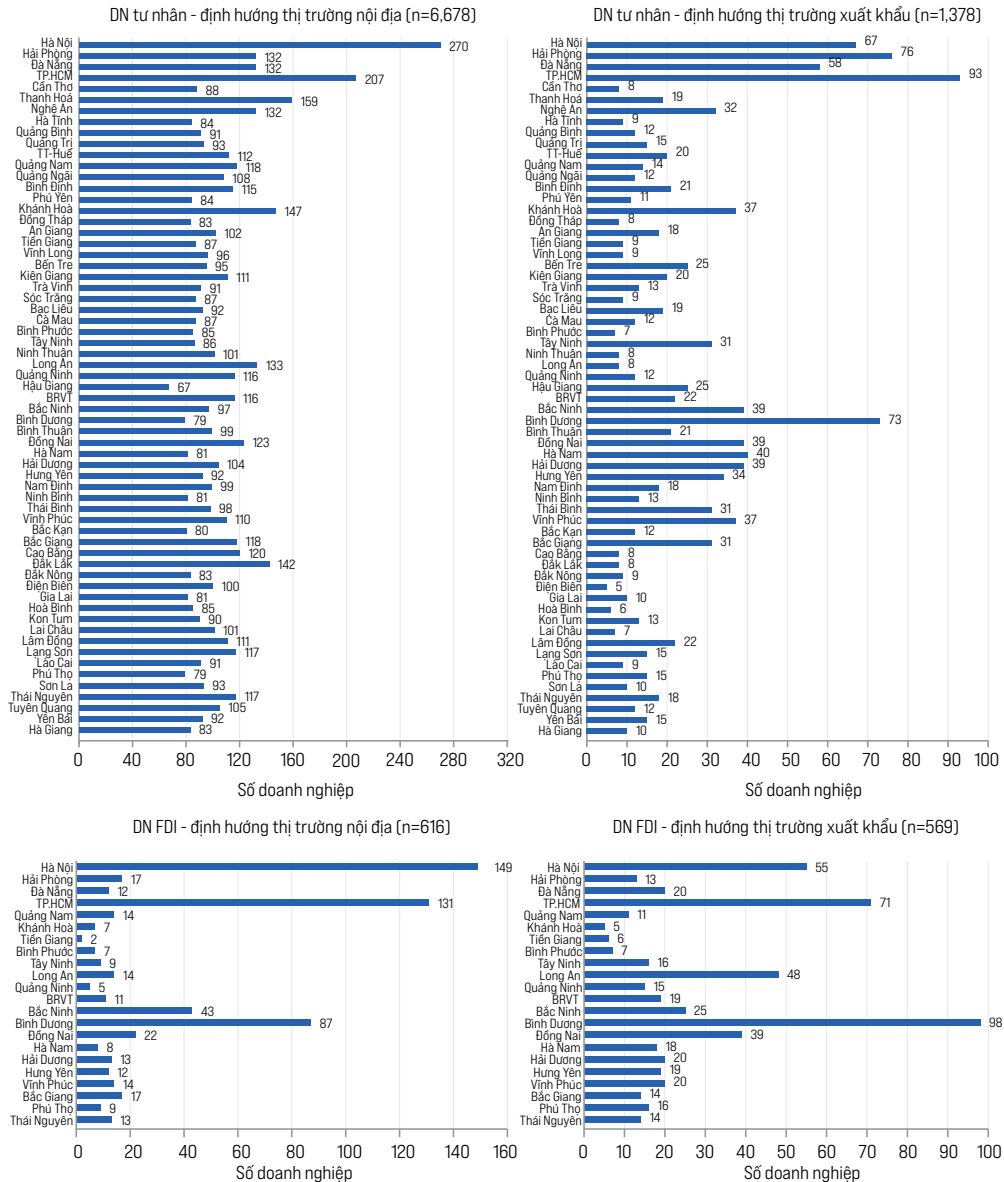
Hình 3.3 mô tả xuất xứ của các nhà đầu tư FDI theo định hướng xuất khẩu hay thị trường nội địa. Điều thú vị là các nhà đầu tư nước ngoài lớn của Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc và Đài Loan đều có mặt trong nhóm doanh nghiệp FDI định hướng nội địa hoặc xuất khẩu. Trên thực tế nhiều doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa tới hoạt động tại Việt Nam để cung cấp các dịch vụ và sản phẩm trung gian cho các nhà xuất khẩu như một phần của chuỗi cung ứng toàn cầu. Ngoài ra, một số lượng lớn các doanh nghiệp FDI đã tới Việt Nam theo chân các tập đoàn đa quốc gia để cung cấp các dịch vụ và hàng hóa chuyên biệt cho người nước ngoài trong các lĩnh vực kinh doanh tương ứng. Một số nhỏ các nhà đầu tư tới từ các nước láng giềng Đông Nam Á của Việt Nam như Malaysia và Thái Lan chủ yếu bán hàng hóa, dịch vụ cho thị trường trong nước. Ở chiều ngược lại, các doanh nghiệp từ Hoa Kỳ lại quan tâm đến xuất khẩu hơn.

Hình 3.1 Phân bố lĩnh vực hoạt động theo loại hình doanh nghiệp



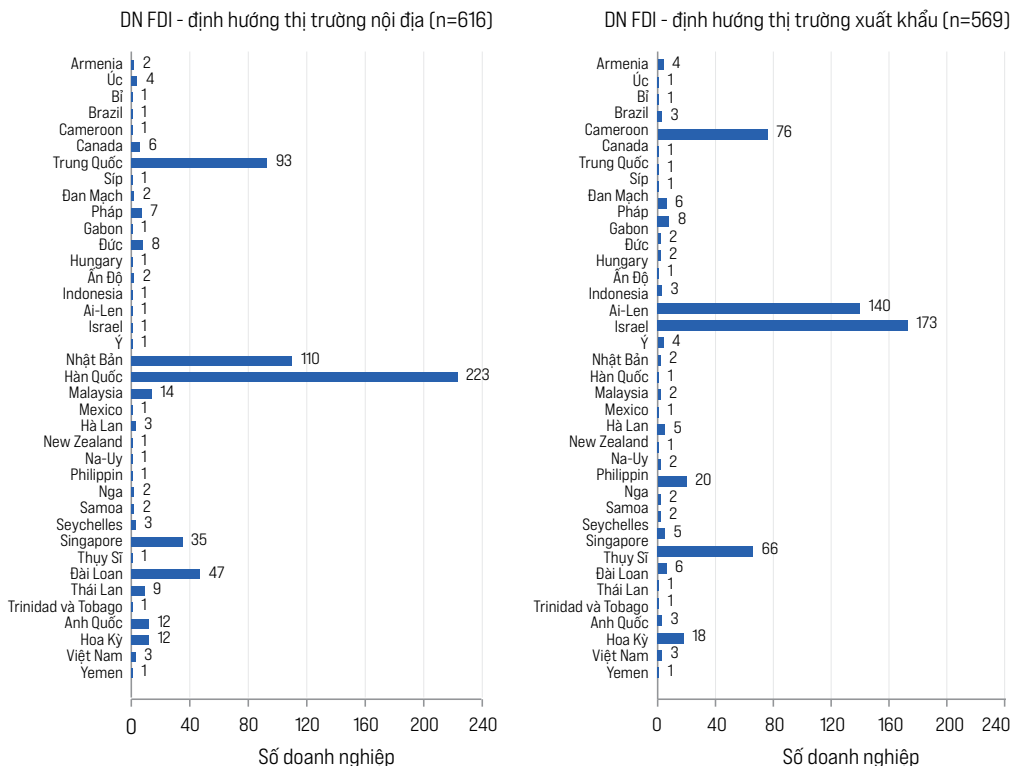
Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Các doanh nghiệp Việt Nam được xếp vào nhóm đã trả lời điều tra PCI trong nước, các doanh nghiệp nước ngoài là nhóm đã trả lời điều tra PCI-FDI. Định hướng xuất khẩu dựa trên dữ liệu thu thập từ câu hỏi A11 “Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp bạn là”. Các doanh nghiệp trả lời “cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài” được phân loại là định hướng xuất khẩu, tất cả các doanh nghiệp khác được phân loại là định hướng trong nước. Lĩnh vực hoạt động được phân loại theo ngành rộng của hệ thống Phân loại ngành công nghiệp tiêu chuẩn quốc tế (ISIC) sửa đổi lần 4.

Hình 3.2 Địa bàn có hoạt động kinh doanh chính theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Các doanh nghiệp Việt Nam được xếp vào nhóm đã trả lời điều tra PCI trong nước, các doanh nghiệp nước ngoài là nhóm đã trả lời điều tra PCI-FDI. Định hướng xuất khẩu dựa trên dữ liệu thu thập từ Câu hỏi A11 “Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp bạn là?”. Các doanh nghiệp trả lời “cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài” được phân loại là định hướng xuất khẩu, tất cả các doanh nghiệp khác được phân loại là định hướng trong nước. Địa điểm kinh doanh chính được xác định từ câu hỏi A2.1 “Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh chính tại tỉnh, thành phố nào?”

Hình 3.3 Xuất xứ của nhà đầu tư



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Định hướng xuất khẩu dựa trên dữ liệu thu thập từ câu hỏi A11 “Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp bạn là”. Các doanh nghiệp trả lời “ cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài” được phân loại là định hướng xuất khẩu, tất cả các doanh nghiệp khác được phân loại là định hướng trong nước. Địa điểm kinh doanh chính được xác định từ câu hỏi 2 Thông tin chung “Trụ sở của công ty mẹ hoặc đối tác nước ngoài có vốn góp lớn nhất trong doanh nghiệp được đặt ở đâu?”

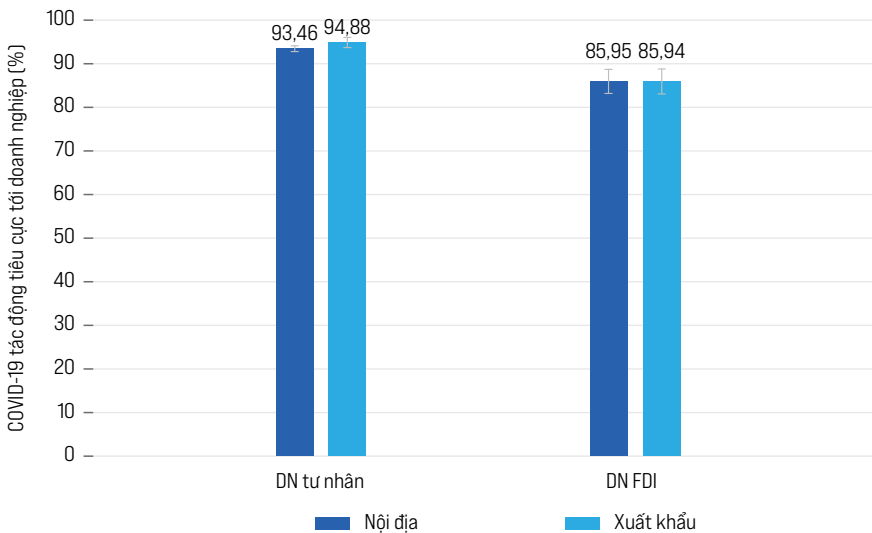
3.2.2. Nhu cầu theo các loại hình doanh nghiệp

Có thể thấy từ Hình 3.4 dưới đây rằng đợt bùng phát dịch năm 2021 đã gây xáo trộn cực lớn cho tất cả các doanh nghiệp. Biểu đồ trình bày điểm số trung bình của bốn loại hình doanh nghiệp, với khoảng tin cậy 95%, thể hiện khoảng của các câu trả lời có thể thu được trong các mẫu lặp lại. Khi có sự chồng lấn giữa các khoảng tin cậy, điều đó chỉ ra rằng sự khác biệt về điểm số hầu như không có ý nghĩa thống kê, tức là chúng có thể không biểu hiện trong các mẫu bổ sung từ cùng một quần thể cơ bản.

Điểm đáng lưu ý đầu tiên là tất cả các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam đều chịu thiệt hại lớn, 92% doanh nghiệp đánh giá trải nghiệm COVID-19 trong năm qua là tiêu cực hoặc hoàn toàn tiêu cực. Tuy nhiên, trải nghiệm của các doanh nghiệp tư nhân trong nước

còn tồi tệ hơn đáng kể, khoảng 94-95% cho biết bị ảnh hưởng tiêu cực so với tỷ lệ 86% của các doanh nghiệp FDI. Có vẻ như việc nắm giữ nguồn lực tài chính và kỹ thuật lớn hơn ở một số doanh nghiệp FDI đã giúp họ ngăn chặn được những tác động xấu nhất của đại dịch COVID. Điều thú vị là chúng tôi không thấy có sự khác biệt lớn về tác động tổng thể của COVID-19 nếu xét theo định hướng kinh doanh. Dù như tác động của dịch bệnh là tương tự dù doanh nghiệp hướng tới thị trường nội địa hay quốc tế, điều có thể thấy qua các khoảng tin cậy chồng lấn ở cả nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI.

Hình 3.4 COVID-19 gây thiệt hại cho mọi doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp trong nước bị thiệt hại lớn hơn



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Tác động của dịch bệnh với doanh nghiệp được thu thập từ câu hỏi J1 “COVID-19 ảnh hưởng như thế nào đến doanh nghiệp của bạn?” Các câu trả lời được tính theo thang điểm Likert 1-5 điểm từ 1 “Hoàn toàn tiêu cực” đến 5 “Hoàn toàn tích cực”. Chúng tôi tính toán tỷ lệ doanh nghiệp thuộc mỗi nhóm trả lời 1 “Hoàn toàn tiêu cực” hoặc 2 “Phần lớn là tiêu cực”.

Mặc dù tác động của COVID-19 nhìn chung là tiêu cực nhưng khi tìm hiểu sâu hơn về các khó khăn cụ thể các nhóm doanh nghiệp phải đối mặt, chúng ta bắt đầu nhận ra một số điểm quan trọng. Hình 3.5 thể hiện năm vấn đề chính các doanh nghiệp phải đối mặt. Phiếu khảo sát PCI 2021 liệt kê một số vấn đề và đề nghị doanh nghiệp lựa chọn nếu đó là khó khăn họ gặp phải. Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn tương ứng với từng vấn đề được biểu thị trên biểu đồ.

Đúng như dự đoán, các doanh nghiệp xuất khẩu gặp nhiều khó khăn hơn trong việc quản lý và tham gia vào chuỗi cung ứng cũng như tiếp cận khách hàng quốc tế. Các doanh nghiệp xuất khẩu cũng có xu hướng lo lắng nhiều hơn về việc đảm bảo số lao động có thể tham gia sản xuất. Đây là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp FDI xuất khẩu. Gần 3/4 doanh nghiệp trong nhóm này cho rằng đây là vấn đề quan trọng nhất của họ. Các câu trả lời phản ánh những khó khăn trong việc sắp xếp tiêm chủng kịp thời cho nhân công để đáp ứng thời

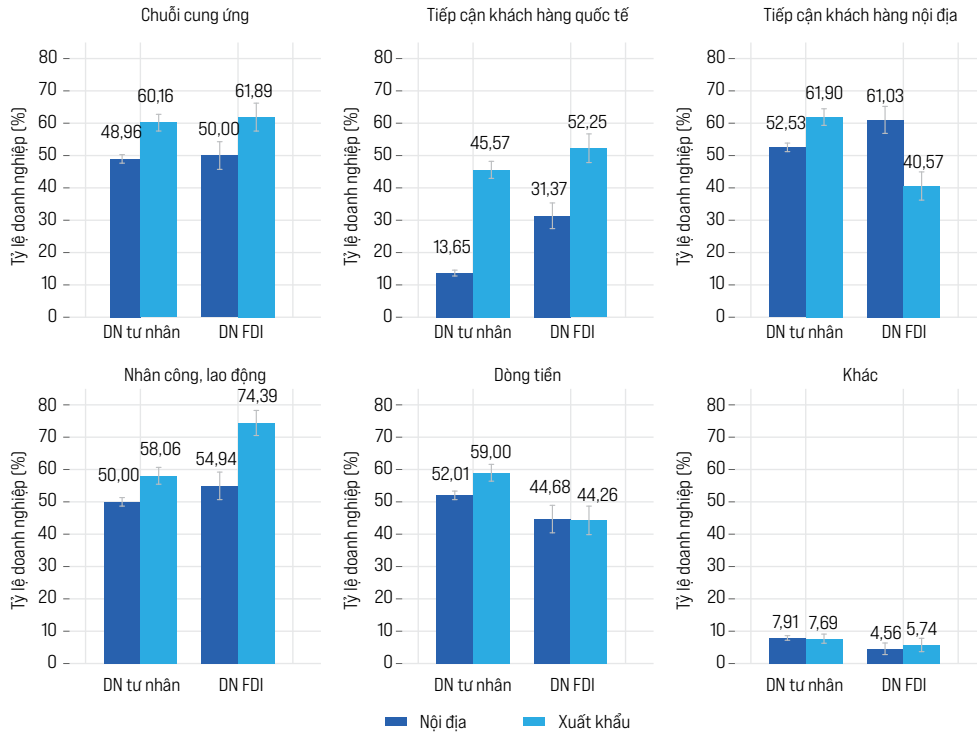
hạn giao hàng quốc tế và xoay sở với tình trạng công nhân bị kẹt lại quê nhà do đang giãn cách xã hội hoặc phong tỏa không thể tới chỗ làm trong các nhà máy ở những trung tâm sản xuất lớn như Bình Dương và Bắc Ninh.

Các doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa thì chủ yếu lo lắng về việc tiếp cận khách hàng trong nước - 61% doanh nghiệp FDI và 52% doanh nghiệp tư nhân trong nước trả lời đó là một vấn đề với họ. Thiếu khách hàng trong nước là kết quả của nỗi sợ lây nhiễm khiến người dân phải ở nhà và chính quyền phải áp dụng các biện pháp hạn chế dịch bệnh bùng phát, và sức mua giảm do tác động kinh tế dây chuyền. Điều thú vị là 62% doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu cũng gặp các vấn đề về khách hàng trong nước. Nguyên nhân có thể chủ yếu là do các doanh nghiệp này có thể quan tâm đến cả việc bán sản phẩm tại thị trường trong nước.

Khó khăn lớn cuối cùng là thiếu hụt dòng tiền, một vấn đề phổ biến nhưng tập trung nhiều hơn ở các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Các doanh nghiệp FDI ít bị ảnh hưởng hơn bởi vấn đề này do doanh số bán hàng cao hơn, cơ sở khách hàng đa dạng hơn và khả năng tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn và tài chính thay thế.

Sự khác nhau về mức độ tập trung của những khó khăn mà mỗi nhóm doanh nghiệp cụ thể phải đối mặt trong bối cảnh dịch bệnh rõ ràng là bài toán hóc búa cho Chính phủ Việt Nam khi hoạch định chiến lược quốc gia ứng phó COVID-19. Việc cho phép các doanh nghiệp khôi phục hoạt động sản xuất trước khi quy mô tiêm chủng đạt yêu cầu có thể tháo gỡ bớt các khó khăn về đứt gãy, gián đoạn chuỗi cung ứng và cải thiện mức độ sẵn có của nguồn nhân công. Tuy nhiên, những biện pháp đó đồng thời có thể góp phần dẫn tới các làn sóng dịch bệnh mới bùng phát. Và sự bùng phát dịch bệnh này có thể làm xói mòn lượng khách hàng vốn đang ngày càng thu hẹp của các doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa, cũng như làm giảm sút sức mua của người tiêu dùng.

Hình 3.5 Sự khác biệt đáng kể về tác động của COVID-19 theo loại hình doanh nghiệp và định hướng kinh doanh



Nguồn: Điều tra PCI và PCI- FDI 2021. Những khó khăn lớn nhất doanh nghiệp gặp phải được tổng hợp từ câu hỏi J1.1 “Nếu câu trả lời của bạn là “phần lớn là tiêu cực” hoặc “hoàn toàn tiêu cực”, hãy cho biết COVID-19 ảnh hưởng đến doanh nghiệp bạn trên các phương diện cụ thể nào?”. Các doanh nghiệp được đề nghị chọn tất cả những lựa chọn phù hợp.

3.3. BỐN THƯỚC ĐO TÁC ĐỘNG CỦA COVID TỚI HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

3.3.1. Tác động của COVID-19 về mặt nhân lực

Trong khi phải gắng sức để đối phó với tình hình cơ hội kinh doanh và doanh thu bán hàng giảm sút do sự bùng phát của biến thể Delta trong năm 2021, nhiều doanh nghiệp đã buộc phải cắt giảm mạnh chi phí để duy trì sự tồn tại. Trong báo cáo PCI năm ngoái, dữ liệu của chúng tôi cho thấy khoảng một phần ba tổng số doanh nghiệp đã tiến hành cắt giảm lao động năm 2020. Năm 2021, tác động của COVID-19 đối với cộng đồng doanh nghiệp được cho

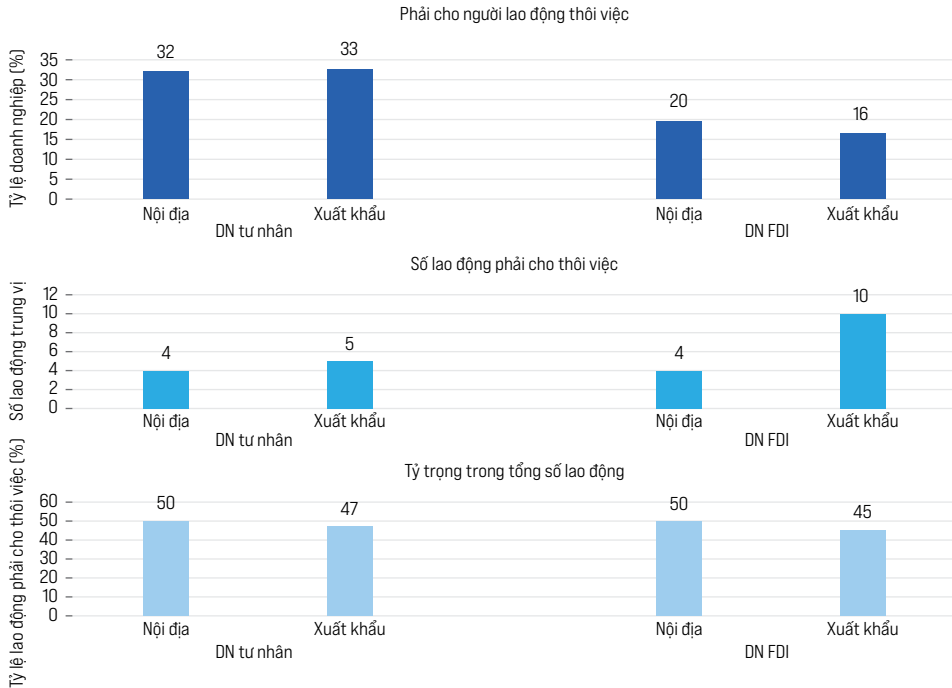
là còn lớn hơn. Điểm khác biệt chính năm nay là khu vực doanh nghiệp FDI xuất khẩu gặp khó khăn lớn hơn.

Như Hình 3.6 chỉ ra, sự bùng phát của dịch COVID-19 đã dẫn đến tăng đột biến việc cắt giảm lao động trong năm 2021. Trong số 9.221 doanh nghiệp trả lời hai cuộc khảo sát PCI và PCI-FDI năm nay, gần một phần ba có cắt giảm lực lượng lao động của họ tính đến tháng 12 năm 2021. Điều tra doanh nghiệp tư nhân trong nước cho thấy tổng số lao động bị cắt giảm liên quan đến COVID là 28.033 người (trong đó 20.684 người từ nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và 7.349 từ các doanh nghiệp nước ngoài). Lưu ý đây là số liệu của năm 2021, chưa tính con số 40.239 người lao động bị cắt giảm năm trước theo số liệu khảo sát PCI 2020.

Năm 2021, 33% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 18% doanh nghiệp FDI đã tiến hành cắt giảm số lao động. Trung bình, mỗi doanh nghiệp tư nhân trong nước buộc phải sa thải 4 hoặc 5 lao động, tùy theo doanh nghiệp có định hướng thị trường nội địa hay xuất khẩu. Tuy nhiên, do hầu hết các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong mẫu có quy mô nhỏ (56% doanh nghiệp có dưới 10 lao động và 87% doanh nghiệp có dưới 50 lao động) nên các con số này dẫn đến sự sụt giảm mạnh về quy mô lao động tổng thể vào thời điểm dịch mới bắt đầu. Trung bình, doanh nghiệp tư nhân trong nước đã cho thôi việc khoảng 50% lực lượng lao động. Đặc biệt có 29 doanh nghiệp tư nhân trong nước đã sa thải 100 người (hoặc hơn), trong đó có ba doanh nghiệp sa thải ít nhất 400 lao động.

Khoảng 18% doanh nghiệp FDI cũng đã cắt giảm số lao động, với quy mô cắt giảm trung vị là 4 người, chiếm 17% lực lượng lao động trong các doanh nghiệp quy mô trung bình. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI xuất khẩu cắt giảm tới khoảng 10 lao động trong mỗi doanh nghiệp. Điều này có nghĩa là tính tổng cộng đã có gần một nửa số lao động làm việc trong các doanh nghiệp định hướng nội địa và xuất khẩu bị cho thôi việc. Đây là mức tăng 20 điểm phần trăm so với năm 2020. Một số nhà xuất khẩu, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất hàng điện tử và hàng may mặc, đã sa thải một lượng lớn lao động. Bốn mươi hai doanh nghiệp FDI (2,6%) đã sa thải ít nhất 100 người và bốn doanh nghiệp đã cho thôi việc 400 người lao động trở lên.

Hình 3.6 Các doanh nghiệp FDI ít cắt giảm lao động hơn song mức độ cắt giảm tương đối đồng đều



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Ảnh hưởng của COVID-19 tới việc làm được tổng hợp từ Câu hỏi J2 “Doanh nghiệp bạn đã phải cho thôi việc bao nhiêu người lao động do tình hình kinh doanh suy giảm gây ra bởi dịch bệnh COVID-19? ____” Tỷ lệ người lao động được tính bằng cách so sánh các câu trả lời đối với Câu hỏi A8.2 “Tổng số lao động của doanh nghiệp bạn là bao nhiêu trong năm 2020?”

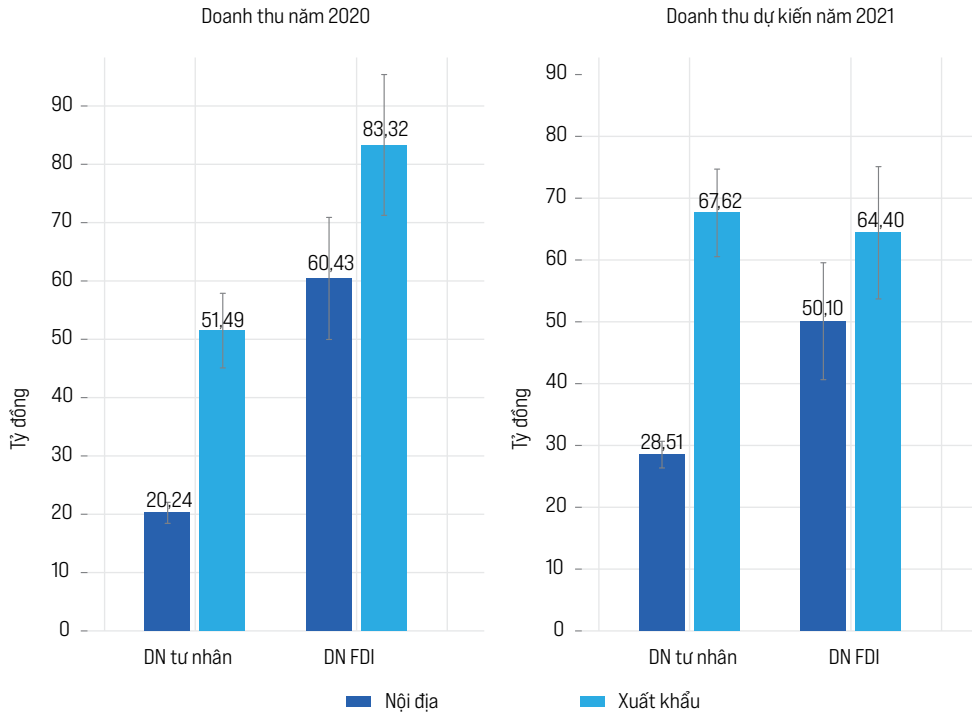
3.3.2. Tác động của COVID-19 về mặt doanh số / doanh thu

Do tiêu dùng trong nước và quốc tế giảm và các chuỗi cung ứng bị đứt gãy, gián đoạn trầm trọng, doanh thu của doanh nghiệp năm 2021 cũng sụt giảm đáng kể. Hình 3.7 trình bày tác động của COVID-19 đối với các doanh nghiệp qua hai biểu đồ.

Biểu đồ đầu tiên thể hiện doanh thu trung bình của doanh nghiệp năm 2020, đã bao gồm doanh số sụt giảm được báo cáo trong năm đó. Biểu đồ này khẳng định thêm những phân tích mà chúng tôi đã trình bày ở phần trước. Đó là, dù nhóm các doanh nghiệp FDI có doanh số trung bình cao hơn đáng kể, nhưng khi so sánh trong cùng đặc điểm nguồn vốn, thì các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu thường có doanh số bán hàng lớn hơn. Xu hướng này trở nên rõ nét nhất khi kết thúc năm 2020, các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu có doanh số gấp 4 lần doanh số trung bình của các doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng thị trường nội địa.

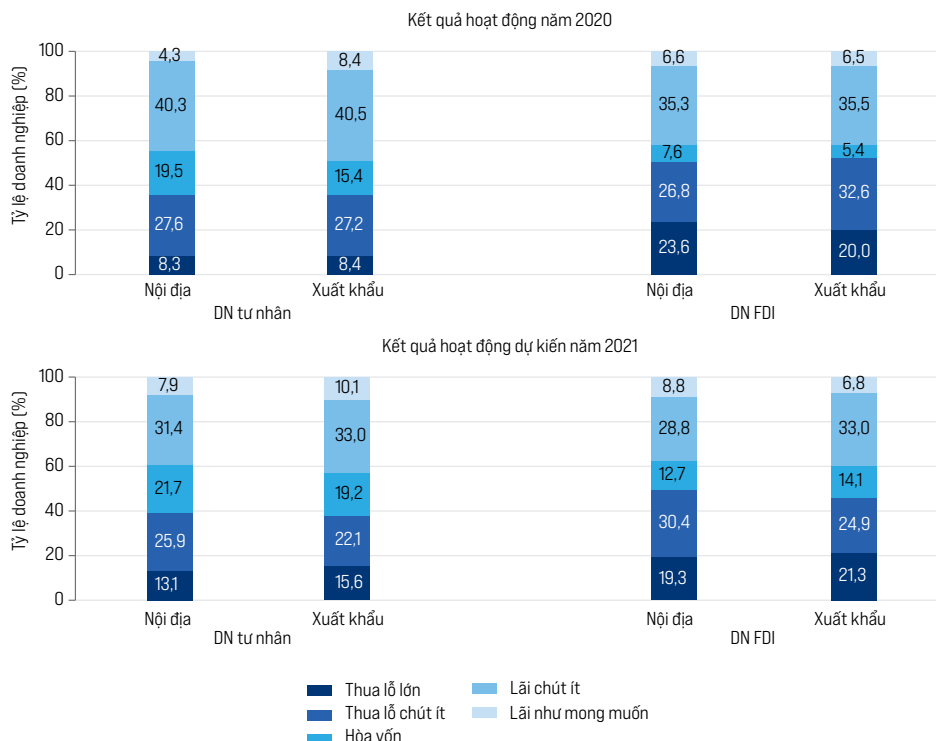
Tuy nhiên, nếu nhìn vào biểu đồ bên phải về doanh thu dự kiến năm 2021, có thể thấy có một sự thay đổi đáng ngạc nhiên. Trong khi cả hai nhóm doanh nghiệp trong nước định hướng nội địa và xuất khẩu đều có mức dự báo tăng trưởng tốt, đặc biệt là các doanh nghiệp trong nước xuất khẩu, thì các doanh nghiệp FDI lại dự báo mức doanh thu thấp hơn đáng kể so với con số của năm 2020. Doanh thu dự kiến của các doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa giảm khoảng 10 tỷ đồng (434.782 USD) và của các doanh nghiệp FDI xuất khẩu giảm 16 tỷ đồng (695.562 USD). Các con số này phản ánh khá sát những lo ngại đã nêu của các nhà đầu tư nước ngoài liên quan đến việc sụt giảm doanh số bán hàng quốc tế và tắc nghẽn chuỗi cung ứng.

Hình 3.8 trình bày một câu chuyện tương tự. Các doanh nghiệp FDI nhiều khả năng báo lỗ hơn trong cả năm 2020 và 2021. Năm 2021, các doanh nghiệp FDI xuất khẩu chịu thiệt hại lớn nhất với khoảng 56% phản ánh họ đang chịu thua lỗ. Các doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa cũng hoạt động kém hiệu quả hơn, với gần một nửa doanh nghiệp nhóm này (49%) báo lỗ. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng đang rất khó khăn, nhưng kết quả kinh doanh bớt tệ hơn đôi chút. Gần 40% cả hai nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước xuất khẩu và định hướng thị trường nội địa báo cáo thua lỗ trong năm qua, cao hơn một chút so với năm 2020. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước không có khả năng sinh lời cao hơn đáng kể - chỉ nhỉnh hơn khoảng ba điểm phần trăm (đúng trong biên độ sai số) so với nhóm doanh nghiệp FDI. Có khác là ở chỗ tỷ lệ doanh nghiệp trong nước cho biết hòa vốn cao hơn.

Hình 3.7 Tình hình doanh thu của doanh nghiệp năm 2020 và 2021

Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Doanh thu năm 2020 được tổng hợp từ câu hỏi A8.1: “Tổng số doanh thu của doanh nghiệp bạn là bao nhiêu?” Doanh thu năm 2021 bắt nguồn từ câu hỏi A8.2: “Tổng số doanh thu dự kiến của doanh nghiệp bạn vào năm 2021 là bao nhiêu?” Doanh thu bán hàng sụt giảm được tổng hợp câu hỏi J5: “Hãy ước tính tổng doanh thu của doanh nghiệp bạn trong năm 2021 so với năm 2020 do ảnh hưởng của COVID-19.” Biểu đồ bên trái hiển thị doanh thu trung bình được báo cáo năm 2020. Biểu đồ ở giữa hiển thị tỷ lệ doanh nghiệp đã báo cáo bất kỳ sự sụt giảm doanh số nào. Biểu đồ thứ ba tính toán sụt giảm doanh thu trung bình của các doanh nghiệp đã báo giảm doanh thu.

Hình 3.8 Bốn mươi phần trăm doanh nghiệp kinh doanh vẫn có lãi



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Tình hình kinh doanh của doanh nghiệp được tổng hợp từ câu hỏi A9 “Tình hình hoạt động của doanh nghiệp bạn như thế nào?”

3.3.3. Khả năng chống chịu của doanh nghiệp

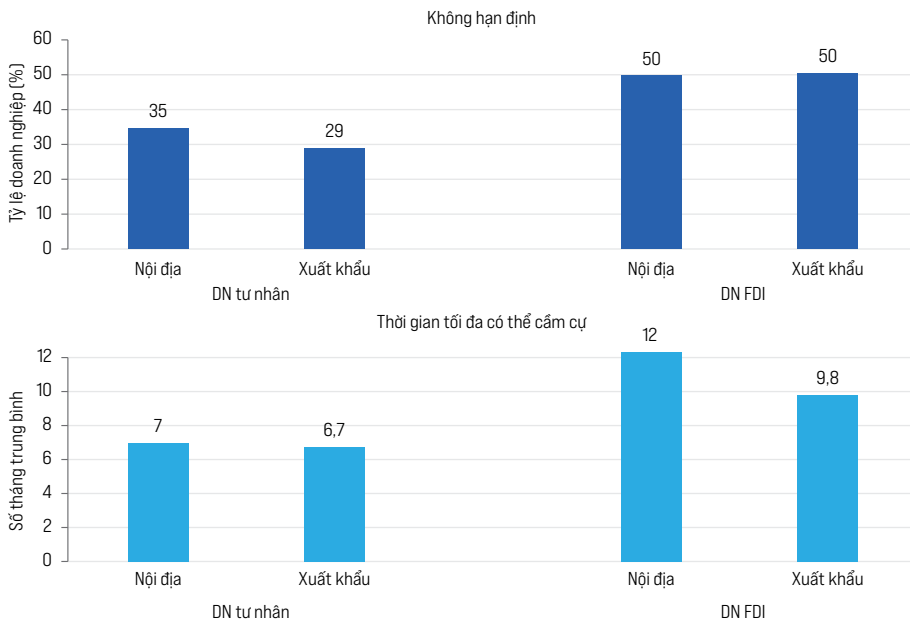
Mặc dù đạt kết quả kinh doanh và lợi nhuận khá hơn chút xíu so với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp tư nhân trong nước không ở vị thế đủ tốt để cầm cự qua một năm đầy khó khăn nữa. Hình 3.9 cho thấy, khi được hỏi liệu có thể cố gắng hoạt động được bao lâu nữa nếu chính quyền tiếp tục duy trì các biện pháp kiểm soát dịch nghiêm ngặt, chỉ 35% các doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa và 29% các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu tin rằng họ có khả năng tồn tại, so với gần 50% doanh nghiệp FDI. Kết quả này chỉ ra sự mong manh của khu vực tư nhân trong nước do các hạn chế về nguồn lực tài chính và khả năng tiếp cận các kết nối và hỗ trợ ở nước ngoài.

Biểu đồ phía dưới của Hình 3.9 mô tả sâu hơn những doanh nghiệp tự đánh giá họ không thể cầm cự vô thời hạn. Điều đáng chú ý là các doanh nghiệp tư nhân trong nước tự đánh giá họ chỉ có thể cầm cự thêm trong bảy tháng nữa nếu không có sự hỗ trợ hoặc thay đổi mạnh mẽ trong chính sách của Chính phủ. Nhìn vào thời gian doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI, điều này có nghĩa là hầu hết các doanh nghiệp tư nhân trong nước sẽ rơi vào tình trạng eo hẹp

tài chính nghiêm trọng vào tháng 8 năm 2022. Các doanh nghiệp nước ngoài có thể cấm cự lâu hơn một chút. Các doanh nghiệp FDI định hướng nội địa cho rằng họ có thể cấm cự trong năm 2022, trong khi khoảng thời gian này với các doanh nghiệp FDI xuất khẩu là chưa đến 10 tháng, điều phản ánh những cú sốc về doanh thu và lợi nhuận của họ thời gian qua.

Trong mục 3.6, chúng tôi tìm hiểu các yếu tố căn bản thúc đẩy khả năng chống chịu của doanh nghiệp, và nhận thấy rằng cả chính sách của Chính phủ và các sáng kiến của doanh nghiệp đều đóng vai trò quan trọng trong đó các doanh nghiệp cảm thấy tự tin hơn vào khả năng vượt qua một đợt bùng phát dịch bệnh và các đợt giãn cách mới.

Hình 3.9 Khả năng chống chịu của doanh nghiệp theo định hướng kinh doanh



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Cả hai câu hỏi đều xuất phát từ câu hỏi J3.4 “Theo bạn, với cách tiếp cận hiện nay, doanh nghiệp bạn có thể cấm cự thêm bao lâu nữa nếu Chính phủ tiếp tục duy trì đồng thời các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, phong tỏa tạm thời và triển khai tiêm vắc-xin? _____ tháng Vô thời hạn.” Hình phía trên trình bày tỷ lệ doanh nghiệp phản hồi họ có đủ điều kiện để tồn tại vô thời hạn. Hình dưới thể hiện khoảng thời gian trung bình doanh nghiệp có thể cấm cự, đối với nhóm doanh nghiệp không thể cấm cự vô thời hạn.

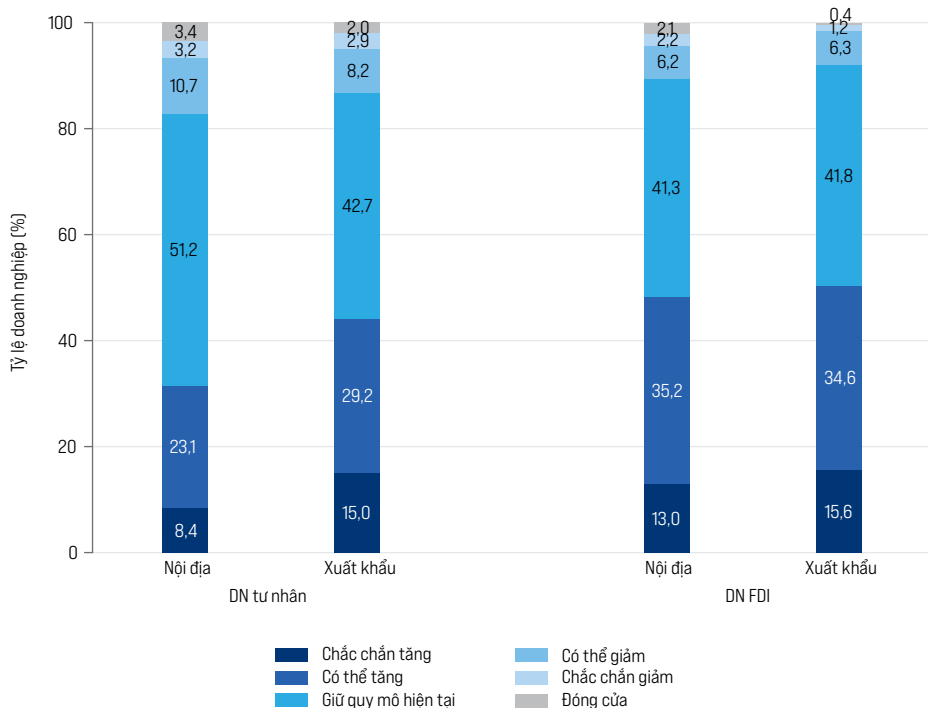
3.3.4. Kế hoạch mở rộng: Nhiệt kế doanh nghiệp, theo loại hình doanh nghiệp

Các doanh nghiệp FDI và những doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu cũng tỏ ra lạc quan hơn về triển vọng kinh doanh. Hình 3.10 và 3.11 cho thấy, trong khi nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân trong nước năm 2021 tại Chương 1 thể hiện con số thấp kỷ lục, niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp FDI vẫn cao hơn so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Hơn một nửa số doanh nghiệp FDI xuất khẩu có kế hoạch mở rộng hoạt động trong vòng hai năm tới, kể đến

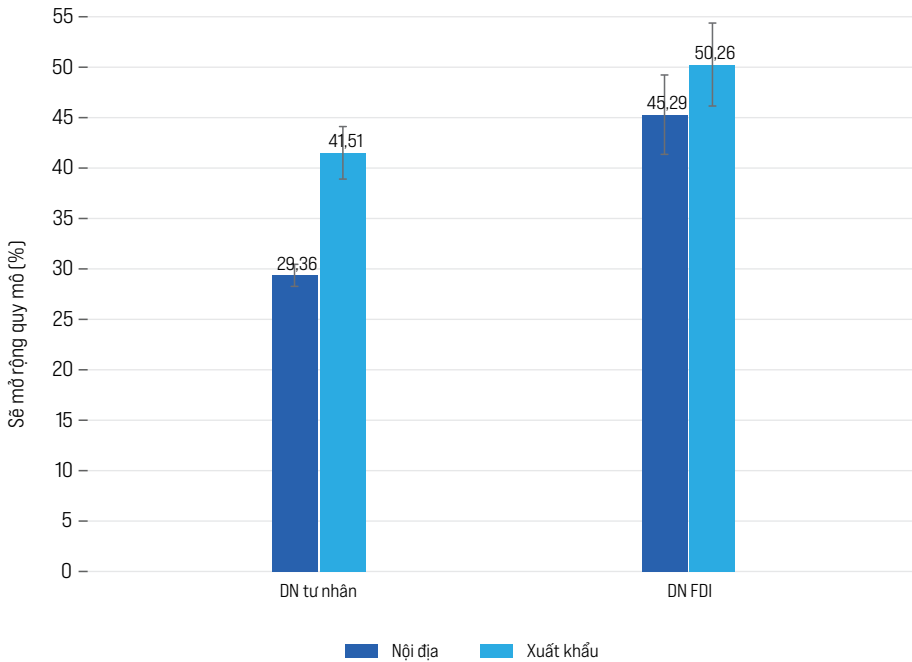
là doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa (45%) và doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng xuất khẩu (41%). Ở chiều ngược lại, chỉ gần một phần ba số doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa tỏ ra lạc quan. Những con số này phản ánh niềm tin (hoặc sự thiếu tin tưởng) rằng hoạt động kinh tế quốc tế đang dần hồi phục, các chuỗi cung ứng được kết nối thông suốt và khối lượng bán hàng tăng cao trở lại, khi người mua ở nước ngoài quay trở lại nhập khẩu lượng lớn hàng hóa tiêu dùng. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước phục vụ thị trường nội địa cũng đang mong chờ sự phục hồi của chuỗi cung ứng từ triển vọng hồi phục du lịch và sự quay lại của khách du lịch và thương nhân nước ngoài.

Phản ánh thông điệp không mấy lạc quan về khả năng chống chịu nêu trên, nguy cơ phải ngừng hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng nội địa cũng cao hơn. Cụ thể, 11% doanh nghiệp nhóm này có dự định thu hẹp hoạt động kinh doanh trong hai năm tới và 6,6% dự định ngừng hoạt động hoàn toàn. Con số này cao hơn nhiều so với tỷ lệ dự định đóng cửa được ghi nhận ở các loại hình doanh nghiệp khác. Rõ ràng là các doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng thị trường nội địa, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, là những doanh nghiệp cần sự hỗ trợ nhất từ Chính phủ.

Hình 3.10 Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong hai năm tới



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp được tổng hợp từ câu hỏi A10 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới?”

Hình 3.11 Nhiệt kế doanh nghiệp theo định hướng kinh doanh

Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động được tổng hợp từ câu hỏi A10 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới?” Chúng tôi tính toán tỷ lệ doanh nghiệp đã trả lời 1 “Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh” và 2 “Có thể tăng quy mô kinh doanh”.

3.4. ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP VỀ CÁCH CHÍNH QUYỀN ỨNG PHÓ VỚI DỊCH BỆNH

3.4.1. Doanh nghiệp hài lòng với cách ứng phó của chính quyền các cấp

Điều tra PCI 2021 thu thập ý kiến của doanh nghiệp đánh giá về chất lượng của công tác hướng dẫn về chính sách hỗ trợ COVID-19 tại các địa phương trên 3 phương diện: 1) Hướng dẫn của Chính quyền tỉnh/thành phố có rõ ràng, đầy đủ để doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh dịch bệnh; 2) Chính quyền địa phương có kịp thời hướng dẫn doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh dịch bệnh; và 3) Chính quyền địa phương có hướng dẫn doanh nghiệp hiệu quả trong tiếp cận các gói hỗ trợ không. Các câu trả lời của doanh nghiệp có thể là: [1] Đồng ý; [2] Phần lớn đồng ý; [3] Không đồng ý phần lớn; và [4] Không đồng ý.

Hình 3.12 tổng hợp ý kiến của các doanh nghiệp. Điều dễ nhận thấy là nhìn chung các doanh nghiệp cho rằng chính quyền địa phương đã làm tốt. 88% doanh nghiệp cho rằng hướng dẫn của tỉnh rõ ràng và phù hợp; 86% đánh giá hướng dẫn kịp thời; và 76% đồng ý rằng chính quyền tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các gói hỗ trợ hiệu quả.

Mặc dù không quá khác biệt, các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có đánh giá tích cực hơn một chút so với các doanh nghiệp FDI về chất lượng và tính kịp thời của công tác hướng dẫn của chính quyền tỉnh. Tỷ lệ doanh nghiệp trong nước đánh giá hướng dẫn là đầy đủ, rõ ràng chỉ nhỉnh hơn 5 điểm phần trăm (89% so với 84%) và 3 điểm phần trăm với tiêu chí kịp thời (86% so với 83%). Độ chênh lệch này có ý nghĩa về mặt thống kê ($p=0,0001$ và $p=0,0034$) nhưng rất nhỏ. Định hướng xuất khẩu không có vai trò gì trong đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng và tính kịp thời của công tác hướng dẫn.

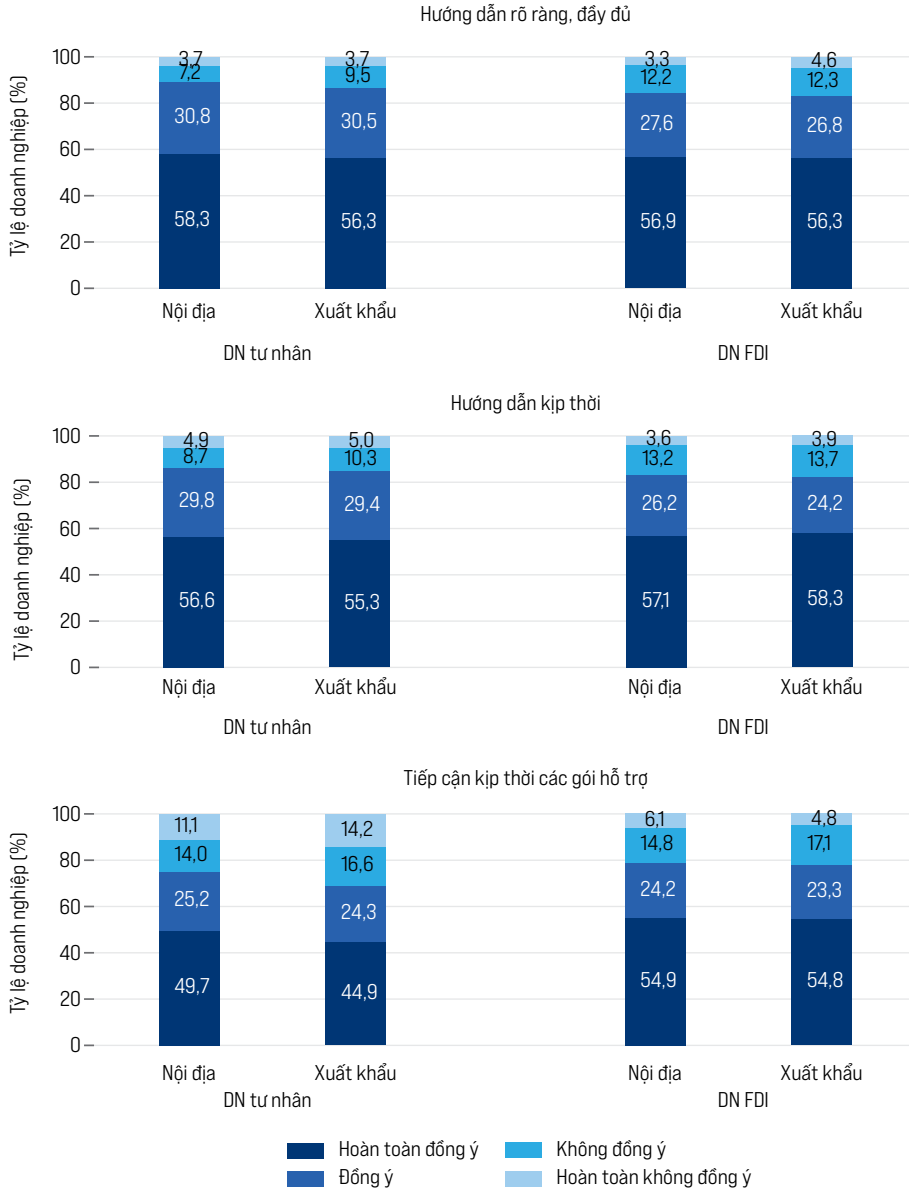
Tuy nhiên, với tiêu chí chính quyền tỉnh có tạo điều kiện tiếp cận gói hỗ trợ không, hình thái này đảo ngược khi tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho rằng chính quyền tỉnh đã làm tốt lại cao hơn 5 điểm phần trăm (79% so với 74%). Tương tự như trên, độ chênh lệch này có ý nghĩa về mặt thống kê ($p=0,0004$).

Tuy nhiên, có một sự khác biệt lớn ở cấp tỉnh mà những con số cộng gộp ở trên không phản ánh được. Hình 3.13 mô tả sự khác biệt giữa các phản hồi của các nhà đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước tại cùng một tỉnh. Các thanh ngang (giá trị dương) nằm bên phải giá trị 0 biểu thị rằng các doanh nghiệp FDI đánh giá nỗ lực của chính quyền tỉnh trong ứng phó dịch bệnh tích cực hơn các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Các thanh ngang có giá trị âm (nằm bên trái mốc 0) biểu thị doanh nghiệp tư nhân trong nước có cái nhìn ít tích cực hơn. Ví dụ, doanh nghiệp FDI tại tỉnh Khánh Hòa đánh giá công tác hướng dẫn doanh nghiệp ứng phó với dịch bệnh của tỉnh cao hơn doanh nghiệp tư nhân trong nước 51 điểm phần trăm và cao hơn 58 điểm phần trăm về tiêu chí tinh hỗ trợ hiệu quả doanh nghiệp tiếp cận các gói hỗ trợ của Nhà nước. Đây là mức chênh lệch lớn nhất trong phần khảo sát này, song cần lưu ý là mẫu tại Khánh Hòa nhỏ (12 doanh nghiệp FDI) nghĩa là chỉ một số nhỏ doanh nghiệp tham gia khảo sát trả lời phần đánh giá này, điều có thể làm chệch kết quả theo hướng tăng lên đôi chút. Ở chiều ngược lại, Quảng Nam là tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước đánh giá tích cực về chính sách của tỉnh cao hơn các doanh nghiệp FDI ở cả hai khía cạnh chất lượng hướng dẫn (-18,4 điểm phần trăm) và tiếp cận hỗ trợ (-11,5 điểm phần trăm).

Đánh giá của doanh nghiệp về hướng dẫn của chính quyền không có sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương, nhưng đánh giá của các doanh nghiệp FDI về tiếp cận hỗ trợ lại có khác biệt lớn giữa các tỉnh. Trong số 22 tỉnh có mặt trong cả điều tra PCI và PCI-FDI 2021, có 5 tỉnh được các doanh nghiệp FDI đánh giá cao hơn về mặt hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các gói hỗ trợ ứng phó với COVID-19.

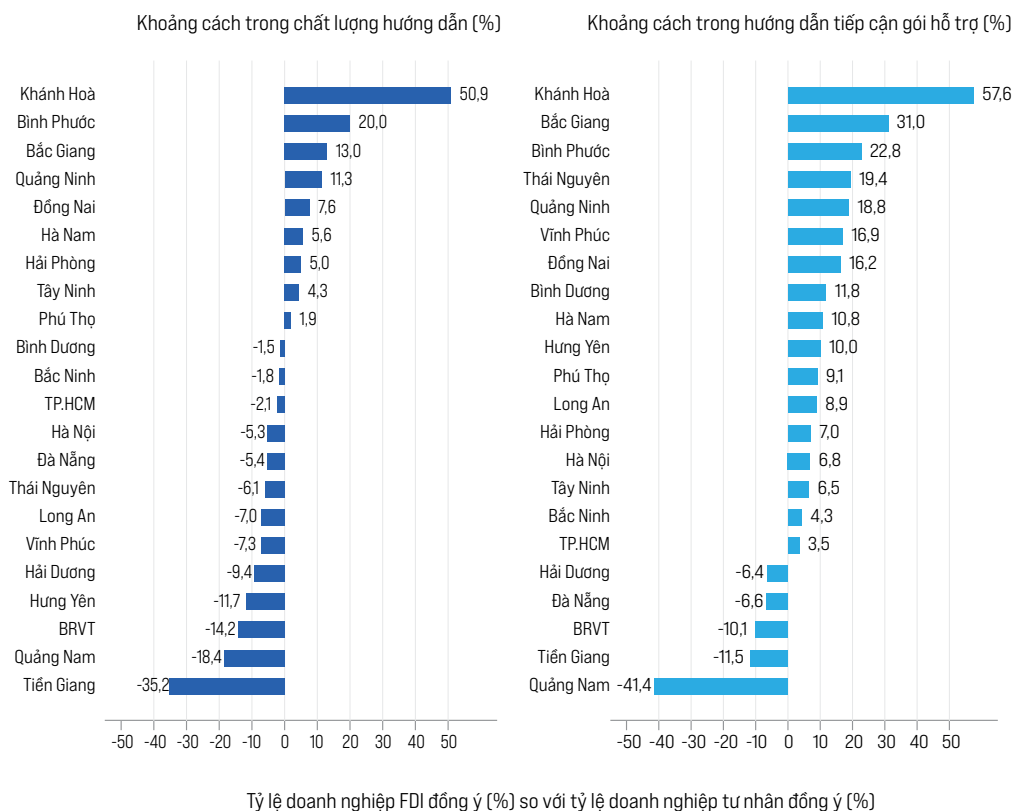
Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai địa phương ghi nhận ít khác biệt nhất trong đánh giá của doanh nghiệp. Cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước đều có những đánh giá khá tương đồng về chất lượng hướng dẫn của chính quyền.

Hình 3.12 Mức độ hài lòng với chất lượng hướng dẫn ứng phó dịch bệnh của tỉnh



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Đánh giá hỗ trợ của chính quyền tỉnh qua câu hỏi J6 “Vui lòng xếp hạng mức độ đồng ý của quý vị với những nhận định sau: 1. Hướng dẫn của chính quyền tỉnh rõ ràng và phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh Covid-19; 2. Chính quyền tỉnh cung cấp hướng dẫn kịp thời cho hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh Covid-19; 3. Chính quyền tỉnh hướng dẫn có hiệu quả để doanh nghiệp của tôi có thể tiếp cận các gói hỗ trợ của Nhà nước.” Chúng tôi tính toán tỷ lệ các doanh nghiệp trả lời 1 “Hoàn toàn đồng ý” và 2 “Đồng ý”.

Hình 3.13 Khác biệt giữa đánh giá chất lượng hướng dẫn của nhà đầu tư nước ngoài và trong nước



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Đánh giá hỗ trợ của chính quyền tỉnh qua câu hỏi J6 “Hãy cho biết mức độ đồng ý của doanh nghiệp bạn với những nhận định sau: 1. Hướng dẫn của chính quyền cấp tỉnh rõ ràng và phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh dịch Covid-19; 2. Chính quyền tỉnh tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp của tôi có thể tiếp cận các gói hỗ trợ của Nhà nước.” Chúng tôi tính toán tỷ lệ các doanh nghiệp trả lời 1 “Hoàn toàn đồng ý” và 2 “Đồng ý”. Biểu đồ cho thấy sự khác biệt giữa tỷ lệ đồng ý với nhận định này của các doanh nghiệp FDI và trong nước.

3.4.2. Điều tra thực nghiệm 1: So sánh cách ứng phó của chính quyền cấp tỉnh và trung ương

Kết quả điều tra thực nghiệm 1 của chúng tôi được trình bày tại hình 3.14. Điều tra này đề nghị các doanh nghiệp cho biết họ đánh giá như thế nào về cách chính quyền tỉnh/trung ương ứng phó với dịch bệnh COVID-19 trong thời gian qua. Mẫu được chia ngẫu nhiên để một nửa số doanh nghiệp tham gia nhận được phiếu hỏi có câu hỏi đề nghị đánh giá chính quyền trung ương và một nửa còn lại đánh giá chính quyền cấp tỉnh. Kết quả chính trong điều tra này cho thấy đa số doanh nghiệp đánh giá cao nỗ lực của chính quyền. Hầu hết doanh nghiệp cho rằng các cấp chính quyền tại Việt Nam làm tốt công việc của mình. Các doanh nghiệp đánh

giá nỗ lực của chính quyền trung ương cao hơn một chút so với chính quyền cấp tỉnh nhưng sự khác biệt không đáng kể ở cả bốn nhóm doanh nghiệp.

Nhìn chung, doanh nghiệp FDI có đánh giá kém tích cực hơn về chất lượng điều hành của chính quyền trung ương và chính quyền cấp tỉnh so với đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tính trung bình trên cả 4 loại hình doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước hài lòng với chính sách của trung ương ứng phó với dịch bệnh là 72% so với 64% ở các doanh nghiệp FDI. Đối với chính quyền địa phương, tỷ lệ ủng hộ có thấp hơn một chút, 70% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 61% doanh nghiệp FDI cho biết họ hài lòng. Các doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa là nhóm có tỷ lệ hài lòng thấp nhất.

Hình 3.15 biểu thị mức độ đồng tình của doanh nghiệp với cách điều hành của tỉnh mình. Một lần nữa, chúng tôi thấy có sự khác biệt lớn về chất lượng điều hành của chính quyền các tỉnh. Tuy nhiên, có sự tương đồng giữa chiều hướng đánh giá của các doanh nghiệp ở các địa phương khác nhau. Ở các tỉnh Khánh Hoà, Bình Phước và Ninh Bình, chưa đến 50% doanh nghiệp tư nhân trong nước hài lòng với cách tỉnh ứng phó khủng hoảng do COVID-19 gây ra. Ở chiều ngược lại, các tỉnh như Yên Bái, Phú Thọ và Nam Định ghi nhận tỷ lệ đồng thuận rất cao giữa các doanh nghiệp về cách xử lý khủng hoảng của chính quyền tỉnh. Các nhà đầu tư nước ngoài ở các tỉnh khác nhau cũng có nhận định rất khác nhau. Tỉnh Quảng Ninh và Bình Phước được doanh nghiệp FDI tại địa bàn đánh giá cao trong khi doanh nghiệp FDI tại các tỉnh miền Nam bao gồm Long An, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh và Quảng Nam lại tỏ ra rất thất vọng. Nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng xuất khẩu có nhận định khá tương đồng nhau.

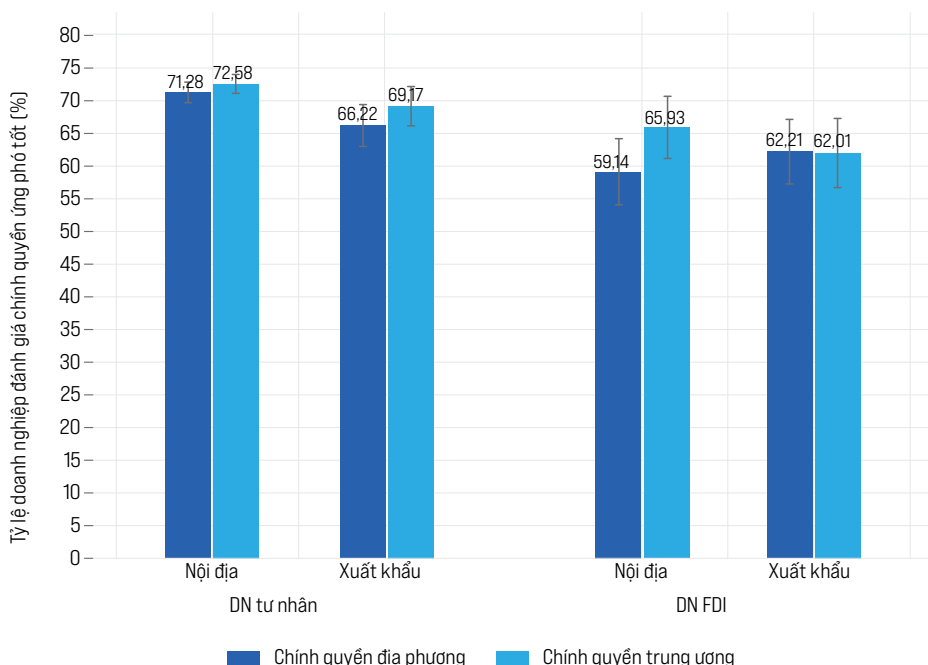
Khi xem xét sự khác nhau trong đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam và doanh nghiệp FDI, chúng tôi nhận thấy các kết quả rất tương đồng với Hình 3.13. Từ các quan sát này, có thể phân loại cách điều hành ứng phó dịch bệnh của chính quyền địa phương thành 4 nhóm sau: 1) có chính sách ưu ái đặc biệt đối với các nhà đầu tư nước ngoài; 2) được đánh giá cao bởi các doanh nghiệp tư nhân trong nước; 3) không được đánh giá cao bởi cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và FDI, và 4) được cả nhà đầu tư nước ngoài và trong nước đánh giá cao.

Khánh Hoà, Bình Phước và Bắc Giang là các tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp FDI hài lòng cao hơn hẳn so với doanh nghiệp tư nhân trong nước tại địa bàn. Ngược lại, Quảng Nam, Tây Ninh và TP Hồ Chí Minh là các địa phương nhận được sự ủng hộ của các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Các tỉnh khác nằm ở mức đánh giá trung bình, hay nói cách khác là ở mức trung tính, trong đánh giá của doanh nghiệp. Song trong trường hợp của Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu, trung tính có nghĩa là nơi mà cả các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI đánh giá tương đối thấp về cách ứng phó dịch bệnh. Ví dụ, chỉ có 51,3% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 55% doanh nghiệp FDI tại Đồng Nai đồng ý rằng tỉnh đã làm tốt. Cần nhắc lại là các tỉnh này dễ bị ảnh hưởng bởi tình trạng ngưng trệ chuỗi cung ứng và các đợt giãn cách, phong tỏa khiến người lao động đi lại khó khăn.

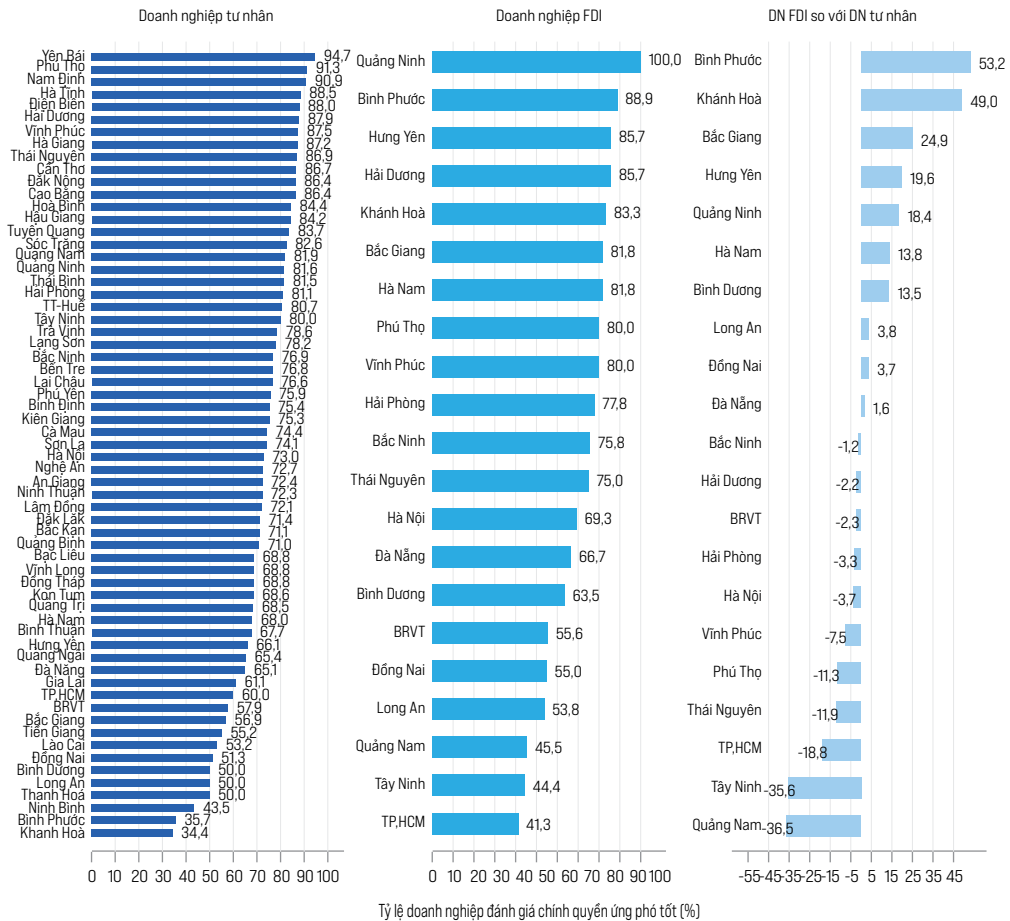
Ở chiều ngược lại, Vĩnh Phúc là tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI hài lòng với chính quyền tỉnh ở mức cao (lần lượt là 87,5% và 80%). Tương tự, Bắc Ninh cũng là tỉnh được cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI đánh giá tích cực.

Hình 3.14 Nhà đầu tư nước ngoài đánh giá kém tích cực hơn về cách ứng phó của chính quyền, nhất là chính quyền địa phương



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Đánh giá hiệu quả hoạt động ứng phó dịch của chính quyền trung ương và chính quyền tỉnh được tổng hợp từ câu hỏi J7 “Nhìn chung, bạn đánh giá như thế nào về cách [(Mẫu A) Chính phủ // (Mẫu B) chính quyền tỉnh/thành phố] ứng phó với các đợt bùng phát dịch Covid-19 trong thời gian qua?” 50% doanh nghiệp ngẫu nhiên nhận phiếu khảo sát mẫu A và 50% nhận phiếu mẫu B. Người trả lời được đề nghị cho điểm theo thang điểm từ 1-5, trong đó 5) Rất tốt; 4) Khá tốt; 3) Tạm được; 2) Khá tệ; và 1) Rất tệ. Biểu đồ mô tả tỷ lệ trả lời Rất tốt và Khá tốt.

Hình 3.15 Đánh giá hiệu quả ứng phó COVID-19 của chính quyền tỉnh



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Đánh giá hiệu quả hoạt động ứng phó dịch của chính quyền trung ương và chính quyền tỉnh được tổng hợp từ câu hỏi J7 “Nhìn chung, bạn đánh giá như thế nào về cách [(Mẫu A) Chính phủ // (Mẫu B) chính quyền tỉnh/thành phố] ứng phó với các đợt bùng phát dịch Covid-19 trong thời gian qua?” Hình đầu tiên bên trái mô tả các đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước, hình giữa là đánh giá của doanh nghiệp FDI, và hình bên phải so sánh sự khác nhau giữa đánh giá của hai nhóm

3.4.3. Điều tra thực nghiệm 2: So sánh giữa tác động về sức khỏe và tác động về kinh tế

Để hiểu sâu hơn góc nhìn của doanh nghiệp về các biện pháp hạn chế để kiểm soát dịch bệnh, chúng tôi đã tiến hành điều tra thực nghiệm thứ hai (Hình 3.16) thông qua câu hỏi sau trên phiếu khảo sát PCI và PCI-FDI “Bạn đánh giá như thế nào về các biện pháp hạn chế của Chính phủ nhằm kiểm soát dịch bệnh lây lan?” Các doanh nghiệp được đề nghị lựa chọn các câu trả lời tương ứng với thang điểm 1-5, trong đó 5) Hạn chế quá ít; 4) Hạn chế hơi ít; 3) Hạn chế vừa đủ; 2) Hạn chế hơi nhiều và 1) Hạn chế quá nhiều.

Trước khi doanh nghiệp chọn câu trả lời, họ được cung cấp thông tin tình huống. 50% doanh nghiệp trong mẫu được chọn ngẫu nhiên sẽ nhận được phiếu khảo sát mẫu A, trong đó chúng tôi đặt ra tình huống về hậu quả của COVID-19 đến sức khỏe như sau: “Đến nay, Việt Nam đã có hàng ngàn ca dương tính, và hàng chục người đã thiệt mạng do dịch bệnh”. Một nửa số doanh nghiệp còn lại nhận được phiếu khảo sát mẫu B có tình huống như sau: “Các biện pháp [hạn chế dịch COVID-19] này đã tác động đến nền kinh tế. Theo Ngân hàng Nhà nước, tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ chậm lại, dự kiến đạt mức 5-6% trong năm 2021, dịch bệnh cũng khiến nhiều người lao động mất việc.”

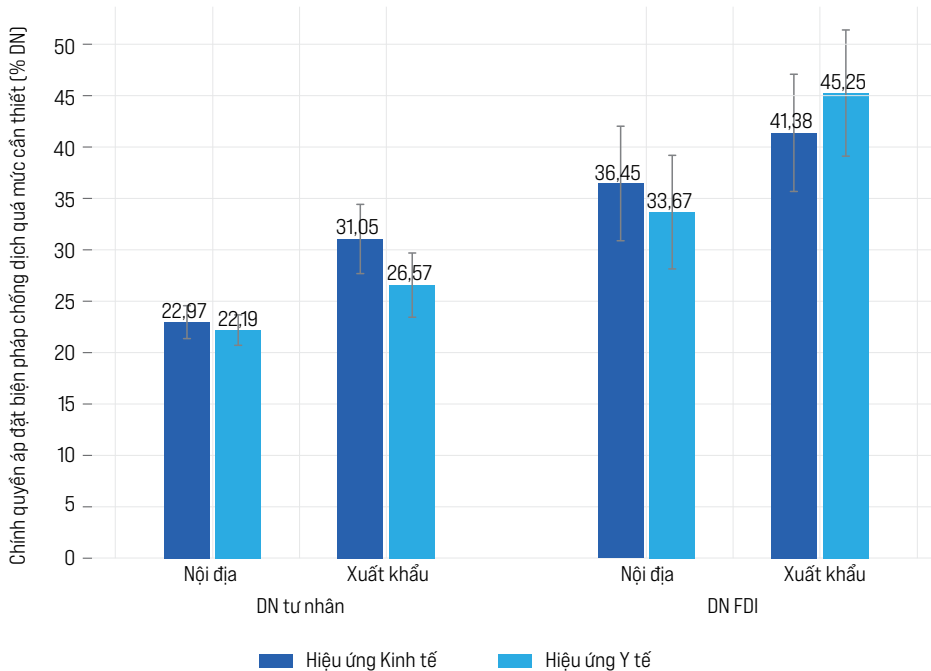
Hình 3.16 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp trong từng nhóm cảm nhận các biện pháp kiểm soát dịch là quá nghiêm ngặt. Giả định ban đầu của chúng tôi là các doanh nghiệp nhận được thông tin dẫn về hậu quả của COVID-19 với sức khỏe người dân có thể ủng hộ các hạn chế hơn, còn các doanh nghiệp nhận được thông tin về ảnh hưởng kinh tế sẽ ủng hộ các biện pháp kiểm soát dịch ít nghiêm ngặt hơn. Tuy nhiên, trái với giả định này, trên thực tế các thông tin “mối” gần như không có tác động gì đến cảm nhận của các doanh nghiệp; tỷ lệ doanh nghiệp ở cả hai nhóm cho rằng các biện pháp hạn chế quá nhiều là 25% với nhóm nhận được thông tin về hậu quả dịch bệnh, và 26,8% với nhóm nhận thông tin về tác động kinh tế. Khác biệt chỉ ở mức 1,8 điểm phần trăm là không đáng kể và nằm trong biên độ sai số cho phép. Điều này thể hiện rõ trên biểu đồ. Trong khi các cột màu xanh lá cây thể hiện điểm số trung bình của tình huống ảnh hưởng kinh tế chỉ nhỉnh hơn đôi chút trong gần như tất cả các nhóm doanh nghiệp song các khoảng tin cậy có sự chồng lấn cho thấy sự khác biệt giữa các kết quả không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Cách nhìn của doanh nghiệp về chính sách kiểm soát dịch bệnh phụ thuộc nhiều vào đặc điểm của doanh nghiệp về định hướng kinh doanh và xuất xứ. Nếu các yếu tố khác là như nhau, tỷ lệ doanh nghiệp FDI có xu hướng không ủng hộ các biện pháp mang tính hạn chế cao hơn 12 điểm phần trăm, cho dù nhận được tình huống nào, và tỷ lệ này ở nhóm doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu cao hơn 6 điểm phần trăm. Tính gộp cả 2 nhóm, 43% doanh nghiệp FDI và định hướng xuất khẩu đánh giá các hạn chế phòng dịch quá chặt, trong khi tỷ lệ này ở các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng nội địa chỉ là 22,5%.

Mặc dù trong mọi trường hợp, phần lớn các doanh nghiệp đều hài lòng với mức độ hạn chế của các biện pháp kiểm soát dịch bệnh nhưng một điều dễ nhận thấy là với các nhu cầu sản

xuất kinh doanh khác nhau và mức độ rủi ro dịch bệnh khác nhau, các doanh nghiệp có cách nhìn nhận rất khác nhau về cùng một chính sách. Điều này cần được xem xét kỹ trong phục hồi sau khủng hoảng cũng như ứng phó với các đại dịch trong tương lai.

Hình 3.16 Doanh nghiệp có xuất xứ nước ngoài và định hướng xuất khẩu có xu hướng không ủng hộ các biện pháp kiểm soát dịch bệnh quá chặt



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Đánh giá ảnh hưởng của chính sách kiểm soát dịch COVID-19 của doanh nghiệp được tổng hợp từ câu hỏi J8 “Bạn đánh giá như thế nào về các biện pháp hạn chế nhằm ứng phó dịch bệnh của Chính phủ?” Các doanh nghiệp được đề nghị lựa chọn các câu trả lời tương ứng với thang điểm 1-5: 5) Hạn chế quá ít; 4) Hạn chế hơi ít; 3) Hạn chế vừa đủ; 2) Hạn chế hơi nhiều và 1) Hạn chế quá nhiều. Biểu đồ thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn Hạn chế hơi nhiều và Hạn chế quá nhiều. Trước khi doanh nghiệp chọn câu trả lời, 50% doanh nghiệp trong mẫu được chọn ngẫu nhiên sẽ nhận được phiếu khảo sát mẫu A, trong đó chúng tôi đặt ra tình huống về hậu quả của COVID-19 đến sức khỏe như sau: “Đến nay, Việt Nam đã có hàng ngàn ca dương tính, và hàng chục người đã thiệt mạng do dịch bệnh.” 50% doanh nghiệp còn lại nhận được phiếu khảo sát mẫu B có tình huống như sau: “Các biện pháp [hạn chế dịch COVID-19] này đã tác động đến nền kinh tế. Theo Ngân hàng Nhà nước, tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ chậm lại, dự kiến đạt mức 5-6% trong năm 2021, dịch bệnh cũng khiến nhiều người lao động mất việc.”

3.5. CÁC BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ VỚI DỊCH BỆNH Ở CẤP DOANH NGHIỆP

3.5.1. Ứng phó để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong phần này, chúng tôi tìm hiểu xem bản thân các doanh nghiệp đã thực hiện những biện pháp như thế nào để phòng vệ và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh dịch bệnh đã kéo dài sang năm thứ hai. Chúng tôi nghiên cứu 6 biện pháp được các chuyên gia về chiến lược kinh doanh coi là thiết yếu trong thời kỳ này.

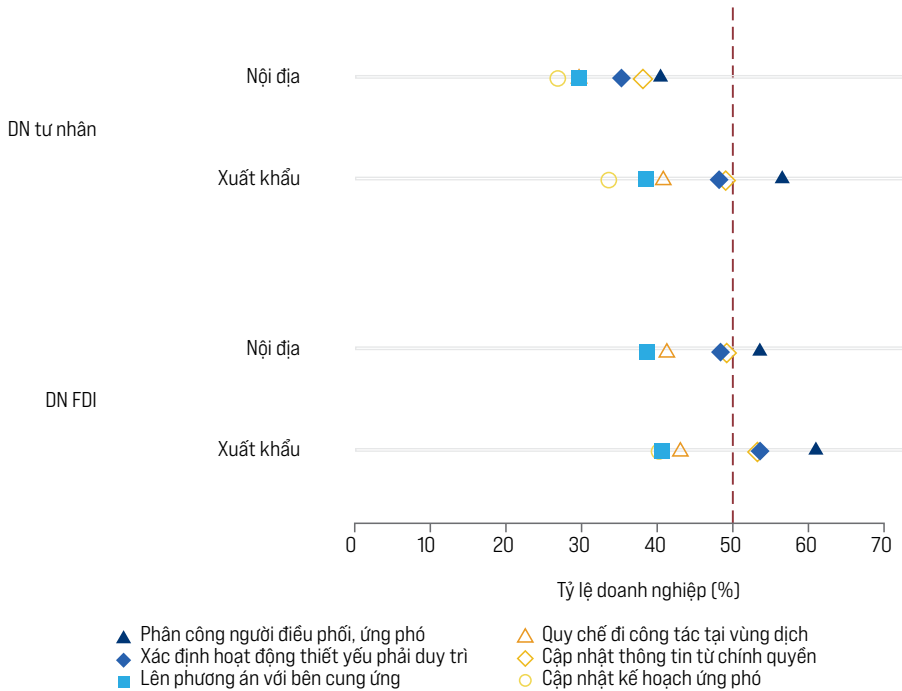
Các chính sách đó là: 1) Bố trí người /nhóm chịu trách nhiệm lập kế hoạch chuẩn bị và ứng phó; 2) Xác định các hoạt động quan trọng mà doanh nghiệp luôn phải duy trì ngay cả trong trường hợp dịch bệnh bùng phát tại địa phương như đảm bảo nhân lực đủ để duy trì các hoạt động thiết yếu của doanh nghiệp và đảm bảo sẵn có các yếu tố đầu vào thiết yếu phục vụ sản xuất (ví dụ, nguyên liệu, vật tư, nhà cung ứng, dịch vụ thuê ngoài); 3) Trao đổi với các nhà cung ứng/cung cấp dịch vụ thuê ngoài xem họ đã có phương án ứng phó với kịch bản dịch tái bùng phát chưa; (4) Đánh giá tác động có thể xảy ra đối với các chuyển đi công vụ của doanh nghiệp; (5) Tìm kiếm thông tin cập nhật, tin cậy từ các nguồn chính thống như trang web của chính quyền; và (6) Tiến hành thử nghiệm kế hoạch ứng phó đã đề ra và thường xuyên rà soát kế hoạch trên cơ sở tham chiếu các hướng dẫn và khuyến nghị cập nhật của chính quyền/ Chính phủ.

Hình 3.17 trình bày kết quả phân tích, trong đó tỷ lệ doanh nghiệp trong từng nhóm áp dụng từng biện pháp được thể hiện. Điều đáng chú ý đầu tiên là các doanh nghiệp trong cả 4 nhóm đã lựa chọn sử dụng các biện pháp theo thứ tự ưu tiên khá giống nhau. Biện pháp mà tất cả các nhóm doanh nghiệp áp dụng nhiều nhất là bố trí nhân viên điều phối công tác ứng phó với dịch bệnh. Kế đến là rà soát các hoạt động thiết yếu để có phương án dự phòng, và tìm kiếm thông tin cập nhật từ các nguồn chính thống. Thứ tư là hoạt động lên kế hoạch dự phòng với các nhà cung ứng/cung cấp dịch vụ thuê ngoài và xem xét rủi ro các chuyển đi công vụ. Biện pháp ít được áp dụng nhất là thử nghiệm độ tin cậy của kế hoạch dự phòng.

Doanh nghiệp FDI xuất khẩu có xu hướng sẵn sàng thực hiện các hoạt động này hơn các doanh nghiệp khác, nhất là các hoạt động tuyển người điều phối phụ trách ứng phó, rà soát các hoạt động thiết yếu và cập nhật thông tin từ các nguồn chính thức. Có 60% doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu tuyển điều phối viên và hơn 50% rà soát hoạt động thiết yếu và đảm bảo thông tin chính thống cập nhật. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI định hướng thị trường trong nước và doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng xuất khẩu thực hiện các biện pháp ứng phó dịch bệnh là khá tương đồng, ngoại trừ một điểm khác biệt quan trọng là các doanh nghiệp FDI có xu hướng sẵn sàng thử nghiệm kế hoạch ứng phó đã đề ra hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa có tỷ lệ thực hiện các biện pháp này

thấp nhất, có lẽ do quy mô hoạt động nhỏ hơn. Chưa đến 50% doanh nghiệp trong nhóm này có áp dụng một biện pháp phòng vệ nào đó trong khi biện pháp thực hiện đàm phán với các nhà cung cấp hoặc thử nghiệm kế hoạch ứng phó đã đặt ra ít được áp dụng nhất.

Hình 3.17 Doanh nghiệp FDI và định hướng xuất khẩu sẵn sàng áp dụng các biện pháp phòng vệ ứng phó dịch bệnh hơn



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Đánh giá sự chuẩn bị ứng phó với COVID-19 của doanh nghiệp qua câu hỏi J3 “Chúng tôi muốn tìm hiểu cách doanh nghiệp chuẩn bị nhân sự và cơ chế để ứng phó với các trường hợp rủi ro có thể gây gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh, như các đợt bùng phát dịch COVID-19, trong các khía cạnh sau đây: 3.1 Doanh nghiệp bạn đã chuẩn bị ứng phó với việc bùng phát dịch bệnh COVID-19 như thế nào?” Các doanh nghiệp được đề nghị cho biết 1) Đã hoàn thành; 2) Đang triển khai; hoặc 3) Chưa triển khai. Chúng tôi tính toán tỷ lệ doanh nghiệp trong từng nhóm đã hoàn thành từng hoạt động trong số sáu hoạt động được liệt kê.

3.5.2. Ứng phó để bảo vệ người lao động

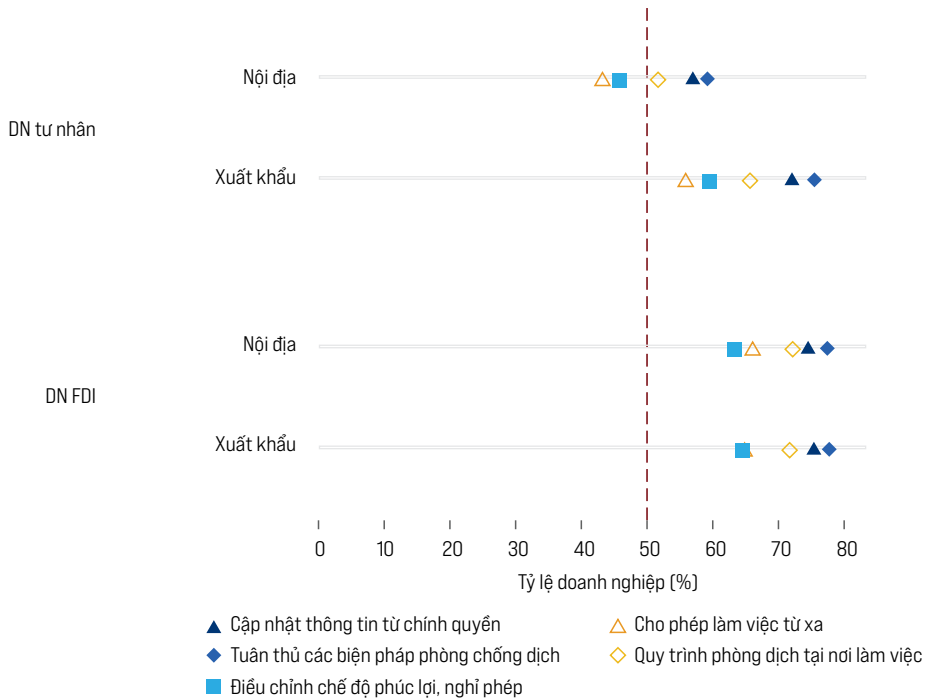
Tiếp theo đó, chúng tôi tìm hiểu các nỗ lực cụ thể của doanh nghiệp nhằm đảm bảo an toàn và sức khỏe người lao động trong các đợt bùng phát dịch, đồng thời đảm bảo nguồn nhân lực duy trì hoạt động liên tục trong trường hợp dịch lây lan nghiêm trọng, cụ thể là thông qua 5 biện pháp được các chuyên gia y tế Việt Nam khuyến nghị.

Các biện pháp này được liệt kê trên phiếu khảo sát PCI 2021, bao gồm: (1) Cung cấp thông tin cập nhật cần thiết về COVID-19 từ các nguồn uy tín (như Bộ Y tế Việt Nam, Tổ chức Y tế Thế giới, các cơ quan chính quyền các cấp); (2) Khuyến khích tuân thủ các biện pháp vệ sinh, phòng dịch (tuân thủ 5K, giãn cách xã hội như tránh tiếp xúc gần như bắt tay, hướng dẫn quy trình xử lý cho nhân viên tiếp xúc với người có triệu chứng mắc COVID-19, dán biển nhắc rửa tay...); (3) Điều chỉnh chế độ phúc lợi và nghỉ phép (như điều chỉnh chế độ nghỉ phép để nhân viên phải nghỉ việc do tự cách ly hoặc chăm sóc người thân ốm đau được hỗ trợ tài chính để có thể trang trải chi phí y tế; phổ biến kế hoạch và chính sách nhân sự trong giai đoạn dịch bệnh để người lao động hiểu rõ quyền lợi của mình); (4) Sắp xếp cơ chế làm việc từ xa (trang thiết bị, chính sách, công cụ liên lạc cần thiết để hỗ trợ cho người lao động làm việc từ xa); và (5) Phòng tránh lây lan dịch bệnh từ bên ngoài vào nơi làm việc (phổ biến kiến thức xử lý khi tiếp xúc người có triệu chứng hoặc có nguy cơ phơi nhiễm với virus; áp dụng cơ chế làm việc giảm tiếp xúc trực tiếp).

Kết quả cho thấy phần lớn các doanh nghiệp thuộc ba nhóm có yếu tố gắn với quốc tế đều áp dụng các biện pháp nêu trên. Các doanh nghiệp FDI nhìn chung tích cực hơn đôi chút so với các nhóm khác và không có khác biệt lớn giữa doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu và doanh nghiệp FDI định hướng thị trường trong nước. Các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng xuất khẩu cũng rất tích cực trong công tác bảo vệ sức khỏe người lao động. Điểm khác biệt chính là tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu áp dụng phương thức làm việc từ xa ít hơn 10 điểm phần trăm so với doanh nghiệp FDI cùng định hướng kinh doanh.

Những doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng nội địa có tỷ lệ triển khai các biện pháp thấp hơn. Phần lớn các doanh nghiệp này theo dõi, cập nhật chính sách của nhà nước và áp dụng các quy trình phòng chống dịch bệnh song chỉ có 40% các doanh nghiệp trong nhóm này điều chỉnh chính sách nghỉ ốm, nghỉ phép hoặc áp dụng phương thức làm việc từ xa. Điều dễ hiểu là phần lớn doanh nghiệp trong nhóm này có quy mô nhỏ, định hướng dịch vụ, có nhiều hạn chế về công nghệ và quy mô lao động nhỏ. Các quán cafe, nhà hàng chỉ mở để bán mang đi và giao theo đặt hàng đương nhiên khó mà áp dụng chính sách cho nhân viên nghỉ ốm và nghỉ phép và làm việc từ xa. Tương tự, các doanh nghiệp sản xuất và chế biến đồ ăn quy mô nhỏ không có nhiều nhân viên làm công việc hành chính cũng khó tạo điều kiện làm việc linh hoạt hơn được, kể cả cho những nhân viên chủ chốt nhất.

Hình 3.18 Tỷ lệ doanh nghiệp Việt Nam định hướng nội địa ít sẵn sàng áp dụng các biện pháp bảo vệ người lao động hơn



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Đánh giá sự chuẩn bị ứng phó với COVID-19 của doanh nghiệp qua câu hỏi J3 “Chúng tôi muốn tìm hiểu cách doanh nghiệp chuẩn bị nhân sự và cơ chế để ứng phó với các trường hợp rủi ro có thể gây gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh, như các đợt bùng phát dịch COVID-19, trong các khía cạnh sau đây: 3.2 Doanh nghiệp bạn đã tiến hành các biện pháp đảm bảo an toàn cho người lao động trước dịch bệnh như thế nào?” Các doanh nghiệp được đề nghị cho biết 1) Đã hoàn thành; 2) Đang triển khai; hoặc 3) Chưa triển khai. Chúng tôi tính toán tỷ lệ doanh nghiệp trong từng nhóm đã hoàn thành từng hoạt động trong số năm hoạt động được liệt kê.

3.5.3. Ứng phó để duy trì sản xuất kinh doanh liên tục

Loạt câu hỏi cuối cùng là về việc đảm bảo sản xuất liên tục của doanh nghiệp, bao gồm các biện pháp doanh nghiệp đã áp dụng nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong trường hợp phát sinh rủi ro. Các biện pháp được liệt kê trên phiếu khảo sát PCI 2021 bao gồm: (1) Dịch chuyển nguồn lực sang các phương thức thương mại điện tử để tiếp cận khách hàng mới và tìm kiếm cơ hội kinh doanh thay thế để bù đắp lượng khách hàng sụt giảm trên kênh truyền thống; (2) Xác định và tích trữ dự phòng các sản phẩm, dịch vụ, nguyên vật liệu thiết yếu có nguy cơ bị gián đoạn nguồn cung, xem xét các phương án cung ứng thay thế và các phương án đảm bảo nguồn cung khác; (3) Rà soát các hợp đồng bảo hiểm để xem xét mua thêm bảo hiểm cho trường hợp dịch bệnh bùng phát và hoạt động của doanh nghiệp bị gián đoạn, bảo hiểm cho nhân sự chủ chốt và/hoặc bảo hiểm thu nhập doanh nghiệp; (4) Xây dựng chế độ

cho người đi công tác đến các điểm bùng phát dịch nghiêm trọng, chính sách quản lý lao động làm việc tại hoặc gần nơi có dịch; và [5] Tăng cường tự động hóa/số hóa nhiều khâu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thông qua sử dụng rô bốt hoặc thiết bị kỹ thuật số.

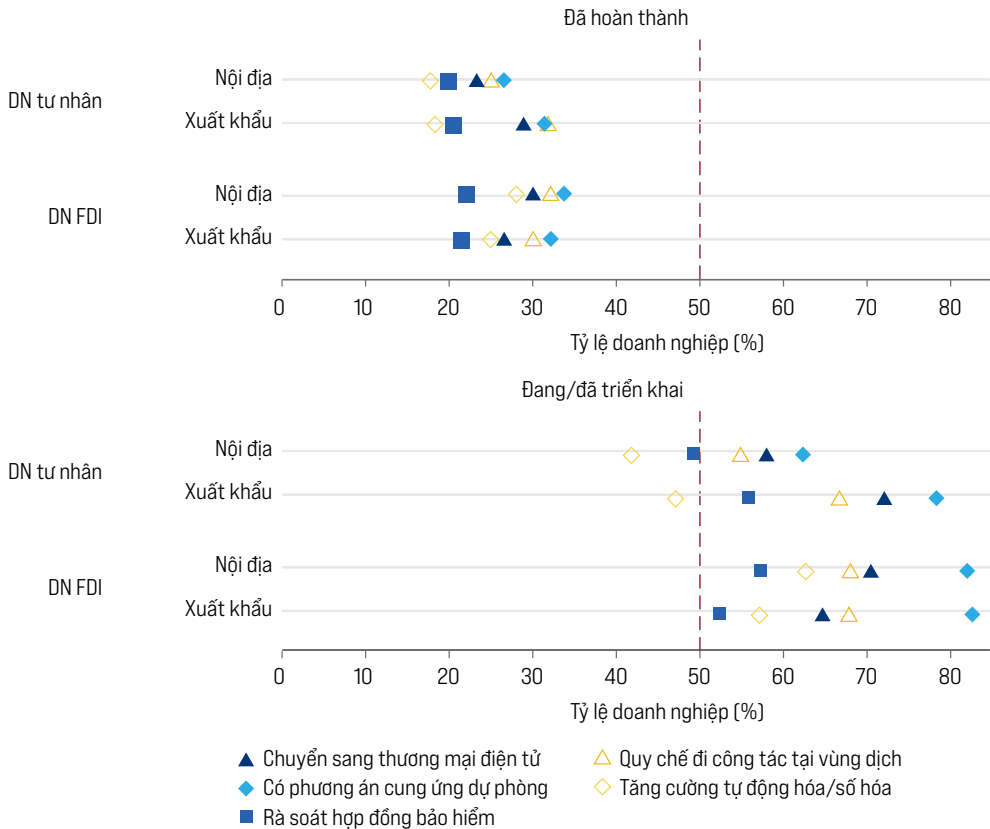
Hình 3.19 cho thấy diễn biến của các hoạt động này qua hai biểu đồ. Biểu đồ phía trên minh họa tỷ lệ doanh nghiệp đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp đảm bảo hoạt động liên tục như triển khai số hóa/tự động hoá một hoạt động sản xuất nhất định. Biểu đồ dưới biểu thị tỷ lệ doanh nghiệp đã hoàn thành triển khai hoặc đã bắt đầu nhưng chưa hoàn thành việc triển khai một số biện pháp tại thời điểm khảo sát. Do đó, các con số trên biểu đồ phía dưới có giá trị lớn hơn bởi bao gồm cả tỷ lệ doanh nghiệp đã hoàn thành và tỷ lệ doanh nghiệp mới bắt đầu.

So với các hoạt động phòng chống dịch và bảo vệ người lao động, đáng ngạc nhiên là tỷ lệ không cao doanh nghiệp đã hoàn thành các biện pháp duy trì sản xuất kinh doanh tại thời điểm thực hiện khảo sát PCI. Tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành cao nhất là 30% đối với hoạt động tìm kiếm nhà cung ứng thay thế và dự phòng nguyên vật liệu thiết yếu. Tuy nhiên, có tới hơn 80% các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng xuất khẩu cho biết đã triển khai các biện pháp củng cố các chuỗi cung ứng của mình bằng cách tìm kiếm các nhà cung cấp thay thế hoặc xác định, dự phòng nguyên vật liệu thiết yếu. Tự động hóa là biện pháp ít được triển khai nhất, chỉ có gần 30% trên tổng số doanh nghiệp tham gia khảo sát đã có các bước đi theo hướng này. Đối với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, tỷ lệ này còn dưới 20%, lý do có thể là bởi số lượng lớn các doanh nghiệp trong nhóm này hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Thực vậy, mới có khoảng 40% trong số những doanh nghiệp này bắt đầu triển khai tự động hoá.

Doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng xuất khẩu và doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa có tỷ lệ sẵn sàng chuyển sang phương thức thương mại điện tử để tiếp thị sản phẩm, dịch vụ cao nhất. Doanh nghiệp FDI xuất khẩu, do nhiều doanh nghiệp đã là thành viên của các MNC (công ty đa quốc gia) hoặc các chuỗi giá trị đã hình thành, tỏ ra ít mặn mà hơn với các biện pháp này. Thực ra, hơn 70% doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng xuất khẩu và doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa đang bắt đầu dịch chuyển sang thương mại điện tử, so với tỷ lệ 65% của nhóm doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu.

Các doanh nghiệp FDI định hướng nội địa cũng là nhóm có tỷ lệ sẵn sàng áp dụng tự động hóa để ứng phó với tình trạng thiếu hụt lao động và giãn cách xã hội, khoảng 28% đã hoàn thành chuyển đổi và 62% bắt đầu triển khai. Ở nhóm doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu, các tỷ lệ tương ứng thấp hơn một chút (lần lượt là 25% và 57%). Ngược lại, nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước (cả xuất khẩu và không xuất khẩu) mới chỉ có gần 50% bắt đầu tăng tỷ trọng công việc được số hóa/tự động hoá.

Hình 3.19 Nỗ lực triển khai các biện pháp duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp còn hạn chế



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Đánh giá sự chuẩn bị ứng phó với COVID-19 của doanh nghiệp qua câu hỏi J3: “Chúng tôi muốn tìm hiểu cách doanh nghiệp chuẩn bị nhân sự và cơ chế để ứng phó với các trường hợp rủi ro có thể gây gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh, như các đợt bùng phát dịch COVID-19, trong các khía cạnh sau đây: 3.3 Doanh nghiệp bạn đã duy trì hoạt động liên tục như thế nào?” Các doanh nghiệp được đề nghị cho biết 1) Đã hoàn thành; 2) Đang triển khai; hoặc 3) Chưa triển khai. Biểu đồ trên biểu thị tỷ lệ doanh nghiệp trong từng nhóm đã hoàn thành từng hoạt động trong số năm hoạt động được liệt kê. Biểu đồ dưới cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp đã hoàn thành và tỷ lệ doanh nghiệp đã bắt đầu triển khai nhưng chưa hoàn thành.

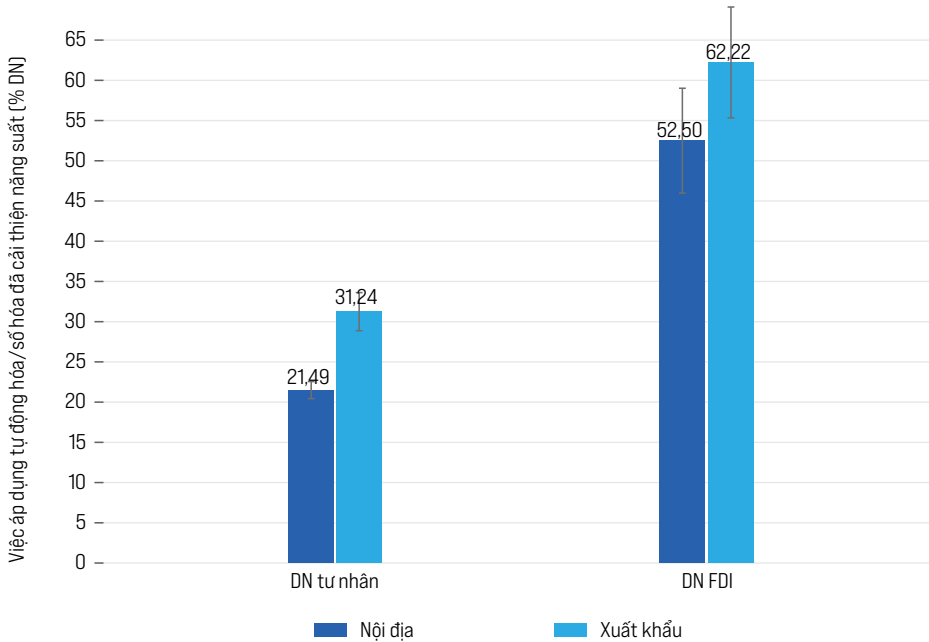
Trong các câu hỏi tiếp theo, doanh nghiệp được hỏi về mức độ số hóa/tự động hóa đã triển khai và dự kiến: “Kể từ khi dịch COVID-19 bùng phát tháng 12/2019, doanh nghiệp bạn đã thực hiện tự động hoá ở mức độ nào? Bao nhiêu phần trăm công việc trong doanh nghiệp của bạn đã được tự động hoá?” và “Trong ba năm tới, doanh nghiệp bạn có kế hoạch tự động hoá ở mức độ nào? Bao nhiêu phần trăm công việc trong doanh nghiệp của bạn sẽ được tự động hoá?” Phân tích của chúng tôi cho thấy hình thái rất tương đồng. Các doanh nghiệp FDI định hướng nội địa cho biết đã chuyển đổi số/tự động hóa 11,8% công việc hiện tại và có kế hoạch tự động hóa 17% công việc trong thời gian tới. Các doanh nghiệp FDI xuất khẩu đã tự động

hóa 9% công việc và dự kiến sẽ tự động hóa thêm 17% công việc. Trong khi đó, nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước có tỷ lệ tương ứng thấp hơn, 6,6% và 9%.

Số hóa là phương thức tự động hóa phổ biến nhất, vượt xa các phương thức khác. 49% doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa và 44% doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu đã áp dụng biện pháp số hoá. Tỷ lệ này ở doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng xuất khẩu và doanh nghiệp Việt Nam định hướng nội địa lần lượt là 25% và 18%. Tỷ lệ áp dụng công nghệ máy học hoặc trí tuệ nhân tạo trong phân tích dữ liệu và lập kế hoạch chiến lược ở các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu là 20% và doanh nghiệp FDI định hướng nội địa là 16%. Rô-bốt công nghiệp được sử dụng bởi 20% doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu và 11% doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa trong sản xuất và giao hàng. Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân Việt Nam áp dụng công nghệ máy học hoặc rô-bốt thấp hơn, khoảng gần 10%.

Điều thú vị là mặc dù không phải là nhóm áp dụng tự động hóa nhiều nhất, nhưng doanh nghiệp FDI xuất khẩu lại có tỷ lệ cao nhất đồng ý rằng tự động hoá đã cải thiện năng suất cho doanh nghiệp trong năm vừa qua (62%) so với 53% ở nhóm doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa và 31% ở nhóm doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng xuất khẩu. Các doanh nghiệp FDI có lẽ được hưởng lợi nhiều nhất từ việc tự động hóa để tăng năng suất, nhất là các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu, bởi đây là nhóm gặp nhiều khó khăn nhất trong việc duy trì toàn bộ lao động trong thời gian dịch bệnh. Tự động hóa góp phần bù đắp thiếu hụt nhân lực tại các hệ thống sản xuất và dịch vụ.

Hình 3.20 Doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu có tỷ lệ cao nhất cho rằng tự động hóa cải thiện năng suất



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Tính toán năng suất qua câu hỏi J4.5 “Việc đầu tư số hóa hoặc tự động hóa có cải thiện năng suất (tính theo sản phẩm đầu ra/lao động) của doanh nghiệp bạn không?” Biểu đồ thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng công nghệ số và trả lời Có cho câu hỏi tự động hóa có cải thiện năng suất của doanh nghiệp không.

3.6. PHÂN TÍCH TỔNG HỢP: PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU CỦA DOANH NGHIỆP SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ HỌC MÁY

Trong phần cuối này, chúng tôi thực hiện một phân tích tổng hợp đối với tất cả các vấn đề đã đề cập để tìm hiểu xem các yếu tố nào giúp doanh nghiệp trụ vững, lạc quan và mở rộng sản xuất kinh doanh trong thời kỳ hậu COVID-19. Để làm việc này, chúng tôi trở lại với việc phân loại doanh nghiệp theo xuất xứ và định hướng kinh doanh đã đề cập tại mục 3.1, cách thức ứng phó với dịch bệnh của các cấp chính quyền đề cập trong mục 3.4 và các nỗ lực duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp tại mục 3.5. Phân tích này rất quan trọng để xác định các yếu tố thúc đẩy khả năng chống chịu của doanh nghiệp, làm cơ sở cho lựa chọn chính sách của Chính phủ và đổi mới chiến lược cấp doanh nghiệp.

Để giải quyết sự phức tạp trong quản lý hàng trăm yếu tố tương quan với nhau có thể ảnh hưởng đến khả năng chống chịu của doanh nghiệp, chúng tôi đã sử dụng một kỹ thuật học máy có tên là mô hình LASSO (least absolute shrinkage and selection operator). LASSO là một phương pháp phân tích hồi quy thực hiện cả lựa chọn đa biến và thành phần điều chuẩn (regularization) để nâng cao độ chính xác của dự báo và khả năng diễn giải của một mô hình thống kê. Phương pháp LASSO được áp dụng bằng cách đưa một tham số điều chuẩn vào trong mô hình, áp đặt ràng buộc tổng giá trị tuyệt đối của các hệ số hồi quy để nó nhỏ hơn một giá trị cố định, điều chỉnh các hệ số không gây ảnh hưởng về 0 và loại trừ khả năng các hệ số đó ảnh hưởng đến dự báo.

Chúng tôi tập trung vào 2 biến kết quả chính. Thứ nhất, chúng tôi nghiên cứu số tháng mà một doanh nghiệp tin rằng có thể tiếp tục hoạt động trong các điều kiện hiện tại đã cho (được mô tả trong mục 3.3.3 và minh họa trong Hình 3.9). Biết rằng doanh nghiệp ước tính số tháng có thể trụ được trong khủng hoảng thay đổi từ 0 đối với một doanh nghiệp rất khó khăn đến khoảng 10 năm (120 tháng) đối với một doanh nghiệp khá thành công. Khoảng 35% tổng số doanh nghiệp trong mẫu trả lời họ hoàn toàn có khả năng tồn tại dù đại dịch có kéo dài đến đâu. Để đưa số doanh nghiệp này vào trong mô hình, chúng tôi đã mã hoá lại khả năng tồn tại của các doanh nghiệp này thành 150 tháng.

Thứ hai, chúng tôi sử dụng Nhiệt kế doanh nghiệp - thước đo nhị phân về việc doanh nghiệp có ý định mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới không. Nhiệt kế doanh nghiệp là chỉ báo được tin cậy đánh giá hiệu quả kinh tế chung kể từ khi được đưa vào báo cáo PCI từ năm 2006 đến nay và đã được đề cập tại mục 3.3.4.

Áp dụng hồi quy các biến kết quả này trên các thước đo xuất xứ doanh nghiệp (doanh nghiệp FDI so với doanh nghiệp tư nhân trong nước), định hướng thị trường (nội địa hay xuất khẩu), tương tác với tỉnh, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp theo mã phân ngành cấp 2, và ảnh hưởng cố định nước xuất xứ cũng như quy mô lao động và quy mô vốn (xem Bảng 3.1). Để đo lường sự ứng phó dịch bệnh của chính quyền cấp tỉnh, chúng tôi sử dụng ba chỉ tiêu đánh giá về công tác hướng dẫn của chính quyền địa phương, kịp thời, và hỗ trợ tiếp cận các gói hỗ trợ (xem Hình 3.12). Chúng tôi cũng đưa vào biến đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả điều hành ứng phó dịch bệnh chung của chính quyền (xem Hình 3.14). Bởi các đánh giá của doanh nghiệp về chính quyền trung ương và địa phương không mấy khác biệt, nên chúng tôi kết hợp thành một biến chung.

Để xử lý 16 chỉ tiêu về các biện pháp chuẩn bị ứng phó, đảm bảo an toàn cho người lao động và duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp, đầu tiên chúng tôi thực hiện một kỹ thuật thu nhỏ dữ liệu, còn được gọi là phân tích thành phần chính nhằm xác định các yếu tố tiềm ẩn cơ bản quyết định lựa chọn của một doanh nghiệp. Chúng tôi xác định hai thành phần chính hoặc yếu tố tiềm ẩn diễn giải cho 62% và 10% tổng biến thiên trong ba thước đo nêu trên. Các thành phần chính này bao gồm: 1) các biện pháp chuẩn bị ứng phó và bảo vệ lao động ở cấp

doanh nghiệp, như mô tả trong các Hình 3.17 và 3.18 và 2) các biện pháp của doanh nghiệp để duy trì hoạt động liên tục, như mô tả trong Hình 3.19. Trong một phân tích hồi quy đi kèm, chúng tôi cũng sử dụng yếu tố có ảnh hưởng nhất từ ba bộ chỉ tiêu khác nhau, bao gồm: 1) doanh nghiệp trao đổi với nhà cung ứng xem đã có các phương án ứng phó chưa, trong đó chúng tôi mã hoá trên một thang đo 3 điểm gọi là phương án nhà cung cấp, trong đó 0 = chưa triển khai, 1 = đang triển khai và 2 = đã hoàn thành; 2) doanh nghiệp có thực hiện các biện pháp vệ sinh phòng dịch mà cơ quan Nhà nước khuyến nghị hay không với thang đo 3 điểm tương tự; và 3) doanh nghiệp có tăng cường tự động hóa/số hóa nhiều khâu trong hoạt động sản xuất kinh doanh không, với thang đo 3 điểm.

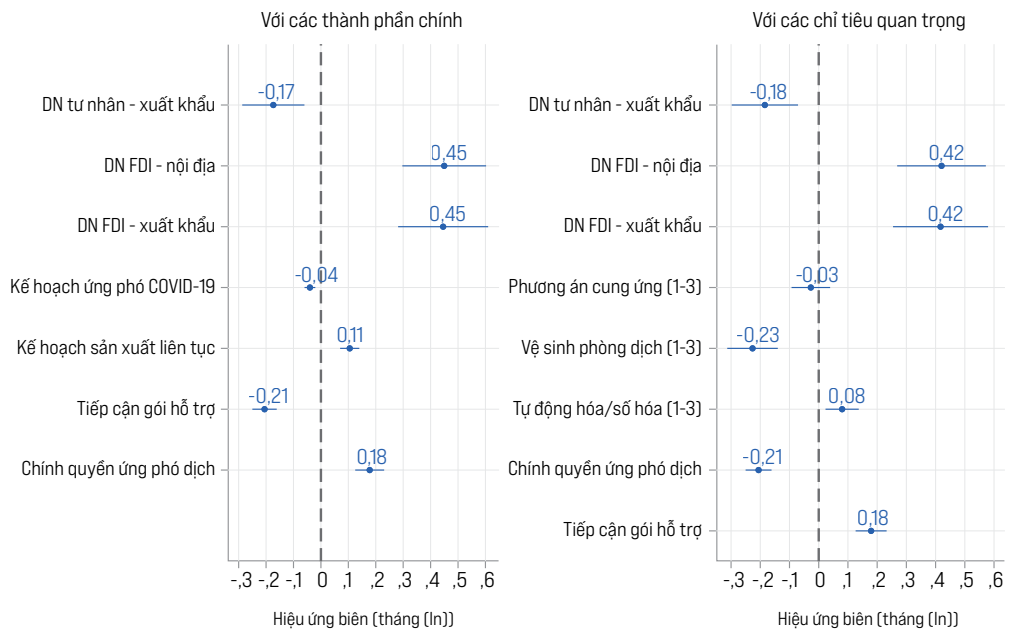
Trong các đồ thị đường dẫn hệ số tương quan có thể thấy những đồng biến nào được đẩy về 0 bằng phép toán và những đồng biến nào có giá trị đáng kể và mạnh (xem Hình 3.22 và 3.23 tại Phụ lục chương). Để trình bày đơn giản hơn, chúng tôi mô tả các mô hình được thuật toán đưa ra nhằm hạn chế tối đa độ chệch và biến thiên tại Hình 3.21 và 3.22. Độ chệch đại diện cho một tập đồng biến tạo ra các sai số toàn phương trung bình nhỏ nhất trong một tập dữ liệu huấn luyện. Phương sai là sự nhất quán của các ước lượng MSE trong 4 xác thực chéo lặp lại một số tập con không giao nhau k lần [repeated k-fold cross validation].

Hình 3.21 thể hiện tác động của mỗi sự tăng hoặc giảm độ lệch chuẩn trên mỗi đồng biến nằm trong các khoảng tin cậy 95%. Biểu đồ bên trái cho thấy rõ ràng các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu có khả năng vượt qua khủng hoảng tốt hơn so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Thời gian doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu và doanh nghiệp FDI định hướng nội địa dự kiến có thể cầm cự dài hơn lần lượt 43% và 42% thời gian cầm cự 66 tháng của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước tập trung thị trường nội địa (được coi là giá trị tham chiếu). Đáng chú ý, thời gian cầm cự của các doanh nghiệp trong nước định hướng xuất khẩu lại ngắn nhất. Giữ nguyên các biến về đặc điểm doanh nghiệp, chúng tôi thấy rằng yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp là các biện pháp duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Tăng một độ lệch chuẩn trong thước đo/chỉ tiêu đo lường biến “doanh nghiệp đang triển khai hoặc đã hoàn thành triển khai các biện pháp duy trì hoạt động” tương ứng với tăng 12% khả năng tồn tại của doanh nghiệp, tức là doanh nghiệp có khả năng cầm cự thêm 8 tháng. Tăng một độ lệch chuẩn trong đánh giá hiệu quả của chính quyền (tương đương tăng 0,85) trên thang đo 5 điểm sẽ làm tăng 18% thời gian doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động, tức là hơn 1 năm. Trong khi đó, biểu đồ thứ hai cho thấy tự động hoá là biện pháp quan trọng nhất ở cấp doanh nghiệp. Chuyển từ mức tự động hóa bằng không sang mức đã hoàn thành tự động hoá công việc của doanh nghiệp theo kế hoạch sẽ làm tăng 12% thời gian doanh nghiệp có thể tồn tại, tương đương khoảng 8 tháng.

Hình 3.21 cũng áp dụng thuật toán LASSO tương tự đối với biến quyết định mở rộng sản xuất kinh doanh. Một lần nữa, chúng tôi lại thấy so với doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng thị trường trong nước, doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu, doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa và doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng xuất khẩu có khả năng mở

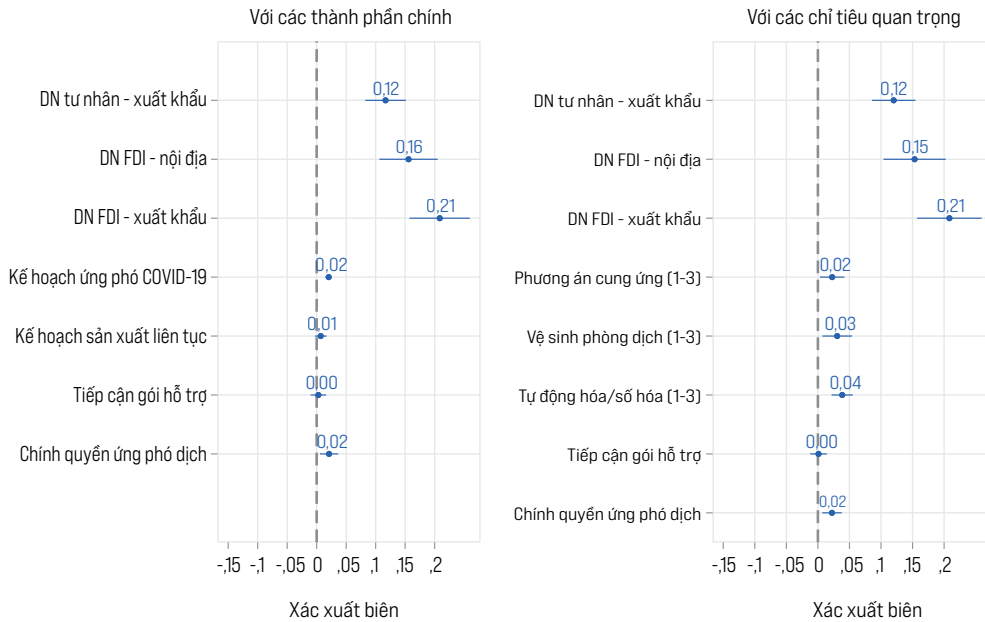
rộng sản xuất kinh doanh cao hơn lần lượt là 20%, 15% và 12%. Chính sách của Nhà nước có tác động đáng kể. Chuyển từ đánh giá rất tiêu cực sang rất tích cực về chính sách của Nhà nước tương ứng với tăng 5% khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tăng 1 điểm trong biến đàm phán lại với nhà cung ứng và áp dụng biện pháp vệ sinh phòng dịch tương ứng với tăng 2% khả năng mở rộng kinh doanh so với các doanh nghiệp không thực hiện biện pháp nào. Cuối cùng, tự động hoá lại là biện pháp có ảnh hưởng lớn đến khả năng doanh nghiệp mở rộng quy mô. Chuyển từ mức tự động hoá bằng không sang mức đã hoàn thành tự động hóa các công việc theo kế hoạch tương ứng với tăng 6% khả năng mở rộng quy mô doanh nghiệp.

Hình 3.21 Phân tích hiệp phương sai về khả năng chống chịu COVID-19 của doanh nghiệp



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Kết quả hồi quy tuyến tính của câu hỏi J3.4 đo lường khả năng tồn tại của doanh nghiệp (thời gian tính bằng đơn vị tháng) theo các tham số sử dụng mô hình LASSO (Xem kết quả đầy đủ ở phần Phụ lục chương 3). Biểu đồ bên trái cho thấy kết quả hồi quy sử dụng phân tích các thành phần chính để tóm tắt tất cả các biện pháp chính sách cấp doanh nghiệp đã được tóm tắt trong Hình 3.16 [các biện pháp chuẩn bị ứng phó], Hình 3.17 [các biện pháp về nhân sự] và Hình 3.19 [các biện pháp duy trì hoạt động liên tục]. Các kết quả này được rút gọn thành 2 yếu tố: 1) Chuẩn bị ứng phó COVID-19; và 2) Duy trì hoạt động liên tục. Biểu đồ bên phải sử dụng các biến có ảnh hưởng nhất cho từng yếu tố trong 3 nhóm biện pháp: 1) Kế hoạch dự phòng về nhà cung ứng; 2) Tiêu chuẩn vệ sinh phòng dịch; và 3) Áp dụng tự động hóa trong hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy các hệ số hồi quy có khoảng tin cậy 95%. Thủ tục xác thực chéo (K-fold cross validation) được sử dụng để kiểm nghiệm tính tin cậy của kết quả mô hình cho thấy RMSE [sai số trung bình - bình phương] nằm trong khoảng 1,75-1,80.

Hình 3.22 Phân tích hiệp phương sai khả năng mở rộng quy mô hoạt động doanh nghiệp sau COVID-19



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Kết quả hồi quy tuyến tính của câu hỏi A10 đo lường khả năng doanh nghiệp dự định mở rộng quy mô trong 2 năm tới ($expand=1$) theo các tham số sử dụng mô hình LASSO (Xem kết quả đầy đủ ở phần Phụ lục chương 3). Biểu đồ bên trái cho thấy kết quả hồi quy sử dụng phân tích các thành phần chính để tóm tắt tất cả các biện pháp chính sách cấp doanh nghiệp đã được tóm tắt trong Hình 3.16 (các biện pháp chuẩn bị ứng phó), Hình 3.17 (các biện pháp về nhân sự) và Hình 3.19 (các biện pháp duy trì hoạt động liên tục). Các kết quả này được rút gọn thành 2 yếu tố :1) Chuẩn bị ứng phó COVID-19; và 2) Duy trì hoạt động liên tục. Biểu đồ bên phải sử dụng các biến có ảnh hưởng nhất cho từng yếu tố trong 3 nhóm biện pháp: 1) Kế hoạch dự phòng về nhà cung ứng; 2) Tiêu chuẩn vệ sinh phòng dịch; và 3) Áp dụng tự động hóa trong hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy các hệ số hồi quy có khoảng tin cậy 95%. Thủ tục xác thực chéo (K-fold cross validation) được sử dụng để kiểm nghiệm tính tin cậy của kết quả mô hình cho thấy RMSE (sai số trung bình – bình phương) nằm trong khoảng 4,64-4,75.

3.7. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Chúng tôi sử dụng mô hình thống kê LASSO để tính toán các kết quả chính như trên nhằm đưa ra một số khuyến nghị chính sách. Cần nói rõ rằng kết quả phân tích này không có quan hệ nhân quả. Ví dụ, doanh nghiệp có thể đã triển khai chuyển đổi số/tự động hóa nhằm mở rộng quy mô, do đó tự động hóa thực ra là kết quả của ý muốn mở rộng doanh nghiệp chứ không phải ngược lại. Bên cạnh đó, bản thân dữ liệu PCI có hạn chế bởi nó chỉ phản ánh góc nhìn của những doanh nghiệp đã vượt qua giai đoạn dịch bệnh khó khăn thời gian qua, trong khi trên

100 nghìn doanh nghiệp tư nhân trong nước đã phải ngừng hoạt động và hàng nghìn doanh nghiệp FDI phải hủy bỏ hoặc giảm đầu tư. Do vậy, các kết quả nghiên cứu này nên được coi là các chỉ báo hoặc các yếu tố tương quan với kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy một số phát hiện rõ ràng. Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam cảm thấy bất an hơn đáng kể so với doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp xuất khẩu dường như đang phục hồi nhanh hơn và lạc quan hơn về tương lai, song các doanh nghiệp tư nhân xuất khẩu có thể cần được hỗ trợ bởi các chương trình hỗ trợ được thiết kế phù hợp hơn với các đặc điểm của nhóm này để có thể chống chịu các làn sóng COVID-19. Chính sách và thái độ của chính quyền là rất quan trọng. Những doanh nghiệp đánh giá cao cách ứng phó của chính quyền Trung ương và chính quyền cấp tỉnh cũng chính là những doanh nghiệp tin tưởng họ có thể trụ vững và có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Điểm cuối cùng là doanh nghiệp có thể “tự thân vận động” để tăng cường các cơ hội. Mỗi biện pháp ứng phó đều quan trọng nhưng các doanh nghiệp chủ động đàm phán lại hợp đồng cung ứng, tăng cường đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người lao động cũng chính là những doanh nghiệp có triển vọng tốt đẹp hơn. Và cuối cùng là, trong các nhóm doanh nghiệp, doanh nghiệp nào chủ động chuyển đổi số/ tự động hoá cũng là những doanh nghiệp lạc quan hơn rất nhiều về thành công kinh doanh trong tương lai.

Một điểm gây quan ngại là hệ số tiếp cận các gói hỗ trợ có giá trị âm. Điều này có nghĩa là những doanh nghiệp đánh giá tích cực về sự hỗ trợ của chính quyền tỉnh lại là nhóm ít hơn có triển khai các hoạt động ứng phó hoặc thực hiện các hoạt động duy trì sản xuất liên tục (như tự động hóa) và cũng là nhóm có khả năng chống chịu thấp hơn. Có thể có hai cách giải thích về mối tương quan này. Thứ nhất, có thể các gói hỗ trợ chưa nhắm đến đúng đối tượng, chẳng hạn hỗ trợ các doanh nghiệp lớn hơn và có mối quan hệ tốt hơn, do đó các gói hỗ trợ trên thực tế chưa đến tay các doanh nghiệp cần được hỗ trợ nhất. Thứ hai, có thể đã nhắm đúng đối tượng nhưng mức độ hỗ trợ vẫn chưa đủ để giúp doanh nghiệp vượt qua những khó khăn trầm trọng do dịch bệnh gây ra thời gian qua. Dữ liệu PCI hiện tại không cho phép chúng tôi có lời giải thích chính xác, song đây là một chủ đề quan trọng cần được tiếp tục nghiên cứu.

Những kết quả này cho thấy sự cần thiết phải có những chính sách trợ giúp khác nhau cho từng nhóm doanh nghiệp:

- Các doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa đang bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 và rất cần được hỗ trợ. Hầu hết các nhà hàng nhỏ, quán cà phê, cửa hàng bán lẻ, các cơ sở sản xuất công nghiệp nhẹ và các công ty xây dựng đều phải vật lộn để tồn tại và tỏ ra thiếu lạc quan về triển vọng kinh doanh trong dài hạn. Mối quan tâm số một của họ là thiếu hụt dòng tiền. Để sinh tồn qua đại dịch COVID-19, các doanh nghiệp này đã phải cắt giảm lao động và và tiền lương thông qua những điều chỉnh hợp đồng lao động cũng như giảm thời gian làm việc. Nhiều doanh nghiệp phản hồi họ không được hưởng lợi từ các chương trình miễn giảm thuế, vì họ có ít lợi nhuận

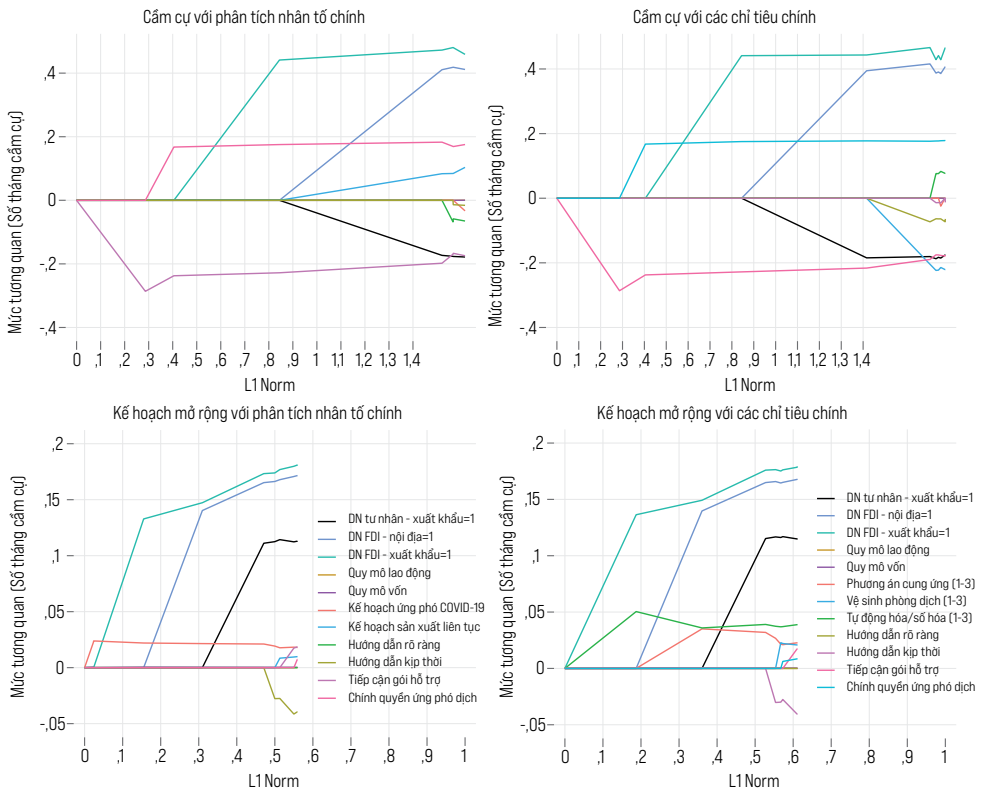
và mới bắt đầu có doanh số bán hàng trở lại, do đó biện pháp hỗ trợ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế giá trị gia tăng (VAT) có tác động không lớn đối với họ. Các chương trình trợ cấp trực tiếp, cho vay có bảo đảm và hỗ trợ người lao động là cấp thiết hơn với doanh nghiệp, Bên cạnh đó, hỗ trợ doanh nghiệp tái cơ cấu để mở rộng thị trường và bán hàng thông qua các phương thức thương mại điện tử và internet cũng có thể giúp doanh nghiệp vượt qua các khó khăn trong nỗ lực “vượt khó” lớn thứ hai là tiếp cận người tiêu dùng trong nước.

- Là nhóm cần hỗ trợ trực tiếp ít cấp thiết hơn nhóm trên, nhưng các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu cần được hỗ trợ nhiều hơn bằng những điều chỉnh chính sách trung hạn để tham gia tốt hơn vào các chuỗi cung ứng quốc tế thông qua bán hàng cho người mua nước ngoài tại Việt Nam hoặc người mua ở nước ngoài. Tổ chức các chương trình kết nối với đối tác kinh doanh mục tiêu có thể rất hữu ích đối với nhóm này. Hỗ trợ thêm trong trung hạn để các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu triển khai chuyển đổi số/tự động hóa công việc, đặc biệt là số hóa các dịch vụ, sử dụng rô bốt công nghiệp và học máy trong phân tích dữ liệu có thể giúp họ tạo ra những cải thiện lớn về năng suất.
- Các doanh nghiệp FDI có nhiều nguồn lực hơn để sử dụng và đã tự trang bị tốt hơn để đảm bảo an toàn người lao động, duy trì sản xuất kinh doanh, cũng như thay đổi công cụ làm việc để giải quyết những thách thức mới. Dù vậy, một số thay đổi chính sách cũng có thể giúp ích cho nhóm doanh nghiệp này. Như việc đảm bảo mở cửa quốc tế an toàn thông qua các chính sách nới lỏng nhập cảnh với du khách và doanh nhân trong khi vẫn duy trì yêu cầu tiêm đủ vắc xin và xét nghiệm nhanh sẽ giúp đẩy mạnh cơ hội tăng doanh số bán hàng cho các doanh nghiệp FDI cung ứng dịch vụ, đồng thời vẫn đảm bảo giảm thiểu nguy cơ bùng phát dịch bệnh dẫn đến tình trạng phong tỏa trở lại.
- Cuối cùng, các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu cần được hỗ trợ nhiều hơn để duy trì mức sản lượng và đáp ứng thời hạn giao hàng quốc tế. Các quy định và phong tỏa ít nghiêm ngặt hơn, nhất là tại các cụm công nghiệp nơi các doanh nghiệp này có mặt bằng sản xuất kinh doanh, đã bắt đầu có tác dụng tích cực. Người lao động nhập cư tại các khu công nghiệp sẽ được hưởng lợi nếu các chính sách tạo điều kiện cho họ di chuyển dễ dàng, được tiếp cận nhà ở chất lượng tốt hơn, an toàn hơn cũng như các dịch vụ chăm sóc y tế khác khi họ đến làm việc trong các khu công nghiệp.

Mục tiêu cuối cùng, phân tích này nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rằng các doanh nghiệp khác nhau có nhu cầu, nguồn lực và lợi ích khác nhau. Chính sách kinh tế sẽ cần được thiết kế, xây dựng theo hướng hỗ trợ từng thành phần của nền kinh tế phục hồi mà không tạo ra hiệu ứng lan tỏa làm tổn thương những nhóm doanh nghiệp khác.

3.8. PHỤ LỤC

Hình 3.23 Lựa chọn mô hình Lasso và thành phần điều chuẩn



Nguồn: Điều tra PCI và PCI-FDI 2021. Đường dẫn hệ số từ ước lượng LASSO. Trực tưng cho thấy hệ số từ mỗi bước lập LASSO. Trực hoành biểu thị mức phạt (L1 Norm) với giá trị log lambda. Các hệ số khác 0 chỉ? ra các biến được chọn. Các hệ số bằng 0 bị loại khỏi mô hình. Hai đồ thị phía trên mô tả hiệp phương sai tương ứng với câu hỏi J3.4 đo lường thời gian/khả năng doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động. Hai đồ thị phía dưới mô tả hiệp phương sai tương ứng với câu hỏi A10 đo lường khả năng doanh nghiệp có thể mở rộng trong 2 năm tới hay không (expand=1). Đồ thị bên trái trong mỗi hàng biểu thị kết quả hồi quy sử dụng phân tích các thành phần chính để tóm tắt tất cả các biện pháp chính sách cấp doanh nghiệp đã được tóm tắt trong Hình 3.16 [các biện pháp chuẩn bị ứng phó], Hình 3.17 [các biện pháp về nhân sự] và Hình 3.19 [các biện pháp duy trì hoạt động liên tục]. Các kết quả này được rút gọn thành 2 yếu tố: 1) Chuẩn bị ứng phó COVID-19; và 2) Duy trì hoạt động liên tục. Biểu đồ bên phải sử dụng các biến có ảnh hưởng nhất cho từng yếu tố trong 3 nhóm biện pháp: 1) Kế hoạch dự phòng về nhà cung ứng; 2) Tiêu chuẩn vệ sinh phòng dịch; và 3) Áp dụng tự động hóa trong hoạt động của doanh nghiệp.



Phụ lục

Phụ lục 1: Điều chỉnh phương pháp luận PCI 2021



Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đánh giá chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố Việt Nam nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Qua nhiều năm triển khai, PCI đã trở thành nguồn thông tin khách quan cho chính quyền cấp tỉnh và chính quyền Trung ương trong việc hoạch định và thực thi chính sách cải cách kinh tế, hỗ trợ cho các bên có liên quan triển khai các hoạt động giám sát hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh, đồng thời là đầu vào ngày một quan trọng cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong quá trình cân nhắc địa điểm đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Để PCI luôn là công cụ hữu ích và đáp ứng sự kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách cũng như các bên có liên quan, nhóm nghiên cứu PCI tiến hành định kỳ việc điều chỉnh phương pháp luận xây dựng chỉ số PCI. Tương tự những lần trước đây (năm 2009, 2013 và 2017), nhóm nghiên cứu của VCCI thực hiện việc điều chỉnh chỉ số PCI 2021 để chỉ số này có thể tiếp tục phản ánh sát nhất những chuyển động của môi trường kinh doanh và khung khổ chính sách, pháp luật, cũng như sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam. Mục đích cuối cùng của những điều chỉnh là nhằm đem lại những phân tích có giá trị và toàn diện về các vấn đề quản trị kinh tế cấp tỉnh, qua đó cung cấp những khuyến nghị đối với cơ quan nhà nước các cấp, mà trực tiếp là chính quyền cấp tỉnh, để hành động vì sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Thông tin từ thực tiễn chính là chất liệu quan trọng hàng đầu cho việc điều chỉnh phương pháp luận PCI. Hàng năm, các thành viên của dự án PCI có nhiều dịp làm việc tại các tỉnh, thành phố tại Việt Nam thông qua các hoạt động hỗ trợ địa phương phân tích và cải thiện chất lượng điều hành kinh tế. Trong những dịp như vậy, nhóm nghiên cứu PCI cũng trực tiếp tham gia các sự kiện đối thoại giữa chính quyền địa phương và

đại diện cộng đồng doanh nghiệp. Những cuộc đối thoại chính sách cởi mở đã đem lại những góc nhìn thực tiễn về nhiều vấn đề quản trị kinh tế cũng như những nội dung mới được doanh nghiệp quan tâm. Cũng trong các sự kiện như vậy, các thành viên dự án PCI thu thập được nhiều gợi ý có giá trị về việc cải thiện chỉ số PCI.

Việc hoàn thiện chỉ số PCI 2021 không thể thiếu những đóng góp quan trọng từ chính cán bộ chính quyền các địa phương, các chuyên gia kinh tế, chính sách công cũng như đại diện của cộng đồng doanh nghiệp. VCCI đã tiến hành tham vấn rộng rãi các bên có liên quan về việc hoàn thiện phương pháp luận PCI (tháng 5/2021) và chúng tôi đã nhận được phản hồi từ 33 địa phương trên cả nước cùng với 25 chuyên gia, nhà nghiên cứu và đại diện một số hiệp hội doanh nghiệp cũng gửi ý kiến về bản thảo phương pháp PCI 2021. Dựa trên những phản hồi hữu ích này, nhóm thực hiện dự án PCI đã tiến hành rà soát và thực hiện những điều chỉnh phù hợp. Trước tiên, chúng tôi xem xét lại toàn bộ các chỉ tiêu trong PCI giai đoạn 2017-2020 và loại đi những chỉ tiêu không còn quan trọng (chẳng hạn các chỉ tiêu phản ánh những khía cạnh cạnh tranh không còn là vấn đề đáng chú ý do đã được khắc phục bởi chính sách mới, hoặc các chỉ tiêu có kết quả tích cực đồng đều giữa đa số các địa phương). Bước tiếp theo, chúng tôi đưa vào các chỉ tiêu mới hoặc điều chỉnh lại các chỉ tiêu cũ sao cho sát thực nhất với những vấn đề cần quan tâm về quản trị kinh tế cấp địa phương. Cuối cùng, từng chỉ số thành phần cũng được sắp xếp, cấu trúc lại để phản ánh tốt nhất những ưu tiên cải cách mà PCI muốn truyền tải tới các chính quyền địa phương. Trong PCI 2021, số chỉ tiêu mới được bổ sung là 56. Số chỉ tiêu duy trì từ giai đoạn PCI 2017-2020 nhưng được điều chỉnh trong PCI 2021 là 8 chỉ tiêu. Số chỉ tiêu cũ trong giai đoạn PCI 2017-2020 bị loại bỏ là 52. Trong khi đó, 77 chỉ tiêu của giai đoạn trước vẫn được giữ như cũ trong PCI 2021. Tính chung lại, tổng số chỉ tiêu của PCI 2021 là 141 chỉ tiêu. Một số điều chỉnh lớn như sau:

- Chỉ số thành phần Gia nhập thị trường: Chỉ số Gia nhập thị trường năm 2021 bổ sung 10 chỉ tiêu giúp đánh giá toàn diện hơn mức độ thuận lợi trong thành lập và vận hành chính thức doanh nghiệp. Ví dụ, cùng với việc tiếp tục đánh giá về thời gian đăng ký doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu đã bổ sung thêm chỉ tiêu tỷ lệ doanh nghiệp phải sửa đổi/bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên, dựa trên nhiều đề nghị từ các doanh nghiệp và các chuyên gia. Khảo sát năm 2021 cho thấy khoảng 17% doanh nghiệp gặp phải hiện tượng này, với mức độ khác biệt đa dạng từ ở tỉnh thấp nhất chỉ 5% cho tới tỉnh cao nhất là 34%. Nhiều doanh nghiệp và chuyên gia đã đề nghị cần bổ sung các chỉ tiêu đánh giá về mức độ thuận lợi trong việc thực hiện các thủ tục liên quan tới đề nghị cấp phép kinh doanh có điều kiện, khi lĩnh vực này đã trở thành trọng tâm chính sách của Chính phủ liên tục từ năm 2018 trở lại đây và đã tiếp tục được nhấn mạnh trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030. Điều tra PCI 2021 đã khẳng định sự cần thiết phải theo dõi, đánh giá về lĩnh vực này khi mới có 57,7% doanh nghiệp đánh giá cơ quan chính quyền địa phương hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ về thủ tục đăng ký kinh doanh có điều kiện, chỉ 41,4% doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục. Dù vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện, thủ tục cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện cũng đã có

một số cải thiện tích cực. Cụ thể, 56% doanh nghiệp nhận thấy quy trình giải quyết thủ tục đúng như văn bản quy định, cao hơn đôi chút so với tỷ lệ 48,3% doanh nghiệp cho biết thời gian thực hiện thủ tục không kéo dài hơn so với văn bản quy định và 42,5% doanh nghiệp đồng ý rằng chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật. Đồng thời, từ những khuyến nghị nhận được trong vòng tham vấn cũng như từ điều tra doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu cũng đã bổ sung thêm 3 chỉ tiêu đo lường gánh nặng thủ tục trong quá trình gia nhập thị trường của doanh nghiệp, đó là tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn trong việc thực hiện thủ tục đăng ký và thay đổi doanh nghiệp [7%] và trong việc thực hiện thủ tục để nghị cấp phép kinh doanh có điều kiện [21,7%].

- Chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất: Có 4 chỉ tiêu được bổ sung trong chỉ số thành phần này. Ba chỉ tiêu đầu tập trung vào đánh giá thủ tục liên quan tới tiếp cận đất đai, bao gồm thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai lâu hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (52,9%), cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (20%) và thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất mất nhiều thời gian so với quy định của nhà nước (23%). Một chỉ tiêu khác được bổ sung nhằm đo lường tác động của việc thực hiện thủ tục đất đai với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đó là tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn trong việc thực hiện thủ tục đất đai (53,9%).
- Chỉ số thành phần Tính minh bạch: Trong chỉ số thành phần này, nhóm nghiên cứu đã bổ sung 4 chỉ tiêu liên quan tới chất lượng cung cấp thông tin mà doanh nghiệp thường quan tâm trên cổng/trang thông tin điện tử của chính quyền các tỉnh thành phố hiện nay. Cụ thể, đó là tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thông tin đã cung cấp trên website của chính quyền tỉnh là hữu ích đối với các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh (43,1%), các thủ tục hành chính (68,2%), văn bản các chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo tỉnh (49,1%) và các văn bản pháp luật của tỉnh (58,8%). Ngoài ra, để đo lường mức độ minh bạch của môi trường kinh doanh địa phương, nhóm nghiên cứu đã bổ sung chỉ tiêu về tỷ lệ doanh nghiệp cho biết việc thỏa thuận về khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm số thuế phải nộp (36,4%) và tỷ lệ doanh nghiệp có thể dự đoán được những thay đổi trong quy định pháp luật do tỉnh ban hành (33,4%). Theo đề nghị của nhiều chuyên gia, chúng tôi đã loại bỏ chỉ tiêu tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tài liệu ngân sách của tỉnh được công bố đủ chi tiết cho doanh nghiệp sử dụng, bởi nội dung này được chúng tôi gia cố bằng một chỉ tiêu được duy trì [chỉ tiêu độ mở trang web/cổng thông tin của chính quyền tỉnh, thành phố] song đánh giá chi tiết hơn mức độ sẵn có một số loại thông tin quan trọng như báo cáo kinh tế xã hội, niên giám thống kê của tỉnh.
- Chỉ số thành phần Chi phí thời gian: Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 đã yêu cầu các cơ quan nhà nước đẩy mạnh việc

giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến. Trên cơ sở khuyến nghị của các chuyên gia, doanh nghiệp cũng như nhiều chính quyền địa phương, nhóm nghiên cứu đã thử nghiệm lồng ghép một số câu hỏi liên quan vào phiếu khảo sát PCI 2021 để góp phần thúc đẩy nỗ lực của chính quyền các địa phương liên quan tới hoạt động quan trọng này. Kết quả điều tra cho thấy chỉ 57,3% doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến và chỉ 57% doanh nghiệp quan sát thấy việc giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến giúp giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Những thông tin này cho thấy việc nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến ở cấp tỉnh là cần thiết và cần được bổ sung vào Chỉ số PCI 2021. Ngoài ra, trong chỉ số thành phần này, nhóm nghiên cứu cũng đã tiếp thu ý kiến của các chuyên gia và doanh nghiệp khi điều chỉnh lại chỉ tiêu tỷ lệ doanh nghiệp phải đón tiếp từ 3 cuộc thanh, kiểm tra trong năm trở lên, thay vì từ 5 cuộc trở lên trong giai đoạn 2017-2020 nhằm nhận diện tốt hơn gánh nặng thanh, kiểm tra doanh nghiệp. Con số 9,92% doanh nghiệp phải tiếp đón từ 3 cuộc thanh, kiểm tra trở lên trong năm qua cho thấy đây vẫn là lĩnh vực cần được quan tâm và thúc đẩy cải cách.

- Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức: Liên tục từ năm 2016 trở lại đây, Việt Nam đã đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng và đạt được nhiều kết quả tích cực. Gánh nặng chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp do vậy đã có xu hướng giảm dần, tuy nhiên vẫn có những lĩnh vực cần tiếp tục có những nỗ lực mạnh mẽ hơn. Nhiều chuyên gia đã đề nghị cần bổ sung vào chỉ số thành phần này các chỉ tiêu đo lường cụ thể hơn vấn đề chi phí không chính thức. Điều tra PCI 2021 đã đề nghị các doanh nghiệp đánh giá chi tiết hơn và kết quả điều tra cho thấy trong một số lĩnh vực mức độ tình trạng chi phí không chính thức là đáng chú ý. Ở cấp tỉnh, giá trị trung vị tỷ lệ doanh nghiệp đã trả chi phí không chính thức ở một số lĩnh vực còn khá cao, như thanh, kiểm tra xây dựng (71,4%), cấp phép kinh doanh có điều kiện (63,2%), thanh, kiểm tra môi trường (33%), thanh, kiểm tra cháy nổ (30%) và đăng ký/thay đổi đăng ký kinh doanh (18,8%). Những chỉ tiêu này đã được sử dụng để đo lường đầy đủ hơn chỉ số thành phần Chi phí không chính thức trong PCI 2021.
- Chỉ số thành phần Môi trường cạnh tranh bình đẳng: Trong giai đoạn 2013-2020, dữ liệu điều tra PCI đã cho thấy tình trạng phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp có vốn nhà nước với doanh nghiệp ngoài nhà nước đã giảm đáng kể theo thời gian. Tuy nhiên, tình trạng ưu ái cho các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp “sân sau” có liên hệ chặt chẽ với cán bộ chính quyền vẫn ở mức đáng chú ý. Điều đó đòi hỏi cần có những điều chỉnh về một số nội dung đánh giá về tính bình đẳng trong ứng xử chính sách ở cấp tỉnh. Do vậy, các chuyên gia đã khuyến nghị cần có sự điều chỉnh căn bản chỉ số thành phần này. Điều tra PCI 2021 cho thấy một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp quan sát thấy doanh nghiệp lớn đang nhận được ưu ái hơn so với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các địa phương, bao gồm ưu tiên trong giải quyết khó khăn, vướng mắc (52,63%), trong thu hút đầu tư (38,9%), trong tiếp cận đất đai (24,81%), trong việc giải quyết thủ tục hành chính (20%), trong tiếp cận thông tin (25,5%),

trong miễn giảm thuế (17%) trong cấp phép khai thác tài nguyên (10%). Những chỉ tiêu này đã được đưa vào sử dụng trong xây dựng chỉ số thành phần Môi trường cạnh tranh bình đẳng, thay cho loạt chỉ tiêu đánh giá về mức độ ưu ái của chính quyền với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI từng được sử dụng trước đây. Xin lưu ý các chỉ tiêu mới này định nghĩa “doanh nghiệp lớn” bao gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI và cả các doanh nghiệp tư nhân trong nước có quy mô lớn và doanh nghiệp “thân quen”.

- Chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh: Theo khuyến nghị của các chuyên gia, việc đánh giá tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh cần lưu ý với việc chính quyền tỉnh có đảm bảo được sự ổn định, nhất quán của môi trường kinh doanh cũng như việc thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh hay không. Nhóm nghiên cứu đã đưa nội dung này vào khảo sát PCI 2021, kết quả cho thấy chỉ 53,4% doanh nghiệp đánh giá cao về mức độ ổn định, nhất quán của môi trường kinh doanh địa phương và 71,2% doanh nghiệp tin tưởng việc chính quyền địa phương đã thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh, với mức độ biến thiên giữa các địa phương tương đối lớn. Kết quả này đã củng cố nhận định của các chuyên gia và chúng tôi đã đưa hai chỉ tiêu nói trên vào chỉ số thành phần này. Hai chỉ tiêu liên quan tới việc giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp và mức độ hài lòng của doanh nghiệp với việc giải quyết kiến nghị trong chỉ số thành phần này đã được loại bỏ, bởi trùng lặp một số nội dung liên quan tới chỉ số thành phần Môi trường cạnh tranh bình đẳng mà chúng tôi đã có điều chỉnh lớn trong năm nay.
- Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp: Trong PCI 2021, chúng tôi đã xây dựng chỉ số thành phần “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp” thay cho chỉ số thành phần “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” nhằm tập trung tìm hiểu đánh giá của doanh nghiệp về kết quả triển khai các chương trình trợ giúp doanh nghiệp trong khuôn khổ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hiệu lực từ năm 2018. Các chỉ tiêu đánh giá tập trung vào một số khía cạnh quan trọng của công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm mức độ thuận lợi trong việc tham gia các chương trình hỗ trợ như cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng; hỗ trợ về giá thuê mặt bằng tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước; hỗ trợ tiếp cận/tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp và các chương trình hỗ trợ, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động. Cùng với đó, nhóm nghiên cứu đã bổ sung thêm 4 chỉ tiêu liên quan tới chương trình hỗ trợ hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Bởi theo khuyến nghị của hầu hết các chuyên gia, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp cần chú ý tới việc tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp hội nhập kinh tế quốc tế, nhằm tận dụng hiệu quả các ưu đãi từ các FTA cũng như nhiều hiệp định thương mại quốc tế khác mà Việt Nam đã rất

tích cực, chủ động gia nhập trong thời gian qua. Những chỉ tiêu cụ thể bao gồm chất lượng thông tin về các FTA do chính quyền địa phương cung cấp, việc cơ quan nhà nước địa phương giải đáp kịp thời các vướng mắc liên quan tới các FTA cho các doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp biết tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập và việc tham gia các chương trình đó là dễ dàng.

- Chỉ số thành phần Đào tạo lao động: Trên cơ sở khuyến nghị của các chuyên gia, nhóm nghiên cứu PCI đã thay thế các chỉ tiêu đánh giá về chất lượng dịch vụ giới thiệu việc làm trong chỉ số thành phần này bằng 3 chỉ tiêu đánh giá mức độ thuận lợi của doanh nghiệp trong tuyển dụng lao động phổ thông, lao động kỹ thuật và quản lý giám sát. Sự thay đổi này nhằm hỗ trợ chính quyền các địa phương hoạch định và thực thi các chính sách về nguồn cung lao động tại địa phương hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, với việc Tổng cục Thống kê đã công bố chỉ tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo đầy đủ hơn cho các địa phương, nhóm nghiên cứu đã sử dụng chỉ tiêu này trong việc tính toán chỉ số thành phần Đào tạo lao động. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng sử dụng dữ liệu về kết quả kỳ thi trung học phổ thông để đánh giá chất lượng lao động tại các địa phương.
- Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự: Chỉ số thành phần này hầu như vẫn giữ nguyên như giai đoạn 2017-2020, duy nhất chỉ có một điều chỉnh nhỏ liên quan tới chỉ tiêu về tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi giải quyết tranh chấp qua Tòa án”. Cụ thể, chỉ tiêu này được tách thành 2 chỉ tiêu gồm tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với các nhận định “các chi phí chính thức là chấp nhận được khi giải quyết tranh chấp qua Tòa án” và “các chi phí không chính thức là chấp nhận được khi giải quyết tranh chấp qua Tòa án”. Việc sửa đổi này nhằm nhận diện rõ hơn các rào cản khiến doanh nghiệp chưa sử dụng phương thức giải quyết tranh chấp qua tòa án, đồng thời tách biệt giữa chi phí chính thức và không chính thức trong thực hiện thủ tục hành chính.

Ở lần hiệu chỉnh này, trong bối cảnh dịch COVID-19 tiếp tục tác động đến mọi hoạt động trên nền kinh tế Việt Nam, nhóm nghiên cứu PCI đã lựa chọn chỉ thực hiện một số điều chỉnh đối với hệ thống chỉ tiêu mà không điều chỉnh trọng số của các chỉ số thành phần. Lý do chính là bởi trong bối cảnh khủng hoảng đặc biệt này, các cấp chính quyền buộc phải có những ưu tiên khác để thúc đẩy phục hồi nhanh nhất có thể, khác với lúc ở bối cảnh bình thường các hoạt động quản lý, điều hành kinh tế ổn định sẽ là ưu tiên của chính quyền. Do tính chất quan trọng của việc tính toán trọng số các chỉ số thành phần nhằm phản ánh các ưu tiên trong điều hành kinh tế của chính quyền và đáp ứng yêu cầu phân tích qua thời gian, chúng tôi đã quyết định tạm thời chưa điều chỉnh các trọng số cho đến khi Việt Nam đạt được những bước đi chắc chắn để phục hồi mạnh mẽ và bền vững. Do đó, trong PCI 2021, chúng tôi duy trì các trọng số của năm 2017, giai đoạn kinh tế ổn định trước đại dịch.

Chỉ số thành phần Chi phí Gia nhập thị trường	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
Chiều cạnh 1: Thủ tục Đăng ký doanh nghiệp				
1. Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: C1	c1_2005	Giá trị nhỏ nhất	5
			Giá trị trung vị	7
			Giá trị lớn nhất	15
			Tương quan với năm trước	0.297*
2. % DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: B1.2	c1_2_1	Giá trị nhỏ nhất	0,05
			Giá trị trung vị	0,17
			Giá trị lớn nhất	0,34
			Tương quan với năm trước	N.A
3. Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: C2	c2	Giá trị nhỏ nhất	3
			Giá trị trung vị	5
			Giá trị lớn nhất	10
			Tương quan với năm trước	0,18
Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.2	lurc_wait	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	Câu hỏi điều tra PCI 2018: C3		Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
4. DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện - Biến mới năm 2017 (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: C3	c3_new_2017	Giá trị nhỏ nhất	18,60
			Giá trị trung vị	59,32
			Giá trị lớn nhất	84,90
			Tương quan với năm trước	0.49*
5. Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: C3.1.1	c3_1	Giá trị nhỏ nhất	38,89
			Giá trị trung vị	66,67
			Giá trị lớn nhất	95,12
			Tương quan với năm trước	-0.28*
6. Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: C3.1.2	c3_2	Giá trị nhỏ nhất	37,04
			Giá trị trung vị	73,68
			Giá trị lớn nhất	100
			Tương quan với năm trước	0,17
7. Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: C3.1.3	c3_3	Giá trị nhỏ nhất	18,52
			Giá trị trung vị	44,74
			Giá trị lớn nhất	82,86
			Tương quan với năm trước	-0.07

Chỉ số thành phần Chi phí Gia nhập thị trường	Nguồn	Biến	Thuốc đo	2021
8. Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: C3.1.4	c3_4	Giá trị nhỏ nhất	18,18
			Giá trị trung vị	50,00
			Giá trị lớn nhất	85,71
			Tương quan với năm trước	0,21
			Giá trị nhỏ nhất	-
10. Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: C3.1.5	e3_5	Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
			Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
Không có tiêu chí nào ở trên là đúng (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: C3.1.6	-	Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
			Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Tương quan với năm trước	-
9. Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: B1.3	c1_2_2	Giá trị nhỏ nhất	28,21
			Giá trị trung vị	67,50
			Giá trị lớn nhất	90,00
			Tương quan với năm trước	N.A
Chiếu cạnh 2: Thủ tục để nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện				
10. Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: B4.2.1	c4_2_1	Giá trị nhỏ nhất	34,29
			Giá trị trung vị	57,69
			Giá trị lớn nhất	80,00
			Tương quan với năm trước	N.A
11. Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: B4.2.2	c4_2_2	Giá trị nhỏ nhất	21,05
			Giá trị trung vị	41,38
			Giá trị lớn nhất	68,42
			Tương quan với năm trước	N.A
12. Quy trình giải quyết thủ tục đúng như văn bản quy định (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: B4.2.3	c4_2_3	Giá trị nhỏ nhất	27,91
			Giá trị trung vị	55,88
			Giá trị lớn nhất	80,77
			Tương quan với năm trước	N.A

Chỉ số thành phần Chi phí Gia nhập thị trường	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
13. Thời gian thực hiện thủ tục không kéo dài hơn so với văn bản quy định (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: B4.2.4	c4_2_4	Giá trị nhỏ nhất	23,81
			Giá trị trung vị	48,26
			Giá trị lớn nhất	84,62
			Tương quan với năm trước	N.A
14. Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: B4.2.5	c4_2_5	Giá trị nhỏ nhất	23,08
			Giá trị trung vị	42,50
			Giá trị lớn nhất	68,00
			Tương quan với năm trước	N.A
Chiếu cạnh 3: Gánh nặng Chi phí Gia nhập thị trường chung				
15. % DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: B5.1	c6_1	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	6,67
			Giá trị lớn nhất	23,53
			Tương quan với năm trước	N.A
16. % DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: B5.2	c6_2	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	7,14
			Giá trị lớn nhất	23,91
			Tương quan với năm trước	N.A
17. % DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện - <i>Biến mới năm 2021</i>	2021 PCI Survey Question: B5.3	c6_3	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	21,74
			Giá trị lớn nhất	42,86
			Tương quan với năm trước	N.A
18. % DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI 2018: C5	c4_1month	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	8,89
			Giá trị lớn nhất	29,55
			Tương quan với năm trước	0,03
19. % DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	2018 PCI Survey Question: C5	c4_3month	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	0,00
			Giá trị lớn nhất	10,81
			Tương quan với năm trước	0,00

Chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
Chiếu cạnh 1. Tiếp cận đất đai				
1. % DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B4	LURG	Giá trị nhỏ nhất	15,09
			Giá trị trung vị	42,86
			Giá trị lớn nhất	75,00
			Tương quan với năm trước	0,32*
% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Dữ liệu cứng từ Bộ Tài nguyên và Môi trường		Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
1. Số ngày trung bình phải chờ để được cấp GCNQSDĐ	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B4.2	LURCwait_new	Giá trị nhỏ nhất	7
			Giá trị trung vị	30
			Giá trị lớn nhất	90
			Tương quan với năm trước	0,19
2. DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B6	no_landproblems	Giá trị nhỏ nhất	36,59
			Giá trị trung vị	55,17
			Giá trị lớn nhất	82,80
			Tương quan với năm trước	0,18
3. % DN cho biết khó khăn lớn nhất là thiếu quỹ đất sạch - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B6.1	lack_avail_land	Giá trị nhỏ nhất	4,76
			Giá trị trung vị	21,65
			Giá trị lớn nhất	46,88
			Tương quan với năm trước	0,42*
4. % DN cho biết khó khăn lớn nhất là tiến độ giải phóng mặt bằng chậm - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B6.1	slow_land_clearance	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	14,81
			Giá trị lớn nhất	44,12
			Tương quan với năm trước	0,51*
5. % DN cho biết khó khăn lớn nhất là việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng - Biến mới năm 2017 81/5000	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B6.1	inadequate_land_info	Giá trị nhỏ nhất	9,09
			Giá trị trung vị	31,25
			Giá trị lớn nhất	46,88
			Tương quan với năm trước	0,08
6. Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%) - Biến mới năm 2021	Câu hỏi điều tra PCI 2021: C7.2(1)	b6_2_1new	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	52,94
			Giá trị lớn nhất	87,50
			Tương quan với năm trước	N.A

Chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
7. Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: C7.2(5)	b6_2_4new	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	20,00
			Giá trị lớn nhất	62,50
			Tương quan với năm trước	N.A
8. Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: C7.2(4)	b6_2_6new	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	23,08
			Giá trị lớn nhất	75,00
			Tương quan với năm trước	N.A
Chiều cạnh 2: Tính ổn định trong sử dụng đất				
9. DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B4.3	b4_1_4	Giá trị nhỏ nhất	1,43
			Giá trị trung vị	1,76
			Giá trị lớn nhất	2,05
			Tương quan với năm trước	0,22
10. % DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất.	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B4.4	fair_compensation	Giá trị nhỏ nhất	6,12
			Giá trị trung vị	29,17
			Giá trị lớn nhất	45,76
			Tương quan với năm trước	0.27*
11. Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B5	landprice	Giá trị nhỏ nhất	43,82
			Giá trị trung vị	77,97
			Giá trị lớn nhất	92,25
			Tương quan với năm trước	0.44*
Chiều cạnh 3. Khó khăn trong giao dịch đất đai				
12. % DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục .	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B71	no_difficulty	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	27,27
			Giá trị lớn nhất	57,14
			Tương quan với năm trước	0,23
13. % DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ những nhiễu	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B4.5	LURC_detered	Giá trị nhỏ nhất	1,56
			Giá trị trung vị	10,45
			Giá trị lớn nhất	22,54
			Tương quan với năm trước	0,18
14. % DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: C7.3	b8new	Giá trị nhỏ nhất	20,00
			Giá trị trung vị	53,85
			Giá trị lớn nhất	100,00
			Tương quan với năm trước	N.A

Chỉ số thành phần	Tính minh bạch	Nguồn	Biến	Thuốc đo	2021
1. Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)		Câu hỏi điều tra PCI 2018: F1.1-F1.13†	planning_avg	Giá trị nhỏ nhất	2,22
				Giá trị trung vị	2,68
				Giá trị lớn nhất	3,02
				Tương quan với năm trước	-0.06
2. Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)		Câu hỏi điều tra PCI 2018: F1.1-F1.13†	legal_avg	Giá trị nhỏ nhất	2,79
				Giá trị trung vị	3,06
				Giá trị lớn nhất	3,35
				Tương quan với năm trước	-0.07
9- Các tài liệu về ngân sách- đủ chi tiết để DN sử dụng- cho hoạt động kinh doanh- (% Đồng ý)		Câu hỏi điều tra PCI- 2018: F1-2.2.1	budget_content	Giá trị nhỏ nhất	-
				Giá trị trung vị	-
				Giá trị lớn nhất	-
				Tương quan với năm trước	-
3. Tính minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý) - Biến mới năm 2017		Câu hỏi điều tra PCI 2017: D4-13	bidding_info	Giá trị nhỏ nhất	50,00
				Giá trị trung vị	81,69
				Giá trị lớn nhất	100,00
				Tương quan với năm trước	-0.21
4. DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (% Đồng ý) - Biến mới năm 2017		Câu hỏi điều tra PCI 2017: F1-2.3.1	f2_2016_1	Giá trị nhỏ nhất	50,00
				Giá trị trung vị	75,00
				Giá trị lớn nhất	100,00
				Tương quan với năm trước	0.29*
5. Số ngày trung bình phải chờ để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Ngày) - Biến mới năm 2017		Câu hỏi điều tra PCI 2017: F1-2.3.2	f2_2016_2	Giá trị nhỏ nhất	1,00
				Giá trị trung vị	3,00
				Giá trị lớn nhất	14,00
				Tương quan với năm trước	-0.01
6. Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)		Câu hỏi điều tra PCI 2018: F2	f2_new	Giá trị nhỏ nhất	26,77
				Giá trị trung vị	60,63
				Giá trị lớn nhất	86,74
				Tương quan với năm trước	-0.23
7. Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)		Câu hỏi điều tra PCI 2018: D2.8	g94_new	Giá trị nhỏ nhất	19,10
				Giá trị trung vị	47,62
				Giá trị lớn nhất	78,24
				Tương quan với năm trước	0,03
8. % DN đồng ý Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp - Biến mới năm 2021		Câu hỏi điều tra PCI 2021: D2.11	tax_nego_reduce	Giá trị nhỏ nhất	16,67
				Giá trị trung vị	36,36
				Giá trị lớn nhất	70,24
				Tương quan với năm trước	N.A

Chỉ số thành phần Tính minh bạch	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: F1-4.1	f6_new	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	
9. Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% Luôn luôn, Thường xuyên hoặc Thỉnh thoảng)	Câu hỏi điều tra PCI 2021: F1-4.1	f8_new21	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	19,20 33,64 53,41 0,15
10. Dự đoán được thay đổi trong quy định pháp luật của tỉnh (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: F4.(2)	f7_2017_new	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	14,28 34,29 55,68 N.A
11. Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh (% Quan trọng hoặc Vô cùng quan trọng)**	Câu hỏi điều tra PCI 2018: F2-5.3	f5_1_new	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	27,47 63,64 82,39 -0,08
12. % DN truy cập vào website của UBND tỉnh	Câu hỏi điều tra PCI 2018: F1-3	f6	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	24,71 58,70 83,33 0,32*
13. Thông tin trên các website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: F3.1(1)	web_incentive	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	6,52 43,14 66,18 N.A
14. Thông tin trên các website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: F3.1(2)	web_ap	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	19,57 68,18 86,67 N.A
15. Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: F3.1(3)	web_governing	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	10,87 49,15 73,33 N.A

Chỉ số thành phần	Tính minh bạch	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
16. Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích - <i>Biến mới năm 2021</i>		Câu hỏi điều tra PCI 2021: F3.1(4)	web_legal	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	12,00 58,82 85,71 N.A
17. Độ mở và chất lượng trang web của tỉnh		Phân tích của nhóm nghiên cứu PCI (Phiếu chấm điểm xem tại phần Jψ)	web_04	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	24,88 41,26 62,56 0.32*
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)		Câu hỏi điều tra PCI 2013: F2.2	-	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	- - - -

Chỉ số thành phần Chi phí thời gian	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
Chiều cạnh 1. Chi phí thời gian				
1. % DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D1-1	g1_new	Giá trị nhỏ nhất	13,40
			Giá trị trung vị	25,93
			Giá trị lớn nhất	42,75
			Tương quan với năm trước	0,09
Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (Tất cả các cơ quan)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D1	d1	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
2. Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D1-3.1	par1_capacity_new	Giá trị nhỏ nhất	70,08
			Giá trị trung vị	87,00
			Giá trị lớn nhất	96,26
			Tương quan với năm trước	0.42*
3. Cán bộ nhà nước thân thiện (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D1-3.2	par1_friendly_new	Giá trị nhỏ nhất	58,70
			Giá trị trung vị	83,22
			Giá trị lớn nhất	95,35
			Tương quan với năm trước	0.38*
4. DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D1-3.3	par2_transcosts_new	Giá trị nhỏ nhất	60,38
			Giá trị trung vị	75,00
			Giá trị lớn nhất	90,65
			Tương quan với năm trước	0.40*
5. Thủ tục giấy tờ đơn giản (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D1-3.4	par3_paper_new	Giá trị nhỏ nhất	51,89
			Giá trị trung vị	73,91
			Giá trị lớn nhất	90,32
			Tương quan với năm trước	0.47*
6. Phí, lệ phí được công khai (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D1-3.5	par4_fees_new	Giá trị nhỏ nhất	85,16
			Giá trị trung vị	94,70
			Giá trị lớn nhất	99,24
			Tương quan với năm trước	0.34*
Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% Hoàn toàn Đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D8.7	par6_nothing_new	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-

Chỉ số thành phần Chi phí thời gian	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
7. % DN cho biết thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D1-3.7	par7_shortertime_new	Giá trị nhỏ nhất	59,52
			Giá trị trung vị	80,00
			Giá trị lớn nhất	91,40
			Tương quan với năm trước	0,19
9. % DN đã thực hiện TTHC theo phương thức trực tuyến – Biến mới năm 2021	2021 PCI Survey Question: D1.5	d5_2021	Giá trị nhỏ nhất	21,05
			Giá trị trung vị	50,76
			Giá trị lớn nhất	67,95
			Tương quan với năm trước	N.A
8. DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Hoàn toàn Đồng ý hoặc Đồng ý) - Biến mới năm 2021	Câu hỏi điều tra PCI 2021: D1.5.1a(1)	digital_ap_easy	Giá trị nhỏ nhất	28,57
			Giá trị trung vị	57,3
			Giá trị lớn nhất	71,21
			Tương quan với năm trước	N.A
9. Thời gian thực hiện TTHC trực tuyến (%) - Biến mới năm 2021	Câu hỏi điều tra PCI 2021: D1.5.1a(2)	digital_ap_time	Giá trị nhỏ nhất	27,07
			Giá trị trung vị	57,14
			Giá trị lớn nhất	72,83
			Tương quan với năm trước	N.A
10. Chi phí thực hiện TTHC trực tuyến - Biến mới năm 2021	Câu hỏi điều tra PCI 2021: D1.5.1a(3)	digital_ap_cost	Giá trị nhỏ nhất	27,82
			Giá trị trung vị	57,14
			Giá trị lớn nhất	78,26
			Tương quan với năm trước	N.A
Chiếu cạnh 2. Thanh tra, kiểm tra				
11. % DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm - Biến mới năm 2021	Câu hỏi điều tra PCI 2021: D6	d1_2017_new	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	2,48
			Giá trị lớn nhất	10,00
			Tương quan với năm trước	N.A
14. % DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 5 lần một năm – Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D2-4	d1_2017_new	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
12. % DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D2-4.1	d1_1new	Giá trị nhỏ nhất	1,13
			Giá trị trung vị	9,09
			Giá trị lớn nhất	28,42
			Tương quan với năm trước	0.39*

Chỉ số thành phần Chi phí thời gian	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
13. Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D2-7	d4	Giá trị nhỏ nhất	1
			Giá trị trung vị	5
			Giá trị lớn nhất	40
			Tương quan với năm trước	0.53*
14. % DN cho biết mục đích của các cuộc thanh tra là tạo cơ hội cho cán bộ thanh, kiểm tra những nhiều doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D2-5.1	harass_inspection	Giá trị nhỏ nhất	1,85
			Giá trị trung vị	13,79
			Giá trị lớn nhất	28,38
			Tương quan với năm trước	0.35*

Chỉ số thành phần Chỉ phí không chính thức	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
Chiều cạnh 1. Tham nhũng vật				
1. Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D3-9	g3_new	Giá trị nhỏ nhất	23,08
			Giá trị trung vị	41,41
			Giá trị lớn nhất	70,24
			Tương quan với năm trước	0.29*
2. Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D1-3.9	g92_new	Giá trị nhỏ nhất	16,30
			Giá trị trung vị	57,43
			Giá trị lớn nhất	78,20
			Tương quan với năm trước	0.28*
3. Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D3-12	g5_new	Giá trị nhỏ nhất	13,11
			Giá trị trung vị	55,22
			Giá trị lớn nhất	91,33
			Tương quan với năm trước	0.30*
4. Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D1-3.6	d9_5_new	Giá trị nhỏ nhất	66,28
			Giá trị trung vị	86,96
			Giá trị lớn nhất	97,14
			Tương quan với năm trước	0,07
5. % DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh tra - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D2-6	d3_2016	Giá trị nhỏ nhất	7,32
			Giá trị trung vị	20,88
			Giá trị lớn nhất	46,90
			Tương quan với năm trước	0.51*
6. % DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: B1.4 và B2.3	bizreg_bribe	Giá trị nhỏ nhất	7,14
			Giá trị trung vị	18,75
			Giá trị lớn nhất	51,43
			Tương quan với năm trước	N.A
7. % DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: B4.2(6)	sublicense_bribe	Giá trị nhỏ nhất	31,71
			Giá trị trung vị	63,16
			Giá trị lớn nhất	79,59
			Tương quan với năm trước	N.A
8. % DN trả CPKCT cho cán bộ thanh tra phòng cháy, chữa cháy - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: D16	firesafety_bribe	Giá trị nhỏ nhất	6,45
			Giá trị trung vị	30,00
			Giá trị lớn nhất	57,63
			Tương quan với năm trước	N.A

Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
9. % DN trả CPKCT cho cán bộ thanh tra môi trường - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: D16	envir_bribe	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	33,33
			Giá trị lớn nhất	100,00
			Tương quan với năm trước	N.A
10. % DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: D16	mrkregulator_bribe	Giá trị nhỏ nhất	8,33
			Giá trị trung vị	50,00
			Giá trị lớn nhất	87,50
			Tương quan với năm trước	N.A
11.% DN trả CPKCT cho cán bộ thanh tra thuế (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: D16	tax_bribe	Giá trị nhỏ nhất	9,38
			Giá trị trung vị	30,51
			Giá trị lớn nhất	52,94
			Tương quan với năm trước	N.A
12. % DN trả CPKCT cho cán bộ thanh tra xây dựng - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: D16	construction_bribe	Giá trị nhỏ nhất	14,29
			Giá trị trung vị	71,42
			Giá trị lớn nhất	100,00
			Tương quan với năm trước	N.A
Chiều cạnh 2. Tham nhũng lớn				
13. % DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D3-10	g4_new	Giá trị nhỏ nhất	0,79
			Giá trị trung vị	4,08
			Giá trị lớn nhất	15,71
			Tương quan với năm trước	0.56*
14. % DN chủ động chi trả thêm chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai - <i>Biến mới năm 2017</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2018: B7.2	land_bribe	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	26,67
			Giá trị lớn nhất	66,67
			Tương quan với năm trước	-0,18
15. Chi trả “ hoa hồng” là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2017</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2018: D4-13.2	procurement_bribe	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	36,84
			Giá trị lớn nhất	100,00
			Tương quan với năm trước	-0,05
16. Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng “chạy án” là phổ biến - <i>Biến mới năm 2017</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H.1-2.5	court_bribe	Giá trị nhỏ nhất	4,17
			Giá trị trung vị	21,43
			Giá trị lớn nhất	55,00
			Tương quan với năm trước	0,09

Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
1. Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: D1-3(9)	d14_1_new	Giá trị nhỏ nhất	39,67
			Giá trị trung vị	77,21
			Giá trị lớn nhất	88,72
			Tương quan với năm trước	N.A
2. Việc tinh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I4	h25_new	Giá trị nhỏ nhất	19,55
			Giá trị trung vị	43,37
			Giá trị lớn nhất	69,75
			Tương quan với năm trước	-0,01
3. Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: H-2.6	h2_7_new	Giá trị nhỏ nhất	31,87
			Giá trị trung vị	52,63
			Giá trị lớn nhất	73,33
			Tương quan với năm trước	N.A
4. Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: H-3	h3_new	Giá trị nhỏ nhất	15,79
			Giá trị trung vị	38,89
			Giá trị lớn nhất	59,78
			Tương quan với năm trước	N.A
5. Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: H-3.1(1)	h4_1_1	Giá trị nhỏ nhất	11,11
			Giá trị trung vị	24,81
			Giá trị lớn nhất	47,90
			Tương quan với năm trước	N.A
6. Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: H-3.1(5)	h4_1_3	Giá trị nhỏ nhất	7,61
			Giá trị trung vị	20,00
			Giá trị lớn nhất	31,37
			Tương quan với năm trước	N.A
7. Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: H-3.1(6)	h4_1_4	Giá trị nhỏ nhất	5,11
			Giá trị trung vị	15,75
			Giá trị lớn nhất	39,67
			Tương quan với năm trước	N.A
8. Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: H-3.1(4)	h4_1_6	Giá trị nhỏ nhất	2,17
			Giá trị trung vị	9,68
			Giá trị lớn nhất	20,59
			Tương quan với năm trước	N.A
9. Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: H-3.1(7)	h4_1_7	Giá trị nhỏ nhất	8,06
			Giá trị trung vị	23,53
			Giá trị lớn nhất	36,27
			Tương quan với năm trước	N.A

Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
10. Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: H-3.1[3]	h4_1_9	Giá trị nhỏ nhất	3,26
			Giá trị trung vị	16,67
			Giá trị lớn nhất	28,32
			Tương quan với năm trước	N.A
11. "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I5	h5_new	Giá trị nhỏ nhất	35,63
			Giá trị trung vị	61,07
			Giá trị lớn nhất	86,36
			Tương quan với năm trước	0,05
1- Việc tinh ưu ái cho DN có phần vốn nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I4	h4_new	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
2- Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các DN có phần vốn nhà nước (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I4.1	soe_land	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
3- Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các DN có phần vốn nhà nước (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I4.1.2	soe_credit	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
4- Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các DN có phần vốn nhà nước (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I4.1.3	soe_Giá trị nhỏ nhấting	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
5- Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các DN có phần vốn nhà nước (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I4.1.4	soe_ap	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
6- Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các DN có phần vốn nhà nước (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I.4.1.5	soe_contract	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
7- Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN FDI hơn là DN trong nước (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I2.6	h27_new	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-

Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng	Nguồn	Biến	Thuốc đo	2021
8. Tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI-2018-13	h3_new	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
9. Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI-2018-13.1.1	fie_land	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
10. Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI-2018-13.1.2	fie_tax	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
11. Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI-2018-13.1.3	fie_ap	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
12. Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI-2018-13.1.4	fie_operation	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-

Chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
1. Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân [% Tích cực hoặc Rất tích cực]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I1	h1_new	Giá trị nhỏ nhất	37,91
			Giá trị trung vị	61,54
			Giá trị lớn nhất	76,25
			Tương quan với năm trước	0,21
2. UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân [% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I2.2	h72_new	Giá trị nhỏ nhất	43,01
			Giá trị trung vị	85,56
			Giá trị lớn nhất	95,56
			Tương quan với năm trước	0,13
3. UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh [% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I2.3	h73_new	Giá trị nhỏ nhất	35,00
			Giá trị trung vị	74,35
			Giá trị lớn nhất	92,72
			Tương quan với năm trước	0,31*
4. Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố [% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I2.1	h21_new	Giá trị nhỏ nhất	13,33
			Giá trị trung vị	31,87
			Giá trị lớn nhất	56,73
			Tương quan với năm trước	0,14
5. Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố [% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I2.4	h28_new	Giá trị nhỏ nhất	15,56
			Giá trị trung vị	36,05
			Giá trị lớn nhất	69,49
			Tương quan với năm trước	0,08
6. Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “tri hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” [% Lựa chọn]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I1.3-I1.4	pro_active	Giá trị nhỏ nhất	13,46
			Giá trị trung vị	29,35
			Giá trị lớn nhất	63,34
			Tương quan với năm trước	0,20
7. Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh [% Lựa chọn] - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: I2.7	h29_new	Giá trị nhỏ nhất	43,62
			Giá trị trung vị	78,51
			Giá trị lớn nhất	91,67
			Tương quan với năm trước	0,27*

Chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
8. Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: F5	f8_2021_new	Giá trị nhỏ nhất	30,28
			Giá trị trung vị	53,39
			Giá trị lớn nhất	75,19
			Tương quan với năm trước	N.A
9. % DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: I2	h72_2021_new	Giá trị nhỏ nhất	29,12
			Giá trị trung vị	71,72
			Giá trị lớn nhất	86,15
			Tương quan với năm trước	N.A
8. DN nhận được phản hồi của cơ quan chính quyền sau khi phản ánh khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2017</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2018: F2-6.3	obstacle_response	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
9. DN hài lòng với phản hồi và/hoặc cách giải quyết của cơ quan chính quyền cho những phản ánh về khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2017</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2018: F2-6.4	obstacle_satisfy	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-

Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
Chiều cạnh 1. Đánh giá các thủ tục để được hỗ trợ trong khuôn khổ Luật Hỗ trợ DNVVN				
1. Thủ tục để được cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng DNVVN dễ dàng (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: E6(7)	e14_1_2	Giá trị nhỏ nhất	45,16
			Giá trị trung vị	82,61
			Giá trị lớn nhất	98,15
			Tương quan với năm trước	N.A
2. Thủ tục để được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp dễ dàng (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: E6(7)	e14_2_2	Giá trị nhỏ nhất	42,86
			Giá trị trung vị	82,05
			Giá trị lớn nhất	100,00
			Tương quan với năm trước	N.A
3. Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN, khu CN cao dễ dàng (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: E6(7)	e14_6_2	Giá trị nhỏ nhất	45,45
			Giá trị trung vị	86,36
			Giá trị lớn nhất	100,00
			Tương quan với năm trước	N.A
4. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước dễ dàng (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: E6(7)	e14_7_2	Giá trị nhỏ nhất	41,67
			Giá trị trung vị	79,41
			Giá trị lớn nhất	95,45
			Tương quan với năm trước	N.A
5. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước dễ dàng (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: E6(8)	e14_8_2	Giá trị nhỏ nhất	48,65
			Giá trị trung vị	82,14
			Giá trị lớn nhất	100,00
			Tương quan với năm trước	N.A
6. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp dễ dàng (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: E6(9)	e14_9_2	Giá trị nhỏ nhất	38,46
			Giá trị trung vị	80,95
			Giá trị lớn nhất	100,00
			Tương quan với năm trước	N.A
7. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động dễ dàng (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: E6(10)	e14_10_2	Giá trị nhỏ nhất	40,00
			Giá trị trung vị	83,33
			Giá trị lớn nhất	97,96
			Tương quan với năm trước	N.A
Chiều cạnh 2. Hội nhập kinh tế quốc tế				
8. Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp [% Đáp ứng] - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: K2.3.1	fta2_3_1_new	Giá trị nhỏ nhất	10,41
			Giá trị trung vị	28,33
			Giá trị lớn nhất	58,25
			Tương quan với năm trước	N.A

Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
9. Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các FTA được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả [%] - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: K5.1	fta5_1	Giá trị nhỏ nhất	26,67
			Giá trị trung vị	63,27
			Giá trị lớn nhất	92,31
			Tương quan với năm trước	N.A
10. % DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: K6.1	fta6_1_1	Giá trị nhỏ nhất	6,67
			Giá trị trung vị	20,83
			Giá trị lớn nhất	68,09
			Tương quan với năm trước	N.A
11. Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTA [% Thuận lợi] - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: K6.1	fta6_1_3_new	Giá trị nhỏ nhất	36,36
			Giá trị trung vị	75,00
			Giá trị lớn nhất	100,00
			Tương quan với năm trước	N.A
Chiều cạnh 4. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Dữ liệu cứng)				
1. Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước**	Data-Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp	trade_fair_avg	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
12. Tổng số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp [%]	Tổng cục thuế [Tính toán của tác giả]	totalproviders_per	Giá trị nhỏ nhất	0,08
			Giá trị trung vị	0,70
			Giá trị lớn nhất	2,78
			Tương quan với năm trước	0.83*
13. Tổng số nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ [%]	Tổng cục thuế [Tính toán của tác giả]	psd_private_per	Giá trị nhỏ nhất	20,00
			Giá trị trung vị	83,33
			Giá trị lớn nhất	98,33
			Tương quan với năm trước	0.73*
4. DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường [%]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.1	e711_use	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
5. Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường [%]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.1	e711_priv	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-

Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Nguồn	Biến	Thuốc đo	2021
6. Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.1	e712_continue	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
7. DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.2	e721_use	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
8. DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.2	e721_priv	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
9. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.2	e722_continue	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
10. DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.4	e741_use	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
11. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.4	e741_priv	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
12. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.4	e742_continue	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
13. DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.5	e751_use	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
14. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.5	e751_priv	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
15. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.5	e752_continue	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-

Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
16. DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.6	e761_use	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
17. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.6	e761_priv	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
18. DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.6	e762_continue	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
19. DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.7	e771_use	-	-
			-	-
			-	-
			-	-
20. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.7	e771_priv	-	-
			-	-
			-	-
			-	-
21. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.7	e775_continue	-	-
			-	-
			-	-
			-	-
22. DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.8	e781_use	-	-
			-	-
			-	-
			-	-
23. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.8	e781_priv	-	-
			-	-
			-	-
			-	-
24. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.8	e785_continue	-	-
			-	-
			-	-
			-	-

Chỉ số thành phần Đào tạo lao động	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
1. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E1-2.7	e13_new	Giá trị nhỏ nhất	46,24
			Giá trị trung vị	69,23
			Giá trị lớn nhất	80,89
			Tương quan với năm trước	0.43*
2. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E1-2.8	e1_12_new	Giá trị nhỏ nhất	30,22
			Giá trị trung vị	54,24
			Giá trị lớn nhất	70,19
			Tương quan với năm trước	0.62*
-3. DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.3	use_exchange	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
4. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E2-6.3	private_exchange	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
-5. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E-6.3	use_again	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
3. % tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E3-9 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	e9 (e9_resid)	Giá trị nhỏ nhất	0.61 (-1.21)
			Giá trị trung vị	1.51 (-0.05)
			Giá trị lớn nhất	6.37 (4.85)
			Tương quan với năm trước	-0.07 (-0.07)
4. % tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	Câu hỏi điều tra PCI 2018: E3-8 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	e8(e8_resid)	Giá trị nhỏ nhất	2.47 (-3.41)
			Giá trị trung vị	5.72 (-0.1)
			Giá trị lớn nhất	11.99 (5.25)
			Tương quan với năm trước	0.08 (-0.03)

Chỉ số thành phần Đào tạo lao động	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
5. Mức độ hài lòng với lao động (% Đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	Câu hỏi điều tra PC 2018: E3-10	satisfied_labor	Giá trị nhỏ nhất	21,00
			Giá trị trung vị	54,76
			Giá trị lớn nhất	80,49
			Tương quan với năm trước	0.46*
6. Tỷ lệ lao động đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PC 2021: E3-10	e15_3	Giá trị nhỏ nhất	32,16
			Giá trị trung vị	52,85
			Giá trị lớn nhất	70,01
			Tương quan với năm trước	N.A
7. Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động phổ thông (% Dễ) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PC 2021: E3-7.1(1)	worker_easy	Giá trị nhỏ nhất	51,19
			Giá trị trung vị	73,39
			Giá trị lớn nhất	93,75
			Tương quan với năm trước	N.A
8. Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng cán bộ kỹ thuật (% Dễ) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PC 2021 E3-7.1(2)	technical_easy	Giá trị nhỏ nhất	16,30
			Giá trị trung vị	35,19
			Giá trị lớn nhất	69,07
			Tương quan với năm trước	N.A
9. Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng quản lý, giám sát (% Dễ) - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PC 2021: E3-7.1(4)	manager_easy	Giá trị nhỏ nhất	16,48
			Giá trị trung vị	30,36
			Giá trị lớn nhất	50,55
			Tương quan với năm trước	N.A
10. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo theo địa phương - <i>Biến mới năm 2021</i>	Bộ Thương binh, Lao động & Xã hội, Tổng cục Thống kê	trained_worker	Giá trị nhỏ nhất	10,27
			Giá trị trung vị	20,07
			Giá trị lớn nhất	48,50
			Tương quan với năm trước	N.A
11. Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học - <i>Biến mới năm 2021</i>	Bộ Giáo dục & Đào tạo	high_school_score	Giá trị nhỏ nhất	4,80
			Giá trị trung vị	6,16
			Giá trị lớn nhất	7,01
			Tương quan với năm trước	N.A
9. Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLDTBXH)	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	vocational	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
10. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	Tổng cục Thống kê	secondary_plus	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
11. % số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề	Câu hỏi điều tra PCI- 2018: E3-11	e15_3	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-

Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
Chiếu cạnh 1. Niềm tin của doanh nghiệp vào hệ thống tư pháp				
1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: F2-7	g8_new	Giá trị nhỏ nhất	19,54
			Giá trị trung vị	43,01
			Giá trị lớn nhất	61,63
			Tương quan với năm trước	0,13
2. Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H1-1	h79_new	Giá trị nhỏ nhất	80,21
			Giá trị trung vị	90,06
			Giá trị lớn nhất	97,28
			Tương quan với năm trước	0,18
3. DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% Có)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H1.3	willingness	Giá trị nhỏ nhất	29,89
			Giá trị trung vị	59,46
			Giá trị lớn nhất	86,49
			Tương quan với năm trước	0,32*
4. Cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ vi phạm (% Đồng ý) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: F2-71	f71_new	Giá trị nhỏ nhất	7,26
			Giá trị trung vị	48,86
			Giá trị lớn nhất	63,86
			Tương quan với năm trước	0,20
Chiếu cạnh 2. Chất lượng tòa án cấp tỉnh				
5. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	Tòa án nhân dân tối cao	private_cases	Giá trị nhỏ nhất	0,06
			Giá trị trung vị	1,18
			Giá trị lớn nhất	11,40
			Tương quan với năm trước	0,92*
6. Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	Tòa án nhân dân tối cao	per_private_claimant	Giá trị nhỏ nhất	7,69
			Giá trị trung vị	86,21
			Giá trị lớn nhất	100,00
			Tương quan với năm trước	0,60*
7. Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (%) (2014)	Tòa án nhân dân tối cao	casesolved_per	Giá trị nhỏ nhất	25,92
			Giá trị trung vị	65,56
			Giá trị lớn nhất	94,83
			Tương quan với năm trước	0,65*
8. Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H1-2.1	g3_2013_law	Giá trị nhỏ nhất	85,84
			Giá trị trung vị	94,17
			Giá trị lớn nhất	100,00
			Tương quan với năm trước	0,27*
9. Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H1-2.2	g3_2013_quick	Giá trị nhỏ nhất	60,11
			Giá trị trung vị	81,61
			Giá trị lớn nhất	91,27
			Tương quan với năm trước	0,13

Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
10. Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng [% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H1-2.3	g3_2013_ implement	Giá trị nhỏ nhất	60,61
			Giá trị trung vị	81,65
			Giá trị lớn nhất	93,39
			Tương quan với năm trước	0,21
11. Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp [% Đồng ý]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H1-2.4	g3_2013_assist	Giá trị nhỏ nhất	36,81
			Giá trị trung vị	84,35
			Giá trị lớn nhất	94,74
			Tương quan với năm trước	-0.01
10. Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được [% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H1-2.5	g3_2013_charge	Giá trị nhỏ nhất	-
			Giá trị trung vị	-
			Giá trị lớn nhất	-
			Tương quan với năm trước	-
12. Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được [% Agree or Strongly Agree] - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: G1-2.6	g26_formal_charge	Giá trị nhỏ nhất	66,67
			Giá trị trung vị	80,24
			Giá trị lớn nhất	92,55
			Tương quan với năm trước	N.A
13. Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được [% Agree or Strongly Agree] - <i>Biến mới năm 2021</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2021: G1-2.7	g27_informal_charge	Giá trị nhỏ nhất	54,95
			Giá trị trung vị	71,47
			Giá trị lớn nhất	90,43
			Tương quan với năm trước	N.A
14. Phán quyết của tòa án là công bằng [% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý]	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H1-2.6	g3_2013_fair	Giá trị nhỏ nhất	79,80
			Giá trị trung vị	92,19
			Giá trị lớn nhất	96,94
			Tương quan với năm trước	0.34*
Chiều cạnh 3. An ninh trật tự				
15. Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh [% Tốt hoặc Rất tốt] - <i>Biến mới năm 2017</i>	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H2-6	security_situation	Giá trị nhỏ nhất	56,10
			Giá trị trung vị	77,67
			Giá trị lớn nhất	97,82
			Tương quan với năm trước	0.55*

Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	Nguồn	Biến	Thước đo	2021
16. DN có bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm ngoái (% Có) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H2-6.1	g17_1	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	5,69
			Giá trị lớn nhất	17,39
			Tương quan với năm trước	0,29*
17. Cơ quan công an sở tại xử lý trường hợp của DN hiệu quả (% Có) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H2-6.4	g17_4	Giá trị nhỏ nhất	16,67
			Giá trị trung vị	63,64
			Giá trị lớn nhất	83,33
			Tương quan với năm trước	0,14
18. DN có phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen (% Đồng ý) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI 2018: H2-7	g18	Giá trị nhỏ nhất	0,00
			Giá trị trung vị	0,90
			Giá trị lớn nhất	8,96
			Tương quan với năm trước	0,27*

Phụ lục 2

Phương pháp luận về Chỉ số Xanh cấp tỉnh



1. GIỚI THIỆU

Trong hơn 17 năm qua, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được xem là bộ công cụ hữu hiệu giúp chỉ rõ các hạn chế trong chính sách phát triển khu vực tư nhân tại cấp tỉnh ở Việt Nam, từ đó thúc đẩy chính quyền các tỉnh, thành phố thực hiện nhiều hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm nâng cao chất lượng điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh. Ngay từ lúc khởi động vào năm 2005, kết quả điều tra PCI đã chỉ rõ một số địa phương bắt đầu có những bước đi khác biệt so với các tỉnh còn lại, bằng cách quan tâm tới việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Giai đoạn đó tỉnh Bình Dương đã tạo được uy tín cao với doanh nghiệp trong và ngoài nước bởi thái độ năng động, tích cực trong giải quyết các vướng mắc về thủ tục hành chính và xử lý tình trạng nhũng nhiễu của các cán bộ cơ quan công quyền. Cho đến tận ngày nay, việc một tỉnh nằm trong nhóm đứng đầu chỉ số PCI vẫn là chỉ báo rõ ràng cho thấy chính quyền tỉnh đó cam kết tạo lập và duy trì một sân chơi thuận lợi, công bằng, thúc đẩy cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, cùng với câu chuyện thành công về sự phát triển vượt bậc của kinh tế tư nhân tại Việt Nam, những năm gần đây vấn đề ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên cấp thiết, đòi hỏi có sự chuyển đổi dần sang các mô hình phát triển xanh hơn. Áp lực một phần cũng đến từ các xu hướng toàn cầu nơi mà Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ về giảm phát thải. Nhận thức và mối quan tâm của xã hội đối với các vấn đề ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu và nạn phá rừng cũng ngày càng nâng cao. Trong bối cảnh này, các nhà lãnh đạo Việt Nam bắt đầu nhấn mạnh đến nhu cầu cấp thiết phải chuyển đổi sang mô hình phát triển mới.⁵⁴

⁵⁴ Phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu lần thứ 26 (COP26), <https://en.baochinhphu.vn/full-remarks-by-pm-pham-minh-chinh-at-cop26-11142627.htm>.

Để góp phần hiện thực hóa định hướng cấp thiết này, VCCI đã tìm kiếm cách tiếp cận mới trên cơ sở thành tựu của PCI nhằm hỗ trợ và thúc đẩy chính quyền các tỉnh, thành phố quan tâm hơn tới mục tiêu kiến tạo hệ sinh thái kinh doanh xanh. Do đó, điều tra PCI 2022 sắp tới sẽ tích hợp một bộ câu hỏi mới được thiết kế để đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp về những nỗ lực của chính quyền cấp tỉnh trong việc khuyến khích phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh bền vững, thúc đẩy đầu tư xanh và đổi mới có chất lượng cao. Mục tiêu của VCCI là xây dựng một hệ thống xếp hạng cấp tỉnh mới, được gọi là Chỉ số Xanh cấp tỉnh [Provincial Green Index (PGI)], nhằm khuyến khích và thúc đẩy nỗ lực của chính quyền các tỉnh hướng đến sự phát triển khu vực tư nhân theo tinh thần Chiến lược tăng trưởng Xanh Quốc gia và Chiến lược Quốc gia ứng phó với Biến đổi Khí hậu. Trong phần phương pháp luận này, chúng tôi khái quát hoá dự kiến nội dung chính của Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI và dự báo những thách thức đối với việc xây dựng, phát triển bộ chỉ số này.

Tương tự PCI, PGI nhất thiết phải có tính kết nối rõ ràng với các chính sách của địa phương - và trên cơ sở này thúc đẩy sự cải thiện chính sách và thực thi chính sách phát triển xanh ở cấp tỉnh. Về cơ bản, cách tiếp cận của VCCI về phát triển xanh của khu vực tư nhân là cách tiếp cận dựa vào thị trường, trong đó các yếu tố cạnh tranh sẽ được định hình lại. Thứ nhất, nâng cao các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu cần thiết để tham gia và cạnh tranh trên thị trường; và thứ hai, tăng cường các ưu đãi và hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh thực sự mang lại lợi ích ròng cho môi trường tự nhiên. Phù hợp với các nguyên tắc cốt lõi của PCI, chính quyền cấp tỉnh sẽ đóng vai trò trung tâm trong việc thiết lập và duy trì các quy tắc của hệ sinh thái này; và để đạt được các mục đích mong muốn, chúng ta cần phải có cách tiếp cận chính sách đảm bảo các nguyên tắc minh bạch, công bằng và chính đáng.

Minh bạch có nghĩa là phải cung cấp đủ chi tiết và hàm lượng thông tin cho phép đo lường và đánh giá được kết quả đầu ra của chính sách, tạo cơ sở cho cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước thực hiện trách nhiệm của mình. Minh bạch cũng cho phép các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch khả thi, phù hợp với thực tế và tự tin thực hiện các hành động cụ thể, chẳng hạn như đầu tư mới. Công bằng đề cập đến việc áp dụng minh bạch và bình đẳng các quy định, tối đa hóa sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nhằm đem lại lợi ích cho xã hội. Cuối cùng, chính đáng tới từ sự đồng thuận rộng rãi về các mục tiêu xã hội chung đằng sau những quyết định khó khăn cũng như các tổn thất và trở ngại mang tính cá nhân gắn liền với các quyết định này. Tính chính đáng có thể đạt được thông qua việc tham vấn các bên liên quan không chỉ trong quá trình xây dựng quy định pháp luật, mà còn trong thực thi và thậm chí tại ngay cả các giai đoạn cải cách những quy định pháp luật này. Tính chính đáng xuất phát từ việc “nói đi đôi với làm”. Nhà nước cũng có cơ hội tiến hành hành vi xanh trong các hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) do chính quyền cấp tỉnh quản lý, các hoạt động đấu thầu mua sắm công và các quyết định chi tiêu ngân sách/đầu tư công khác.

2. CÁC NỘI DUNG DỰ KIẾN CỦA CHỈ SỐ XANH CẤP TỈNH

Để đo lường được chính sách phát triển hệ sinh thái kinh doanh thân thiện với môi trường cấp tỉnh tại Việt Nam, chúng tôi dự kiến xây dựng bốn nhóm nội dung của bộ chỉ số PGI. Do tính chất đa chiều của việc phát triển hệ sinh thái kinh doanh xanh và tính chất phức tạp của việc xác định tầm quan trọng tương quan của các khía cạnh xã hội-chính trị và kinh tế của từng nội dung của bộ chỉ số PGI, chúng tôi tạm thời giả định mỗi nhóm nội dung của PGI có trọng số như nhau. Chúng tôi liệt kê và mô tả bốn nhóm nội dung dưới đây, theo thứ tự từ các hoạt động truyền thống đến các hoạt động mới nhất và mang nhiều kỳ vọng nhất.

2.1. NHÓM NỘI DUNG THỨ NHẤT: GIẢM THIỂU TÁC HẠI CỦA THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG QUA VIỆC CUNG CẤP CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

Chuẩn bị sẵn sàng và chủ động ứng phó với thiên tai là trách nhiệm truyền thống nhất của chính quyền các tỉnh ở Việt Nam. Biến đổi khí hậu và thiên tai từng là một nội dung quan trọng trong điều tra PCI năm 2019 (do VCCI và Quỹ Châu Á phối hợp), trong đó các doanh nghiệp đánh giá khá tích cực về công tác ứng phó với rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu của chính quyền cấp tỉnh Việt Nam. Thật thú vị, ở mỗi tỉnh, thành phố, phản hồi của doanh nghiệp về chủ đề này có mối tương quan rất cao với một số chỉ số thành phần của PCI (đặc biệt là chỉ số thành phần Tính năng động của chính quyền tỉnh, thành phố và chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý). Điều này là có lý, bởi chất lượng quản trị về thiên tai, biến đổi khí hậu của các địa phương thực sự liên quan trực tiếp đến sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân, giúp tăng cường khả năng thích ứng, khả năng tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp cho dù phải đối mặt với những cú sốc từ thiên tai hay thách thức về môi trường.

2.2. NHÓM NỘI DUNG THỨ HAI: GIẢM THIỂU CÁC TÁC HẠI MÔI TRƯỜNG DO CÁC DOANH NGHIỆP GÂY RA THÔNG QUA VIỆC NÂNG CAO THỰC THI CÁC TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG TỐI THIỂU

Một số vấn đề liên quan đến quản trị môi trường cấp tỉnh đã được đo lường bởi PCI trong nhiều năm qua. Đặc biệt, hoạt động thanh tra/kiểm tra về môi trường và các hoạt động thanh, kiểm tra khác luôn là một nội dung khảo sát thường niên của điều tra PCI. Với PGI, chúng tôi dự kiến sẽ đi sâu tìm hiểu về mục đích, hiệu suất và hiệu quả của các cuộc thanh, kiểm tra, trong đó bao gồm năng lực của các cơ quan quản lý môi trường địa phương và mức độ hợp tác với các doanh nghiệp để tối ưu hóa việc tuân thủ theo hướng thiết thực và khả thi nhất.

Chúng tôi dự kiến sử dụng nhóm nội dung này đo lường mức độ hiệu quả của việc chính quyền địa phương huy động áp lực xã hội (thông qua các hình thức như sử dụng tiếng nói của các tổ chức xã hội, tăng cường các hợp tác giữa chính quyền và người dân/tổ chức xã hội) để tăng mức độ tuân thủ của doanh nghiệp và đồng thời để giám sát việc tuân thủ luật pháp môi trường của các doanh nghiệp. Trong điều tra PCI 2019 và 2020, chúng tôi đã đưa ra các câu hỏi nhằm đánh giá hiệu quả tương quan giữa các quy định của Nhà nước và áp lực xã hội trong

việc định hình hành vi môi trường của các doanh nghiệp và dự kiến sẽ sử dụng thước đo này trong Chỉ số PGI.

2.3. NHÓM NỘI DUNG THỨ BA: TỐI ĐA HÓA LỢI ÍCH MÔI TRƯỜNG TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG QUAN TRỌNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG, BAO GỒM HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, KINH DOANH CỦA DNNN CẤP TỈNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ CHI TIÊU CÔNG KHÁC

Nhóm nội dung này tập trung đánh giá các hoạt động của chính quyền cấp tỉnh, dù các hoạt động này không thuộc diện làm tổn hại môi trường nhưng lại có cơ hội đóng góp hiệu quả hơn vào tăng trưởng xanh, đạt được các mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu. Trọng tâm của việc đánh giá nói trên sẽ là khuyến khích tối đa hóa hiệu quả và hiệu suất tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên, như giảm thiểu chất thải, tối đa hóa sử dụng nguyên liệu tái chế, tái sử dụng chất thải, sử dụng năng lượng tái tạo đồng thời bảo tồn được các nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng tại mỗi địa phương.

Thông thường, khi thực hiện thay đổi, hiệu suất, hiệu quả nội bộ cũng như tính phù hợp với các yếu tố bên ngoài sẽ được thúc đẩy nếu công tác đánh giá được đẩy mạnh và khâu báo cáo được minh bạch. Để nâng cao chất lượng quản trị môi trường cấp tỉnh, cần có một số thay đổi về cách tiếp cận vì ba lý do chính sau. Thứ nhất, các chi tiêu và đầu tư công tại cấp tỉnh và các hoạt động liên quan có tác động môi trường đáng kể và trực tiếp. Điều này đặc biệt đúng với trường hợp các DNNN do tỉnh quản lý. Thứ hai, chính quyền có thể thúc đẩy các mô hình kinh doanh xanh, trong đó các doanh nghiệp chú trọng đến yếu tố bảo vệ môi trường, trong hoạt động xây dựng và thực thi chính sách của mình. Cách tiếp cận này có thể giúp tìm ra và nhân rộng các thực tiễn tốt, tấm gương sáng cho cộng đồng doanh nghiệp noi theo, đồng thời bổ sung căn cứ pháp lý để cơ quan nhà nước ban hành quy định điều chỉnh. Thứ ba, bằng cách hỗ trợ các doanh nghiệp “xanh” trong các hoạt động đấu thầu mua sắm công, các tỉnh có thể xây dựng thị trường cho hàng hóa và dịch vụ xanh, qua đó khuyến khích khu vực tư nhân dần chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp, thân thiện với môi trường hơn.

2.4. NHÓM NỘI DUNG THỨ TƯ: TỐI ĐA HÓA LỢI ÍCH MÔI TRƯỜNG TỪ CÁC DOANH NGHIỆP THÔNG QUA CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH

Đây là thách thức lớn nhất trong bốn nhóm nội dung bởi đây là lĩnh vực chính quyền cấp tỉnh chưa có kinh nghiệm và ít chuyên môn nhất. Về cơ bản, chính quyền các tỉnh phải can thiệp vào thị trường để khắc phục các lỗi do doanh nghiệp gây ra, qua đó giảm thiểu các tác động đến môi trường. Quá trình này có thể sẽ xác định được các nhân tố/hành động tác động tích cực đến môi trường từ khu vực tư nhân. Trên cơ sở đó chính quyền cấp tỉnh hỗ trợ các doanh nghiệp này tiếp cận với các nguồn lực do mình quản lý như đất đai, thuế và đấu thầu. Tuy nhiên, việc xây dựng được và thực thi có hiệu quả các chính sách minh bạch và rõ ràng nhằm loại bỏ tiêu cực, đặc biệt là hành vi trục lợi của các quan chức đang là thách thức lớn đối với phương pháp dùng lực đẩy thị trường nói trên để thúc đẩy hành vi xanh trong doanh nghiệp.

Trong các cuộc thảo luận với một số doanh nghiệp về việc tiếp cận ưu đãi đất đai cấp tỉnh, chúng tôi được phản ánh vẫn có hành vi nhũng nhiễu của cán bộ địa phương. Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi 2020,⁵⁵ có hiệu lực từ đầu năm 2022, nới rộng phạm vi thực hiện nghĩa vụ tài chính trong bảo vệ môi trường thông qua việc quy định về Trách nhiệm Mở rộng của Nhà sản xuất. Luật cũng đặt tiền đề cho hệ thống hạn ngạch phát thải và thị trường mua bán các-bon và qua đây cũng có trách nhiệm của chính quyền cấp tỉnh. Cách các tỉnh ứng phó với những thách thức này và cơ chế sử dụng ngân sách cũng sẽ đóng vai trò trong việc khuyến khích những hành vi tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với môi trường.

Nhóm nội dung này sẽ đánh giá các hoạt động đào tạo, tập huấn, phổ biến, quảng bá thông tin về các công nghệ và quy trình nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, quản lý chất thải, tái chế rác thải, sản xuất và sử dụng năng lượng tái tạo của các cơ quan nhà nước tại địa phương. Một số tỉnh cho biết đã lồng ghép các hoạt động này trong khuôn khổ Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh của tỉnh. Tuy nhiên, điều tra PGI dự kiến sẽ đưa ra các câu hỏi nhằm tìm hiểu mức độ nhận biết của doanh nghiệp về các hoạt động nêu trên và cảm nhận của họ về mức độ dễ tiếp cận và hữu ích của các hoạt động này.

Bên cạnh việc bốn nhóm nội dung nêu trên sẽ được tổng hợp thành Chỉ số PGI, chúng tôi cho rằng việc thu thập dữ liệu thường xuyên về thái độ và hành vi của doanh nghiệp cũng như các sáng kiến đổi mới về bảo vệ môi trường cũng rất quan trọng. Mặc dù dữ liệu loại này sẽ không được đưa vào điểm đánh giá chất lượng quản trị môi trường cấp tỉnh song các phân tích tổng hợp ở cấp địa phương như vậy vẫn sẽ là thông tin đầu vào có giá trị cho các cấp lãnh đạo địa phương, các nhà hoạch định chính sách cấp quốc gia và cả các nhà nghiên cứu.

3. CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO CHO CHỈ SỐ XANH CẤP TỈNH

Trên cơ sở kế thừa cấu trúc Chỉ số PCI và các chỉ số quản trị địa phương tương tự khác (Malesky và Merchant-Vega 2011), chúng tôi dự định xây dựng mỗi nhóm nội dung của Chỉ số Xanh cấp tỉnh từ hai nguồn dữ liệu, dữ liệu thu thập được từ khảo sát (chiếm 60%) và các nguồn dữ liệu thống kê sẵn có do các cơ quan, tổ chức khác công bố (chiếm 40%). Chúng tôi cho rằng dù PGI có được tích hợp vào PCI hay là một bộ chỉ số độc lập, các câu hỏi khảo sát của PGI vẫn sẽ được tích hợp vào cùng một bộ phiếu hỏi và được thực hiện trên cùng một mẫu khảo sát. Do đó, chúng tôi không thảo luận về các vấn đề lấy mẫu khảo sát trong tài liệu này.

Có những thách thức nhất định trong việc thiết kế bảng hỏi khảo sát. Các câu hỏi khảo sát thuộc nhóm nội dung thứ nhất sẽ kế thừa phần lớn từ các nội dung liên quan đã có trong bảng hỏi của PCI 2019 để tìm hiểu cảm nhận của doanh nghiệp về những hỗ trợ của các cơ quan nhà nước tại địa phương. Tương tự, việc thiết kế các câu hỏi cho nhóm nội dung thứ hai sẽ phát triển từ các câu hỏi đã có trong điều tra PCI về hoạt động thanh, kiểm tra môi trường theo hướng đánh giá chi tiết hơn về tính chất của hoạt động thanh, kiểm tra và các nỗ lực

⁵⁵ <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=202613&classid=1&typegroupid=3>

khác trong việc thúc đẩy ngày càng nhiều doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu về môi trường, được xã hội chấp nhận. Việc này đòi hỏi sử dụng nhiều phương thức khảo sát khác nhau, bao gồm các dạng câu hỏi mang tính dự đoán (ví dụ hỏi về “các doanh nghiệp giống như doanh nghiệp bạn”), hay một cách hiệu quả hơn là sử dụng các kỹ thuật khảo sát bằng danh mục liệt kê và khảo sát thực nghiệm, tất cả đều nhằm tạo điều kiện cho người trả lời khảo sát không ngại nói thật về hành vi không được xã hội ủng hộ. Điều đáng chú ý là, các phản hồi của doanh nghiệp qua khảo sát PCI nhìn chung cho thấy quan điểm không nên giảm bớt các quy định về môi trường. Trên thực tế, trong PCI 2020, hơn một nửa (54%) số doanh nghiệp tham gia điều tra đồng ý rằng chính quyền tỉnh nên thắt chặt hơn các quy định môi trường.

Việc thiết kế các câu hỏi khảo sát cho nhóm nội dung thứ ba và thứ tư sẽ khó khăn hơn đáng kể, vì cả hai đều liên quan đến việc đánh giá chính quyền tỉnh về các lĩnh vực trách nhiệm khá mới, chưa có nhiều can thiệp chính sách. Cách tiếp cận dự kiến của chúng tôi là đưa ra các câu hỏi để nghị doanh nghiệp trả lời đồng ý hoặc không đồng ý với nhận định như “chính quyền tỉnh có xem xét đến tác động môi trường của các doanh nghiệp tham gia các hoạt động đấu thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ của tỉnh” (đối với nhóm nội dung thứ 3) hoặc khi lựa chọn doanh nghiệp được tiếp cận các nguồn lực khan hiếm do chính quyền địa phương quản lý như thuê đất trong khu công nghiệp (đối với nhóm nội dung thứ 4).

Tuy nhiên, trên thực tế, các câu hỏi kiểu này cũng có rủi ro tương đối cao nếu có một tỷ lệ cao doanh nghiệp được khảo sát không có đủ thông tin để đưa ra đánh giá. Như vậy, có nguy cơ cao là sẽ khó xác định sự khác biệt đáng kể giữa nhiều tỉnh trong hai chiều cạnh này, ít nhất là trong những năm đầu thực hiện PGI. Mục đích của chúng tôi là thiết kế các câu hỏi để xác định được những thay đổi, sáng kiến chính sách khi nó bắt đầu diễn ra ở các địa phương tiên phong. Điểm thách thức ở đây là việc theo dõi các thay đổi, các sáng kiến chính sách theo thời gian đòi hỏi phải thiết kế các câu hỏi mà bản thân chúng sẽ không được thay đổi. Tính nhất quán của các câu hỏi cốt lõi đóng vai trò quan trọng cho thành công của PCI trong những năm qua.

Để phục vụ cho việc phân tích, chúng tôi sẽ sử dụng dữ liệu được công bố định kỳ hàng năm và có đủ ở tất cả 63 tỉnh, thành phố. Những dữ liệu và thông tin được công bố chính thức từ Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chịu trách nhiệm chính về Chiến lược ứng phó với Biến đổi Khí hậu, hay Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chịu trách nhiệm về Chiến lược Tăng trưởng xanh, chắc chắn sẽ rất hữu ích: Tuy nhiên, các dữ liệu về tác động môi trường của hoạt động sản xuất kinh doanh ở giai đoạn này vẫn còn rất hạn chế. Qua điều tra, chúng tôi hy vọng sẽ có được dữ liệu về tỷ lệ doanh nghiệp (trên một mẫu nghiên cứu nhất định) có được giấy chứng nhận ISO 14001 theo cấp địa phương, đây sẽ là một thước đo cụ thể của nhóm nội dung 2 (“Giảm thiểu tác hại môi trường do doanh nghiệp gây ra”).

Do hiện nay nguồn thông tin dữ liệu chính thức từ các cơ quan nhà nước còn hạn chế hoặc khó tiếp cận, có thể khắc phục bằng cách thu thập dữ liệu, thông tin thay thế khác thông qua các phương thức như gọi điện thoại, thống kê từ các trang web và/hoặc điều tra thực tế tại địa

phương. Ví dụ, chỉ tiêu đánh giá tính sẵn có của thông tin về các sản phẩm bảo hiểm thiên tai hay thảm họa công nghiệp tại địa phương trên trang web của tỉnh hoặc có sẵn địa chỉ để gọi điện khi doanh nghiệp muốn tìm kiếm thông tin có thể là một thước đo tương đối cụ thể cho Nhóm nội dung 1 (“Giảm thiểu tác động môi trường đối với hoạt động kinh doanh”). Tương tự, để đánh giá mức độ tiếp cận một chính sách cụ thể, có thể điều tra doanh nghiệp qua điện thoại hoặc phỏng vấn doanh nghiệp trực tiếp để xem chính quyền địa phương có chính sách ưu đãi về đất đai cho các doanh nghiệp tham gia vào các lĩnh vực bảo vệ môi trường (ví dụ: quản lý chất thải hoặc sản xuất năng lượng tái tạo), và đây sẽ là một thước đo cụ thể cho Nhóm nội dung thứ 4 (“Tối đa hóa lợi ích môi trường do các doanh nghiệp tư nhân tạo ra”).

4. NHỮNG THÁCH THỨC TRONG VIỆC THIẾT KẾ THÀNH CÔNG CHỈ SỐ XANH CẤP TỈNH

Mục đích rõ ràng, phương pháp tương đối đơn giản là yếu tố nền tảng cho sự bền vững của chỉ số PCI. Như đã đề cập trong phần giới thiệu ở trên, mục tiêu của PCI luôn là xác định và làm nổi bật các yếu tố giúp cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh để đóng góp tốt nhất cho sự phát triển của khu vực tư nhân. Thách thức chính đối với hầu hết các tỉnh là loại bỏ được những cản trở ngăn cản tinh thần kinh doanh vốn luôn sẵn có trong cộng đồng. Với nhiệm vụ rõ ràng như vậy, PCI phân tích các dữ liệu của từng khía cạnh riêng lẻ dựa trên mối tương quan với số liệu thống kê về tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh, từ đó có thể tính toán các trọng số khác nhau trong bộ chỉ số.

Tuy nhiên, những định nghĩa còn nhiều khác biệt về phát triển xanh của khu vực tư nhân khiến cho sứ mệnh của PCI chưa có được sự rõ ràng như PCI. Phát triển xanh của khu vực tư nhân là gì? Phát triển xanh của khu vực tư nhân lý tưởng nhất vẫn là đạt được mức tăng trưởng tương tự về việc làm và lợi ích kinh tế như phát triển khu vực tư nhân theo phương thức truyền thống, nhưng gắn với sử dụng tài nguyên thiên nhiên với hiệu suất cao và quản lý chất thải, ô nhiễm hiệu quả hơn. Trên thực tế, như chúng tôi đã trình bày, phát triển xanh của khu vực tư nhân có nhiều khía cạnh với những mục tiêu khá khác nhau. Và như đã lưu ý ở trên, đây là lý do chúng tôi thiết kế Chỉ số PGI bước đầu với giả định trọng số của bốn nhóm nội dung là bằng nhau.

Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi xanh của Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn tương đối mới mẻ, hầu như các khái niệm đang dần hình thành. Trong hai năm qua, nhóm PCI thường xuyên nhận được đề nghị là cần đưa ra khuyến nghị hoặc sáng kiến hỗ trợ chính quyền cấp tỉnh đạt được tăng trưởng xanh hơn. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên trong bối cảnh mới của Việt Nam hiện nay, như được mô tả ở trên. Tuy nhiên, quá trình này hoàn toàn khác với quá trình phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân trước đây, khi một số tỉnh rõ ràng đã tiên phong trong tìm tòi và thực hiện các mô hình, sáng kiến hay. Trong khi các thuật ngữ như “nền kinh tế xanh” và “nền kinh tế tuần hoàn” ngày nay khá phổ biến trong các cuộc thảo luận chính sách, các định nghĩa và tính kết nối của chúng với các chính sách cụ thể vẫn còn

khá mơ hồ,⁵⁶ đặc biệt là ở cấp tỉnh. Các thách thức này được đề cập sơ lược trong Kế hoạch hành động cấp quốc gia và cấp tỉnh thực hiện Chiến lược Quốc gia về Ứng phó với Biến đổi Khí hậu và Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh.⁵⁷ Đặc biệt, các kế hoạch này chưa đưa ra các chỉ số cụ thể có thể đo lường và theo dõi được theo thời gian. Nguồn dữ liệu tương ứng của Nhà nước - đặc biệt dữ liệu liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh cấp tỉnh - cũng tản mát và khó tiếp cận. Một số chính sách cụ thể như thuế, giá năng lượng và các sáng kiến chính sách trong lĩnh vực tài chính thường được đề xuất và thảo luận ở cấp quốc gia nhưng các tỉnh lại không có quyền đi chệch khỏi chính sách quốc gia mặc dù việc thực thi các chính sách này tại các tỉnh, thành có thể được các doanh nghiệp đánh giá.

Thách thức thứ ba nằm ở việc đánh giá một cách khách quan chất lượng điều hành của chính quyền tỉnh trong khi mỗi địa phương lại có những điều kiện đặc thù và cơ hội riêng cho tăng trưởng xanh. Ví dụ, các tỉnh ở khu vực Nam Trung Bộ, như Bình Thuận, Ninh Thuận hay Bình Định có lợi thế tự nhiên rõ ràng trong việc phát triển năng lượng tái tạo như điện mặt trời và điện gió so với các tỉnh phía Bắc như Phú Thọ, Yên Bái hay Cao Bằng. Như vậy, sẽ không khách quan và chính xác khi xem sản lượng năng lượng tái tạo như một chỉ số chính của bảng xếp hạng, vì chính quyền tỉnh không thể tác động đến những điều kiện tự nhiên của tỉnh mình. Điều này tương tự với vai trò của yếu tố “cơ sở hạ tầng” trong phát triển khu vực tư nhân và lý do tại sao đánh giá cơ sở hạ tầng địa phương không phải là một phần cốt lõi của thiết kế xếp hạng PCI. Liên quan tới vấn đề này là thách thức trong việc đánh giá các hậu quả của quản trị môi trường kém và lợi ích của quản trị môi trường tốt có xu hướng lan tỏa như thế nào bên ngoài biên giới quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Malesky, E. J. và N. Merchant-Vega (2011). “Một số đánh giá chi tiết: Phương pháp luận của các chỉ số quản trị kinh tế địa phương.” *Hague Journal on the Rule of Law* 3(2): 186-219.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Quỹ Châu Á (2020). “Thích ứng để thành công: Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với các doanh nghiệp Việt Nam”.

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (2021). “Việt Nam đang đi đúng hướng xu hướng phát triển toàn cầu”, ngày 22/12/2021. Truy cập tại: <https://vccinews.com/news/46231/vietnam-on-right-track-of-global-development-trend.html>.

56 Việt Nam hiện chưa có phân loại đầu tư xanh để các cơ quan nhà nước và ngành tài chính xác định như thế nào là “xanh”. (<https://www.centralbanking.com/central-banks/financial-stability/7869026/thai-regulators-aim-to-create-green-taxonomy>). Tuy nhiên, GIZ hiện đang hợp tác với Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đưa ra định nghĩa, một phần của hoạt động về “trái phiếu xanh”.

57 Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

AmCham Vietnam, 2021, Khảo sát nhanh – Các quan ngại liên quan đến COVID-19, Hanoi: Vietnam

Ánh Tuyết. (7/9/2021). Nhiều chỉ tiêu đảo chiều, chuỗi cung ứng có dấu hiệu đứt gãy. *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*. Truy cập tại < <https://vneconomy.vn/nhieu-chi-tieu-dao-chieu-chuoi-cung-ung-co-dau-hieu-dut-gay.htm> >

Ban Nội chính Trung ương, 2021, “Kết quả công tác phòng chống tham nhũng giai đoạn 2013-2020”, <https://noichinh.vn/tin-tuc-su-kien/tin-trung-uong/202102/ket-qua-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-giai-doan-2013-2020-309186/>

Ban Nội chính Trung ương, 2022, “Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh, khẳng định quyết tâm mạnh mẽ, ‘không ngừng’, ‘không nghỉ’”, <https://noichinh.vn/tin-tuc-su-kien/tin-trung-uong/202201/cong-tac-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-tiep-tuc-duoc-day-manh-khang-dinh-quyet-tam-manh-me-khong-ngung-khong-nghi-310586/>

Báo điện tử Chính phủ (2021), “Toàn văn Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng”, <https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-dang-102288263.htm>

Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2022, “Đồng Tháp tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh”, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/dong-thap-tap-trung-cai-thien-moi-truong-dau-tu-kinh-doanh-601262.html>

Báo điện tử Nhân dân, 2021, “Cải thiện môi trường đầu tư ở Hải Phòng - từ nghị quyết đến thực tiễn”, <https://nhandan.vn/nhan-dinh/cai-thien-moi-truong-dau-tu-o-hai-phong-tu-nghi-quyet-den-thuc-tien-634092/>

Báo điện tử Pháp luật Việt Nam, 2020, “Vĩnh Phúc hướng đến mục tiêu ‘3 tốt’ để thu hút các nhà đầu tư”, <https://baophapluat.vn/vinh-phuc-huong-den-muc-tieu-3-tot-de-thu-hut-cac-nha-dau-tu-post364280.html>

Berg, Bailey, 2022, Việt Nam đặt mục tiêu mở cửa đón khách du lịch vào tháng 3,” ngày 25 tháng 2 năm 2022. *AFAR*. Đăng tại: <https://www.afar.com/magazine/vietnam-to-re-open-to-international-travelers-in-march-2022>

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022, “Hải Phòng dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài”, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/a963873a-ec84-4cae-8b5f-d0f38c10e10c/NewsID/68e41a86-f199-4016-8274-e13717272b66/MenuID/2a33ab04-8fd4-4a47-b7ee-8797d92dacc7>

Bộ Nội vụ, 2021, “Báo cáo tóm tắt: Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030”

Bộ Nội vụ, 2021, “Báo cáo tóm tắt: Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030”

Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022, “Hội thảo tổng kết thi hành Luật Đất đai và xây dựng dự án Luật Đất đai (sửa đổi)”, [https://monre.gov.vn/Pages/hoi-thao-tong-ket-thi-hanh-luat-dat-dai-va-xay-dung-du-an-luat-dat-dai-\(sua-doi\).aspx](https://monre.gov.vn/Pages/hoi-thao-tong-ket-thi-hanh-luat-dat-dai-va-xay-dung-du-an-luat-dat-dai-(sua-doi).aspx)

Bộ Thông tin và Truyền thông, 2021, “Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 4 của cả nước đạt trên 48%”, [<https://mic.gov.vn/ttcaicachTTHC/Pages/TinTuc/149222/Ty-le-dich-vu-cong-truc-tuyen-muc-4-cua-ca-nuoc-dat-tren-48-.html>]

Bộ Y tế, 2020, “Ngày cuối cùng của năm 2020, Việt Nam phát hiện 9 ca mắc COVID-19”. <https://covid19.gov.vn/ngay-cuoi-cung-cua-nam-2020-viet-nam-phat-hien-9-ca-mac-covid-19-1717201528.htm>

Bộ Y tế, 2021, “Ngày 31/12 có 16515 ca mắc COVID-19 tại 60 tỉnh thành”. https://moh.gov.vn/tin-lien-quan/-/asset_publisher/vjYyM709aWnX/content/ngay-31-12-co-16-515-ca-mac-covid-19-tai-60-tinh-thanh-ha-noi-van-nhieu-nhat-voi-1-914-ca

Chính phủ, 2021. Nghị quyết 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, truy cập tại <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=203259&classid=509>

Chính phủ, 2019, “Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ: Về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021”, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=195714>

Chính phủ, 2022, “Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ: Về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022”, <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205075&classid=509>

Chính phủ, 2022, “Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ: Về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách

tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình”, <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205273>

Chính phủ, 2022, “Quyết định số 288/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội”, <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205377>

Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và Viện Nghiên cứu phát triển Mekong (MDRI), 2021. “Trải nghiệm của người dân về một số biện pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của các cấp chính quyền tại Việt Nam - khảo sát vòng 2,” Hanoi: United Nations <file:///C:/Users/ejm5/Dropbox/PCI%202021/Literature/COVID-19_Round2_Presentation_EN.pdf>

Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh, 2021, “Chia sẻ và đồng hành, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp”, <https://www.quangninh.gov.vn/chuyen-de/tangtruong/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=105269>

Cổng thông tin điện tử Tòa án Nhân dân tối cao, 2021, “Chánh án Tòa án nhân dân tối cao báo cáo Quốc hội công tác Tòa án nhiệm kỳ 2016-2021”. <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/tatc/chi-tiet-tin?dDocName=TAND165071>

Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch Đầu tư (2021). Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2021, ngày 24/12/2021, truy cập tại <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/f3cb5873-74b1-4a47-a57c-a491e0be4051/NewsID/5d476094-8272-4d9d-b810-1609ce7b67b3/MenuID>

Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2021, ngày 24/12/2021, truy cập tại < <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/f3cb5873-74b1-4a47-a57c-a491e0be4051/NewsID/5d476094-8272-4d9d-b810-1609ce7b67b3/MenuID> >

Emont, Jon, 2021. “Các chuỗi cung ứng ở Đông Nam Á ít bị ảnh hưởng sau thời gian gián đoạn do chủng Delta”. Ngày 6 tháng 12 năm 2021. *Wall Street Journal*. Đăng tại: <<https://www.wsj.com/articles/supply-chains-in-southeast-asia-are-less-vulnerable-after-delta-driven-disruptions-11638794416>>

Lê Quang Thuận, 2019, “Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động đối với kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*. Truy cập tại: <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-va-tac-dong-doi-voi-kinh-te-viet-nam-309171.html>

Lee, Jinjoo, 2021, “Các nhà máy dệt may vật lộn duy trì sản xuất trong dịch,” Ngày 2 tháng 3 năm 2022. *Wall Street Journal*. Đăng tại: < <https://www.wsj.com/articles/vietnams-factory-shutdowns-tug-at-apparel-industrys-seams-11630661403>>

Lopez, Edwin, 2021, “6 biểu đồ thể hiện tác động của chính sách phong tỏa tới chuỗi cung ứng,” Ngày 4 tháng năm 2022. *SupplyChainDive*. Đăng tại: <<https://www.supplychaindive.com/news/6-charts-effects-Vietnam-lockdowns/608745/>>

Malesky, Edmund, Phan Tuan Ngoc, và Pham Ngoc Thach, 2021. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, Báo cáo năm 2019, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: Hà Nội, Việt Nam

Nga, Le, 2022, “Tổng số ca Covid trong một ngày của Việt Nam đạt đỉnh mới 110.280 ca,” ngày 2 tháng 3 năm 2022. *VNExpress*. Đăng tại: <<https://e.vnexpress.net/news/news/vietnam-single-day-covid-tally-hits-new-peak-at-110-280-4433974.html>>

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2022, “Giải pháp điều hành tín dụng ngành, lĩnh vực góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế năm 2021 và định hướng năm 2022”, truy cập tại: https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV482216&rightWidth=0%25¢erWidth=80%25&_afLoop=51891410646586224

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). [2022]. “Đề xuất của VCCI,”. Ngày 21 tháng 2 năm 2022. Hà Nội. Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), 2021, Báo cáo Dòng chảy Pháp luật kinh doanh năm 2021 NXB Công Thương.

Quốc hội, 2022, “Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội: Về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội”, <https://vanban.chinhphu.vn/?page-id=27160&docid=205183>

Reuters. 2021, “Chúng tôi mệt rồi: Công nhân rời khỏi thành phố lớn nhất Việt Nam sau khi đợt phong tỏa kéo dài được gỡ bỏ” Ngày 4 tháng 10 năm 2021. Đăng tại: <<https://www.reuters.com/world/the-great-reboot/we-are-tired-workers-flee-vietnams-largest-city-long-lockdown-eases-2021-10-04/>>

Tan, Shawn, Tran, Trang. 2020. “Tác động của COVID-19 lên doanh nghiệp tại Việt Nam, Báo cáo số 2: Kết quả từ vòng 2 khảo sát Bắt mạch Doanh nghiệp trong COVID-19.” Ngân hàng Thế giới, Washington, DC. © World Bank. <<https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/34902> License: CC BY 3.0 IGO>; Yee, Len Nee, 2021, This is Asia’s top-performing economy in the Covid pandemic – it’s not China,” CNBC, January 27, 2021, <<https://www.cnbc.com/2021/01/28/vietnam-is-asias-top-performing-economy-in-2020-amid-covid-pandemic.html>>

Thanh tra Chính phủ, 2021, Công văn số 1785/TTCP-KHTH ngày 06/10/2021 của Thanh tra Chính phủ về việc rà soát, điều chỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch thanh, kiểm tra năm 2021, truy cập tại < https://dav.gov.vn/upload_images/files/CV%20s%E1%BB%91%201785-TTCP-KHTH.pdf>

Theo dõi tình hình COVID-10 tại Đông Nam Á. Truy cập tại: <<https://www.csis.org/programs/southeast-asia-program/projects/past-projects/southeast-asia-covid-19-tracker>>

Thông tấn xã Việt Nam, 2022, “Năm 2021: Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đạt nhiều kết quả rõ rệt”, ngày 21/1/2022, truy cập tại <https://baotintuc.vn/infographics/nam-2021-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-dat-nhieu-ket-qua-ro-ret-20220121063319919.htm>

Tổng cục Thống kê, “Thông cáo tình hình kinh tế -xã hội Quý I năm 2022”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/03/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-i-nam-2022/>

Tổng cục Thống kê, 2021, “Một số nét chính tình hình kinh tế xã hội Quý IV và năm 2021”. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/mot-so-net-chinh-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>

Tổng cục Thống kê, “Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội Quý IV và năm 2021,” ngày 29/12/2021, truy cập tại < <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021> >

Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế -xã hội Quý IV và năm 2019, ngày 26/12/2021, truy cập tại < <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2019/>>

Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI, 2021, “Hoạt động xây dựng pháp luật thực thi CPTPP. Đánh giá hiệu quả thực hiện và Hàm ý chính sách”, truy cập tại: <https://trungtamwto.vn/file/21230/bao-cao-nghien-cuu-xdpl-thuc-thi-cptpp.pdf>

Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, 2021, Quyết định 509/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ công tác liên ngành để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư xây dựng, https://docs.portal.danang.gov.vn/images/documents/Van%20ban%20dieu%20hanh/2021/Thang%202/509%20qd_signed.PDF

Uyen, Nguyen Dieu Tu, 2022. “Việt Nam phê chuẩn gói hỗ trợ COVID-19 trị giá 15,3 tỷ đô la để phục hồi kinh tế” Ngày 11 tháng 1 năm 2022. Đăng tại: <<https://www.bloomberg.com/news/articles/2022-01-11/vietnam-approves-15-3-billion-stimulus-for-covid-hit-economy>>

VnExpress, 2022. Hơn 2,2 triệu lao động bỏ thành phố về quê, ngày 6/1/2022, retrieved at <<https://vnexpress.net/hon-2-2-trieu-lao-dong-bo-thanh-pho-ve-que-4412879.html#:~:text=Kho%E1%BA%A3ng%202%2C2%20tri%E1%BB%87u%20ng%C6%B0%E1%B%9Di,t%E1%BB%9Bi%2015%2F12%2F2021.>>

WTO, 2021, Cơ sở dữ liệu của Tổ chức Thương mại Thế giới, truy cập tại: <http://rtais.wto.org/UI/PublicMaintainRTAHome.aspx>

Zing (2021). Những cảnh đời trên hành trình hơn 1.000 km để về quê. Đăng ngày 7/10/2021 tại <https://zingnews.vn/nhung-canh-doi-tren-hanh-trinh-hon-1000-km-de-ve-que-post1268985.html>